

Số: **210** /QĐ-UBND

Bắc Kạn, ngày **31** tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án hỗ trợ gạo từ nguồn Dự trữ quốc gia để hỗ trợ người dân ở các thôn đặc biệt khó khăn thuộc các xã, phường, thị trấn khu vực II, khu vực III tự nguyện bảo vệ rừng tự nhiên trong thời gian chưa tự túc được lương thực trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2019 - 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 37/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19/5/2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ đầu năm 2011 đến năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011 - 2020;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 10/2009/TTLT-BKH-BTC ngày 30/10/2009 của liên Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính quy định lồng ghép các nguồn vốn thực hiện Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững trên địa bàn các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 93/2016/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày 27/6/2016 của liên Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 21/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn thực hiện Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017;

Căn cứ Thông tư số 62/2018/TT-BTC ngày 30/7/2018 của Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 15/02/2017 của UBND tỉnh Bắc Kạn ban hành Quy định về giá cước vận chuyển hàng hóa bằng phương tiện vận tải trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Căn cứ Thông báo số 10197/TB-BNN ngày 07/12/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về ý kiến kết luận của Bộ trưởng Nguyễn Xuân Cường tại buổi làm việc với tỉnh Bắc Kạn và ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 14/TTr-SNN ngày 16/01/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án hỗ trợ gạo từ nguồn Dự trữ quốc gia để hỗ trợ người dân ở các thôn đặc biệt khó khăn thuộc các xã, phường, thị trấn khu vực II, khu vực III tự nguyện bảo vệ rừng tự nhiên trong thời gian chưa tụt được lương thực trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2019 - 2023, với nội dung sau:

1. Tên Đề án: Hỗ trợ gạo từ nguồn Dự trữ quốc gia để hỗ trợ người dân ở các thôn đặc biệt khó khăn thuộc các xã, phường, thị trấn khu vực II, khu vực III tự nguyện bảo vệ rừng tự nhiên trong thời gian chưa tụt được lương thực trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2019 - 2023.

2. Mục tiêu của đề án:

Bảo vệ tốt và nâng cao chất lượng diện tích rừng tự nhiên hiện có, trồng rừng trên diện tích đất trống, đồi núi trọc thuộc quy hoạch rừng đặc dụng, phòng hộ và rừng sản xuất trên địa bàn toàn tỉnh. Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học nhằm thực hiện có hiệu quả chức năng phòng hộ của rừng là: Phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ môi trường làm giảm nhẹ thiên tai, chống xói mòn, giữ nguồn nước, bảo hộ cho sản xuất nông nghiệp, tạo thêm nguồn thu cho ngành lâm nghiệp từ các dịch vụ môi trường rừng (du lịch sinh thái, du lịch văn hóa, nghỉ dưỡng...), góp phần phát triển kinh tế, ổn định cuộc sống của người dân miền núi.

3. Đối tượng hỗ trợ, mức hỗ trợ:

- **Đối tượng hỗ trợ:** Người dân sống tại các thôn đặc biệt khó khăn thuộc các xã, phường, thị trấn khu vực II và khu vực III (theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ) tự nguyện tham gia bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh tự nhiên và trồng rừng, chăm sóc rừng trồng trên diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp.

- **Mức hỗ trợ:**

+ Đối tượng là hộ nghèo, hộ cận nghèo: Hỗ trợ 15 kg/người/tháng.

+ Đối tượng hộ khác: Hỗ trợ 10 kg/người/tháng.

4. Quy mô, địa điểm thực hiện:

Vùng thực hiện Đề án gồm 08 huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn với tổng số 607 thôn đặc biệt khó khăn (gồm: 163 thôn đặc biệt khó khăn của 46 xã, thị trấn khu vực II, 444 thôn đặc biệt khó khăn của 54 xã, thị trấn khu vực III), với 23.465 hộ tham gia (103.919 nhân khẩu), cụ thể như sau:

- Huyện Ba Bể: 15 xã với 105 thôn, 3.778 hộ, 17.263 nhân khẩu.

- Huyện Bạch Thông: 13 xã với 52 thôn, 2.494 hộ, 10.181 nhân khẩu.

- Huyện Chợ Đồn: 14 xã, 01 thị trấn với 53 thôn, 2.764 hộ, 12.084 nhân khẩu.

- Huyện Chợ Mới: 13 xã với 61 thôn, 1.826 hộ, 7540 nhân khẩu.

- Huyện Na Rì: 21 xã, 01 thị trấn với 143 thôn, 5.481 hộ, 24.066 nhân khẩu.

- Huyện Ngân Sơn: 10 xã, 01 thị trấn với 121 thôn, 4.157 hộ, 17.748 nhân khẩu.

- Huyện Pác Nặm: 10 xã với 71 thôn, 2.931 hộ, 14.803 nhân khẩu.

- Thành phố Bắc Kạn: 01 xã với 01 thôn, 34 hộ, 134 nhân khẩu.

5. Nội dung hỗ trợ của Đề án:

a) Hỗ trợ giao khoán bảo vệ rừng:

- Hỗ trợ gao giao khoán bảo vệ rừng tự nhiên phòng hộ, đặc dụng tại các xã, phường, thị trấn khu vực II, III tỉnh Bắc Kạn:

TT	Hạng mục/Đơn vị	Tổng khối lượng thực hiện (lượt ha)	Diện tích thực hiện hàng năm (ha)	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng tại các Ban quản lý rừng đặc dụng	137.258,6	27.451,72	Thời gian thực hiện là 05 năm
1.1	Vườn Quốc gia Ba Bể	56.631,65	11.326,33	
1.2	Khu Bảo tồn thiên nhiên Kim Hỷ	66.917,00	13.383,40	
1.3	Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh Nam Xuân Lạc	13.709,95	2.741,99	
2	Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng tại các huyện (Diện tích đất lâm nghiệp có rừng thuộc quy hoạch rừng phòng hộ)	315.544,65	63.108,93	
2.1	Huyện Ba Bể	57.424,50	11.484,90	
2.2	Huyện Bạch Thông	26.408,95	5.281,79	
2.3	Huyện Chợ Đồn	44.738,60	8.947,72	

2.4	Huyện Chợ Mới	23.018,60	4.603,72
2.5	Huyện Na Rì	50.927,20	10.185,44
2.6	Huyện Ngân Sơn	56.485,60	11.297,12
2.7	Huyện Pác Nặm	31.321,50	6.264,30
2.8	Thành phố Bắc Kạn	1.016,55	203,31
2.9	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Bắc Kạn	24.203,15	4.840,63
	Tổng toàn tỉnh	452.803,25	90.560,65

- Hỗ trợ giao khoán bảo vệ rừng tự nhiên sản xuất tại các xã, phường, thị trấn khu vực II, III tỉnh Bắc Kạn:

TT	Hạng mục/Đơn vị	Tổng khối lượng thực hiện (lượt ha)	Diện tích thực hiện hàng năm (ha)	Ghi chú
1	2	3	4	5
	Hỗ trợ bảo vệ rừng năm 2019 - 2020 (Diện tích đất lâm nghiệp có rừng đã giao cho hộ gia đình, cá nhân)	421.447,10	84.289,42	
1	Huyện Ba Bể	40.928,00	8.185,60	Thời gian thực hiện là 05 năm
2	Huyện Bạch Thông	37.303,00	7.460,60	
3	Huyện Chợ Đồn	43.145,75	8.629,15	
4	Huyện Chợ Mới	48.635,90	9.727,18	
5	Huyện Na Rì	93.109,90	18.621,98	
6	Huyện Ngân Sơn	84.213,25	16.842,65	
7	Huyện Pác Nặm	72.824,15	14.564,83	
8	Thành phố Bắc Kạn	1.287,15	257,43	

- Hỗ trợ giao khoán khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên sản xuất tại các xã, phường, thị trấn khu vực II, III tỉnh Bắc Kạn:

TT	Hạng mục/Đơn vị	Tổng khối lượng thực hiện (lượt ha)	Diện tích thực hiện hàng năm (ha)	Ghi chú
1	2	3	4	5
	Tổng toàn tỉnh	34.009,35	6.801,87	
1	Huyện Ba Bể	1.172,45	234,49	Thời gian thực hiện là 05 năm
2	Huyện Bạch Thông	758,45	151,69	
3	Huyện Chợ Đồn	19.478,75	3.897,55	
4	Huyện Chợ Mới	4.638,50	927,70	

5	Huyện Na Rì	2.277,35	455,47
6	Huyện Ngân Sơn	4.990,05	998,01
7	Huyện Pác Nặm	684,80	136,96
8	Thành phố Bắc Kạn	-	-

b) Hỗ trợ gieo trồng rừng:

TT	Hạng mục/Đơn vị	Tổng khối lượng thực hiện (ha)	Phân kỳ	
			Năm 1	Năm 2
1	2	3	4	5
	Tổng toàn tỉnh	4.000	2.000	2.000
1	Huyện Ba Bể	500	250	250
2	Huyện Bạch Thông	600	300	300
3	Huyện Chợ Đồn	460	230	230
4	Huyện Chợ Mới	800	400	400
5	Huyện Na Rì	600	300	300
6	Huyện Ngân Sơn	600	300	300
7	Huyện Pác Nặm	400	200	200
8	Thành phố Bắc Kạn	40	20	20

c) Hỗ trợ gieo chăm sóc rừng trồng các năm thứ 2, 3, 4:

TT	Hạng mục/Đơn vị	Tổng khối lượng chăm sóc rừng trồng (lượt ha)	Phân theo năm thực hiện (ha)				Ghi chú
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng toàn tỉnh	12.000	2.000	4.000	4.000	4.000	
1	Huyện Ba Bể	1.750	250	500	500	500	
2	Huyện Bạch Thông	2.100	300	600	600	600	
3	Huyện Chợ Đồn	1.610	230	460	460	460	
4	Huyện Chợ Mới	2.800	400	800	800	800	
5	Huyện Na Rì	2.100	300	600	600	600	
6	Huyện Ngân Sơn	2.100	300	600	600	600	
7	Huyện Pác Nặm	1.400	200	400	400	400	
8	Thành phố Bắc Kạn	140	20	40	40	40	

6. Tổng nhu cầu hỗ trợ gạo và các chi phí khác liên quan:

- Tổng nhu cầu hỗ trợ gạo cho người dân trồng rừng, bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên là: 79.705,02 tấn, cụ thể như sau:

+ Hỗ trợ giao khoán bảo vệ rừng (đối với diện tích rừng đã giao cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng quản lý): 31.272,9 tấn.

+ Hỗ trợ giao khoán bảo vệ rừng (đối với diện tích rừng do UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức quản lý): 35.397,6 tấn.

+ Hỗ trợ giao khoán khoanh nuôi tái sinh tự nhiên: 2.835,0 tấn.

+ Hỗ trợ trồng rừng: 3.399,6 tấn.

+ Hỗ trợ chăm sóc rừng trồng năm 2, 3, 4 (2020-2023): 6.799,92 tấn.

- Tổng nhu cầu các chi phí liên quan khác:

Tổng nhu cầu các chi phí liên quan khác thực hiện trong 5 năm là 7.327,61 triệu đồng, gồm: Hỗ trợ chi phí thiết kế trồng rừng, chi phí lập hồ sơ giao khoán bảo vệ rừng. Trong đó:

+ Hỗ trợ chi phí thiết kế trồng rừng là 1.200 triệu đồng.

+ Hỗ trợ chi phí lập hồ sơ giao khoán bảo vệ rừng là 6.127,61 triệu đồng.

7. Xác định nhiệm vụ ưu tiên thực hiện hỗ trợ cho người dân tại các thôn đặc biệt khó khăn thuộc các xã, phường, thị trấn khu vực II, khu vực III tự nguyện tham gia bảo vệ rừng tự nhiên sản xuất giai đoạn 2019 - 2023:

a) Tổng diện tích thực hiện là 84.289,42 ha.

b) Khối lượng gạo cần hỗ trợ giai đoạn 2019 - 2023 (5 năm): 31.272,9 tấn (bình quân 6.354,58 tấn/năm).

c) Các chi phí liên quan khác:

- Hỗ trợ kinh phí lập hồ sơ giao khoán bảo vệ rừng: 3.906,10 triệu đồng.

- Hỗ trợ chi phí quản lý Đề án giai đoạn (2019-2023): 4.214,471 triệu đồng (bình quân 842,89 triệu đồng/năm).

d) Nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ ưu tiên hỗ trợ giai đoạn 2019 - 2023:

- Ngân sách Trung ương:

Đề nghị Chính phủ hỗ trợ từ nguồn Dự trữ Quốc gia để hỗ trợ cho người dân ở các thôn đặc biệt khó khăn tại các xã, phường, thị trấn khu vực II, khu vực III tự nguyện tham gia bảo vệ rừng tự nhiên sản xuất, với khối lượng gạo hỗ trợ: 31.272,9 tấn.

- Ngân sách địa phương: 8.120,571 triệu đồng. Trong đó:

+ Hỗ trợ chi phí lập hồ sơ giao khoán bảo vệ rừng là: 3.906,10 triệu đồng.

+ Hỗ trợ chi phí quản lý là: 4.214,471 triệu đồng (bình quân 842,89 triệu đồng/năm).

8. Thời gian thực hiện: 05 năm (Năm 2019-2023).

(Có Đề án chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

- Chủ quản đề án: Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn.
- Giao Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với các cơ quan, UBND các huyện, thành phố tổ chức thực hiện theo kế hoạch được Trung ương cấp hàng năm.

- Đơn vị thực hiện: Ban Quản lý chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững các huyện, thành phố; Ban Quản lý chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững Vườn Quốc gia Ba Bể; Ban Quản lý chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Bắc Kạn; Khu Bảo tồn thiên nhiên Kim Hỷ, Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Nam Xuân Lạc.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, HĐND và UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Lao động - Thương binh và Xã hội; Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư; Trưởng Ban Dân tộc tỉnh; Ban quản lý Vườn Quốc gia Ba Bể; Tổng giám đốc Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Bắc Kạn; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Giám đốc Khu Bảo tồn thiên nhiên Kim Hỷ; Giám đốc Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Nam Xuân Lạc và Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (T/hiện);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Tổng cục Dự trữ Nhà nước;
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVP (Ô. Thất);
- Lưu: VT, KT. *kg*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Thị Minh Hoa

ĐỀ ÁN

Hỗ trợ gạo từ nguồn Dự trữ quốc gia để hỗ trợ người dân ở các thôn đặc biệt khó khăn thuộc các xã, phường, thị trấn khu vực II, khu vực III tự nguyện bảo vệ rừng tự nhiên trong thời gian chưa tự túc được lương thực trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2019 - 2023

(Kèm theo Quyết định số 210/QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Phân mở đầu

SỰ CẦN THIẾT CỦA ĐỀ ÁN VÀ CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Thực hiện Luật Lâm nghiệp và các chủ trương, chính sách của nhà nước về lâm nghiệp, từ khi tái thành lập tỉnh Bắc Kạn đến nay, UBND tỉnh Bắc Kạn đã chỉ đạo Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành chức năng, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện các Chương trình, Dự án hỗ trợ bảo vệ và phát triển rừng. Các chương trình, dự án về lâm nghiệp đã từng bước nâng cao diện tích và chất lượng rừng, đặc biệt là chất lượng rừng trồng. Việc bảo vệ tốt diện tích rừng tự nhiên hiện có cùng với việc trồng mới rừng đã nâng cao độ che phủ của rừng từ 48,3% năm 1997 lên 72,1% năm 2017 đưa Bắc Kạn là một trong những tỉnh có độ che phủ rừng cao nhất toàn quốc, đồng thời góp phần tạo việc làm, tăng thêm nguồn thu nhập và giảm tỷ lệ hộ nghèo tại các địa phương. Tuy nhiên, kết quả giảm tỷ lệ hộ nghèo chưa bền vững, tỷ lệ hộ tái nghèo còn cao, những hộ mới thoát nghèo cuộc sống còn rất nhiều khó khăn, khi gặp thiên tai hoặc các điều kiện khó khăn khác dễ tái nghèo trở lại. Đặc biệt là người dân sinh sống ở các thôn đặc biệt khó khăn thuộc các xã khu vực II, khu vực III (theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ), gặp khó khăn trong sản xuất nông lâm nghiệp như:

Diện tích đất trồng lúa, đất trồng cây lương thực khác tại 607 thôn đặc biệt khó khăn thuộc 100 xã khu vực II, III rất thấp. Nhiều thôn không có hoặc có rất ít diện tích trồng lúa nước: Huyện Ba Bể gồm các thôn: Thôn Nà Phai, xã Nam Mẫu có 398 nhân khẩu nhưng chỉ có 1,65 ha lúa nước, bình quân mỗi khẩu chỉ có 13 m²; thôn Vàng Quang, xã Phúc Lộc có 169 nhân khẩu nhưng chỉ có 0,7 ha lúa nước, bình quân mỗi khẩu chỉ có 41 m²; thôn Phiêng Phàn, xã Yên Dương có 162 nhân khẩu nhưng chỉ có 1,7 ha lúa nước, bình quân mỗi khẩu chỉ có 105m². Huyện Chợ Đồn gồm các thôn: thôn Khuổi Đầy, xã Bình Trung có 318 nhân khẩu nhưng chỉ có 02ha lúa nước, bình quân mỗi khẩu chỉ có 63 m²; thôn Lũng Non, xã Nam Cường có 238 nhân khẩu nhưng chỉ có 1,4 ha lúa nước, bình quân mỗi khẩu chỉ có 59 m². Huyện Ngân Sơn gồm các thôn: Thôn Khuổi Luông, xã Lãng Ngâm có 306 nhân khẩu nhưng chỉ có 1,3 ha lúa nước, bình quân mỗi khẩu chỉ có 42 m²; thôn

Cùm Như, xã Lãng Ngâm có 127 nhân khẩu nhưng chỉ có 0,2 ha lúa nước, bình quân mỗi khẩu chỉ có 16 m²; thôn Lũng Nhã, xã Lãng Ngâm có 149 nhân khẩu nhưng chỉ có 0,30 ha lúa nước, bình quân mỗi khẩu chỉ có 20 m²; đặc biệt có nhiều thôn không có đất trồng lúa: Thôn Thủy Điện, thôn Bó Lịn, thôn Nà Chả xã Vi Hương huyện Bạch Thông; thôn Phya Khao xã Lãng Ngâm huyện Ngân Sơn.

Diện tích đất lâm nghiệp là rừng tự nhiên tại 607 thôn đặc biệt khó khăn thuộc 100 xã khu vực II, III, hiện nay đang thực hiện tạm dừng khai thác chính, tận thu, tận dụng, cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt theo các quy định của Trung ương: Quyết định số 2242/QĐ-TTg ngày 11/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014 - 2020; Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08/8/2017 của Chính phủ Ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư; Thông báo số 511/TB-VPCP ngày 01/11/2017 của Văn phòng Chính phủ; Văn bản số 7919/BNN-TCLN ngày 21/9/2017 Bộ Nông nghiệp và PTNT. Vì vậy, người dân sinh sống ở các thôn đặc biệt khó khăn thuộc các xã khu vực II, khu vực III vẫn phải thực hiện việc bảo vệ rừng tự nhiên, nhưng không được hưởng lợi, không có nguồn thu nhập từ rừng tự nhiên.

Công tác thực hiện trồng rừng sản xuất nhằm phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập cho người dân tỉnh Bắc Kạn nói chung và người dân đang sinh sống tại 607 thôn đặc biệt khó khăn thuộc 100 xã khu vực II, III nói riêng từ năm 2019 trở đi sẽ gặp rất nhiều khó khăn về nguồn kinh phí hỗ trợ, cụ thể như sau:

Nguồn kinh phí trung hạn từ ngân sách Trung ương hỗ trợ công tác trồng rừng giai đoạn 2016 - 2020 theo Quyết định số 572/QĐ-BKHĐT ngày 20/4/2017 (đợt 1) và Quyết định số 1178/QĐ-BKHĐT ngày 29/8/2017 (đợt 2) của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 thì tổng kinh phí được giao là 121.000 triệu đồng.

Nhu cầu kinh phí thực hiện trồng rừng từ năm 2016 - 2018 và trả nợ khối lượng đã thực hiện giai đoạn 2011- 2015 là 134.681 triệu đồng, trong đó: Kinh phí đã trả nợ khối lượng trồng rừng, chăm sóc rừng trồng giai đoạn 2011-2015 là 23.665 triệu đồng; kinh phí đã thực hiện hỗ trợ trồng rừng từ năm 2016 - 2018 là 95.779 triệu đồng; nhu cầu kinh phí để hỗ trợ chăm sóc rừng trồng từ năm thứ 2 đến năm thứ 4 (thực hiện từ năm 2019 đến năm 2020) đối với diện tích rừng đã trồng (từ năm 2016 - 2018) là 15.237 triệu đồng. Như vậy, nhu cầu kinh phí hỗ trợ trồng và chăm sóc diện tích rừng đã trồng từ năm 2016-2018 còn thiếu là: 134.677 triệu đồng - 121.000 triệu đồng = 13.677 triệu đồng.

Xuất phát từ thực tế nêu trên, ngày 23/8/2017 UBND tỉnh Bắc Kạn đã đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét chỉ đạo các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT cân đối, bố trí giúp tỉnh Bắc Kạn nguồn kinh phí còn thiếu để trả nợ khối lượng và thực hiện trồng rừng các năm 2018-2020 theo các chính sách Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 - 2020 đã được Chính phủ phê duyệt tại Văn bản số 4119/UBND-KT; đồng thời tại Hội nghị trực tuyến của

Chính phủ với các địa phương tháng 12/2017, UBND tỉnh Bắc Kạn đã có ý kiến đề nghị Chính phủ bổ sung số vốn còn thiếu của Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020, ngày 14/5/2018 Bộ Kế hoạch và Đầu tư có Văn bản số 3099/BKHĐT-KTĐPLT về việc trả lời các kiến nghị của địa phương tại Hội nghị trực tuyến của Chính phủ tháng 12/2017, theo đó: "... do nguồn vốn ngân sách Trung ương có hạn, chưa thể đáp ứng hết nhu cầu hỗ trợ ngân sách địa phương thực hiện các dự án bảo vệ rừng và hiện chưa có nguồn bổ sung. Đề nghị các địa phương căn cứ nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ, đồng thời huy động nguồn vốn ngân sách địa phương, lồng ghép các nguồn vốn hợp pháp khác trên địa bàn, nguồn vốn xã hội hóa để triển khai các dự án bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị định 75/NĐ-CP và Quyết định 38/QĐ-TTg; thực hiện các nhiệm vụ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 về phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững". Như vậy, từ năm 2019 trở đi tỉnh Bắc Kạn chưa có nguồn kinh phí hỗ trợ cho công tác trồng rừng.

Để góp phần thực hiện tốt các nhiệm vụ của Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020, hoàn thành mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Bắc Kạn lần thứ XI, nhiệm kỳ 2015 - 2020, đồng thời nâng cao thu nhập, ổn định đời sống của người dân tại các thôn đặc biệt khó khăn thuộc các xã khu vực II, III, thi việc xây dựng và thực hiện Đề án "Hỗ trợ gạo từ nguồn Dự trữ quốc gia để hỗ trợ người dân ở các thôn đặc biệt khó khăn thuộc các xã, phường, thị trấn khu vực II, khu vực III tự nguyện bảo vệ rừng tự nhiên trong thời gian chưa tự túc được lương thực trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2019 - 2023" là hết sức cần thiết.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

- Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo;
- Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011 - 2020;
- Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020;
- Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ và phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp;
- Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 - 2020;
- Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020;
- Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011 - 2020;

- Thông tư Liên tịch số 10/2009/TTLT-BKH-BTC ngày 30/10/2009 của liên Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính quy định lồng ghép các nguồn vốn thực hiện Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững trên địa bàn các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ;

- Thông tư liên tịch số 93/2016/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày 27/6/2016 của liên Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020;

- Thông tư số 21/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn thực hiện Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017;

- Thông tư số 62/2018/TT-BTC ngày 30/7/2018 của Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020;

- Thông báo số 10197/TB-BNN-VP ngày 07/12/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về ý kiến kết luận của Bộ trưởng Nguyễn Xuân Cường tại buổi làm việc với tỉnh Bắc Kạn;

- Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 15/02/2017 của UBND tỉnh Bắc Kạn ban hành quy định về giá cước vận chuyển hàng hóa bằng phương tiện vận tải trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Phần 1

KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN - KINH TẾ - XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN, DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

1. Đặc điểm tự nhiên

1.1. Về địa giới hành chính

Tỉnh Bắc Kạn là tỉnh miền núi, ở vị trí trung tâm các tỉnh Việt Bắc, có tọa độ địa lý từ 21⁰48' - 22⁰44' độ Vĩ Bắc và 105⁰26' - 106⁰15' độ Kinh Đông. Ranh giới:

- Phía Đông giáp tỉnh Lạng Sơn;
- Phía Tây giáp tỉnh Tuyên Quang;
- Phía Nam giáp tỉnh Thái Nguyên;
- Phía Bắc giáp tỉnh Cao Bằng.

Bắc Kạn có diện tích tự nhiên 4.859,96 km² chiếm 1,47% diện tích cả nước; dân số năm 2017 có 323,221 nghìn người. So với các địa phương trong cả nước, diện tích của tỉnh Bắc Kạn lớn thứ 27, tuy nhiên lại là tỉnh có dân số thấp nhất trong cả nước.

Toàn tỉnh có 8 đơn vị hành chính trực thuộc gồm 01 thành phố (Thành phố tỉnh lỵ Bắc Kạn) và 07 huyện (Pác Nặm, Ba Bể, Ngân Sơn, Bạch Thông, Chợ Đồn, Chợ Mới và Na Rì).

Thành phố Bắc Kạn - Trung tâm tỉnh lỵ của tỉnh cách Thủ đô Hà Nội 170 km,

cách biên giới Việt Nam - Trung Quốc khoảng 200 km. Dọc theo Quốc lộ 3 từ Hà Nội qua TP.Bắc Kạn đến Cao Bằng ra các cửa khẩu biên giới với Trung Quốc là tuyến giao thông quan trọng để giao lưu kinh tế, xã hội của Bắc Kạn với Hà Nội và các tỉnh khác trong vùng.

Tỉnh Bắc Kạn nằm trên đường Vành đai 2 với Quốc lộ 279 từ Hạ Long (Quảng Ninh) qua Đồng Mô về Bình Gia (Lạng Sơn) đến Chợ Rã (Bắc Kạn) rồi đến Tuyên Quang kéo dài qua Yên Bái, Lai Châu và Điện Biên Phủ đến cửa khẩu Tây Trang tỉnh Điện Biên, đây là tuyến nối Bắc Kạn với các tỉnh trong vùng Trung du miền núi phía Bắc.

1.2. Địa hình địa thế

Bắc Kạn có địa hình tương đối phức tạp, đa dạng, độ chia cắt mạnh gồm nhiều dạng địa hình như: Thung lũng, đồi cao, núi thấp, núi trung bình và núi đá vôi... núi đá xen lẫn núi đất dễ gây sạt lở. Độ dốc bình quân của địa hình là 26° .

Phía Tây của tỉnh có độ cao thấp dần từ Đông Bắc xuống Đông Nam, có nhiều đỉnh cao trên 1.000 m, địa hình chia cắt mạnh, độ dốc bình quân $26-30^{\circ}$, nhiều dãy núi đá đồ sộ nằm ở phía Bắc huyện Chợ Đồn và phía Nam huyện Ba Bể xen kẽ núi đất tạo thành những thung lũng hẹp.

Phía Đông địa hình hiểm trở nằm trong phần cuối của cánh cung Ngân Sơn - Yên Lạc, có dãy núi đá vôi Kim Hỷ là khối đá đồ sộ, dân cư thưa thớt.

Phía Tây Bắc là Hồ Ba Bể có diện tích tự nhiên khoảng 450 ha, độ sâu khoảng 20-30 m.

Phía Nam của tỉnh là vùng đồi núi thấp như vùng chuyển tiếp từ trung du lên miền núi, độ cao bình quân từ 300-400m so với mặt nước biển, đây là phần cuối cùng của cánh cung Sông Gâm, Ngân Sơn - Yên Lạc.

Do đặc điểm của địa hình đa dạng, phức tạp đã tạo ra những cảnh quan phong phú, vừa mang đặc thù riêng vừa mang tính đan xen hoà nhập giữa hai kiểu địa hình. Đồng thời cũng cho phép phát triển đa dạng loại cây trồng vật nuôi nhưng cũng gây nhiều khó khăn trong việc hình thành những vùng chuyên canh có lượng sản phẩm lớn cũng như việc đưa các tiến bộ khoa học vào sản xuất và tiêu thụ nông sản phẩm.

1.3. Khí hậu, thủy văn

Bắc Kạn nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa vùng Đông Bắc Việt Nam, một năm có 2 mùa rõ rệt: Mùa đông lạnh và mùa hè nóng ẩm. Nhiệt độ trung bình hàng năm khoảng $22,5^{\circ}\text{C}$; tháng 02 có nhiệt độ trung bình thấp nhất khoảng $15,7^{\circ}\text{C}$ (nhiệt độ tuyệt đối thấp nhất ở TP.Bắc Kạn $-0,1^{\circ}\text{C}$, ở Ba Bể là $-0,6^{\circ}\text{C}$ và -2°C ở Ngân Sơn); tháng nóng nhất là tháng 6 có nhiệt độ trung bình khoảng 28°C . Do địa hình phức tạp nên đã hình thành các vùng tiểu khí hậu khác nhau, nhìn chung khí hậu của Bắc Kạn tương đối thuận lợi cho việc phát triển một hệ sinh thái đa dạng, tạo điều kiện phát triển kinh tế xã hội.

Bắc Kạn chịu ảnh hưởng của gió Đông Nam về mùa hè và gió mùa Đông Bắc về mùa Đông. Tổng lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 1.400-1.900 mm, cao nhất vào tháng 7 và thấp nhất vào tháng 02, mùa mưa từ tháng 02 đến tháng 9

chiếm khoảng 75-80% tổng lượng mưa trong năm. Độ ẩm không khí trung bình 82-85%.

Bên cạnh những thuận lợi, Bắc Kạn cũng có nhiều khó khăn do khí hậu như sương muối, mưa đá, lốc... làm ảnh hưởng đến đời sống và hoạt động kinh tế trong tỉnh.

1.4. Đất đai

Những loại đất chính của tỉnh Bắc Kạn gồm có:

- *Đất phù sa sông*: có diện tích khoảng 761 ha được phân bố ở ven sông Cầu, sông Năng, sông Bắc Kạn và tại các huyện Chợ Mới, Na Rì, Ba Bể, TP.Bắc Kạn. Loại đất này giàu hàm lượng các chất dinh dưỡng, rất thuận lợi trong phát triển nông nghiệp thâm canh.

- *Đất phù sa ngòi suối*: loại đất này có 10.067 ha phân bố dọc theo các triền suối thuộc lưu vực sông Năng, sông Cầu, sông Bằng Giang, sông Phó Đáy. Đất có thành phần cơ giới nhẹ, cấp hạt lớn và tỷ lệ mùn trung bình, hàm lượng lân dễ tiêu khá. Tuy nhiên loại đất này chua, tỷ lệ các nguyên tố vi lượng nghèo và sắt nhôm di động cao.

- *Đất dốc tụ trồng lúa nước*: với diện tích 2.249 ha, phân bố xen kẽ với các loại đất khác và có mặt ở hầu khắp các huyện. Loại đất này có địa hình phức tạp do nằm xen kẽ và các lòng máng lớn nhỏ tạo thành. Đất lẫn nhiều sỏi đá và thành phần dinh dưỡng nghèo, đất chua, thiếu lân.

- *Đất Feralit biến đổi*: có diện tích khoảng 2.242 ha phân bố rải rác ở các huyện, thành phố nhưng tập trung ở huyện Bạch Thông. Đặc điểm do thường xuyên bị ngập nước nên đất chua nhưng hàm lượng dinh dưỡng ở mức trung bình. Tầng đất dày khoảng 50 cm và loại đất này khả năng giữ nước kém.

- *Đất Feralit nâu vàng phát triển trên phù sa cổ*: với diện tích trên 400 ha phân bố ở huyện Chợ Mới, Bạch Thông và TP.Bắc Kạn. Đất có tầng đất dày trên 1 m và nằm trên sườn đồi có độ dốc nhỏ dưới 12° . Đất chua, nghèo lân và lượng nhôm dao động cao.

- *Đất Feralit phát triển trên đá phiến thạch sét*: loại đất này có diện tích lớn bằng 82.152 ha, phân bố ở tất cả các huyện, thành phố trong tỉnh. Loại đất này có thành phần cơ giới nặng, tầng đất dày tuy nhiên cũng hay bị sụt lở. Hàm lượng dinh dưỡng phụ thuộc vào tình hình rừng ở phía trên.

- *Đất Feralit vàng đỏ phát triển trên đá granit*: với 48.977 ha loại đất này phân bố ở Bạch Thông, Ba Bể, Chợ Mới và TP.Bắc Kạn. Thành phần cơ giới trung bình và tầng đất từ trung bình đến dày. Hàm lượng mùn cao, đất có phản ứng trung tính.

- *Đất Feralit đỏ vàng phát triển trên đá biến chất*: loại đất này có diện tích lớn nhất (162.255 ha), phân bố ở Ngân Sơn, Chợ Đồn, Ba Bể, Chợ Mới. Tầng đất dày và kết cấu đất tơi xốp nên rất dễ bị sụt lở, rửa trôi. Đạm và mùn có hàm lượng khá nhưng lân dễ tiêu lại nghèo, đất chua.

- *Đất Feralit nâu đỏ phát triển trên đá vôi*: có diện tích 59.728 ha, phân bố ở

hầu khắp các huyện song nhiều nhất là Na Rì, Ba Bể, Bạch Thông. Tầng đất mỏng nhưng cấu tạo của đất tốt. Hàm lượng các nguyên tố vi lượng trong loại đất này như Ca và Mg rất lớn.

- *Đất Feralit vàng nhạt trên sa thạch*: với diện tích 14.632 ha, loại đất này phân bố chủ yếu ở Na Rì, Ba Bể, Ngân Sơn. Tầng đất trung bình, thành phần cơ giới nhẹ, hàm lượng mùn và chất hữu cơ nghèo. Đất chua, rất chua và dễ bị xói mòn, bị bạc màu.

- *Đất Feralit mùn trên núi cao trên 700 m*: loại đất này có diện tích 64.200 ha, phân bố ở các huyện Ngân Sơn, Ba Bể, Chợ Đồn, Bạch Thông và Na Rì. Tầng đất mỏng nhưng hàm lượng mùn khá cao do chất hữu cơ phân giải. Loại đất này rất thích nghi với một số loại cây trồng ôn đới.

* Đất sản xuất nông nghiệp: Theo kết quả điều tra thoái hóa đất tỉnh Bắc Kạn năm 2015¹, toàn tỉnh có 37.071ha đất sản xuất nông nghiệp, trong đó có 9.479ha bị thoái hóa, chiếm 25,57% diện tích đất sản xuất nông nghiệp của toàn tỉnh trong đó:

Diện tích đất bị thoái hóa mức nặng:	4.598 ha;
Diện tích đất bị thoái hóa mức trung bình:	345 ha;
Diện tích đất bị thoái hóa mức nhẹ:	4.536 ha.

* Đất lâm nghiệp: Toàn tỉnh có 379.775ha đất lâm nghiệp, trong đó 304.089ha bị thoái hóa, chiếm 80,07% diện tích đất lâm nghiệp của toàn tỉnh.

Diện tích đất bị thoái hóa mức nặng:	46.322 ha;
Diện tích đất bị thoái hóa mức trung bình:	165.353 ha;
Diện tích đất bị thoái hóa mức nhẹ:	92.414 ha.

* Đất bằng chưa sử dụng: Toàn tỉnh có 3.010ha đất bằng chưa sử dụng, trong đó 2.394ha bị thoái hóa, chiếm 79,53% diện tích đất bằng chưa sử dụng của toàn tỉnh.

Diện tích đất bị thoái hóa nặng:	07 ha.
Diện tích đất bị thoái hóa trung bình:	44 ha.
Diện tích đất bằng bị thoái hóa nhẹ:	2.343 ha.

2. Hiện trạng kinh tế - xã hội

2.1. Dân số và lao động

- Dân số: Dân số tỉnh Bắc Kạn là 323.221 người²

- Lao động: Tổng số lao động là 229.112 người, trong đó lao động nam là 112.517 người, lao động nữ là 116.595 người.

+ Lao động được đào tạo nghề còn thấp, năm 2017 tỷ lệ lao động được đào tạo nghề mới đạt 15,22% trong tổng số lao động, trong đó người dân tộc thiểu số

¹Theo Quyết định số 1763/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 về phê duyệt kết quả phê điều tra thoái hóa đất tỉnh Bắc Kạn năm 2014.

² Theo Niên giám thống kê năm 2017

được đào tạo nghề chỉ chiếm khoảng 3,5% số lao động. Lao động có tay nghề cao, kỹ thuật giỏi và có trình độ cơ bản từ trung cấp đến đại học được tập trung chủ yếu trong các cơ quan nhà nước cấp tỉnh và ở thành phố Bắc Kạn, các đơn vị quốc doanh.

+ Lực lượng lao động có chiều hướng tăng ở thành thị và giảm ở nông thôn. Tuy nhiên, số lao động thiếu việc làm theo mùa vụ hiện nay còn khá lớn, theo ước tính, lao động khu vực nông nghiệp hiện nay mới sử dụng khoảng 83% thời gian trong năm, còn lại là thời gian nông nhàn.

2.2. Cơ sở hạ tầng và phúc lợi xã hội

2.2.1. Giao thông:

Hệ thống giao thông đường bộ của tỉnh Bắc Kạn đã được quan tâm đầu tư tạo thuận lợi trong việc giao lưu với các tỉnh bạn, nối liền trung tâm của tỉnh với trung tâm các huyện và trung tâm các xã.

Trong giai đoạn 2010-2015, nhiều dự án giao thông quan trọng đã được đầu tư xây dựng đưa vào khai thác sử dụng phát huy hiệu quả góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tuy nhiên, hệ thống giao thông của tỉnh vẫn còn nhiều hạn chế so với yêu cầu phát triển, trong những năm tới việc hoàn thiện và hiện đại hóa hệ thống giao thông vẫn là yêu cầu cấp thiết đặt ra đối với tỉnh để phát triển.

Tổng chiều dài đường bộ của tỉnh hiện có khoảng 6.695,04 km, trong đó:

Đường Quốc lộ có tổng chiều dài 400,68 km;

Đường tỉnh: 512,085 km;

Đường đô thị: 196,9 km;

Đường huyện: 604,1km;

Đường xã: 1.063,86 km;

Đường thôn bản, lối mòn: khoảng gần 4.000 km.

2.2.2. Thủy lợi:

Công tác thủy lợi ở tỉnh Bắc Kạn trong những năm vừa qua đã có những chuyển biến tích cực góp phần đảm bảo cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, cải tạo môi trường và an toàn cho nhân dân. Toàn tỉnh đã xây dựng được 1.270 công trình thủy lợi vừa và nhỏ; 02 hồ chứa thủy lợi dung tích trữ trên 01 triệu m³; 09 hồ chứa có đập cao >15m; 20 trạm bơm được xây dựng; trên 710 km kênh mương được kiên cố hóa. Tổng năng lực tưới hệ thống thủy lợi đến năm 2015 đạt trên 18.000 ha diện tích gieo trồng lúa 02 vụ, (tăng gần 3.000 ha so với năm 2010), đáp ứng 85% diện tích canh tác lúa. Ngoài ra, các công trình thủy lợi còn phục vụ tưới hơn 1.000 ha rau màu và thủy sản, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về cấp nước phục vụ nông nghiệp và dân sinh.

2.3. Văn hóa xã hội

2.3.1. Thực trạng y tế:

Nhìn chung, mạng lưới y tế được củng cố và phát triển; nhiều dịch bệnh được khống chế, đẩy lùi; khả năng tiếp cận dịch vụ y tế của người dân được nâng cao; một số công nghệ mới được ứng dụng; cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế công lập đã có nhiều cố gắng. Đồng bào các dân tộc vùng sâu, vùng xa được quan tâm khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe tốt hơn.

Tỉnh đang tích cực triển khai xây dựng và chuẩn bị nguồn nhân lực cho xây dựng mới trường Trung cấp y - Bệnh viện đa khoa tỉnh với quy mô 500 giường bệnh, dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng vào năm 2017. Mạng lưới y tế cơ sở từng bước được củng cố toàn diện, cơ sở vật chất được quan tâm đầu tư cải tạo, xây mới; trang thiết bị y tế được đầu tư chuyển giao với kỹ thuật khá hiện đại;

Đã có 8/8 huyện, thành phố có bệnh viện tuyến huyện; 02 cụm xã có phòng khám đa khoa khu vực; 122 xã, phường, thị trấn có Trạm y tế, có cán bộ chuyên trách và cộng tác viên dân số; 1.421/1.421 thôn bản, tổ phố có nhân viên y tế hoạt động đáp ứng cơ bản điều kiện về cơ sở vật chất, nhân lực trong công tác khám, chữa bệnh phục vụ nhân dân.

Mạng lưới truyền thông giáo dục sức khỏe nâng cao nhận thức và kiến thức cho nhân dân từng bước được kiện toàn góp phần giảm tỷ lệ mắc và tử vong do dịch bệnh trên địa bàn.

Các Chương trình mục tiêu quốc gia về y tế trên địa bàn tỉnh được thực hiện có hiệu quả.

2.3.2. Thực trạng giáo dục:

Giáo dục chuyên nghiệp, dạy nghề phát triển gắn với nhu cầu xã hội. Trên địa bàn tỉnh có 01 trường trung cấp chuyên nghiệp và có 02 trường cao đẳng. Các trường cao đẳng đã và đang đào tạo và liên kết đào tạo theo xu hướng đa cấp, đa ngành đáp ứng cơ bản nhu cầu đào tạo. Trung bình hàng năm đào tạo khoảng 400 học viên trung cấp và khoảng 220 học viên cao đẳng. Có 7/8 huyện, thành phố có trung tâm dạy nghề cấp huyện. Đội ngũ cán bộ giảng viên chất lượng cao, cốt cán còn thiếu. Hiện mới chỉ đạt 30-40% giảng viên có trình độ thạc sĩ; có 02 tiến sĩ, chưa có đội ngũ các giáo sư, phó giáo sư.

2.3.3. Thực trạng văn hóa, xã hội, thông tin

Các hoạt động văn hóa, thể thao được quan tâm đầu tư, phong trào văn hóa, văn nghệ quần chúng ngày càng phát triển. Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá" được triển khai rộng khắp và có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội.

Đến năm 2017:

- Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hoá đạt 80,7%;
- Tỷ lệ thôn, làng, bản, tổ dân phố đạt danh hiệu thôn, làng, bản, tổ dân phố văn hoá đạt 56,9%;
- Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hoá đạt 84,2%;
- Tỷ lệ thôn, bản có nhà văn hóa, nhà họp thôn đạt 82,2%;
- Tỷ lệ xã, phường có nhà văn hóa đạt 18,9%;

- 25% huyện, thành phố có trung tâm văn hóa thông tin, thể dục, thể thao;
- 60% các xã, phường, thị trấn có địa điểm luyện tập thể dục thể thao;
- Có 02 điểm vui chơi cho trẻ em trên địa bàn tỉnh được đầu tư trang thiết bị vui chơi từ nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa.

II. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP VÀ ĐỜI SỐNG CỦA NGƯỜI DÂN TRONG TỈNH

1. Về sản xuất nông nghiệp

Tổng sản lượng lương thực (quy thóc) năm 2012 là 166,141 nghìn tấn, năm 2013 là 174,310 nghìn tấn, năm 2014 là 176,170 nghìn tấn, năm 2015 là 185,067 nghìn tấn, năm 2016 là 185,067 nghìn tấn. Tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2017 đạt 176.258 tấn, giảm 6.653 tấn so với năm 2016. Lương thực bình quân đầu người đạt trên 553 kg/người/năm.

Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành: Năm 2012 là 2.627.955 triệu đồng, năm 2013 là 2.946.045 triệu đồng, năm 2014 là 3.232.816 triệu đồng, năm 2015 là 3.586.571 triệu đồng, năm 2016 là 3.799.216 triệu đồng. Sản lượng gỗ khai thác đạt 167.454 m³, tăng 10.374 m³ so với năm 2016.

Tổng giá trị sản xuất nông lâm nghiệp, thủy sản năm 2017 (theo giá so sánh năm 2010) trên địa bàn ước đạt 3.367 tỷ đồng, tăng 3,31% so với năm 2016. Trong đó: Lĩnh vực nông nghiệp 2.546,082 tỷ đồng chiếm 75,6% tăng 2,84%, (trồng trọt 1.841,205 tỷ đồng, chiếm 72,3%; chăn nuôi 695,398 tỷ đồng, chiếm 27,3%, dịch vụ nông nghiệp 9,479 tỷ đồng chiếm 0,4 %); lĩnh vực lâm nghiệp đạt 781,532 tỷ đồng, chiếm 23,2% tăng 1,58%; lĩnh vực thủy sản đạt 39,388 tỷ đồng, chiếm 1,2% tăng 1,11%. Tốc độ phát triển ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản năm 2017 tăng 3,31% so với năm 2016.

2. Thu nhập và đời sống của người dân nông thôn

- Thu nhập bình quân đầu người/tháng của người dân nông thôn theo từng năm cụ thể như sau: Năm 2012 là 952 nghìn đồng/người/tháng; năm 2013 là 1.223 nghìn đồng/người/tháng; năm 2014 là 1.294 nghìn đồng/người/tháng; năm 2015 là 1.369 nghìn đồng/người/tháng; năm 2016 là 1.487 nghìn đồng/người/tháng; năm 2017 là 1.486 nghìn đồng/người/tháng.

- Tỷ lệ hộ nghèo theo từng năm: Năm 2012 là 20,39%, năm 2013 là 18,55%, năm 2014 là 14,24%, năm 2015 là 10,63%, năm 2016 là 26,61%. Tổng số hộ nghèo năm 2017: 19.379 hộ/78.987 hộ (82.789 nhân khẩu) chiếm tỷ lệ 24,53 %.

Phần 2
HIỆN TRẠNG VÀ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, BẢO VỆ,
KHAI THÁC, SỬ DỤNG RỪNG

I. HIỆN TRẠNG RỪNG

1. Biểu 01: Diện tích các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

STT	Năm 2007 (theo quyết định phê duyệt kết quả quy hoạch lại 3 loại rừng)			Năm 2018 (theo quyết định phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Bắc Kạn)		
	Tổng (ha)	Có rừng (ha)	Chưa rừng (ha)	Tổng (ha)	Có rừng (ha)	Chưa có rừng (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Đặc dụng	25.582,0	24.257,5	1.324,5	27.592,25	25.400,05	2.192,20
Phòng hộ	94.127,7	69.268,6	24.859,1	83.465,42	75.839,23	7.626,19
Sản xuất	268.339,3	169.977,8	98.361,5	306.481,00	268.545,39	37.935,61
Diện tích chưa hoàn thiện thủ tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung				652,55		
Tổng	388.049,0	263.503,9	124.545,1	418.191,22	369.784,67	47.754,00

2. Biểu 02: Cơ cấu sử dụng đất lâm nghiệp của tỉnh năm 2018

TT	Loại đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo 3 loại rừng (ha)		
			Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Cơ cấu tỉ lệ (%)	100%	6,6	19,96	73,29
I	Tổng DTLN	418.191,22	27.592,25	83.465,42	306.481,00
1	Đất có rừng	369.784,67	25.400,05	75.839,23	268.545,39
a	Đất rừng tự nhiên	272.207,5	25.314,71	73.720,05	179.978,47
b	Rừng trồng	69.238,7	85,34	3.219,18	88.466,92
2	Đất chưa có rừng	81.537,4	2.192,20	7.626,19	37.935,61
II	Diện tích chưa hoàn thiện thủ tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung	652,55			

II. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG RỪNG

1. Quản lý rừng

Tổng diện tích đất lâm nghiệp của tỉnh là 422.983,55ha, trong đó:

- Diện tích đất lâm nghiệp đã giao cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân: 298.826,5 ha

+ Ban quản lý rừng đặc dụng:

27.592,25 ha

+ Doanh nghiệp Nhà nước:	17.583,80 ha
+ Doanh nghiệp ngoài quốc doanh:	2.317,4 ha
+ Đơn vị vũ trang: 2.449,90	ha
+ Hộ gia đình, cá nhân:	245.287,50ha
+ Cộng đồng dân cư:	2.640,3 ha
+ Tổ chức khác	401,70 ha
- Diện tích đất lâm nghiệp chưa giao (UBND xã quản lý):	124.157,05 ha

Biểu 03: Diện tích đất lâm nghiệp phân theo chủ quản lý

BIỂU 03: Tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp phân theo chủ quản lý

Phân loại rừng	Tổng	BQL Rừng ĐD	Doanh nghiệp NN	Doanh nghiệp ngoài QĐ	Tổ chức KH và CN, Đào tạo, dạy nghề về lâm nghiệp	Hộ gia đình, cá nhân	Cộng đồng	Đơn vị vũ trang	Các tổ chức khác	UBND, tổ chức khác (Chưa giao)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
DIỆN TÍCH ĐẤT CÓ RỪNG (Bao gồm diện tích rừng trồng chưa thành rừng)	370.792,9	25.754,3	15.825,4	1.558,4	0,0	216.549,3	2.283,5	2.366,4	368,4	106.087,1
I. RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC	350.451,9	25.744,4	14.954,8	1.517,2	0,0	200.354,7	2.264,0	2.099,7	362,7	103.154,4
1- Rừng tự nhiên	277.193,6	24.983,8	10.730,7	1.395,3	0,0	146.167,6	2.179,9	1.720,3	355,3	89.660,6
- Rừng nguyên sinh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
- Rừng thứ sinh	277.193,6	24.983,8	10.730,7	1.395,3	0,0	146.167,6	2.179,9	1.720,3	355,3	89.660,6
2. Rừng trồng	73.258,3	760,6	4.224,1	122,0	0,0	54.187,1	84,1	379,4	7,4	13.493,7
- Rừng trồng mới trên đất chưa từng có rừng	68.113,3	757,5	4.077,5	118,6	0,0	50.574,2	77,5	375,4	7,4	12.125,2
- Trồng lại trên đất đã từng có rừng	1.283,3	0,0	106,4	0,0	0,0	948,4	0,0	1,5	0,0	226,9
- Tái sinh chồi từ rừng trồng	3.759,5	3,1	40,2	3,3	0,0	2.591,6	6,6	2,5	0,0	1.112,2
Trong đó: Rừng trồng cao su, đặc sản	4.832,1	516,1	6,3	0,0	0,0	3.724,9	45,8	0,0	1,6	537,4
- Rừng trồng cao su	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
- Rừng trồng cây đặc sản	4.832,1	516,1	6,3	0,0	0,0	3.724,9	45,8	0,0	1,6	537,4
II. RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	350.451,9	25.744,4	14.954,8	1.517,2	0,0	200.354,7	2.264,0	2.099,7	362,7	103.154,4
1. Rừng trên núi đất	298.205,3	3.262,9	14.510,9	1.157,8	0,0	190.396,1	2.103,2	1.916,2	356,4	84.501,9
2. Rừng trên núi đá	52.246,6	22.481,5	443,9	359,5	0,0	9.958,5	160,8	183,5	6,3	18.652,5
3. Rừng trên đất ngập nước	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
III. RỪNG TN PHÂN THEO LOẠI CÂY	277.193,6	24.983,8	10.730,7	1.395,3	0,0	146.167,6	2.179,9	1.720,3	355,3	89.660,6
1. Rừng gỗ	188.466,1	24.613,5	4.864,0	1.171,8	0,0	88.625,8	1.560,5	1.101,6	351,1	66.177,8
- Rừng gỗ lá rộng TX hoặc nửa rụng lá	188.466,1	24.613,5	4.864,0	1.171,8	0,0	88.625,8	1.560,5	1.101,6	351,1	66.177,8
- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
- Rừng gỗ lá kim	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Phân loại rừng	Tổng	BQL Rừng ĐD	Doanh nghiệp NN	Doanh nghiệp ngoài QĐ	Tổ chức KH và CN, Đào tạo, dạy nghề về lâm nghiệp	Hộ gia đình, cá nhân	Cộng đồng	Đơn vị vũ trang	Các tổ chức khác	UBND, tổ chức khác (Chưa giao)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2. Rừng tre nứa	3.699,1	18,1	48,0	20,9	0,0	2.597,7	5,9	0,1	0,0	1.008,4
- Nứa	608,4	0,0	22,7	7,2	0,0	418,6	0,0	0,0	0,0	159,9
- Vầu	1.422,5	14,4	0,7	0,0	0,0	1.177,2	0,0	0,1	0,0	230,1
- Tre/luồng	349,5	0,0	22,9	1,3	0,0	214,9	0,0	0,0	0,0	110,4
- Các loài khác	1.318,8	3,8	1,7	12,5	0,0	787,0	5,9	0,0	0,0	507,9
3. Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	84.417,5	352,2	5.818,7	202,6	0,0	54.413,5	613,0	618,6	2,9	22.395,7
- Gỗ lá chính	64.019,1	298,8	3.053,4	202,5	0,0	40.742,1	557,8	477,7	2,9	18.684,1
- Tre nứa lá chính	20.398,4	53,5	2.765,2	0,1	0,0	13.671,4	55,8	140,9	0,0	3.711,6
4. Rừng cau dừa	610,9	0,0	0,0	0,0	0,0	530,7	0,0	0,0	1,4	78,8
IV. RỪNG GỖ TN PHÂN THEO TRỮ LƯỢNG	188.466,1	24.613,5	4.864,0	1.171,8	0,0	88.625,8	1.560,5	1.101,6	351,1	66.177,8
1. Rừng giàu	10.943,8	9.443,5	80,7	12,8	0,0	930,2	0,0	0,0	0,0	476,5
2. Rừng trung bình	22.810,9	6.782,3	963,4	35,3	0,0	5.299,6	124,4	0,0	0,0	9.606,0
3. Rừng nghèo	8.805,5	594,5	366,1	56,7	0,0	4.381,7	137,4	63,4	0,0	3.205,6
4. Rừng nghèo kiệt	24.012,1	5.295,5	277,1	192,7	0,0	7.444,1	95,2	104,3	6,3	10.596,9
5. Rừng phục hồi	121.893,9	2.497,7	3.176,7	874,3	0,0	70.570,3	1.203,6	933,8	344,8	42.292,8
V. ĐẤT QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN RỪNG	82.173,8	2.391,5	2.639,0	770,2	0,0	44.932,9	376,3	350,2	39,0	30.674,8
1. Đất có rừng trồng chưa thành rừng	20.341,0	9,9	870,6	41,2	0,0	16.194,7	19,5	266,7	5,7	2.932,8
2. Đất trồng có cây gỗ tái sinh	12.968,3	604,6	316,8	154,4	0,0	6.240,8	86,0	32,3	15,5	5.517,9
3. Đất trồng không có cây gỗ tái sinh	20.769,3	570,4	767,9	129,3	0,0	9.934,7	133,3	33,0	13,8	9.187,0
4. Núi đá không cây	1.515,4	268,1	29,9	4,0	0,0	375,1	1,7	0,0	0,0	836,4
5. Đất có cây nông nghiệp	26.573,2	933,2	653,8	441,2	0,0	12.187,3	135,8	18,3	4,0	12.199,6
6. Đất khác trong lâm nghiệp	6,7	5,3	0,0	0,0	0,0	0,4	0,0	0,0	0,0	1,0

Hoạt động khoán bảo vệ rừng và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên đã được tiến hành trên diện tích trung bình khoảng 100.000 ha/năm (thực hiện đối với những diện tích rừng phòng hộ xung yếu, rất xung yếu của các xã thuộc khu vực II, khu vực III và rừng đặc dụng; diện tích thực hiện năm 2017: Bảo vệ diện tích quy hoạch rừng đặc dụng: 29.913,23 ha, giao khoán bảo vệ rừng phòng hộ: 41.321,27 ha, giao khoán khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên 18.000 ha).

(Chi tiết tại phụ biểu 01, 01A, 01B, 01C đính kèm)

2. Phát triển rừng

- Giai đoạn 2011 - 2015: Thực hiện Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 10/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách phát triển rừng sản xuất giai đoạn 2007 - 2015; Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020, những năm qua công tác bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh đạt kết quả khá tốt, diện tích rừng ngày một tăng, nâng cao độ che phủ rừng của tỉnh Bắc Kạn lên 72,10% năm 2017 đã trở thành một trong những tỉnh có độ che phủ rừng cao nhất toàn quốc. Kết quả thực hiện công tác trồng rừng được nghiệm thu từ năm 2011 - 2015 là 56.484 ha (trung bình mỗi năm trồng được 11.296 ha, đạt 94% mục tiêu Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ), cụ thể như sau:

+ Diện tích rừng trồng được nghiệm thu năm 2011:	13.853 ha.
+ Diện tích rừng trồng được nghiệm thu năm 2012:	12.257 ha.
+ Diện tích rừng trồng được nghiệm thu năm 2013:	11.212 ha.
+ Diện tích rừng trồng được nghiệm thu năm 2014:	10.254 ha.
+ Diện tích rừng trồng được nghiệm thu năm 2015:	8.908 ha.

- Giai đoạn 2016 - 2020 toàn tỉnh trồng được 13.584 ha rừng trồng:

+ Diện tích rừng trồng được nghiệm thu năm 2016:	6.705 ha.
+ Diện tích rừng trồng được nghiệm thu năm 2017:	6.879 ha.

- Diện tích thực hiện trồng rừng năm 2018: Đến ngày 31/12/2018 diện tích đã thực hiện trồng rừng được nghiệm thu là 6.725,08 ha (trồng rừng phòng hộ 61,10 ha; trồng mới rừng sản xuất tập trung 2.333,70 ha; trồng lại rừng sau khai thác, người dân tự đầu tư vốn trồng rừng và xúc tiến tái sinh chồi sau khai thác là 2.477,93 ha; trồng cây phân tán quy đổi tương đương 1.952,35 ha).

Công tác giống phục vụ trồng rừng đã được quan tâm tích cực, đã lựa chọn được tập đoàn giống đảm bảo chất lượng bao gồm cả cây bản địa và cây nhập nội cho trồng rừng (trong đó có giống cho năng suất cao như Keo Úc) và thực hiện quản lý giống theo chuỗi hành trình, cấp chứng chỉ lô giống theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Khai thác sử dụng rừng

Nét nổi bật trong khai thác rừng ở tỉnh Bắc Kạn được thể hiện ở chỗ: Không khai thác chính đối với rừng tự nhiên; Chỉ khai thác rừng trồng và lâm sản ngoài gỗ ở rừng tự nhiên.

Tổng khối lượng gỗ khai thác trung bình hàng năm khoảng 150.000m³, trong đó khai thác chính từ rừng trồng là 144.000 m³, khai thác tận thu 6.000m³. Khối lượng gỗ khai thác từ rừng trồng chiếm phần lớn (96,2%). Khối lượng khai thác LSNG là 50.000 tấn, chủ yếu là tre nứa, song mật, thảo dược. Tổng giá trị lâm sản khai thác ước tính là trên 700 tỷ/năm, trong đó giá trị của lâm sản gỗ chiếm trên 80%. Sản phẩm gỗ khai thác chủ yếu là gỗ nhỏ từ rừng trồng có chu kỳ dưới 8 năm.

Năm 2016 trên địa bàn toàn tỉnh cấp 2.792 giấy phép khai thác lâm sản các loại, trong đó: Giấy phép khai thác gỗ các loại 2.606 giấy phép với tổng khối lượng cấp 54.590 m³, trong đó chủ yếu tập trung đối tượng là gỗ rừng trồng với 1.955 giấy phép, chiếm 75% và sản lượng cấp trên 46.000 m³, chiếm 85,2% so với tổng sản lượng gỗ các loại được cấp.

Năm 2017 trên địa bàn toàn tỉnh cấp 3.472 giấy phép và bản xác nhận khai thác lâm sản các loại, trong đó: Giấy phép, bản xác nhận khai thác gỗ các loại: 3.216 giấy với tổng khối lượng cấp là: 78.760 m³ (gỗ rừng trồng: 72.095 m³, gỗ tận dụng, tận thu: 4.375 m³, gỗ vườn nhà: 2.290 m³); Tổng khối lượng gỗ khai thác: 53.850 m³, chủ yếu từ gỗ rừng trồng là 49.851 m³, chiếm 92,57%, gỗ tận dụng, tận thu: 2.302 m³, gỗ vườn nhà: 1.697 m³.

Ngoài ra trên địa bàn tỉnh hiện có trên 30 cơ sở bóc gỗ và 200 cơ sở chế biến đồ mộc gia dụng. Tuy nhiên sản phẩm chế biến không đáp ứng nhu cầu sử dụng của người dân.

4. Đánh giá chung

- Nhu cầu kinh phí thực hiện theo khối lượng các hạng mục bảo vệ và phát triển rừng được giao tại Quyết định giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm của tỉnh rất lớn. Tỉnh chưa chủ động cân đối được kinh phí hỗ trợ cho các chủ rừng. Kinh phí Trung ương đã phân bổ mới cơ bản đáp ứng đủ cho hạng mục trồng rừng và giao khoán bảo vệ diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ tại những khu vực rất xung yếu, kinh phí cho công tác thiết kế, mua cây giống để trồng rừng sản xuất, hiện nay chưa bố trí đủ kinh phí để thanh toán nhân công cho người trồng rừng và chăm sóc rừng trồng sản xuất, chưa bố trí được kinh phí để xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất lâm nghiệp.

- Đối với diện tích rừng tự nhiên thuộc quy hoạch rừng sản xuất, theo quy định hiện hành, chủ rừng chưa được khai thác gỗ từ rừng tự nhiên cho mục đích thương mại và chưa được khai thác cho nhu cầu thiết yếu tại chỗ. Tuy nhiên nhà nước chưa bố trí được kinh phí hỗ trợ bảo vệ rừng tự nhiên thuộc quy hoạch rừng sản xuất mà do người dân tự đầu tư. Người dân cũng không có kinh phí đầu tư nên chỉ bảo vệ rừng, chưa đầu tư trồng bổ sung các loài cây có giá trị kinh tế, cây được liệu, vì vậy nguồn thu nhập từ rừng rất thấp, chưa đảm bảo đời sống.

- Việc đầu tư trồng rừng của các thành phần kinh tế vẫn còn manh mún, chưa tập trung, năng suất cây trồng còn thấp, chất lượng sản phẩm, hàng hóa chưa cao, chưa tạo ra được vùng nguyên liệu có qui mô lớn để phục vụ công tác chế biến, tỷ trọng giá trị sản xuất lâm nghiệp còn thấp trong cơ cấu kinh tế của ngành nông nghiệp và PTNT.

- Tỉnh Bắc Kạn hiện có rất ít nhà máy chế biến gỗ tại các huyện nên gặp rất nhiều khó khăn trong việc tìm và vận chuyển sản phẩm từ rừng đi tiêu thụ, có những khu vực cự ly vận chuyển gỗ đến nhà máy là hơn 200 km nên giá thành sản phẩm thấp. Những cơ sở chế biến tại chỗ sản xuất các sản phẩm là ván bóc và gỗ băm nên chỉ tiêu thụ gỗ nhỏ, giá thành thấp, ngoài ra còn ảnh hưởng không tốt đến chu kỳ trồng rừng kinh doanh cây gỗ lớn.

- Cơ sở hạ tầng phục vụ cho lâm nghiệp còn rất thiếu đặc biệt là hệ thống đường vận xuất, vận chuyển.

- Đời sống của đồng bào còn gặp nhiều khó khăn, nhất là đồng bào định canh, định cư, đồng bào vùng sâu, vùng xa sống phụ thuộc vào rừng. Tỷ lệ đói nghèo đã giảm nhưng vẫn ở mức cao nên khả năng đầu tư cho công tác bảo vệ và phát triển rừng còn hạn chế.

Vì vậy, trong giai đoạn hiện nay, Nhà nước cần tiếp tục hỗ trợ cho người dân trong công tác bảo vệ và phát triển rừng, đặc biệt là công tác bảo vệ rừng ở các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn.

Phần 3

NỘI DUNG ĐỀ ÁN

I. THÔNG TIN VỀ ĐỀ ÁN

1. Tên Đề án: “Hỗ trợ gạo từ nguồn Dự trữ quốc gia để hỗ trợ người dân ở các thôn đặc biệt khó khăn thuộc các xã, phường, thị trấn khu vực II, khu vực III tự nguyện bảo vệ rừng tự nhiên trong thời gian chưa tụt được lương thực trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2019 - 2023”

2. Địa điểm thực hiện và đối tượng hỗ trợ

- Vùng thực hiện Đề án gồm 08 huyện, thành phố: Huyện Ba Bể, huyện Bạch Thông, huyện Chợ Đồn, huyện Chợ Mới, huyện Na Rì, huyện Ngân Sơn, huyện Pác Nặm và thành phố Bắc Kạn với tổng số 607 thôn đặc biệt khó khăn (gồm: 163 thôn đặc biệt khó khăn của 46 xã, thị trấn khu vực II, 444 thôn đặc biệt khó khăn của 54 xã, thị trấn khu vực III), với 23.465 hộ tham gia (103.819 nhân khẩu).

- Đối tượng hỗ trợ: Người dân sống tại các thôn đặc biệt khó khăn thuộc các xã, phường, thị trấn khu vực II và khu vực III (theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ) tự nguyện tham gia bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh tự nhiên và trồng rừng, chăm sóc rừng trồng trên diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp.

3. Thời gian thực hiện: 05 năm (2019-2023)

4. Quản lý Đề án

- Cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

- Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bắc Kạn.

- Đơn vị thực hiện: Ban Quản lý chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững các huyện: Ba Bể, Bạch Thông, Chợ Đồn, Chợ Mới, Na Rì, Ngân Sơn, Pác Nặm và thành phố Bắc Kạn; Ban Quản lý CTMTPTLN bền vững Vườn Quốc gia Ba

Bê, Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Bắc Kạn; Khu Bảo tồn thiên nhiên Kim Hỷ, Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Nam Xuân Lạc.

II. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, QUY MÔ THỰC HIỆN VÀ NGUYÊN TẮC HỖ TRỢ

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu tổng quát:

Bảo vệ tốt và nâng cao chất lượng diện tích rừng tự nhiên hiện có, trồng rừng trên diện tích đất trống, đồi núi trọc thuộc quy hoạch rừng đặc dụng, phòng hộ và rừng sản xuất trên địa bàn toàn tỉnh. Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học nhằm thực hiện có hiệu quả chức năng phòng hộ của rừng là: Phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ môi trường làm giảm nhẹ thiên tai, chống xói mòn, giữ nguồn nước, bảo hộ cho sản xuất nông nghiệp, tạo thêm nguồn thu cho ngành lâm nghiệp từ các dịch vụ môi trường rừng (du lịch sinh thái, du lịch văn hóa, nghỉ dưỡng ...), góp phần phát triển kinh tế, ổn định cuộc sống của người dân miền núi.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

Bảo vệ tốt và nâng cao chất lượng 279.013,23 ha diện tích rừng tự nhiên hiện có thuộc quy hoạch rừng đặc dụng, phòng hộ và rừng sản xuất trên địa bàn toàn tỉnh. Trong đó, khối lượng thực hiện theo Đề án là:

- Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng 90.560,65 ha;
- Hỗ trợ bảo vệ rừng 84.289,42 ha;
- Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên: 6.801,87 ha.

- Trồng mới 4.000 ha rừng đặc dụng, phòng hộ và rừng sản xuất tại các xã, phường, thị trấn khu vực II, khu vực III, trong đó trồng rừng đặc dụng, phòng hộ và trồng rừng sản xuất kinh doanh gỗ lớn khoảng 2.000 ha. Bình quân mỗi năm trồng mới 2.000 ha rừng.

- Chăm sóc rừng trồng năm thứ 2, 3, 4 tổng diện tích là 12.000 lượt ha.

2. Nhiệm vụ

Hỗ trợ gạo cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tại các thôn đặc biệt khó khăn thuộc các xã, phường, thị trấn khu vực II, khu vực III tham gia trồng rừng, nhận khoán bảo vệ rừng. Cụ thể như sau:

- Giao khoán bảo vệ rừng phòng hộ, đặc dụng đối với diện tích đất lâm nghiệp có rừng tự nhiên đã giao cho Vườn Quốc gia Ba Bể, Khu Bảo tồn thiên nhiên Kim Hỷ, Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh Nam Xuân Lạc, Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Bắc Kạn thực hiện quản lý và diện tích rừng tự nhiên chưa giao do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý. Tổng diện tích khoán bảo vệ rừng là 90.560,65 ha.

- Hỗ trợ giao khoán bảo vệ rừng sản xuất đối với diện tích đất lâm nghiệp có rừng tự nhiên thuộc quy hoạch rừng sản xuất. Tổng diện tích hỗ trợ là 84.289,42 ha.

- Hỗ trợ giao khoán khoanh nuôi tái sinh tự nhiên 6.801,87 ha.

- Hỗ trợ trồng mới, chăm sóc rừng đặc dụng, phòng hộ và rừng sản xuất,

3. Quy mô, địa điểm thực thực hiện

Vùng thực hiện Đề án gồm 08 huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh với tổng số 607 thôn đặc biệt khó khăn (gồm: 163 thôn đặc biệt khó khăn của 46 xã, thị trấn khu vực II, 444 thôn đặc biệt khó khăn của 54 xã, thị trấn khu vực III), với 23.465 hộ tham gia (103.919 nhân khẩu), cụ thể như sau:

- Huyện Ba Bè: 15 xã với 105 thôn, 3.778 hộ, 17.263 nhân khẩu.
- Huyện Bạch Thông: 13 xã với 52 thôn, 2.494 hộ, 10.181 nhân khẩu.
- Huyện Chợ Đồn: 14 xã, 01 thị trấn với 53 thôn, 2.764 hộ, 12.184 nhân khẩu.
- Huyện Chợ Mới: 13 xã với 61 thôn, 1.826 hộ, 7540 nhân khẩu.
- Huyện Na Rì: 21 xã, 01 thị trấn với 143 thôn, 5.481 hộ, 24.066 nhân khẩu.
- Huyện Ngân Sơn: 10 xã, 01 thị trấn với 121 thôn, 4.157 hộ, 17.748 nhân khẩu.
- Huyện Pác Nặm: 10 xã với 71 thôn, 2.931 hộ, 14.803 nhân khẩu.
- Thành phố Bắc Kạn: 01 xã với 01 thôn, 34 hộ, 134 nhân khẩu.

(Chi tiết tại phụ biểu 02A, 02B, 03A, 03B, 04A, 04B đính kèm)

4. Nguyên tắc hỗ trợ

- Trong thời gian 5 năm, thực hiện hỗ trợ gạo cho các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư sống tại các thôn đặc biệt khó khăn thuộc các xã, phường, thị trấn khu vực II và khu vực III tự nguyện tham gia các hoạt động:

+ Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng, trồng mới rừng sản xuất. Dự kiến hỗ trợ khoảng 2.962 hộ với khoảng 10.384 nhân khẩu/năm.

+ Tự nguyện nhận khoán bảo vệ rừng tự nhiên trên diện tích đất lâm nghiệp đã giao cho các tổ chức; bảo vệ rừng tự nhiên trên diện tích đất lâm nghiệp đã giao cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; khoanh nuôi tái sinh tự nhiên. Dự kiến hỗ trợ khoảng 16.945 hộ/năm với khoảng 80.719 nhân khẩu/năm.

- Nguyên tắc h gạo: Việc hỗ trợ gạo chỉ áp dụng cho các hộ gia đình, cá nhân tự nguyện tham gia trồng rừng phòng hộ, đặc dụng, trồng mới rừng sản xuất, bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên trên diện tích đất lâm nghiệp thuộc quy hoạch rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất. Diện tích thực hiện tối thiểu để nhận hỗ trợ gạo:

+ Hộ gia đình, cá nhân tham gia nhận khoán bảo vệ rừng tự nhiên trên diện tích đất lâm nghiệp (đối với diện tích rừng do UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức quản lý); bảo vệ rừng tự nhiên trên diện tích đất lâm nghiệp đã giao cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư quản lý; khoanh nuôi tái sinh tự nhiên: Diện tích nhận khoán từ 01 ha trở lên.

+ Hộ gia đình, cá nhân thực hiện trồng mới; chăm sóc rừng trồng thuộc quy hoạch rừng đặc dụng, phòng hộ và rừng sản xuất: Diện tích thực hiện từ 0,3 ha trở lên.

+ Cộng đồng dân cư: Diện tích thực hiện bình quân trên hộ gia đình, cá nhân tham gia nhận khoán bảo vệ rừng tự nhiên từ 01 ha trở lên; trồng rừng, chăm sóc rừng trồng từ 0,3 ha trở lên.

- Mức hỗ trợ gạo được xác định theo đối tượng tham gia:

+ Đối với những hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng nghèo và cận nghèo thì mức hỗ trợ gạo là 15 kg/người/tháng, nhưng không vượt quá 720 kg/hộ/năm.

+ Đối với những hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng còn lại thì mức hỗ trợ gạo là 10 kg/người/tháng, nhưng không vượt quá 720 kg/hộ/năm.

+ Đối với cộng đồng nhận khoán: Mức hỗ trợ gạo là 10 kg/người/tháng, nhưng không vượt quá 720 kg/hộ/năm.

- Giao Sở Nông nghiệp và PTNT (Chủ đầu tư) chủ trì, phối hợp với đơn vị thực hiện: Thành lập Ban thực hiện Đề án; Tổ chức lập danh sách các hộ gia đình tham gia trồng rừng/nhận khoán bảo vệ rừng tự nhiên quy hoạch là rừng sản xuất (theo mẫu biểu 08 đính kèm). Xây dựng kế hoạch và tổ chức cấp phát gạo cho từng hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tham gia thực hiện nhận khoán bảo vệ rừng, bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh tự nhiên theo định kỳ tại từng thôn, bản nơi hộ gia đình cư trú. Chủ đầu tư quyết định số lần trợ cấp, mức hỗ trợ từng lần, nhưng tối đa không quá 03 (ba) tháng một lần.

- Khi các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư bắt đầu thực hiện trồng rừng/nhận khoán bảo vệ rừng, bảo vệ rừng tự nhiên thì mới tiến hành hỗ trợ gạo. Việc giao nhận gạo phải có chữ ký của đại diện hộ gia đình, cá nhân nhận hỗ trợ gạo (theo mẫu tại phụ biểu 08 đính kèm).

* Căn cứ vào nguồn lực trong giai đoạn 2019-2023 chỉ ưu tiên thực hiện nội dung: “Bảo vệ rừng tự nhiên được quy hoạch là rừng sản xuất tại các thôn đặc biệt khó khăn thuộc các xã, phường, thị trấn khu vực II, khu vực III trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn”.

III. NỘI DUNG HỖ TRỢ

1. Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh tự nhiên

1.1. Đối tượng hỗ trợ

- *Đối tượng hỗ trợ giao khoán bảo vệ rừng:*

+ Diện tích rừng tự nhiên Nhà nước giao cho Ban quản lý rừng đặc dụng;

+ Rừng phòng hộ là rừng tự nhiên Nhà nước giao cho các Công ty lâm nghiệp quản lý;

+ Diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây viết chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) quản lý.

- *Đối tượng hỗ trợ bảo vệ rừng:*

Diện tích rừng tự nhiên nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư quản lý.

- *Đối tượng hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh tự nhiên:*

Là đất lâm nghiệp đã mất rừng mà quá trình tái sinh và diễn thế tự nhiên cho phép phục hồi lại rừng, đáp ứng được những yêu cầu kinh tế - xã hội và môi trường trong thời hạn xác định. Cụ thể:

+ Đất đã mất rừng do bị khai thác kiệt.

+ Nương rẫy bỏ hoá còn tính chất đất rừng.

+ Trảng cỏ cây bụi xen cây gỗ, tầng đất mặt dày trên 30 cm.

Ba đối tượng trên phải có ít nhất một trong các tiêu chuẩn sau:

Cây con tái sinh mục đích phải có trên 300 cây/ha, cao trên 50 cm;

Gốc mẹ có khả năng tái sinh chồi ít nhất phải có trên 150 gốc/ha, phân bố tương đối đều;

Có cây mẹ gieo giống tại chỗ trên 25 cây/ha, phân bố tương đối đều;

Có nguồn gieo giống từ các khu rừng lân cận.

+ Các loại rừng tre nứa, giang, vầu, (gọi chung là rừng tre nứa) phục hồi sau khai thác, nương rẫy, có độ che phủ trên 20% diện tích, phân bố đều.

1.2. Hạn mức nhận hỗ trợ đối với nhận khoán bảo vệ rừng: Tối đa là 30 héc-ta (ha)/một hộ gia đình, cá nhân.

1.3. Trách nhiệm, quyền hạn của người giao khoán:

- Ban quản lý rừng đặc dụng, Công ty lâm nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý rừng tự nhiên thực hiện trách nhiệm và quyền hạn của chủ rừng theo quy định pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng;

- Lập danh sách các hộ nhận khoán bảo vệ rừng; hỗ trợ bảo vệ rừng; khoan nuôi tái sinh tự nhiên, lập dự toán khối lượng gạo cần hỗ trợ. Hợp đồng khoán bảo vệ rừng, nghiệm thu kết quả bảo vệ rừng của bên nhận khoán theo quy định hiện hành. Tổ chức kiểm tra, giám sát và hỗ trợ gạo cho đối tượng nhận khoán.

1.4. Trách nhiệm của bên nhận hỗ trợ:

- Tham gia các cuộc họp, các cuộc tuyên truyền phổ biến các nội dung liên quan đến bảo vệ rừng do bên giao khoán tổ chức.

- Phải thường xuyên tuần tra, kiểm tra, ngăn chặn và kịp thời báo cho kiểm lâm địa bàn, trạm kiểm lâm khu vực khi phát hiện các hành vi gây thiệt hại đến tài nguyên rừng như chặt phá rừng, đốt than, phá rừng làm nương rẫy, lấn chiếm rừng, săn bắt động vật rừng trái phép...

- Chấp hành các quy định về phòng cháy chữa cháy rừng.

- Chịu sự kiểm tra, giám sát của chính quyền địa phương và lực lượng kiểm lâm.

- Đối với giao khoán cho cộng đồng dân cư:

+ Phải thành lập tổ đội tuần tra, tổ chức tuần tra kiểm tra hàng tuần diện tích rừng nhận khoán.

+ Lập sổ theo dõi, tuần tra diện tích rừng khoán bảo vệ.

+ Có biên bản tuần tra, kiểm tra sau mỗi cuộc tuần tra, kiểm tra có biên bản cụ thể về các mặt như: Gia súc phá hoại, tác động tiêu cực của con người...

+ Thực hiện chế độ báo cáo kết quả công tác tuần tra, kiểm tra ngày 30 hàng tháng với trạm kiểm lâm khu vực.

BIỂU 4A: Nhu cầu hỗ trợ gạo khoán bảo vệ rừng phòng hộ, đặc dụng tại các xã, phường, thị trấn khu vực II, khu vực III tỉnh Bắc Kạn

TT	Hạng mục/Đơn vị	Tổng khối lượng thực hiện (lượt ha)	Diện tích thực hiện hàng năm (ha)	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng tại các Ban quản lý rừng đặc dụng	137.258,6	27.451,72	Thời gian thực hiện là 05 năm
1.1	Vườn Quốc gia Ba Bể	56.631,65	11.326,33	
1.2	Khu Bảo tồn thiên nhiên Kim Hỷ	66.917,00	13.383,40	
1.3	Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh Nam Xuân Lạc	13.709,95	2.741,99	
2	Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng tại các huyện (Diện tích đất lâm nghiệp có rừng thuộc quy hoạch rừng phòng hộ)	315.544,65	63.108,93	
2.1	Huyện Ba Bể	57.424,50	11.484,90	
2.2	Huyện Bạch Thông	26.408,95	5.281,79	
2.3	Huyện Chợ Đồn	44.738,60	8.947,72	
2.4	Huyện Chợ Mới	23.018,60	4.603,72	
2.5	Huyện Na Rì	50.927,20	10.185,44	
2.6	Huyện Ngân Sơn	56.485,60	11.297,12	
2.7	Huyện Pác Nặm	31.321,50	6.264,30	
2.8	Thành phố Bắc Kạn	1.016,55	203,31	
2.9	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Bắc Kạn	24.203,15	4.840,63	
	Tổng toàn tỉnh	452.803,25	90.560,65	

BIỂU 4B: Nhu cầu hỗ trợ gạo bảo vệ rừng tự nhiên sản xuất tại các xã, phường, thị trấn khu vực II, khu vực III tỉnh Bắc Kạn

TT	Hạng mục/Đơn vị	Tổng khối lượng thực hiện (lượt ha)	Diện tích thực hiện hàng năm (ha)	Ghi chú
1	2	3	4	5
	Hỗ trợ bảo vệ rừng	421.447,10	84.289,42	Thời gian thực hiện là 05 năm
1	Huyện Ba Bể	40.928,00	8.185,60	
2	Huyện Bạch Thông	37.303,00	7.460,60	
3	Huyện Chợ Đồn	43.145,75	8.629,15	
4	Huyện Chợ Mới	48.635,90	9.727,18	
5	Huyện Na Rì	93.109,90	18.621,98	
6	Huyện Ngân Sơn	84.213,25	16.842,65	
7	Huyện Pác Nặm	72.824,15	14.564,83	
8	Thành phố Bắc Kạn	1.287,15	257,43	

BIỂU 4C: Nhu cầu hỗ trợ gạo khoán khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên sản xuất tại các xã, phường, thị trấn khu vực II, khu vực III tỉnh Bắc Kạn

TT	Hạng mục/Đơn vị	Tổng khối lượng thực hiện (lượt ha)	Diện tích thực hiện hàng năm (ha)	Ghi chú
1	2	3	4	5
	Tổng toàn tỉnh	34.009,35	6.801,87	Thời gian thực hiện là 05 năm
1	Huyện Ba Bể	1.172,45	234,49	
2	Huyện Bạch Thông	758,45	151,69	
3	Huyện Chợ Đồn	19.478,75	3.897,55	
4	Huyện Chợ Mới	4.638,50	927,70	
5	Huyện Na Rì	2.277,35	455,47	
6	Huyện Ngân Sơn	4.990,05	998,01	
7	Huyện Pác Nặm	684,80	136,96	
8	Thành phố Bắc Kạn	-	-	

2. Trồng rừng

- Đối tượng rừng: Diện tích đất trồng đồi núi trọc thuộc quy hoạch rừng đặc dụng, phòng hộ; diện tích đất trồng đồi núi trọc thuộc quy hoạch rừng sản xuất đã giao cho hộ gia đình, cá nhân quản lý (hoặc hộ gia đình canh tác lâu dài, ổn định và không có tranh chấp được chính quyền địa phương xác nhận).

- Trách nhiệm của UBND cấp xã: Lập danh sách các hộ thực hiện trồng rừng, lập dự toán khối lượng gạo cần hỗ trợ. Phối hợp với Ban quản lý Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững cơ sở nghiệm thu kết quả trồng rừng của hộ gia đình, cá nhân theo quy định hiện hành. Tổ chức kiểm tra, giám sát và hỗ trợ gạo cho hộ gia đình tham gia trồng rừng.

- Trách nhiệm của chủ rừng:

+ Chuẩn bị hiện trường trồng rừng, phát dọn thực bì, cuốc, lấp hố và tiến hành trồng, chăm sóc rừng trồng theo đúng loài cây, đúng biện pháp kỹ thuật theo hồ sơ thiết kế được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Phải thường xuyên tuần tra, kiểm tra, ngăn chặn và kịp thời báo cho kiểm lâm địa bàn, trạm kiểm lâm khu vực khi phát hiện các hành vi gây thiệt hại đến tài nguyên rừng như chặt phá rừng, đốt than, phá rừng làm nương rẫy, lấn chiếm rừng, săn bắt động vật rừng trái phép....

+ Chấp hành các quy định về phòng cháy chữa cháy rừng.

+ Chịu sự kiểm tra, giám sát của chính quyền địa phương và lực lượng kiểm lâm.

BIỂU 4D: Nhu cầu hỗ trợ gạo cho trồng rừng tại các xã khu vực II, khu vực III tỉnh Bắc Kạn

TT	Hạng mục/Đơn vị	Tổng khối lượng thực hiện (ha)	Phân kỳ		Ghi chú
			2019	2020	
1	2	3	4	5	6
	Tổng toàn tỉnh	4.000	2.000	2.000	
1	Huyện Ba Bể	500	250	250	
2	Huyện Bạch Thông	600	300	300	
3	Huyện Chợ Đồn	460	230	230	
4	Huyện Chợ Mới	800	400	400	
5	Huyện Na Rì	600	300	300	
6	Huyện Ngân Sơn	600	300	300	
7	Huyện Pác Nặm	400	200	200	
8	Thành phố Bắc Kạn	40	20	20	

BIỂU 4E: Nhu cầu hỗ trợ gạo cho chăm sóc rừng trồng năm thứ 2, 3, 4

TT	Hạng mục/Đơn vị	Tổng khối lượng chăm sóc rừng trồng (Luợt ha)	Phân theo năm thực hiện (ha)				Ghi chú
			Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ tư	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng toàn tỉnh	12.000	2.000	4.000	4.000	4.000	
1	Huyện Ba Bể	1.750	250	500	500	500	
2	Huyện Bạch Thông	2.100	300	600	600	600	
3	Huyện Chợ Đồn	1.610	230	460	460	460	
4	Huyện Chợ Mới	2.800	400	800	800	800	
5	Huyện Na Rì	2.100	300	600	600	600	
6	Huyện Ngân Sơn	2.100	300	600	600	600	
7	Huyện Pác Nặm	1.400	200	400	400	400	
8	Thành phố Bắc Kạn	140	20	40	40	40	

(Chi tiết tại Phụ biểu 05 kèm theo)

IX. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Khái toán nhu cầu kinh phí thực hiện

1.1. Nhu cầu hỗ trợ gạo

- Hỗ trợ Gạo cho người dân trồng rừng, bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên: Tổng nhu cầu hỗ trợ là 79.705,02 tấn, cụ thể như sau:

- Hỗ trợ bảo vệ rừng tự nhiên sản xuất :	31.272,9 tấn
- Hỗ trợ giao khoán bảo vệ rừng phòng hộ đặc dụng:	35.397,6 tấn
- Hỗ trợ giao khoán khoanh nuôi tái sinh tự nhiên sản xuất:	2.835,0 tấn
- Hỗ trợ trồng rừng:	3.399,6 tấn
- Hỗ trợ chăm sóc rừng trồng năm 2, 3, 4 :	6.799,92 tấn

1.2. Các chi phí liên quan khác

Dự trù kinh phí thực hiện đề án là 7.327,61 triệu đồng, hỗ trợ chi phí thiết kế trồng rừng, chi phí lập hồ sơ giao khoán bảo vệ rừng. Trong đó:

+ Hỗ trợ chi phí thiết kế trồng rừng là 1.200 triệu đồng.

+ Hỗ trợ chi phí lập hồ sơ giao khoán bảo vệ rừng là 6.127,61 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ biểu 06A kèm theo)

2. Nhiệm vụ ưu tiên đề nghị hỗ trợ gạo từ nguồn dự trữ quốc gia giai đoạn 2019-2023

Trong giai đoạn 2019 - 2023 ưu tiên hỗ trợ cho người dân, cộng đồng dân cư tại các thôn đặc biệt khó khăn thuộc các xã phường, thị trấn khu vực II, III tự nguyện tham gia bảo vệ rừng tự nhiên thuộc quy hoạch rừng sản xuất. Cụ thể như sau:

2.1. Diện tích thực hiện: 84.289,42 ha.

2.2. Nhu cầu và khối lượng đề nghị hỗ trợ

Đề nghị Chính phủ hỗ trợ gạo từ nguồn Dự trữ Quốc gia để hỗ trợ cho người dân ở các thôn đặc biệt khó khăn tại các xã, phường, thị trấn khu vực II, khu vực III tự nguyện tham gia bảo vệ rừng tự nhiên sản xuất. Cụ thể như sau:

- Khối lượng gạo đề nghị hỗ trợ giai đoạn 2019 - 2023: 31.272,9 tấn.

(Mỗi năm hỗ trợ 6.354,58 tấn)

- Hỗ trợ kinh phí lập hồ sơ giao khoán bảo vệ rừng: 3.906,10 triệu đồng.

- Hỗ trợ chi phí quản lý Đề án giai đoạn (2019-2023): Theo quy định tại khoản 3, Điều 4 Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020 thì mức hỗ trợ bảo vệ rừng là 400.000 đ/ha; theo quy định điểm I, khoản 1, Điều 19 Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với công ty lâm nghiệp thì mức phí quản lý là 10%. Như vậy để áp dụng các quy định nêu trên thì phí quản lý tối đa sẽ là 400.000 đ/ha x 10% = 40.000 đ/ha/năm. Tuy nhiên, do điều kiện kinh tế của tỉnh Bắc Kạn còn

nhieu khó khăn, nên chỉ hỗ trợ một phần kinh phí quản lý để thực hiện công tác chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, nghiệm thu công tác bảo vệ rừng theo Đề án với mức hỗ trợ là 10.000 đ/ha/năm.

Tổng kinh phí hỗ trợ chi phí quản lý là 4.214,47 triệu đồng (Mỗi năm hỗ trợ 842,89 triệu đồng).

2.3. Nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ ưu tiên giai đoạn 2019 - 2023

2.3.1. Ngân sách Trung ương

Đề nghị Chính phủ hỗ trợ gạo từ nguồn Dự trữ Quốc gia để hỗ trợ cho người dân ở các thôn đặc biệt khó khăn tại các xã, phường, thị trấn khu vực II, khu vực III tự nguyện tham gia bảo vệ rừng tự nhiên sản xuất.

- Khối lượng gạo đề nghị hỗ trợ: 31.272,9 tấn.

2.3.2. Ngân sách địa phương: 8.120,57 triệu đồng.

- Hỗ trợ chi phí lập hồ sơ bảo vệ rừng, kinh phí hỗ trợ là 3.906,10 triệu đồng.

- Hỗ trợ chi phí quản lý, kinh phí hỗ trợ là 4.214,47 triệu đồng (Mỗi năm hỗ trợ 842,89 triệu đồng).

(Chi tiết tại biểu 6B)

2.4. Phân kỳ khối lượng hỗ trợ gạo và các chi phí liên quan thực hiện nhiệm vụ ưu tiên

2.4.1. Khối lượng gạo hỗ trợ

Tổng khối lượng gạo hỗ trợ là 31.272,9 tấn, hỗ trợ từ năm 2019 đến năm 2023, mỗi năm hỗ trợ 6.254,58 tấn.

2.4.2. Các chi phí liên quan khác

- *Hỗ trợ kinh phí lập hồ sơ bảo vệ rừng:* Tổng nhu cầu kinh phí hỗ trợ là 3.906,10 triệu đồng (Thực hiện vào năm 2019).

- *Hỗ trợ chi phí quản lý*

Tổng nhu cầu kinh phí hỗ trợ chi phí quản lý trong 5 năm là 4.214,471 triệu đồng (Mỗi năm hỗ trợ 842,89 triệu đồng). Cụ thể mức chi như sau:

+ Chi Văn phòng thường trực CTMTPTLNBV là 10%.

+ Chi BQL CTMTPTLNBV cơ sở là 80%.

+ Chi cho UBND các xã, thị trấn là 10%.

(Chi tiết tại Phụ biểu 07 kèm theo)

Phần 4

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cơ quan chủ quản đầu tư: Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn

2. Nguồn kinh phí thực hiện: Ngân sách Nhà nước.

3. Tổ chức thực hiện

3.1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

nhiều khó khăn, nên chỉ hỗ trợ một phần kinh phí quản lý để thực hiện công tác chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, nghiệm thu công tác bảo vệ rừng theo Đề án với mức hỗ trợ là 10.000 đ/ha/năm.

Tổng kinh phí hỗ trợ chi phí quản lý là 4.214,47 triệu đồng (Mỗi năm hỗ trợ 842,89 triệu đồng).

2.3. Nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ ưu tiên giai đoạn 2019 - 2023

2.3.1. Ngân sách Trung ương

Đề nghị Chính phủ hỗ trợ gạo từ nguồn Dự trữ Quốc gia để hỗ trợ cho người dân ở các thôn đặc biệt khó khăn tại các xã, phường, thị trấn khu vực II, khu vực III tự nguyện tham gia bảo vệ rừng tự nhiên sản xuất.

- Khối lượng gạo đề nghị hỗ trợ: 31.272,9 tấn.

2.3.2. Ngân sách địa phương: 8.120,57 triệu đồng.

- Hỗ trợ chi phí lập hồ sơ bảo vệ rừng, kinh phí hỗ trợ là 3.906,10 triệu đồng.

- Hỗ trợ chi phí quản lý, kinh phí hỗ trợ là 4.214,47 triệu đồng (Mỗi năm hỗ trợ 842,89 triệu đồng).

(Chi tiết tại biểu 6B)

2.4. Phân kỳ khối lượng hỗ trợ gạo và các chi phí liên quan thực hiện nhiệm vụ ưu tiên

2.4.1. Khối lượng gạo hỗ trợ

Tổng khối lượng gạo hỗ trợ là 31.272,9 tấn, hỗ trợ từ năm 2019 đến năm 2023, mỗi năm hỗ trợ 6.254,58 tấn.

2.4.2. Các chi phí liên quan khác

- *Hỗ trợ kinh phí lập hồ sơ bảo vệ rừng:* Tổng nhu cầu kinh phí hỗ trợ là 3.906,10 triệu đồng (Thực hiện vào năm 2019).

- Hỗ trợ chi phí quản lý

Tổng nhu cầu kinh phí hỗ trợ chi phí quản lý trong 5 năm là 4.214,471 triệu đồng (Mỗi năm hỗ trợ 842,89 triệu đồng). Cụ thể mức chi như sau:

+ Chi Văn phòng thường trực CTMTPTLNBV là 10%.

+ Chi BQL CTMTPTLNBV cơ sở là 80%.

+ Chi cho UBND các xã, thị trấn là 10%.

(Chi tiết tại Phụ biểu 07 kèm theo)

Phần 4

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cơ quan chủ quản đầu tư: Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn

2. Nguồn kinh phí thực hiện: Ngân sách Nhà nước.

3. Tổ chức thực hiện

3.1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Tham mưu cho UBND tỉnh Bắc Kạn giao Ban Quản lý Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững cơ sở là cơ quan tổ chức, triển khai thực hiện Đề án “*Hỗ trợ gạo từ nguồn Dự trữ quốc gia để hỗ trợ người dân ở các thôn đặc biệt khó khăn thuộc các xã, phường, thị trấn khu vực II, khu vực III tự nguyện bảo vệ rừng tự nhiên trong thời gian chưa tự túc được lương thực trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2019 - 2023*” tại cơ sở.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Ban Dân tộc tỉnh; các đơn vị có liên quan hướng dẫn UBND các huyện, thành phố và Ban Quản lý Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững cơ sở triển khai thực hiện, tổ chức kiểm tra việc hỗ trợ gạo cho các hộ gia đình, cá nhân tự nguyện trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng tự nhiên đúng đối tượng, đảm bảo các quy định hiện hành của Nhà nước, thường xuyên theo dõi và báo cáo kết quả về UBND tỉnh.

3.2. UBND các huyện, thành phố

- Tổ chức tuyên truyền, vận động và phổ biến các chính sách của Trung ương và của tỉnh để đồng bào các dân tộc trên địa bàn huyện tự nguyện thực hiện trồng rừng, bảo vệ rừng rừng tự nhiên.

- Chỉ đạo việc rà soát, lập danh sách các hộ tự nguyện tham gia trồng rừng, bảo vệ rừng tự nhiên cần được hỗ trợ gạo, đảm bảo chính xác, dân chủ, công khai, kịp thời.

- Căn cứ kế hoạch hỗ trợ gạo hàng năm của Trung ương, quyết định phê duyệt của UBND tỉnh, UBND các huyện xây dựng kế hoạch chỉ đạo, tiếp nhận, cấp phát gạo hỗ trợ trực tiếp đến tận hộ gia đình, cá nhân. Chủ tịch UBND các huyện, thành phố phải chịu trách nhiệm toàn diện về hiệu quả trồng rừng, bảo vệ rừng tự nhiên trên địa bàn.

- Phối hợp với Ban Quản lý Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững cơ sở, Vườn Quốc gia Ba Bể, Khu Bảo tồn thiên nhiên Kim Hỷ, Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh Nam Xuân Lạc tổ chức thực hiện Đề án đảm bảo đúng đối tượng, đạt hiệu quả cao.

3.3. Sở Tài chính

Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí nguồn vốn sự nghiệp để triển khai thực hiện Đề án. Hướng dẫn chi tiết cho các đơn vị, địa phương sử dụng nguồn kinh phí hỗ trợ.

3.4. Ban Quản lý chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững cơ sở

Tổ chức triển khai thực hiện Đề án: Xây dựng kế hoạch, tổ chức triển khai thực hiện; nghiệm thu và tổ chức cấp phát gạo cho người dân tham gia theo đúng quy định hiện hành. Định kỳ (tháng, quý, năm) báo cáo kết quả thực hiện về UBND huyện, Sở Nông nghiệp và PTNT.

3.5. Các cơ quan khối đoàn thể (Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Đoàn thanh niên)

Tập trung tuyên truyền về cơ chế, chính sách, phương thức thực hiện Đề án đến các hội viên. Vận động hội viên, đoàn viên tích cực tham gia thực hiện Đề án.

Phần 5 HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ ÁN

1. Về kinh tế

Sau khi thực hiện Đề án, dự kiến các kết quả chính đạt được như sau:

- Bảo vệ tốt 95.276ha rừng tự nhiên thuộc quy hoạch rừng đặc dụng, phòng hộ, góp phần nâng cao độ che phủ và chất lượng rừng.

- Góp phần thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp (trồng lúa nước, ngô, màu) thâm canh tăng năng suất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất lên 1,2-1,5 lần. Người dân có đất sản xuất nông lâm nghiệp ổn định, dần dần đáp ứng nhu cầu lương thực tại chỗ, cải thiện và nâng cao chất lượng cuộc sống. Hình thành một số mô hình canh tác trên nền đất dốc, bao gồm một số loài cây trồng lâm nghiệp, cây công nghiệp có năng suất và hiệu quả kinh tế cao, đáp ứng được nhu cầu chức năng phòng hộ, môi trường.

- Tạo việc làm thường xuyên, tăng thu nhập ổn định, nâng cao đời sống cho khoảng 23.465 hộ, 103.819 nhân khẩu địa phương; giữ vững ổn định chính trị - xã hội địa phương, đảm bảo môi trường sinh thái.

- Tạo tiền đề thúc đẩy sự phát triển của các ngành kinh tế khác: Chế biến lâm, nông sản, dịch vụ, điện, nông nghiệp, du lịch sinh thái...

- Ổn định độ che phủ của rừng ở mức 72,10% đến năm 2020.

- Góp phần giảm đáng kể tỷ lệ hộ đói nghèo trên địa bàn, mỗi năm giảm từ 5%; đảm bảo trung bình cho mỗi hộ có 01ha đất canh tác nông, lâm nghiệp theo hướng thâm canh bền vững và đa dạng hóa sản phẩm, tăng thu nhập cho người dân.

2. Về xã hội

- Tạo công ăn việc làm cho khoảng 900.000 lượt nhân khẩu thuộc các hộ gia đình, cá nhân tại các xã, phường, thị trấn vùng II, vùng III tự nguyện bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh tự nhiên có cuộc sống ổn định thông qua hỗ trợ lương thực, góp phần tích cực vào chủ trương xóa đói, giảm nghèo của Nhà nước, tạo động lực cho vùng sâu, vùng xa phát triển.

- Thông qua thu nhập từ rừng, nhận thức và ý thức bảo vệ rừng của người dân được nâng lên, hạn chế được tình trạng đốt phá rừng làm nương rẫy, giảm thiểu các tệ nạn xã hội, góp phần ổn định trật tự xã hội, dần xóa bỏ tập quán sản xuất lạc hậu; nhận thức của người dân về vai trò của rừng đối với cuộc sống ngày càng được tốt hơn, từ đó sức ép của người dân vào rừng tự nhiên sẽ giảm dần.

- Tạo cơ hội làm giàu cho một số hộ gia đình có tiềm năng kinh tế, có tư duy trong phát triển kinh tế, ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất đạt năng suất, hiệu quả cao.

3. Về môi trường

Đề án được thực hiện sẽ làm tăng diện tích đất có rừng, bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước cung cấp cho sinh hoạt và sản xuất của nhân dân. Góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bắc Kạn lần thứ XI phân đấu đến năm 2020, ổn định độ che phủ của rừng ở mức 72,10%.

Tạo hành lang xanh bảo vệ các khu đô thị, khu dân cư, giảm xói mòn đất, điều tiết nguồn nước cho hệ thống thủy lợi, thủy điện trên địa bàn tỉnh và các công trình thủy lợi vừa và nhỏ tại các địa phương.

4. Về Quốc phòng

Việc tăng diện tích và nâng cao chất lượng rừng, giảm thiểu tác động vào rừng góp phần xây dựng các khu vực phòng thủ vững chắc trên địa bàn toàn tỉnh.

Phần 6 KẾT LUẬN

Việc thực hiện Đề án “*Hỗ trợ gạo từ nguồn Dự trữ quốc gia để hỗ trợ người dân ở các thôn đặc biệt khó khăn thuộc các xã, phường, thị trấn khu vực II, khu vực III tự nguyện bảo vệ rừng tự nhiên trong thời gian chưa tự túc được lương thực trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2019 - 2023*” là việc làm có ý nghĩa thiết thực.

Thành công của Đề án góp phần đảm bảo thực hiện thành công Chương trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2019-2023 theo đúng đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; nâng cao hiệu quả của công tác xóa đói giảm nghèo theo Nghị quyết 30a của Chính phủ, góp phần phát triển kinh tế phát triển kinh tế - xã hội đối với các xã khó khăn trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Đề án sẽ góp phần tháo gỡ khó khăn, từng bước ổn định và cải thiện đời sống cho đồng bào dân tộc thiểu số; góp phần tích cực trong công tác bảo vệ và phát triển rừng; ngăn chặn tình trạng phá rừng, đốt rừng làm nương rẫy. Bảo vệ, cải tạo nâng cao độ che phủ của rừng; tăng cường vai trò phòng hộ của rừng đầu nguồn; góp phần bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đỗ Thị Minh Hoa

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo;
- Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011 - 2020;
- Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020;
- Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ và phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp;
- Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 - 2020;
- Thông tư Liên tịch số 10/2009/TTLT-BKH-BTC ngày 30/10/2009 của liên Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính quy định lồng ghép các nguồn vốn thực hiện Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững trên địa bàn các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ;
- Thông tư liên tịch số 93/2016/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày 27/6/2016 của liên Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020;
- Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011 - 2020;
- Thông tư số 21/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn thực hiện Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017;
- Thông tư số 62/2018/TT-BTC ngày 30/7/2018 của Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020;
- Quyết định số 302/QĐ-UBND ngày 16/3/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc kiện toàn và đổi tên Ban Quản lý dự án thực hiện Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2011 - 2020 thành Ban quản lý Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2016 - 2020;
- Quyết định số 1235/QĐ-UBND ngày 23/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo cấp tỉnh về Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2016 - 2020;
- Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 15/02/2017 của UBND tỉnh Bắc Kạn ban hành Quy định về giá cước vận chuyển hàng hóa bằng phương tiện vận tải trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

PHỤ BIỂU 01: THỐNG KÊ DIỆN TÍCH RỪNG TỰ NHIÊN THUỘC QUY HOẠCH 3 LOẠI RỪNG TỈNH BẮC KẠN

(Kèm theo Đề án hỗ trợ gạo cho người dân khu vực II, khu vực III tham gia trồng rừng và bảo vệ rừng)

TT	Đơn vị	Khu vực ĐBK	Phân theo các đối tượng quản lý (ha)													Hỗn giao, tre nứa (Công ty LN, UBND xã, HGD)	
			Tổng cộng	BQL rừng đặc dụng (lấy số liệu từ PHI đến rất giàu)	Công ty Lâm nghiệp BK (lấy số liệu từ PHI đến rất giàu)	UBND xã (lấy số liệu từ PHI đến rất giàu)	Hộ gia đình										
							Tổng	Tổng nghèo kiệt + PHI	Trong đó		Tổng DT rừng tự nhiên còn lại	Trong đó					
									Nghèo kiệt	PHI		PH2	Nghèo	TB	Giàu		Rất giàu
1	2	3	4=5+6+7+8+18	5	6	7	8-9+12	9-10+11	10	11	12-13 đến 17	13	14	15	16	17	18
I	Huyện Ba Bể		32.556,04		506,57	19.450,98	8.420,09	234,49	234,49	-	8.185,60	7.218,10	139,06	828,44	-	-	4.178,40
1	Xã Thượng Giáo	II	1.297,63	-	-	281,98	211,77	20,04	20,04	-	191,73	191,73	-	-	-	-	803,88
2	Xã Hà Hiệu	II	1.135,73	-	-	230,11	899,86	-	-	-	899,86	899,86	-	-	-	-	5,76
3	Xã Khang Ninh	II	1.781,98	-	-	1.198,45	515,44	20,35	20,35	-	495,09	495,09	-	-	-	-	68,09
4	Xã Bành Trạch	II	2.955,08	-	388,92	804,09	1.696,57	6,81	6,81	-	1.689,76	1.654,05	-	35,71	-	-	65,50
5	Xã Nam Mẫu	II	4.823,64	-	-	4.814,63	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,01
6	Xã Quảng Khê	II	2.885,82	-	-	2.682,69	200,69	0,35	0,35	-	200,34	197,92	-	2,42	-	-	2,44
7	Xã Hoàng Trĩ	II	2.217,12	-	-	1.595,51	577,21	23,03	23,03	-	554,18	375,29	1,51	177,38	-	-	44,40
8	Xã Cao Trĩ	II	1.170,72	-	-	417,44	632,21	12,26	12,26	-	150,95	133,28	5,81	11,86	-	-	590,07
9	Xã Mỹ Phương	II	2.816,96	-	96,38	1.588,35	945,98	-	-	-	945,98	914,04	10,15	21,79	-	-	186,25
10	Xã Phúc Lộc	III	2.141,18	-	-	1.189,99	696,72	8,90	8,90	-	687,82	590,73	-	97,09	-	-	254,47
11	Xã Chu Hương	III	1.212,44	-	21,27	572,51	202,39	-	-	-	202,39	178,50	-	23,89	-	-	416,27
12	Xã Yên Dương	III	1.636,85	-	-	632,56	131,75	-	-	-	131,75	113,41	-	18,34	-	-	872,54
13	Xã Đồng Phúc	III	4.210,44	-	-	2.329,74	1.880,70	124,08	124,08	-	1.756,62	1.222,16	99,51	434,95	-	-	-
14	Xã Cao Thượng	III	1.202,37	-	-	634,32	121,83	18,67	18,67	-	103,16	81,08	22,08	-	-	-	446,22
15	Xã Địa Linh	III	1.068,08	-	-	478,61	175,97	-	-	-	175,97	170,96	-	5,01	-	-	413,50
II	Huyện Bạch Thông		28.212,16		755,17	5.281,79	7.612,29	151,69	151,69	-	7.460,60	5.818,50	1.159,68	452,18	30,24	-	14.562,91
1	Xã Phương Linh	II	687,99	-	-	85,05	256,25	-	-	-	256,25	255,22	1,03	-	-	-	346,69
2	Xã Lục Bình	II	1.500,59	-	-	764,50	192,99	-	-	-	192,99	190,52	2,47	-	-	-	543,10
3	Xã Hà Vỹ	II	342,82	-	-	43,24	157,31	-	-	-	157,31	157,31	-	-	-	-	142,27
4	Xã Tú Trĩ	II	305,22	-	-	71,50	209,55	-	-	-	209,55	209,55	-	-	-	-	24,17
5	Xã Tân Tiến	II	313,93	-	-	196,30	103,19	-	-	-	103,19	103,19	-	-	-	-	14,44
6	Xã Cẩm Giàng	II	150,79	-	-	8,44	91,59	-	-	-	91,59	91,59	-	-	-	-	50,76
7	Xã Quang Thuận	II	1.566,11	-	130,40	35,30	602,04	-	-	-	602,04	573,49	28,55	-	-	-	798,37

TT	Đơn vị	Khu vực ĐBKK	Phân theo các đối tượng quản lý (ha)														Hỗ trợ, trợ cấp (Công ty LN, UBND xã, HGD)	
			Tổng cộng	BQL rừng đặc dụng (lấy số liệu từ PHI đến rất giàu)	Công ty Lâm nghiệp BK (lấy số liệu từ PHI đến rất giàu)	UBND xã (lấy số liệu từ PHI đến rất giàu)	Hộ gia đình											
							Tổng	Tổng nghèo kiệt + PHI	Trong đó		Tổng DT rừng tự nhiên còn lại	Trong đó						
									Nghèo kiệt	PHI		PH2	Nghèo	TB	Giàu	Rất giàu		
4=5+6+7+8+18	5	6	7	8=9+12	9=10+11	10	11	12-13 đến 17	13	14	15	16	17	18				
8	Xã Dương Phong	II	2.723,34	-	439,52	197,85	465,09	-	-	-	-	465,09	461,04	4,05	-	-	-	1.620,88
9	Xã Sỹ Bình	II	1.747,64	-	-	1.137,40	539,99	29,88	29,88	-	-	510,11	350,20	104,70	53,38	1,83	-	70,25
10	Xã Vì Hương	III	941,28	-	-	542,91	338,41	-	-	-	-	338,41	279,84	32,77	25,80	-	-	59,96
11	Xã Nguyễn Phúc	III	2.359,06	-	-	368,68	1.289,48	40,93	40,93	-	-	1.248,55	1.195,86	50,77	1,92	-	-	700,90
12	Xã Đôn Phong	III	9.779,98	-	185,25	47,76	171,30	-	-	-	-	171,30	171,30	-	-	-	-	9.375,67
13	Xã Mỹ Thanh	III	1.669,14	-	-	493,43	809,46	30,92	30,92	-	-	778,54	575,29	154,54	48,71	-	-	366,25
14	Xã Vũ Muộn	III	2.931,33	1.470,58	-	782,48	463,89	11,32	11,32	-	-	452,57	254,99	145,96	50,02	1,60	-	214,38
15	Xã Cao Sơn	III	5.688,80	2.931,34	-	506,95	1.921,75	38,64	38,64	-	-	1.883,11	949,11	634,84	272,35	26,81	-	328,76
III	Huyện Chợ Đồn		46.137,61	-	-	8.947,72	12.526,70	3.897,55	3.897,55	-	-	8.629,15	8.121,11	157,23	337,91	12,90	-	24.663,19
1	Xã Xuân Lạc	III	3.424,58	-	-	1.342,30	1.069,40	56,46	56,46	-	-	1.012,94	741,12	28,39	230,53	12,90	-	1.012,88
2	Xã Tân Lập	III	2.306,08	-	-	498,12	1.375,86	12,33	12,33	-	-	1.363,53	1.356,32	7,21	-	-	-	432,10
3	Xã Đại Sáo	III	1.274,50	-	-	4,96	10,65	1,87	1,87	-	-	8,78	8,78	-	-	-	-	1.258,89
4	Xã Yên Mỹ	III	2.348,39	-	-	0,52	53,49	12,34	12,34	-	-	41,15	41,15	-	-	-	-	2.294,38
5	Xã Bình Trung	II	2.484,04	-	-	54,67	688,59	71,88	71,88	-	-	616,71	616,71	-	-	-	-	1.740,78
6	Xã Bán Thi	II	3.841,64	-	-	1.290,56	2.015,63	1.250,01	1.250,01	-	-	765,62	681,70	5,19	78,73	-	-	535,45
7	Xã Bằng Phúc	II	3.594,20	-	-	158,59	162,62	-	-	-	-	162,62	162,62	-	-	-	-	3.272,99
8	Xã Lương Bằng	II	4.024,23	-	-	1,41	390,65	71,30	71,30	-	-	319,35	319,35	-	-	-	-	3.632,17
9	Xã Nghĩa Tá	II	2.415,95	-	-	36,04	72,29	11,18	11,18	-	-	61,11	61,11	-	-	-	-	2.307,62
10	Xã Rá Bàn	II	1.355,92	-	-	740,70	417,08	3,54	3,54	-	-	413,54	413,54	-	-	-	-	198,14
11	Xã Yên Thịnh	II	4.331,27	-	-	1.301,22	2.045,01	2.018,52	2.018,52	-	-	26,49	2,48	24,01	-	-	-	985,04
12	Xã Phong Huân	II	1.544,32	-	-	20,46	52,30	45,66	45,66	-	-	6,64	6,64	-	-	-	-	1.471,56
13	Xã Nam Cường	II	5.614,38	3.889,90	-	1.290,78	368,62	6,91	6,91	-	-	361,71	349,82	-	11,89	-	-	65,08
14	Xã Yên Thượng	II	3.831,65	-	-	780,96	1.238,61	147,81	147,81	-	-	1.090,80	991,84	92,43	6,53	-	-	1.812,08
15	Xã Quảng Bạch	II	2.926,02	-	-	1.091,09	1.374,66	9,12	9,12	-	-	1.365,54	1.365,54	-	-	-	-	460,27
16	Xã Yên Nhuận	II	1.353,19	-	-	45,76	130,35	83,52	83,52	-	-	46,83	46,83	-	-	-	-	1.177,08
17	Xã Đông Viên	II	840,76	-	-	77,08	371,28	70,84	70,84	-	-	300,44	300,44	-	-	-	-	392,40
18	Xã Bằng Lăng	II	1.656,37	-	-	66,07	193,10	20,77	20,77	-	-	172,33	172,33	-	-	-	-	1.397,20

TT	Đơn vị	Khu vực ĐBK	Phân theo các đối tượng quản lý (ha)													Hỗ trợ, trợ cấp (Công ty LN, UBND xã, HGD)	
			Tổng cộng	BQL rừng đặc dụng (lấy số PH1 đến rất giàu)	Công ty Lâm nghiệp BK (lấy số PH1 đến rất giàu)	UBND xã (lấy số PH1 đến rất giàu)	Hộ gia đình										
							Tổng	Tổng nghèo kiệt + PH1	Trong đó		Tổng DT rừng tự nhiên còn lại	Trong đó					
									Nghèo kiệt	PH1		PH2	Nghèo	TB	Giàu		Rất giàu
1	2	3	4=5+6+7+8+18	5	6	7	8=9+12	9=10+11	10	11	12=13 đến 17	13	14	15	16	17	18
19	Thị trấn Bằng Lũng	II	1.095,39	-	-	338,89	496,51	3,49	3,49	-	493,02	482,79	-	10,23	-	-	259,99
IV	Huyện Chợ Mới		29.569,60	-	1.552,71	4.603,72	10.654,88	927,70	927,70	-	9.727,18	7.154,60	486,03	2.086,55	-	-	12.758,29
1	Xã Tân Sơn	III	5.249,59	-	-	651,48	3.751,34	650,87	650,87	-	3.100,47	1.661,02	395,72	1.043,73	-	-	846,77
2	Xã Yên Hân	III	1.615,13	-	-	233,54	802,41	45,04	45,04	-	757,37	479,39	12,85	265,13	-	-	579,18
3	Xã Yên Cư	III	2.468,28	-	-	313,25	1.147,15	1,38	1,38	-	1.145,77	903,20	4,36	238,21	-	-	1.007,88
4	Xã Bình Văn	III	1.432,16	-	-	749,31	648,92	28,00	28,00	-	620,92	478,35	1,53	141,04	-	-	33,93
5	Xã Thanh Mai	II	1.439,07	-	202,57	5,21	146,17	0,43	0,43	-	145,74	116,82	4,99	23,93	-	-	1.085,12
6	Xã Quảng Chu	II	1.711,05	-	538,98	747,73	127,62	6,93	6,93	-	120,69	113,78	-	6,91	-	-	296,72
7	Xã Thanh Vân	II	1.076,92	-	-	24,98	210,14	1,50	1,50	-	208,64	199,80	7,83	1,01	-	-	841,80
8	Xã Cao Kỳ	II	3.424,94	-	-	446,98	930,59	5,77	5,77	-	924,82	902,50	1,94	20,38	-	-	2.047,37
9	Xã Thanh Bình	II	1.472,63	-	75,96	610,19	590,28	15,63	15,63	-	574,65	513,09	15,30	46,26	-	-	196,20
10	Xã Nông Hạ	II	3.441,70	-	735,20	255,04	422,28	27,89	27,89	-	394,39	384,05	7,01	3,33	-	-	2.029,18
11	Xã Mai Lạp	II	2.376,45	-	-	50,51	359,24	10,52	10,52	-	348,72	341,06	1,91	5,75	-	-	1.966,70
12	Xã Hòa Mục	II	1.290,88	-	-	199,91	680,03	109,83	109,83	-	570,20	496,47	30,09	43,64	-	-	410,94
13	Xã Như Cố	II	2.570,80	-	-	315,59	838,71	23,91	23,91	-	814,80	565,07	2,50	247,23	-	-	1.416,50
V	Huyện Na Rì		43.686,02	-	922,17	10.185,44	19.077,45	455,47	455,47	-	18.621,98	15.814,69	1.597,73	1.209,56	-	-	13.500,96
1	Xã Dương Sơn	III	1.868,48	-	-	656,80	593,66	34,95	34,95	-	558,71	558,71	-	-	-	-	618,02
2	Xã Văn Học	III	610,63	-	-	256,96	330,35	-	-	-	330,35	289,28	33,89	7,18	-	-	23,32
3	Xã Lương Thượng	III	2.616,66	-	-	1.435,30	744,39	3,06	3,06	-	741,33	465,06	275,37	0,90	-	-	436,97
4	Xã Lương Thành	III	730,67	-	-	83,94	507,73	31,21	31,21	-	476,52	410,47	32,09	33,96	-	-	139,00
5	Xã Cư Lễ	III	3.942,33	-	846,61	981,53	1.227,17	27,82	27,82	-	1.199,35	531,38	255,47	412,50	-	-	887,02
6	Xã Kim Lư	III	3.404,85	-	-	1.428,17	463,55	0,76	0,76	-	462,79	352,82	106,12	3,85	-	-	1.513,13
7	Xã Liêm Thủy	III	3.407,40	-	-	1.583,09	923,89	33,26	33,26	-	890,63	760,48	46,61	83,54	-	-	900,42
8	Xã Văn Minh	III	2.316,78	-	-	231,02	1.774,82	51,68	51,68	-	1.723,14	1.498,84	1,03	223,27	-	-	310,94
9	Xã Vũ Loan	III	5.643,08	-	-	711,86	3.824,63	8,27	8,27	-	3.816,36	3.753,57	56,76	6,03	-	-	1.106,59
10	Xã Đông Xá	III	5.137,28	-	-	430,24	1.699,41	38,16	38,16	-	1.661,25	1.538,92	-	122,33	-	-	3.007,63
11	Xã Cồn Minh	III	4.162,24	-	-	3.355,53	162,67	18,39	18,39	-	144,28	140,51	-	3,77	-	-	644,04
12	Xã Lạng Sơn	III	2.065,71	-	-	814,67	945,91	1,92	1,92	-	943,99	936,37	7,62	-	-	-	305,13
13	Xã Xuân Dương	III	1.674,49	-	-	269,71	1.190,04	0,16	0,16	-	1.189,88	1.048,76	141,12	-	-	-	214,74

TT	Đơn vị	Khu vực ĐBK	Phân theo các đối tượng quản lý (ha)														Hỗ trợ giao, trợ cấp (Công ty LN, UBND xã, HGD)
			Tổng cộng	BQL rừng đặc dụng (lấy số liệu từ PHI đến rất giàu)	Công ty Lâm nghiệp BK (lấy số liệu từ PHI đến rất giàu)	UBND xã (lấy số liệu từ PHI đến rất giàu)	Hộ gia đình										
							Tổng	Tổng nghèo kiệt + PHI	Trong đó		Tổng DT rừng tự nhiên còn lại	Trong đó					
									Nghèo kiệt	PHI		PH2	Nghèo	TB	Giàu	Rất giàu	
1	2	3	4=5+6+7+8+18	5	6	7	8=9+12	9=10+11	10	11	12=13 đến 17	13	14	15	16	17	18
14	Xã Lam Sơn	III	1.119,09	-	-	337,65	526,73	37,41	37,41	-	489,32	479,74	2,76	6,82	-	-	254,71
15	Xã Ân Tĩnh	III	1.642,17	-	-	1.139,17	347,92	5,22	5,22	-	342,70	89,25	41,78	211,67	-	-	155,08
16	Xã Kim Hỷ	III	5.989,88	-	-	3.866,06	1.657,65	120,15	120,15	-	1.537,50	1.056,82	391,55	89,13	-	-	466,17
17	Xã Quang Phong	III	2.983,65	-	75,56	62,25	433,28	-	-	-	433,28	421,31	11,97	-	-	-	2.412,56
18	Xã Hào Nghĩa	II	952,74	-	-	708,17	158,53	2,70	2,70	-	155,83	152,42	-	3,41	-	-	86,04
19	Xã Lương Hạ	II	751,80	-	-	127,89	614,93	12,76	12,76	-	602,17	491,02	111,15	-	-	-	8,98
20	Xã Cường Lợi	II	735,39	-	-	231,49	301,34	-	-	-	301,34	236,75	63,39	1,20	-	-	202,56
21	Thị trấn Yên Lạc	II	35,00	-	-	24,73	7,97	-	-	-	7,97	7,97	-	-	-	-	2,30
22	Xã Hữu Thác	II	1.074,28	-	-	430,69	640,88	27,59	27,59	-	613,29	594,24	19,05	-	-	-	2,71
VI	Huyện Ngân Sơn		34.420,14	-	1.094,25	11.297,12	17.840,66	998,01	998,01	-	16.842,65	15.282,10	588,05	126,45	846,05	-	4.188,11
1	Xã Cốc Đán	III	3.423,13	-	-	1.600,39	1.810,96	25,07	25,07	-	1.785,89	1.785,89	-	-	-	-	11,78
2	Xã Thương Ân	III	3.813,83	-	-	2.301,68	1.451,14	27,33	27,33	-	1.423,81	1.420,60	-	3,21	-	-	61,01
3	Xã Bằng Vân	III	3.171,35	-	185,70	1.118,21	1.482,00	53,60	53,60	-	1.428,40	1.084,84	343,56	-	-	-	385,44
4	Xã Đức Văn	III	908,78	-	625,74	226,46	47,48	9,86	9,86	-	37,62	37,62	-	-	-	-	9,10
5	Xã Văn Tùng	II	1.247,92	-	-	850,14	391,16	-	-	-	391,16	391,16	-	-	-	-	6,62
6	Xã Thượng Quan	III	9.631,16	-	-	1.711,81	5.544,84	193,20	193,20	-	5.351,64	4.178,29	240,42	86,88	846,05	-	2.374,51
7	Xã Thuận Mang	III	3.451,91	-	-	732,03	1.749,25	108,03	108,03	-	1.641,22	1.624,35	4,07	12,80	-	-	970,63
8	Xã Hương Nê	III	1.512,16	-	-	440,93	1.042,86	57,10	57,10	-	985,76	983,62	-	2,14	-	-	28,37
9	Xã Lăng Ngâm	III	1.566,22	-	-	824,11	617,71	5,89	5,89	-	611,82	609,68	-	2,14	-	-	124,40
10	Thị trấn Nà Phặc	III	3.177,28	-	282,81	749,19	1.943,94	263,22	263,22	-	1.680,72	1.675,10	-	5,62	-	-	201,34
11	Xã Trung Hòa	III	2.516,40	-	-	742,17	1.759,32	254,71	254,71	-	1.504,61	1.490,95	-	13,66	-	-	14,91
VII	TP Bắc Kạn		746,10	-	9,76	203,31	257,43	-	-	-	257,43	257,43	-	-	-	-	275,60
1	Phường Huyền Tung	II	746,10	-	9,76	203,31	257,43	-	-	-	257,43	257,43	-	-	-	-	275,60

TT	Đơn vị	Khu vực ĐBK	Phân theo các đối tượng quản lý (ha)														Hỗ trợ giao, trợ sửa (Công ty LN, UBND xã, HGD)
			Tổng cộng	BQL rừng đặc dụng (lấy số liệu từ PHI đến rất giàu)	Công ty Lâm nghiệp BK (lấy số liệu từ PHI đến rất giàu)	UBND xã (lấy số liệu từ PHI đến rất giàu)	Hộ gia đình										
							Tổng	Tổng nghèo kiệt + PHI	Trong đó		Tổng DT rừng tự nhiên còn lại	Trong đó					
									Nghèo kiệt	PHI		PH2	Nghèo	TB	Giàu	Rất giàu	
1	2	3	4=5+6+7+8+18	5	6	7	8=9+12	9=10+11	10	11	12=13 đến 17	13	14	15	16	17	18
VIII	Huyện Pác Nặm		20.909,42	-	-	6.264,30	8.072,01	136,96	136,96	-	7.935,05	7.554,28	133,10	206,68	40,99	-	6.573,11
1	Xã Bộc Bó	II	2.850,02	-	-	337,03	700,64	17,40	17,40	-	683,24	619,33	24,37	35,63	3,91	-	1.812,35
2	Xã Cao Tân	II	1.247,92	-	-	533,13	423,87	28,96	28,96	-	394,91	376,08	18,83	-	-	-	290,92
3	Xã Giáo Hiệu	II	1.441,46	-	-	342,66	486,31	5,21	5,21	-	481,10	421,36	1,74	58,00	-	-	612,49
4	Xã Nhạn Môn	III	2.120,43	-	-	595,03	1.022,62	13,43	13,43	-	1.009,19	902,72	25,48	80,99	-	-	502,78
5	Xã Nghiến Loạn	III	2.310,92	-	-	855,13	900,73	6,53	6,53	-	894,20	869,53	16,99	7,68	-	-	555,06
6	Xã Xuân La	III	1.616,84	-	-	752,46	795,54	15,86	15,86	-	779,68	756,40	23,28	-	-	-	68,84
7	Xã An Thắng	III	2.137,13	-	-	248,37	789,16	-	-	-	789,16	746,47	-	5,61	37,08	-	1.099,60
8	Xã Bằng Thành	III	3.760,17	-	-	1.108,14	2.086,03	40,68	40,68	-	2.045,35	2.019,92	12,08	13,35	-	-	566,00
9	Xã Cổ Linh	III	1.153,65	-	-	458,38	248,80	7,94	7,94	-	240,86	237,41	3,45	-	-	-	446,47
10	Xã Công Bằng	III	2.270,88	-	-	1.033,97	618,31	0,95	0,95	-	617,36	605,06	6,88	5,42	-	-	618,60
Tổng toàn tỉnh			228.211,92	-	4.840,63	58.268,30	84.461,51	6.801,87	6.801,87	-	77.659,64	67.220,81	4.260,88	5.247,77	930,18	-	80.641,48

PHỤ BIỂU 01A: THỐNG KÊ DIỆN TÍCH RỪNG TỰ NHIÊN THUỘC QUY HOẠCH RỪNG SẢN XUẤT TỈNH BẮC KẠN

(Kèm theo Đề án hỗ trợ gạo cho người dân khu vực II, khu vực III tham gia trồng rừng và bảo vệ rừng)

TT	Đơn vị	Khu vực ĐBK	Phân theo các đối tượng quản lý (ha)															
			Tổng cộng	BQL rừng đặc dụng (lấy số liệu từ PHI đến rất giàu)	Công ty Lâm nghiệp BK số liệu từ PHI đến rất giàu)	UBND xã (lấy số liệu từ PHI đến rất giàu)	Hộ gia đình											Hỗ trợ, trợ cấp (Công ty LN, UBND xã, HGD)
							Tổng	Tổng nghèo kiệt + PHI	Trong đó		Tổng DT rừng tự nhiên còn lại	Trong đó						
8=9-12	9=10+11	10	11	12=13 đến 17	PH2	Nghèo	TB	Giàu	Rất giàu	13	14	15	16	17	18			
1	Huyện Ba Bể		15.877,13	-	506,57	5.742,45	6.275,97	159,22	159,22	-	6.116,75	5.617,70	139,06	359,99	-	-	3.352,14	
1	Xã Thượng Giáp	II	901,38			174,43	211,10	19,37	19,37		191,73	191,73					515,85	
2	Xã Hà Hiệu	II	918,46			228,46	684,24	-			684,24	684,24					5,76	
3	Xã Khang Ninh	II	674,03			122,34	485,42	11,31	11,31		474,11	474,11					66,27	
4	Xã Bành Trạch	II	2.224,31		388,92	549,96	1.222,09	0,40	0,40		1.221,69	1.196,85	24,84				63,34	
5	Xã Nam Mẫu	II	-				-	-			-	-						
6	Xã Quảng Khê	II	815,65			622,16	191,05	-			191,05	188,63		2,42			2,44	
7	Xã Hoàng Trí	II	963,38			457,42	485,46	-			485,46	311,88	1,51	172,07			20,50	
8	Xã Cao Trí	II	833,46			122,34	163,21	12,26	12,26		150,95	133,28	5,81	11,86			547,91	
9	Xã Mỹ Phương	II	2.050,80		96,38	829,60	938,57	-			938,57	906,63	10,15	21,79			186,25	
10	Xã Phúc Lộc	III	1.843,39			953,25	637,56	8,90	8,90		628,66	590,73		37,93			252,58	
11	Xã Chu Hương	III	882,63		21,27	346,58	187,80	-			187,80	178,50		9,30			326,98	
12	Xã Yên Dương	III	752,87			36,55	126,56	-			126,56	113,41		13,15			589,76	
13	Xã Đông Phúc	III	1.558,80			913,69	645,11	88,31	88,31		556,80	395,67	99,51	61,62				
14	Xã Cao Thượng	III	807,93			256,25	121,83	18,67	18,67		103,16	81,08	22,08				429,85	
15	Xã Địa Linh	III	650,04			129,42	175,97	-			175,97	170,96	5,01				344,65	
II	Huyện Bạch Thông		12.066,60	-	267,29	2.346,85	3.408,47	73,81	73,81	-	3.334,66	2.965,59	277,64	85,00	6,43	-	6.043,99	
1	Xã Phương Linh	II	382,72			11,54	143,02	-			143,02	141,99	1,03				228,16	
2	Xã Lục Bình	II	504,89			181,92	180,53	-			180,53	178,06	2,47				142,44	
3	Xã Hà Vị	II	181,80			19,64	99,07	-			99,07	99,07					63,09	
4	Xã Tú Trĩ	II	141,98			0,29	120,37	-			120,37	120,37					21,32	
5	Xã Tân Tiến	II	234,33			126,49	93,63	-			93,63	93,63					14,21	
6	Xã Cẩm Giàng	II	150,79			8,44	91,59	-			91,59	91,59					50,76	
7	Xã Quang Thuận	II	1.249,43		130,40	35,30	356,17	-			356,17	343,46	12,71				727,56	
8	Xã Dương Phong	II	1.946,10		39,62	197,85	457,91	-			457,91	453,86	4,05				1.250,72	
9	Xã Sỹ Bình	II	599,97			268,94	305,73	13,54	13,54		292,19	222,69	47,36	22,14			25,30	
10	Xã Vi Hương	III	309,29			89,83	169,43	-			169,43	169,43					50,03	

TT	Đơn vị	Khu vực ĐBKK	Phân theo các đối tượng quản lý (ha)															
			Tổng cộng	BQL rừng đặc dụng (tỷ số liệu từ PHI đến rất giàu)	Công ty Lâm nghiệp BK số liệu từ PHI đến rất giàu)	UBND xã (tỷ số liệu từ PHI đến rất giàu)	Hộ gia đình										Hỗ trợ giao, trợ nư (Công ty LN, UBND xã, HGD)	
							Tổng	Tổng nghèo kiệt + PHI	Trong đó		Tổng DT rừng tự nhiên còn lại	Trong đó						
									Nghèo kiệt	PHI		PH2	Nghèo	TB	Giàu	Rất giàu		
1	2	3	4=5+6+7+8+18	5	6	7	8=9+12	9=10+11	10	11	12=13 đến 17	13	14	15	16	17	18	
11	Xã Nguyễn Phúc	III	758,56			153,29	424,62	22,74	22,74			401,88	396,43	5,40	0,05			180,65
12	Xã Đôn Phong	III	3.043,48		97,27	18,33	100,59	-				100,59	100,59					2.827,29
13	Xã Mỹ Thanh	III	585,93			114,65	251,32	6,69	6,69			244,63	211,53	31,20	1,90			219,96
14	Xã Vũ Muộn	III	1.302,39			677,42	446,77	6,11	6,11			440,66	252,44	141,03	45,59	1,60		178,20
15	Xã Cao Sơn	III	674,94			442,92	167,72	24,73	24,73			142,99	90,45	32,39	15,32	4,83		64,30
III	Huyện Chợ Đồn		30.810,27	-	-	4.341,76	7.139,89	1.804,99	1.804,99	-		5.334,90	5.044,93	145,97	144,00	-	-	19.328,62
1	Xã Xuân Lạc	III	2.324,60			941,66	753,63	33,14	33,14			720,49	611,38	23,20	85,91			629,31
2	Xã Tân Lập	III	1.141,76			397,23	506,69	9,10	9,10			497,59	490,38	7,21				237,84
3	Xã Đại Sào	III	1.274,50			4,96	10,65	1,87	1,87			8,78	8,78					1.258,89
4	Xã Yên Mỹ	III	1.691,08			0,52	45,25	10,06	10,06			35,19	35,19					1.645,31
5	Xã Bình Trung	II	2.484,04			54,67	688,59	71,88	71,88			616,71	616,71					1.740,78
6	Xã Bản Thi	II	1.485,98			414,18	887,09	598,88	598,88			288,21	252,58		35,63			187,71
7	Xã Bằng Phúc	II	1.846,43			133,54	123,67	-	-			123,67	123,67					1.589,22
8	Xã Lương Bằng	II	2.992,20			1,41	204,10	66,79	66,79			137,31	137,31					2.786,69
9	Xã Nghĩa Tá	II	2.103,42			36,04	70,22	11,18	11,18			59,04	59,04					1.997,16
10	Xã Rã Bản	II	534,76			139,56	246,17	2,00	2,00			244,17	244,17					149,03
11	Xã Yên Thịnh	II	2.236,22			553,57	703,57	677,96	677,96			25,61	2,48	23,13				979,08
12	Xã Phong Huân	II	1.544,32			20,46	52,30	45,66	45,66			6,64	6,64					1.471,56
13	Xã Nam Cường	II	957,76			572,91	356,38	6,33	6,33			350,05	344,35		5,70			28,47
14	Xã Yên Thượng	II	2.036,35			69,64	646,09	87,12	87,12			558,97	460,01	92,43	6,53			1.320,62
15	Xã Quảng Bạch	II	1.620,08			515,13	873,24	9,12	9,12			864,12	864,12					231,71
16	Xã Yên Nhuận	II	1.353,19			45,76	130,35	83,52	83,52			46,83	46,83					1.177,08
17	Xã Đông Viên	II	840,76			77,08	371,28	70,84	70,84			300,44	300,44					392,40
18	Xã Bằng Lăng	II	1.442,74			37,42	112,07	16,68	16,68			95,39	95,39					1.293,25
19	Thị trấn Bằng Lũng	II	897,08			326,02	358,55	2,86	2,86			355,69	345,46		10,23			212,51
IV	Huyện Chợ Mới		21.485,92		1.037,34	3.046,15	7.427,56	295,55	295,55	-		7.132,01	5.665,32	315,00	1.151,69	-	-	9.974,87
1	Xã Tân Sơn	III	2.287,28			357,52	1.532,80	104,74	104,74			1.428,06	795,37	241,25	391,44			396,96
2	Xã Yên Hân	III	1.049,90			92,18	657,59	14,80	14,80			642,79	396,52	11,71	234,56			300,13
3	Xã Yên Cư	III	2.468,28			313,25	1.147,15	1,38	1,38			1.145,77	903,20	4,36	238,21			1.007,88
4	Xã Bình Văn	III	1.028,41			467,89	533,69	26,90	26,90			506,79	446,87		59,92			26,83
5	Xã Thanh Mai	II	1.439,07		202,57	5,21	146,17	0,43	0,43			145,74	116,82	4,99	23,93			1.085,12

TT	Đơn vị	Khu vực ĐBKK	Phân theo các đối tượng quản lý (ha)														Hôn giao, trẻ nôi (Công ty LN, UBND xã, HGD)
			Tổng cộng	BQL rừng đặc dụng (lấy số liệu từ PHI đến rất giàu)	Công ty Lâm nghiệp BK (lấy số liệu từ PHI đến rất giàu)	UBND xã (lấy số liệu từ PHI đến rất giàu)	Hộ gia đình										
							Tổng	Tổng nghèo kiệt + PHI	Trong đó		Tổng DT rừng tự nhiên còn lại	Trong đó					
									Nghèo kiệt	PHI		PH2	Nghèo	TB	Giàu	Rất giàu	
8-9-12	9-10-11	10	11	12-13 đến 17	13	14	15	16	17	18							
6	Xã Quảng Chu	II	1.679,86		507,79	747,73	127,62	6,93	6,93		120,69	113,78		6,91			296,72
7	Xã Thanh Vện	II	1.076,92			24,98	210,14	1,50	1,50		208,64	199,80	7,83	1,01			841,80
8	Xã Cao Kỳ	II	1.829,06			250,90	735,33	3,75	3,75		731,58	715,08		16,50			842,83
9	Xã Thanh Bình	II	865,84		75,96	219,26	420,43	5,34	5,34		415,09	366,27	11,65	37,17			150,19
10	Xã Nông Hạ	II	2.505,15		251,02	141,96	412,43	27,89	27,89		384,54	374,20	7,01	3,33			1.699,74
11	Xã Mai Lạp	II	2.376,45			50,51	359,24	10,52			348,72	341,06	1,91	5,75			1.966,70
12	Xã Hòa Mục	II	1.128,57			161,51	556,12	82,95	82,95		473,17	407,58	22,81	42,78			410,94
13	Xã Như Cồ	II	1.751,13			213,25	588,85	8,42	8,42		580,43	488,77	1,48	90,18			949,03
V	Huyện Na Ri		36.848,56	-	839,51	6.685,99	17.740,78	387,73	387,73	-	17.353,05	14.671,31	1.568,49	1.113,25	-	-	11.582,28
1	Xã Dương Sơn	III	1.510,79			361,25	592,40	33,69	33,69		558,71	558,71					557,14
2	Xã Văn Học	III	504,80			153,08	328,40	-			328,40	288,69	33,89	5,82			23,32
3	Xã Lương Thượng	III	1.596,82			429,33	744,39	3,06	3,06		741,33	465,06	275,37	0,90			423,10
4	Xã Lương Thịnh	III	730,67			83,94	507,73	31,21	31,21		476,52	410,47	32,09	33,96			139,00
5	Xã Cư Lễ	III	3.403,13		763,95	661,66	1.133,68	24,39	24,39		1.109,29	484,72	240,00	384,57			843,84
6	Xã Kim Lư	III	2.464,49			750,33	463,55	0,76	0,76		462,79	352,82	106,12	3,85			1.250,61
7	Xã Liêm Thủy	III	2.341,59			534,79	906,99	33,26	33,26		873,73	757,63	46,61	69,49			899,81
8	Xã Văn Minh	III	2.289,78			231,02	1.752,63	33,43	33,43		1.719,20	1.494,90	1,03	223,27			306,13
9	Xã Vũ Loan	III	4.942,67			625,93	3.325,27	8,27	8,27		3.317,00	3.254,21	56,76	6,03			991,47
10	Xã Đông Xá	III	4.146,26			360,50	1.169,01	28,52	28,52		1.140,49	1.064,31		76,18			2.616,75
11	Xã Cồn Minh	III	619,93			33,47	155,58	18,39	18,39		137,19	133,42		3,77			430,88
12	Xã Lạng Sơn	III	1.726,72			475,68	945,91	1,92	1,92		943,99	936,37	7,62				305,13
13	Xã Xuân Dương	III	1.495,00			109,89	1.170,37	0,02	0,02		1.170,35	1.029,23	141,12				214,74
14	Xã Lâm Sơn	III	848,22			154,18	439,33	2,39	2,39		436,94	436,17	0,77				254,71
15	Xã Ân Tĩnh	III	670,37			167,74	347,92	5,22	5,22		342,70	89,25	41,78	211,67			154,71
16	Xã Kim Hỷ	III	2.591,61			522,01	1.657,65	120,15	120,15		1.537,50	1.056,82	391,55	89,13			411,95
17	Xã Quang Phong	III	1.944,81		75,56	28,93	383,92	-			383,92	383,73	0,19				1.456,40
18	Xã Hào Nghĩa	II	495,34			250,77	158,53	2,70	2,70		155,83	152,42		3,41			86,04
19	Xã Lương Hạ	II	751,80			127,89	614,93	12,76	12,76		602,17	491,02	111,15				8,98
20	Xã Cường Lợi	II	735,39			231,49	301,34	-			301,34	236,75	63,39	1,20			202,56
21	Thị trấn Yên Lạc	II	35,00			24,73	7,97	-			7,97	7,97					2,30
22	Xã Hữu Thác	II	1.003,37			367,38	633,28	27,59	27,59		605,69	586,64	19,05				2,71
VI	Huyện Ngân Sơn		25.371,11	-	1.094,25	7.449,46	14.616,30	799,39	799,39	-	13.816,91	12.964,32	409,14	92,65	350,80	-	2.211,10
1	Xã Cốc Đán	III	2.155,60			827,94	1.317,53	15,45	15,45		1.302,08	1.302,08					10,13

TT	Đơn vị	Khu vực ĐBK	Phân theo các đối tượng quản lý (ha)															Hỗn giao, tre nứa (Công ty LN, UBND xã, HGD)
			Tổng cộng	BQL rừng đặc dụng (lấy số liệu từ PHI đến rất giàu)	Công ty Lâm nghiệp BK (lấy số liệu từ PHI đến rất giàu)	UBND xã (lấy số liệu từ PHI đến rất giàu)	Hộ gia đình											
							Tổng	Tổng nghèo kiệt + PHI	Trong đó		Tổng DT rừng tự nhiên còn lại	Trong đó						
									Nghèo kiệt	PHI		PH2	Nghèo	TB	Giàu	Rất giàu		
4=5+6+7+8+18	5	6	7	8=9+12	9=10+11	10	11	12=13 đến 17	13	14	15	16	17	18				
2	Xã Thượng Ân	III	2.739,94			1.526,05	1.207,51	23,58	23,58			1.183,93	1.180,72		3,21			6,38
3	Xã Bằng Văn	III	2.661,41		185,70	1.025,14	1.065,13	35,62	35,62			1.029,51	791,12	238,39				385,44
4	Xã Đức Văn	III	909,78		625,74	226,46	47,48	9,86	9,86			37,62	37,62					9,10
5	Xã Văn Tùng	II	849,56			468,15	374,79	-				374,79	374,79					6,62
6	Xã Thượng Quan	III	6.215,95			967,98	4.135,96	157,72	157,72			3.978,24	3.390,66	166,68	70,10	350,80		1.112,01
7	Xã Thuận Mang	III	2.549,37			707,64	1.523,91	96,90	96,90			1.427,01	1.416,28	4,07	6,66			317,82
8	Xã Hương Nê	III	1.316,40			353,42	937,02	38,45	38,45			898,57	896,43		2,14			25,96
9	Xã Lăng Ngâm	III	1.041,52			306,77	613,36	4,73	4,73			608,63	606,49		2,14			121,39
10	Thị trấn Nà Phặc	III	2.711,73		282,81	366,35	1.861,23	208,68	208,68			1.652,55	1.646,93		5,62			201,34
11	Xã Trung Hòa	III	2.220,85			673,56	1.532,38	208,40	208,40			1.323,98	1.321,20		2,78			14,91
VII	TP Bắc Kạn		448,35	-	9,76	60,81	205,70	-	-	-		205,70	205,70	-	-	-	-	172,08
I	Phường Huyền Tung	II	448,35		9,76	60,81	205,70	-	-	-		205,70	205,70					172,08
VIII	Huyện Pác Nặm		14.882,08	-	-	2.792,69	7.291,71	104,58	104,58	-		7.187,13	6.920,94	113,79	132,21	20,19	-	4.797,68
1	Xã Bộc Bó	II	1.832,76			119,70	543,10	9,73	9,73			533,37	521,23	11,67	0,47			1.169,96
2	Xã Cao Tân	II	753,97			199,80	420,02	27,71	27,71			392,31	373,48	18,83				134,15
3	Xã Giáo Hiệu	II	1.209,74			249,94	443,36	4,79	4,79			438,57	416,11	0,08	22,38			516,44
4	Xã Nhân Môn	III	1.548,45			214,81	941,04	9,58	9,58			931,46	828,01	23,27	80,18			392,60
5	Xã Nguyên Loan	III	1.907,29			582,49	899,23	6,53	6,53			892,70	868,03	16,99	7,68			425,57
6	Xã Xuân La	III	934,31			212,71	669,72	12,88	12,88			656,84	633,56	23,28				51,88
7	Xã An Thắng	III	1.770,52			150,42	732,89	-				732,89	707,09		5,61	20,19		887,21
8	Xã Bằng Thành	III	2.473,77			201,98	1.858,40	24,47	24,47			1.833,93	1.809,65	10,93	13,35			413,39
9	Xã Cổ Linh	III	985,77			367,41	245,97	7,94	7,94			238,03	234,58	3,45				372,39
10	Xã Công Bằng	III	1.465,50			493,43	537,98	0,95	0,95			537,03	529,20	5,29	2,54			434,09
Tổng toàn tỉnh			157.790,02	-	3.754,72	32.466,16	64.106,38	3.625,27	3.625,27	-		60.481,11	54.055,81	2.969,09	3.078,79	377,42	-	57.462,76

PHỤ BIỂU 01B: THỐNG KÊ DIỆN TÍCH RỪNG TỰ NHIÊN THUỘC QUY HOẠCH RỪNG ĐẶC DỤNG TỈNH BẮC KẠN THỰC HIỆN GIAO KHOẢN
(Kèm theo Đề án hỗ trợ giao cho người dân khu vực II, khu vực III tham gia trồng rừng và bảo vệ rừng)

TT	Đơn vị	Khu vực đặc biệt khó khăn	Phân theo các đối tượng quản lý (ha)																Ghi chú	
			Tổng cộng	BQL rừng đặc dụng (tỷ số liệu từ PHI đến rất giàu)	Công ty Lâm nghiệp BK (tỷ số liệu từ PHI đến rất giàu)	UBND xã (tỷ số liệu từ PHI đến rất giàu)	Hộ gia đình											Hỗ trợ giao, trả nứa (Công ty LN, UBND xã, HGD)		
							Tổng	Tổng nghèo kiệt + PHI	Trong đó		Tổng DT rừng tự nhiên còn lại	Trong đó								
									Nghèo kiệt	PHI		PH2	Nghèo	TB	Giàu	Rất giàu				
8=9+12	9=10+11	10	11	12=13 đến 17	13	14	15	16	17	18	19									
I	VQG Ba Bể		11.415,43	3.889,90	-	7.436,43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	89,10	
1	Xã Khang Ninh	II	980,69			980,69	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2	Xã Nam Mẫu	II	4.823,64			4.814,63	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,01	
3	Xã Quảng Khê	II	859,36			859,36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
4	Xã Cao Trĩ	II	337,26			293,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	42,16	
5	Xã Cao Thượng	III	368,94			361,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,92	
6	Xã Hoàng Trĩ	II	29,40			29,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
7	Xã Nam Cường	II	4.016,14	3.889,90		96,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30,01	
II	KBTN Kim Hỷ		13.674,44	4.401,92	-	8.981,48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	291,04	
1	Lương Thượng	III	1.019,84			1.005,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13,87	
2	Côn Minh	III	3.449,68			3.321,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	128,64	
3	Lạng Sơn	III	338,99			338,99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
4	Ấn Tinh	III	971,80			971,43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,37	
5	Kim Hỷ	III	3.398,27			3.344,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	54,22	
6	Xã Vũ Muộn	III	1.498,35	1.470,58			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27,77	
7	Xã Cao Sơn	III	2.997,51	2.991,34			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	66,17	
III	KBT Nam Xuân Lạc		109,13	-		96,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12,90	
1	Xã Xuân Lạc	III	109,13			96,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12,90	
2	Xã Bản Thù	II	-				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
Tổng toàn tỉnh			25.199,00	8.291,82	-	16.514,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	393,04	

PHỤ BIỂU 01C: THỐNG KÊ CHI TIẾT DIỆN TÍCH RỪNG TỰ NHIÊN THUỘC QUY HOẠCH RỪNG PHÒNG HỘ TỈNH BẮC KẠN

(Kèm theo Đề án hỗ trợ giao cho người dân khu vực II, khu vực III tham gia trồng rừng và bảo vệ rừng)

TT	Đơn vị	Khu vực đặc biệt khó khăn	Phân theo các đối tượng quản lý (ha)															Ghi chú	
			Tổng cộng	BQL rừng đặc dụng (lấy số liệu từ PHI đến rất giàu)	Công ty Lâm nghiệp BK (lấy số liệu từ PHI đến rất giàu)	UBND xã (lấy số liệu từ PHI đến rất giàu)	Hộ gia đình												Hỗ giao, tre nứa (Công ty LN, UBND xã, HGB)
							Tổng	Tổng nghề nghiệp + PHI	Trong đó		Tổng DT rừng tự nhiên còn lại	Trong đó							
									Nghề nghiệp	PHI		PH2	Nghèo	TB	Giàu	Rất giàu			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
I	Huyện Ba Bè		8.653,74	-	-	5.742,45	2.144,12	75,27	75,27	-	2.068,85	1.600,40	-	468,45	-	-	-	767,17	-
	Xã Thượng Giáo	II	396,25			107,55	0,67	0,67	0,67									288,03	
	Xã Hà Hữu	II	217,27			1,65	215,62	-	-		215,62	215,62							
	Xã Khang Ninh	II	127,26			95,42	30,02	9,04	9,04		20,98	20,98						1,82	
	Xã Bình Trạch	II	730,77			254,13	474,48	6,41	6,41		468,07	457,20		10,87				2,16	
	Xã Nam Mẫu	II	-			-	-	-	-		-	-							
	Xã Quảng Khê	II	1.210,81			1.201,17	9,64	0,35	0,35		9,29	9,29							
	Xã Hoàng Trĩ	II	1.224,34			1.108,69	91,75	23,03	23,03		68,72	63,41		5,31				23,90	
	Xã Cao Trĩ	II	-			-	-	-	-		-	-							
	Xã Mỹ Phương	II	766,16			758,75	7,41	-	-		7,41	7,41							
	Xã Phúc Lộc	III	297,79			236,74	59,16	-	-		59,16	-		59,16				1,89	
	Xã Chu Hương	III	329,81			225,93	14,59	-	-		14,59	-		14,59				89,29	
	Xã Yên Dương	III	883,98			596,01	5,19	-	-		5,19	-		5,19				282,78	
	Xã Đông Phúc	III	2.651,64			1.416,05	1.235,59	35,77	35,77		1.199,82	826,49		373,33					
	Xã Cao Thượng	III	25,50			17,05	-	-	-		-	-						8,45	
	Xã Địa Linh	III	418,04			349,19	-	-	-		-	-						68,85	
II	Huyện Bạch Thông		16.145,56	-	487,88	2.934,94	4.203,82	77,88	77,88	-	4.125,94	2.852,91	882,04	367,18	23,81			8.518,92	-
	Xã Phương Linh	II	305,27			73,51	113,23	-	-		113,23	113,23						118,53	
	Xã Lục Bình	II	995,70			582,58	12,46	-	-		12,46	12,46						400,66	
	Xã Hà Vĩ	II	161,02			23,60	58,24	-	-		58,24	58,24						79,18	
	Xã Tú Trĩ	II	163,24			71,21	89,18	-	-		89,18	89,18						2,85	
	Xã Tân Tiến	II	79,60			69,81	9,56	-	-		9,56	9,56						0,23	
	Xã Cẩm Giàng	II	-			-	-	-	-		-	-							
	Xã Quang Thuận	II	316,68			-	245,87	-	-		245,87	230,03	15,84					70,81	
	Xã Dương Phong	II	777,24		399,90	-	7,18	-	-		7,18	7,18						370,16	
	Xã Sỹ Bình	II	1.147,67			868,46	234,26	16,34	16,34		217,92	127,51	57,34	31,24	1,83			44,95	
	Xã Vi Hương	III	631,99			453,08	168,98	-	-		168,98	110,41	32,77	25,80				9,93	
	Xã Nguyễn Phúc	III	1.600,50			215,39	864,86	18,19	18,19		846,67	799,43	45,37	1,87				520,25	
	Xã Đôn Phong	III	6.736,50		87,98	29,43	70,71	-	-		70,71	70,71						6.548,38	
	Xã Mỹ Thanh	III	1.083,21			378,78	558,14	24,23	24,23		533,91	363,76	123,34	46,81				146,29	
	Xã Vũ Thuận	III	130,59			105,06	17,12	5,21	5,21		11,91	2,55	4,93	4,43				8,41	
	Xã Cao Sơn	III	2.016,35			64,03	1.754,03	13,91	13,91		1.740,12	858,66	602,45	257,03	21,98			198,29	
III	Huyện Chợ Đồn		15.327,34	-	-	4.605,96	5.386,81	2.092,56	2.092,56	-	3.294,25	3.076,18	11,26	193,91	12,90			5.334,57	-
	Xã Xuân Lạc	III	990,85			304,41	315,77	23,32	23,32		292,45	129,74	5,19	144,62	12,90			370,67	
	Xã Tân Lập	III	1.164,32			100,89	869,17	3,23	3,23		865,94	865,94						194,26	
	Xã Đại Sào	III	-			-	-	-	-		-	-							
	Xã Yên Mỹ	III	657,31			-	8,24	2,28	2,28		5,96	5,96						649,07	
	Xã Bình Trung	II	-			-	-	-	-		-	-							
	Xã Bản Thù	II	2.352,66			876,38	1.128,54	651,13	651,13		477,41	429,12	5,19	43,10				347,74	
	Xã Bằng Phúc	II	1.747,77			25,05	38,95	-	-		38,95	38,95						1.683,77	
	Xã Lương Bằng	II	1.032,03			-	186,55	4,51	4,51		182,04	182,04						845,43	
	Xã Nghĩa Tả	II	312,53			-	2,07	-	-		2,07	2,07						310,46	

TT	Đơn vị	Khu vực đặc biệt khó khăn	Phân theo các đối tượng quản lý (ha)														Hỗ trợ, trợ cấp (Công ty LN, UBND xã, HGD)	Ghi chú
			Tổng cộng	BQL rừng đặc dụng (lấy số liệu từ PHI đến rất giàu)	Công ty Lâm nghiệp BK (lấy số liệu từ PHI đến rất giàu)	UBND xã (lấy số liệu từ PHI đến rất giàu)	Hệ gia đình											
							Tổng	Tổng nghèo kiệt + PHI	Trong đó		Tổng DT rừng tự nhiên còn lại	Trong đó						
									Trong đó	PHI		PH2	Nghèo	TB	Giàu	Rất giàu		
8=9+12	9=10+11	10	11	12=13.0+17	13	14	15	16	17	18	19							
10	Xã Rã Bần	II	821,16			601,14	170,91	1,54	1,54		169,37	169,37					49,11	
11	Xã Yên Thịnh	II	2.095,05			747,65	1.341,44	1.340,56	1.340,56		0,88			0,88			5,96	
12	Xã Phong Hòa	II	-			-	-	-	-		-			-			-	
13	Xã Nam Cường	II	640,48			621,64	12,24	0,58	0,58		11,66	5,47			6,19		6,60	
14	Xã Yên Thượng	II	1.795,30			711,32	592,52	60,69	60,69		531,83	531,83					491,46	
15	Xã Quảng Bạch	II	1.305,94			575,96	501,42	-	-		501,42	501,42					228,56	
16	Xã Yên Nhuận	II	-			-	-	-	-		-			-			-	
17	Xã Đông Viên	II	-			-	-	-	-		-			-			-	
18	Xã Bằng Lăng	II	213,63			28,65	81,03	4,09	4,09		76,94	76,94					103,95	
19	Thị trấn Bằng Lũng	II	198,31			12,87	137,96	0,63	0,63		137,33	137,33					47,48	
IV	H. Chư Mói		3.083,68	-	515,37	1.557,57	3.227,32	632,15	632,15	-	2.595,17	1.489,28	171,03	934,86	-	-	2.783,42	-
1	Tân Sơn	III	2.962,31			293,96	2.218,54	546,13	546,13		1.672,41	865,65	154,47	652,29			449,81	
2	Yên Hân	III	565,23			141,36	144,82	30,24	30,24		114,58	82,87	1,14	30,57			279,05	
3	Yên Cư	III	-			-	-	-	-		-			-			-	
4	Bình Văn	III	403,75			281,42	115,23	1,10	1,10		114,13	31,48	1,53	81,12			7,10	
5	Thanh Mai	II	-			-	-	-	-		-			-			-	
6	Quảng Châu	II	31,19		31,19	-	-	-	-		-			-			-	
7	Thanh Văn	II	-			-	-	-	-		-			-			-	
8	Cao Kỳ	II	1.595,88			196,08	195,26	2,02	2,02		193,24	187,42	1,94	3,88			1.204,54	
9	Thanh Bình	II	606,79			390,93	169,85	10,29	10,29		159,56	146,82	3,65	9,09			46,01	
10	Nông Hà	II	936,55		484,18	113,08	9,85	-	-		9,85	9,85					329,44	
11	Mai Lạp	II	-			-	-	-	-		-			-			-	
12	Hòa Mục	II	162,31			38,40	123,91	26,88	26,88		97,03	88,89	7,28	0,86			467,47	
13	Như Cồ	II	819,67			102,34	249,86	15,49	15,49		234,37	76,30	1,02	157,05			467,47	
V	H. Na Ri		6.837,46	-	82,66	3.499,45	1.336,67	67,74	67,74	-	1.268,93	1.143,38	29,24	96,31	-	-	1.918,68	-
1	Dương Sơn	III	357,69			295,55	1,26	1,26	1,26		-			-			60,88	
2	Vân Học	III	105,83			103,88	1,95	-	-		1,95	0,59		1,36			-	
3	Lương Thượng	III	-			-	-	-	-		-			-			-	
4	Lương Thành	III	-			-	-	-	-		-			-			-	
5	Cư Lễ	III	539,20		82,66	319,87	93,49	3,43	3,43		90,06	46,66	15,47	27,93			43,18	
6	Kim Lư	III	940,36			677,84	-	-	-		-			-			262,52	
7	Liên Thủy	III	1.065,81			1.048,30	16,90	-	-		16,90	2,85		14,05			0,61	
8	Vân Minh	III	27,00			-	22,19	18,25	18,25		3,94	3,94					4,81	
9	Vũ Loan	III	700,41			85,93	499,36	-	-		499,36	499,36					115,12	
10	Đông Xã	III	991,02			69,74	530,40	9,64	9,64		520,76	474,61		46,15			390,88	
11	Cồn Minh	III	92,63			1,02	7,09	-	-		7,09	7,09					84,52	
12	Làng Sơn	III	-			-	-	-	-		-			-			-	
13	Xuân Dương	III	179,49			159,82	19,67	0,14	0,14		19,53	19,53					-	
14	Lam Sơn	III	270,87			183,47	87,40	35,02	35,02		52,38	43,57	1,99	6,82			-	
15	Ấn Tĩnh	III	-			-	-	-	-		-			-			-	
16	Kim Hỷ	III	-			-	-	-	-		-			-			-	
17	Quang Phong	III	1.038,84			33,32	49,36	-	-		49,36	37,58	11,78				956,16	
18	Hào Nghĩa	II	457,40			457,40	-	-	-		-			-			-	
19	Lương Hạ	II	-			-	-	-	-		-			-			-	
20	Cường Lợi	II	-			-	-	-	-		-			-			-	
21	T.T Yên Lạc	II	-			-	-	-	-		-			-			-	

TT	Đơn vị	Khu vực đặc biệt khó khăn	Phân theo các đối tượng quản lý (hà)														Hàn giao, tre nứa (Công ty LN, UBND xã, HGD)	Ghi chú			
			Tổng cộng	BQL rừng đặc dụng (tỷ số liệu từ PHI đến rất giàu)	Công ty Lâm nghiệp BK (tỷ số liệu từ PHI đến rất giàu)	UBND xã (tỷ số liệu từ PHI đến rất giàu)	Tổng	Tổng nghèo kiệt + PHI	Hộ gia đình					Tổng DT rừng tự nhiên còn lại	PH2	Nghèo			TB	Giàu	Rất giàu
									Trong đó		Trong đó										
									Nghèo kiệt	PHI	PH2	Nghèo	TB								
1	2	3	4=5+6+7+8+18	5	6	7	8=9+12	9=10+11	10	11	12=13 đến 17	13	14	15	16	17	18	19			
	Hữu Thác	II	70,91			63,31	7,60	-			7,60	7,60									
VI	H. Ngân Sơn		9.049,03	-	-	3.847,66	3.224,36	198,62	198,62	-	3.025,74	2.317,78	178,91	33,80	495,25		-	1.977,01	-		
1	Cốc Đán	III	1.267,53			772,45	493,43	9,62	9,62		483,81	483,81						1,65			
2	Thượng Ân	III	1.073,89			775,63	243,63	3,75	3,75		239,88	239,88						54,63			
3	Bằng Văn	III	509,94			93,07	416,87	17,98	17,98		398,89	293,72	105,17								
4	Đức Văn	III	-			-	-	-	-		-	-									
5	Vân Tùng	II	398,36			381,99	16,37	-	-		16,37	16,37									
6	Thượng Quan	III	3.415,21			743,83	1.408,88	35,48	35,48		1.373,40	787,63	73,74	16,78	495,25			1.262,50			
7	Thuần Mang	III	902,54			24,39	225,34	11,13	11,13		214,21	208,07		6,14				652,81			
8	Hương Nê	III	195,76			87,51	105,84	18,65	18,65		87,19	87,19						2,41			
9	Lãng Ngâm	III	524,70			517,34	4,35	1,16	1,16		3,19	3,19						3,01			
10	T.T Nà Phác	III	465,55			382,84	82,71	54,54	54,54		28,17	28,17									
11	Xã Trung Hòa	III	295,55			68,61	226,94	46,31	46,31		180,63	169,75		10,88							
VII	TP Bắc Kạn		297,75	-	-	142,50	51,73	-	-	-	51,73	51,73	-	-	-	-	-	103,52	-		
1	Phường Huyền Tung	II	297,75			142,50	51,73	-	-		51,73	51,73						103,52			
VIII	H. Pác Nặm		6.027,34	-	-	3.471,61	780,30	32,38	32,38	-	747,92	633,34	19,31	74,47	20,80		-	1.775,43	-		
1	Bộc Bó	II	1.017,26			217,33	157,54	7,67	7,67		149,87	98,10	12,70	35,16	3,91			642,39			
2	Cao Tân	II	493,95			333,33	3,85	1,25	1,25		2,60	2,60						156,77			
3	Giáo Hiệu	II	231,72			92,72	42,95	0,42	0,42		42,53	5,25	1,66	35,62				96,05			
4	Nhạn Môn	III	571,98			380,22	81,58	3,85	3,85		77,73	74,71	2,21	0,81				110,18			
5	Nghiên Loan	III	403,63			272,64	1,50	-	-		1,50	1,50						129,49			
6	Xuân La	III	682,53			539,75	125,82	2,98	2,98		122,84	122,84						16,96			
7	An Thắng	III	366,61			97,95	56,27	-	-		56,27	39,38			16,89			212,39			
8	Bằng Thành	III	1.286,40			906,16	227,63	16,21	16,21		211,42	210,27	1,15					152,61			
9	Có Linh	III	167,88			90,97	2,83	-	-		2,83	2,83						74,08			
10	Công Bằng	III	805,38			540,54	80,33	-	-		80,33	75,86	1,59	2,88				184,51			
Tổng toàn tỉnh			70.421,90	-	1.085,91	25.802,1	20.355,1	3.176,60	3.176,60	-	17.178,53	13.165,0	1.291,79	2.169,0	552,76		-	23.178,72			

PHỤ BIỂU 02A: TỔNG HỢP ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI TẠI CÁC THÔN/XÃ THUỘC KHU VỰC II, KHU VỰC III - TỈNH BẮC KẠN

(Kèm theo Đề án hỗ trợ giao cho người dân vùng II, vùng III tham gia trồng rừng và bảo vệ rừng giai đoạn 2019-2023 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn)

TT	Tên huyện/xã/thôn	Khu vực (Theo QĐ số 582/QĐ- TTg)	Diện tích đất canh tác nông lâm nghiệp			Dân số và lao động			Số hộ nghèo và cận nghèo/số khẩu			Ghi chú (Số thôn)
			Diện tích đất trồng lúa (ha)	Diện tích Đất LN có rừng	Diện tích đất trồng (ha)	Số hộ	Số khẩu	Số lao động	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số khẩu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	HUYỆN NA RÌ		1.680,64	51.911,20	1.046,30	5.481	24.066	15.068	2.451	1.047	17.031	143
1	Xã Dương Sơn	III	122,30	2.050,00	121,00	347	1.545	1.053	141	72	931	10
2	Xã Văn Học	III	176,70	760,48	49,00	224	1.026	713	143	4	648	7
3	Xã Lương Thượng	III	39,81	2.356,96	30,00	285	1.236	868	173	38	1.055	3
4	Xã Lương Thành	III	42,30	840,80	31,00	174	702	273	81	38	747	7
5	Xã Cư Lễ	III	150,07	3.869,68	54,00	356	1.508	981	172	105	1.216	8
6	Xã Kim Lư	III	154,11	3.191,44	82,00	510	2.279	1.439	50	78	2.181	11
7	Xã Liêm Thủy	III	68,00	2.993,92	25,00	195	860	516	97	39	608	4
8	Xã Văn Minh	III	114,00	2.428,40	46,10	268	1.129	501	97	67	693	10
9	Xã Vũ Loan	III	68,86	5.289,12	47,20	266	1.125	675	188	43	975	10
10	Xã Đông Xá	III	126,61	5.188,08	57,00	507	2.789	1.709	260	69	1.414	11
11	Xã Côn Minh	III	87,39	4.184,64	148,00	436	1.778	1.053	149	114	1.052	10
12	Xã Lạng Sơn	III	69,41	2.035,60	52,00	315	1.334	779	143	64	978	9
13	Xã Xuân Dương	III	114,62	1.879,12	26,00	307	1.349	812	122	99	990	6
14	Xã Lam Sơn	III	67,40	1.112,32	29,00	288	1.198	1.012	182	34	906	7
15	Xã Ân Tĩnh	III	50,30	1.394,64	87,00	190	779	373	56	6	224	3
16	Xã Kim Hỷ	III	31,87	5.328,16	23,00	144	656	443	86	46	661	4
17	Xã Quang Phong	III	95,80	2.964,48	50,00	175	759	596	105	38	587	9
18	Xã Hào Nghĩa	II	15,16	1.229,44	11,00	81	329	196	29	8	140	2
19	Xã Lương Hạ	II	36,10	856,80	24,00	122	510	372	60	23	352	3
20	Xã Cường Lợi	II	3,00	480,40	12,00	18	75	46	9	5	76	1
21	Thị Trấn Yên Lạc	II	6,00	107,92	5,00	87	331	195	28	30	201	2
22	Xã Hữu Thác	II	40,83	1.368,80	37,00	186	769	463	80	27	396	6
II	HUYỆN BA BÈ		1.339,35	14.642,07	832,34	3.778	17.263	11.455	2.470	1.078	15.910	105
1	Xã Thượng Giáo	II	50,00	556,56	31,00	103	420	944	103	45	580	5
2	Xã Hà Hiệu	II	17,94	148,97	14,80	69	336	325	45	25	347	2

TT	Tên huyện/xã/thôn	Khu vực (Theo QĐ số 582/QĐ- TTg)	Diện tích đất canh tác nông lâm nghiệp			Dân số và lao động			Số hộ nghèo và cận nghèo/số khẩu			Ghi chú (Số thôn)
			Diện tích đất trồng lúa (ha)	Diện tích Đất LN có rừng	Diện tích đất trồng (ha)	Số hộ	Số khẩu	Số lao động	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số khẩu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
3	Xã Khang Ninh	II	150,20	1.318,33	-	342	1.710	0	151	104	1.203	8
4	Xã Bình Trạch	II	52,87	880,00	335,00	138	614	257	146	26	773	5
5	Xã Nam Mẫu	II	29,00	967,52	-	223	1.201	0	212	2	1.162	5
6	Xã Quảng Khê	II	88,00	2.968,44	24,70	413	1.903	833	156	130	1.256	6
7	Xã Hoàng Trì	II	24,75	480,44	-	93	444	250	35	31	306	2
8	Xã Cao Trì	II	7,50	300,00	1,00	29	109	174	12	17	109	1
9	Xã Mỹ Phương	II	86,80	1.021,51	23,50	170	695	961	115	79	729	7
10	Xã Phúc Lộc	III	79,79	1.781,72	260,63	243	1.239	1.093	243	123	1.851	12
11	Xã Chu Hương	III	142,52	1.591,34	59,00	367	1.553	2.030	248	119	1.553	13
12	Xã Yên Dương	III	110,92	1.306,29	34,21	319	1.244	2.123	211	108	1.274	9
13	Xã Đông Phúc	III	279,83	525,52	-	526	2.242	0	258	126	1.637	12
14	Xã Cao Thượng	III	88,13	472,71	20,00	471	2.409	1.202	343	62	1.982	8
15	Xã Địa Linh	III	131,10	322,72	28,50	272	1.144	1.263	192	81	1.148	10
III	HUYỆN CHỢ ĐÓN		940,91	18.487,57	1134,55	2.764	12.184	7.496	1.449	639	9.415	53
1	Xã Xuân Lạc	III	48,50	626,90	397,60	465	2.443	1.340	417	18	2.397	7
2	Xã Tân Lập	III	13,50	1.601,24	-	130	645	517	88	26	554	3
3	Xã Đại Sáo	III	379,51	1.813,17	26,74	416	1.560	1.439	111	172	987	6
4	Xã Yên Mỹ	III	46,80	1.243,11	-	205	820	513	112	55	673	4
5	Xã Bình Trung	II	42,54	2.265,73	-	300	1.359	836	207	50	1.182	5
6	Xã Bán Thi	II	28,44	4.768,42	453,66	193	903	475	100	41	766	6
7	Xã Bằng Phúc	II	47,18	1.464,92	219,39	148	660	81	69	48	520	3
8	Xã Lương Bằng	II	2,54	318,93	-	20	79	49	7	5	42	1
9	Xã Nghĩa Tá	II	20,60	619,94	-	51	215	130	19	7	108	1
10	Xã Yên Thịnh	II	12,86	699,45	-	77	374	167	23	29	202	2
11	Xã Nam Cường	II	1,40	0,00	-	46	238	153	44	2	238	1
12	Xã Yên Thượng	II	9,60	363,29	-	37	149	109	2	8	46	1
13	Xã Quảng Bạch	II	16,64	1.097,32	37,16	125	532	352	34	31	530	3
14	Yên Nhuận	II	195,20	781,73	-	263	1.057	654	99	72	699	6
15	Thị trấn Bằng Lũng	II	75,60	823,43	-	288	1.150	681	117	75	471	4

TT	Tên huyện/xã/thôn	Khu vực (Theo QĐ số 582/QĐ- TTg)	Diện tích đất canh tác nông lâm nghiệp			Dân số và lao động			Số hộ nghèo và cận nghèo/số khẩu			Ghi chú (Số thôn)
			Diện tích đất trồng lúa (ha)	Diện tích Đất LN có rừng	Diện tích đất trồng (ha)	Số hộ	Số khẩu	Số lao động	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số khẩu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
IV	HUYỆN BẠCH THỔNG		475,88	16.801,24	1.035,53	2.494	10.181	6.709	1.122	472	6.552	52
1	Xã Phương Linh	II	2,00	157,12	1,20	17	86	50	7	3	37	1
2	Xã Lục Bình	II	79,79	453,93	4,04	243	953	592	87	56	557	3
3	Xã Tú Trĩ	II	30,10	90,00	-	129	502	265	42	22	226	3
4	Xã Tân Tiến	II	12,00	215,00	-	52	213	104	12	16	108	1
5	Xã Quang Thuận	II	3,80	270,00	70,00	49	113	156	8	4	45	1
6	Xã Dương Phong	II	6,00	279,09	-	60	257	174	13	20	136	1
7	Xã Sỹ Bình	II	45,65	1.473,68	90,39	186	748	524	58	39	399	5
8	Xã Vi Hương	III	39,35	1.323,51	20,60	318	1.353	1.152	135	77	919	5
9	Xã Nguyên Phúc	III	69,70	3.700,28	442,04	429	1.727	1.381	236	52	1.181	10
10	Xã Đôn Phong	III	35,00	1.418,82	12,00	266	1.212	522	156	35	860	5
11	Xã Mỹ Thanh	III	68,30	2.899,08	274,16	470	1.895	975	242	102	1.366	8
12	Xã Vũ Muộn	III	54,89	1.176,66	49,01	180	726	499	85	30	478	5
13	Xã Cao Sơn	III	29,30	3.344,07	72,09	95	396	315	41	16	240	4
V	HUYỆN CHỢ MỚI		568,82	23.555,28	1.801,04	1.826	7.540	7.094	1.045	626	6.324	61
1	Xã Tân Sơn	III	32,90	5.434,73	378,95	305	1.284	893	255	32	486	6
2	Xã Yên Hàn	III	78,00	1.854,75	124,06	162	657	665	94	67	1.288	6
3	Xã Yên Cư	III	127,00	2.389,90	160,81	351	1.444	1.527	154	164	918	10
4	Xã Bình Văn	III	62,00	1.647,34	125,07	127	576	544	44	69	522	5
5	Xã Thanh Mai	II	75,10	1.097,68	26,35	219	870	590	123	75	803	9
6	Xã Quảng Chu	II	86,44	1.668,09	157,62	132	550	672	126	82	803	5
7	Xã Thanh Vận	II	4,95	67,51	3,00	33	130	131	9	5	138	1
8	Xã Cao Kỳ	II	22,53	3.164,68	304,40	168	702	1.122	61	29	371	6
9	Xã Thanh Bình	II	0,00	104,88	2,71	18	74	0	0	0	0	1
10	Xã Nông Hạ	II	23,00	3.191,59	246,76	118	470	396	46	41	356	3
11	Xã Mai Lạp	II	23,95	571,38	3,10	82	321	261	21	8	113	3
12	Xã Hòa Mục	II	22,95	1.148,17	237,88	71	278	0	74	30	277	3
13	Xã Như Cô	II	10,00	1.214,58	30,33	40	184	293	38	24	249	3

TT	Tên huyện/xã/thôn	Khu vực (Theo QĐ số 582/QĐ- TTg)	Diện tích đất canh tác nông lâm nghiệp			Dân số và lao động			Số hộ nghèo và cận nghèo/số khẩu			Ghi chú (Số thôn)
			Diện tích đất trồng lúa (ha)	Diện tích Đất LN có rừng	Diện tích đất trồng (ha)	Số hộ	Số khẩu	Số lao động	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số khẩu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
VI	HUYỆN NGÂN SƠN		1.171,83	32.965,30	6.760,82	4.157	17.748	9.646	2.006	526	10.763	121
1	Xã Cốc Đán	III	160,36	3.027,06	1.099,49	375	1.630	898	264	39	1.369	15
2	Xã Thượng Ân	III	81,75	3.419,61	847,61	226	1.069	670	198	12	1.005	10
3	Xã Bằng Vân	III	97,00	3.215,68	682,65	304	1.375	687	245	35	1.229	9
4	Xã Đức Vân	III	93,50	580,76	166,40	326	1.364	654	146	69	878	7
5	Xã Vân Tùng	II	110,95	1.597,29	659,25	301	1.243	838	66	69	580	7
6	Xã Thượng Quan	III	115,52	11.449,10	1.707,16	402	1.857	1.032	259	74	1.427	15
7	Xã Thuận Mang	III	110,55	2.149,65	452,60	377	1.598	764	257	34	1.234	13
8	Xã Hương Nê	III	59,37	1.261,60	233,72	227	898	610	145	29	588	9
9	Xã Lăng Ngâm	III	91,50	1.172,36	123,77	472	2.051	1.488	266	89	1.431	11
10	Thị trấn Nà Phặc	III	175,13	2.492,82	422,37	890	3.544	1.239	25	11	144	17
11	Xã Trung Hòa	III	76,20	2.599,37	365,80	257	1.119	766	135	65	878	8
VII	HUYỆN PÁC NẠM		661,99	24.257,20	11.506,91	2.931	14.803	7.697	2.253	567	14.432	71
1	Xã An Thắng	III	10,20	250,09	99,15	240	1.215	96	18	13	168	6
2	Xã Bằng Thành	III	254,64	4.632,38	2.700,69	431	2.387	0	303	128	2.387	11
3	Xã Bộc Bó	II	70,20	3.847,59	877,28	124	640	943	239	88	1.640	10
4	Xã Cao Tân	II	55,80	1.803,80	554,30	240	1.187	851	290	5	1.522	6
5	Xã Cổ Linh	III	51,00	1.471,95	1.828,41	378	1.849	519	319	54	1.837	6
6	Xã Công Bằng	III	240,50	2.631,01	2.143,47	294	1.485	1.181	204	90	1.485	7
7	Xã Giáo Hiệu	II	23,08	1.758,91	591,53	74	377	233	53	21	384	2
8	Xã Nhạn Môn	III	55,60	2.652,68	1.216,40	194	1.030	740	137	49	991	5
9	Xã Nghiên Loan	III	130,61	2.976,32	280,17	927	4.456	2.018	484	67	2.657	12
10	Xã Xuân La	III	25,00	2.232,47	1.215,51	29	177	1.116	206	52	1.361	6
VIII	THÀNH PHỐ BẮC KẠN		0,00	30,62	-	34	134	76	17	6	83	1
1	Phường Huyền Tung		0,00	30,62	-	34	134	76	17	6	83	1
	TỔNG TOÀN TỈNH		6.839,42	182.650,48	24.117,49	23.465	103.919	65.241	12.813	4.961	80.510	607

PHỤ BIỂU 02B: THÔNG KÊ CHI TIẾT ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI TẠI CÁC THÔN/XÃ THUỘC KHU VỰC II, KHU VỰC III - TỈNH BẮC KẠN

(Kèm theo Đề án hỗ trợ gạo cho người dân vùng II, vùng III tham gia trồng rừng và bảo vệ rừng giai đoạn 2019-2023 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn)

TT	Tên huyện/xã/thôn	Khu vực (Theo QĐ số 582/QĐ- TTg)	Diện tích đất canh tác nông lâm nghiệp			Dân số và lao động			Số hộ nghèo và cận nghèo/số khẩu			Ghi chú
			Diện tích đất trồng lúa (ha)	Diện tích Đất LN có rừng	Diện tích đất trồng (ha)	Số hộ	Số Khẩu	Số lao động	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số khẩu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	HUYỆN NÀ RÌ		1.680,64	51.911,20	1.046,30	5.481	24.066	15.068	2.451	1.047	17.031	
1	Xã Dương Sơn	III	122,30	2.050,00	121,00	347	1.545	1.053	141	72	931	
1.1	Nà Giàng		12,50	204,96	15,00	25	117	78	15	4	92	
1.2	Khuổi Kheo		13,30	204,08	17,00	44	173	132	15	11	97	
1.3	Nà Nen		11,97	248,00	12,00	39	177	107	16	8	111	
1.4	Nà Minh		9,30	116,48	17,00	26	116	83	8	9	71	
1.5	Ráy Ồi		12,90	188,72	13,00	41	181	123	18	6	105	
1.6	Khuổi Chang		17,16	112,00	10,00	47	222	147	15	12	122	
1.7	Khuổi Suôn		10,24	211,28	9,00	28	118	66	13	6	78	
1.8	Nà Giàu		9,70	260,32	7,00	27	123	92	12	4	78	
1.9	Khung Xa		11,00	252,96	5,00	21	90	67	13	1	61	
1.10	Nà Cà		14,23	251,20	16,00	49	228	158	16	11	116	
2	Xã Văn Học	III	176,70	760,48	49,00	224	1.026	713	143	4	648	
2.1	Nà Cà		20,50	106,64	5,00	25	112	91	17	1	82	
2.2	Pò Phyeo		18,00	96,56	14,00	19	84	66	12	1	46	
2.3	Thôm Bá		18,30	149,04	7,00	28	132	101	19	0	89	
2.4	Pò Rán		28,40	88,00	6,00	45	201	123	33	1	147	
2.5	Pò Cạu		37,60	136,00	8,00	38	176	137	20	1	99	
2.6	Nà Cầm		23,10	120,00	6,00	33	152	88	21	0	96	
2.7	Nà Tát		30,80	64,24	3,00	36	169	107	21	0	89	
3	Xã Lương Thượng	III	39,81	2.356,96	30,00	285	1.236	868	173	38	1.055	
3.1	Pản Xá		12,26	300,40	10,00	72	299	236	38	10	240	
3.2	Vằng Khít		15,47	1.160,08	5,00	76	291	260	34	18	265	
3.3	Khuổi Nộc		12,08	896,48	15,00	137	646	372	101	10	550	

TT	Tên huyện/xã/thôn	Khu vực (Theo QĐ số 582/QĐ- TTg)	Diện tích đất canh tác nông lâm nghiệp			Dân số và lao động			Số hộ nghèo và cận nghèo/số khẩu			Ghi chú
			Diện tích đất trồng lúa (ha)	Diện tích Đất LN có rừng	Diện tích đất trồng (ha)	Số hộ	Số Khẩu	Số lao động	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số khẩu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
4	Xã Lương Thành	III	42,30	840,80	31,00	174	702	273	81	38	747	
4.1	Nà Pàn		9,00	125,44	5,00	27	131	48	15	6	143	
4.2	Nà Lặng		5,00	128,08	6,00	17	81	34	8	5	87	
4.3	Bản Chang		4,30	142,40	2,00	27	78	40	7	5	92	
4.4	Phiêng Cuôn		10,00	104,00	3,00	28	122	45	15	8	138	
4.5	Nà Kèn		7,00	81,68	5,00	24	100	41	15	3	104	
4.6	Pác Cáp		3,00	123,20	6,00	23	85	30	8	5	84	
4.7	Khuổi Kháp		4,00	136,00	4,00	28	105	35	13	6	99	
5	Xã Cư Lễ	III	150,07	3.869,68	54,00	356	1.508	981	172	105	1.216	
5.1	Sác Sái		16,80	892,08	5,00	47	200	125	25	13	159	
5.2	Nà Lặng		18,10	388,88	4,00	44	182	117	22	16	173	
5.3	Bản Pò		17,80	397,60	6,00	42	176	118	26	14	161	
5.4	Khuổi Quân		21,24	696,80	3,00	55	245	158	46	8	239	
5.5	Pò Pái		18,42	374,40	7,00	44	176	118	10	14	101	
5.6	Khau Pàn		19,16	285,92	5,00	41	173	128	4	19	121	
5.7	Cạm Mjầu		17,90	205,04	9,00	28	128	73	2	7	41	
5.8	Nà Dài		20,65	628,96	15,00	55	228	144	37	14	221	
6	Xã Kim Lư	III	154,11	3.191,44	82,00	510	2.279	1.439	50	78	2.181	
6.1	Bản Chàng		21,99	205,60	5,00	71	304	234	7	7	309	
6.2	Đồng Tâm		17,96	208,00	6,00	56	238	155	7	2	236	
6.3	Lũng Cào		11,77	276,00	13,00	40	163	104	4	0	170	
6.4	Phiêng Đốc		21,09	120,00	11,00	54	216	147	2	11	253	
6.5	Lũng Tao		8,92	293,60	12,00	26	98	64	4	1	97	
6.6	Hát Luông		14,33	226,40	5,00	44	193	162		11	253	
6.7	Nà Đon		11,96	124,80	7,00	44	193	125	3	6	187	
6.8	Khuổi Ít		8,42	776,00	5,00	58	270	145	4	7	211	
6.9	Nà Pái		13,22	192,00	6,00	50	207	114	8	5	200	
6.10	Bản Đàng		18,95	276,48	7,00	52	336	140	11	22	202	
6.11	Khum Mản		5,50	492,56	5,00	15	61	49	0	6	63	

TT	Tên huyện/xã/thôn	Khu vực (Theo QĐ số 582/QĐ- TTg)	Diện tích đất canh tác nông lâm nghiệp			Dân số và lao động			Số hộ nghèo và cận nghèo/số khẩu			Ghi chú
			Diện tích đất trồng lúa (ha)	Diện tích Đất LN có rừng	Diện tích đất trồng (ha)	Số hộ	Số Khẩu	Số lao động	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số khẩu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
7	Xã Liêm Thủy	III	68,00	2.993,92	25,00	195	860	516	97	39	608	
7.1	Nà Pi		28,00	640,96	7,00	72	315	197	40	8	220	
7.2	Lũng Danh		14,00	896,32	6,00	55	246	135	27	20	204	
7.3	Khuổi Táy A		12,00	776,40	5,00	28	124	81	12	4	78	
7.4	Khuổi Táy B		14,00	680,24	7,00	40	175	103	18	7	106	
8	Xã Văn Minh	III	114,00	2.428,40	46,10	268	1.129	501	97	67	693	
8.1	Tổng Kạng		6,30	120,00	2,00	15	70	35	6	4	48	
8.2	Nà Ro		7,70	96,00	5,00	15	62	33	5	4	34	
8.3	Nà Deng		9,20	184,00	6,00	28	109	46	11	3	54	
8.4	Nà Dụ		18,00	624,00	4,00	46	186	70	18	9	119	
8.5	Khuổi Liêng		16,50	96,00	5,00	37	153	65	15	9	107	
8.6	Pác Liêng		5,60	416,00	6,00	28	130	30	6	3	34	
8.7	Nà Ngò		15,40	184,00	3,00	16	61	60	11	7	75	
8.8	Nà Mực		12,80	344,00	4,50	30	120	57	8	11	79	
8.9	Nà Pệt		14,20	188,00	5,60	31	143	65	9	9	75	
8.10	Khuổi Tục		8,30	176,40	5,00	22	95	40	8	8	68	
9	Xã Vũ Loan	III	68,86	5.289,12	47,20	266	1.125	675	188	43	975	
9.1	Pò Duốc		12,37	280,00	5,00	42	178	104	24	6	122	
9.2	Khuổi Mụ		8,23	340,80	4,00	23	97	58	18	3	88	
9.3	Nà Deng		9,26	338,40	5,50	31	128	80	13	7	81	
9.4	Thôm Khon		7,36	184,00	2,00	22	96	64	13	9	97	
9.5	Khuổi Tàn		4,64	294,40	4,00	28	113	67	23	3	101	
9.6	Nặm Rặc		4,74	449,20	6,30	23	96	62	21	3	106	
9.7	Khuổi Vạc		13,49	636,00	5,40	43	181	100	30	7	158	
9.8	Pác Thôm		4,99	690,40	5,00	31	138	78	22	5	120	
9.9	Thôm Eng		2,13	981,52	6,00	14	64	41	15	0	67	
9.10	Khuổi Phây		1,65	1.094,40	4,00	9	34	21	9	0	35	

TT	Tên huyện/xã/thôn	Khu vực (Theo QĐ số 582/QĐ- TTg)	Diện tích đất canh tác nông lâm nghiệp			Dân số và lao động			Số hộ nghèo và cận nghèo/số khẩu			Ghi chú
			Diện tích đất trồng lúa (ha)	Diện tích Đất LN có rừng	Diện tích đất trồng (ha)	Số hộ	Số Khẩu	Số lao động	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số khẩu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
10	Xã Đông Xá	III	126,61	5.188,08	57,00	507	2.789	1.709	260	69	1.414	
10.1	Kện Cò		8,24	281,60	5,00	32	139	98	7	6	57	
10.2	Khuổi Cáy		6,28	700,00	8,00	39	176	127	31	0	147	
10.3	Khuổi Nà		14,00	688,80	3,00	67	285	222	55	3	240	
10.4	Khuổi Nạc		3,50	915,68	5,00	13	51	39	10	2	42	
10.5	Lũng Tào		3,50	624,00	6,00	24	97	69	19	11	86	
10.6	Nà Cà		11,00	276,00	4,50	44	186	153	11	12	92	
10.7	Nà Khanh		13,35	374,00	5,00	50	481	187	15	5	119	
10.8	Nà Quán		11,88	416,00	5,30	55	241	199	9	12	62	
10.9	Nà Thác		32,00	374,40	6,20	109	472	347	80	11	396	
10.10	Nà Vạng		14,27	286,40	5,00	36	496	141	17	7	119	
10.11	Năm Giàng		8,59	251,20	4,00	38	165	127	6		54	
11	Xã Côn Minh	III	87,39	4.184,64	148,00	436	1.778	1.053	149	114	1.052	
11.1	Bản Lái		19,50	443,44	15,00	87	366	224	25	19	184	
11.2	Lùng Vạng		4,50	504,00	12,00	27	95	54	9	5	57	
11.3	Nà Thòa		10,70	349,60	16,00	49	203	84	15	23	151	
11.4	Nà Cầm		11,40	284,80	20,00	51	203	156	20	11	116	
11.5	Chè Cọ		7,50	293,60	14,00	60	233	152	16	9	92	
11.6	Nà Ngỏan		4,78	212,00	20,00	25	92	58	9	6	53	
11.7	Bản Cào		15,73	284,00	20,00	55	243	138	8	20	130	
11.8	Áng Hìn		3,82	551,20	12,00	32	135	69	24	8	130	
11.9	Lùng Vai		3,15	565,84	11,00	14	57	33	11	3	56	
11.10	Lùng Pàng		6,31	696,16	8,00	36	151	85	12	10	83	
12	Xã Lạng San	III	69,41	2.035,60	52,00	315	1.334	779	143	64	978	
12.1	Bản Sáng		18,00	242,00	5,00	76	310	202	27	18	225	
12.2	To Đóc		8,00	256,80	4,00	32	143	82	15	15	137	
12.3	Nà Diệc		10,40	120,00	6,00	56	255	137	23	9	160	
12.4	Chợ Cũ		2,30	276,00	8,00	33	135	72	16	6	110	

TT	Tên huyện/xã/thôn	Khu vực (Theo QĐ số 582/QĐ- TTg)	Diện tích đất canh tác nông lâm nghiệp			Dân số và lao động			Số hộ nghèo và cận nghèo/số khẩu			Ghi chú
			Diện tích đất trồng lúa (ha)	Diện tích Đất LN có rừng	Diện tích đất trồng (ha)	Số hộ	Số Khẩu	Số lao động	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số khẩu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
12.5	Bản Kén		10,00	120,00	4,00	47	184	110	13	6	90	
12.6	Khau Lạ		5,00	104,00	3,00	24	115	65	12	5	80	
12.7	Nà Hiu		5,43	280,00	10,00	18	76	47	15	2	72	
12.8	Nặm Cà		7,00	360,00	5,00	12	53	26	6	3	42	
12.9	Khuổi Sáp		3,28	276,80	7,00	17	63	38	16		62	
13	Xã Xuân Dương	III	114,62	1.879,12	26,00	307	1.349	812	122	99	990	
13.1	Thôm Chàn		19,96	284,80	8,00	46	199	120	26	11	153	
13.2	Nà Chang		15,74	703,20	5,00	55	227	124	20	16	146	
13.3	Nà Tuồng		18,00	338,40	4,00	52	233	144	20	12	151	
13.4	Nà Dăm		23,15	292,32	3,00	63	291	168	33	21	262	
13.5	Cốc Càng		24,53	156,40	4,00	52	225	152	13	27	184	
13.6	Nà Vện		13,24	104,00	2,00	39	174	104	10	12	94	
14	Xã Lam Sơn	III	67,40	1.112,32	29,00	288	1.198	1.012	182	34	906	
14.1	Hát Lài		6,00	91,60	1,00	42	173	84	14	1	62	
14.2	Hợp Thành		7,00	69,12	5,00	18	74	113	18	5	92	
14.3	Nà Nôm		11,00	64,00	9,00	31	121	134	25	5	131	
14.4	Thôm Pục		8,90	96,00	3,00	94	396	103	6	6	55	
14.5	Bản Diều		18,40	361,60	4,00	37	160	132	16	7	105	
14.6	Khuổi Luông		11,80	310,00	4,00	34	143	313	80	4	348	
14.7	Thanh Sơn		4,30	120,00	3,00	32	131	133	23	6	113	
15	Xã Ân Tĩnh	III	50,30	1.394,64	87,00	190	779	373	56	6	224	
15.1	Nà Lặng		24,00	393,84	27,00	85	338	175	22	5	82	
15.2	Cốc Phia		19,80	477,60	40,00	80	336	150	26	-	111	
15.3	Thảm Mu		6,50	523,20	20,00	25	105	48	8	1	31	
16	Xã Kim Hỷ	III	31,87	5.328,16	23,00	144	656	443	86	46	661	
16.1	Nà Ân		7,20	187,20	5,00	32	133	99	16	9	134	
16.2	Cốc Tém		11,32	121,60	6,00	41	181	122	30	7	180	
16.3	Lũng Cật		8,00	2.587,20	8,00	43	218	142	21	21	224	
16.4	Khuổi Còi - Phây		5,35	2.432,16	4,00	28	124	80	19	9	123	

TT	Tên huyện/xã/thôn	Khu vực (Theo QĐ số 582/QĐ- TTg)	Diện tích đất canh tác nông lâm nghiệp			Dân số và lao động			Số hộ nghèo và cận nghèo/số khẩu			Ghi chú
			Diện tích đất trồng lúa (ha)	Diện tích Đất LN có rừng	Diện tích đất trồng (ha)	Số hộ	Số Khẩu	Số lao động	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số khẩu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
17	Xã Quang Phong	III	95,80	2.964,48	50,00	175	759	596	105	38	587	
17.1	Khuổi Phây		15,00	609,60	8,00	15	62	40	15	1	58	
17.2	Nà Chiêng		12,30	454,88	2,00	19	71	66	16	4	72	
17.3	Nà Mạ		8,00	372,00	6,00	19	80	69	5	9	60	
17.4	Hìn Toọc		13,00	252,00	4,00	9	44	29	5	3	38	
17.5	Nà Rây		11,50	223,20	8,00	21	96	75	13	9	85	
17.6	Khuổi Căng		8,00	116,00	6,00	17	73	55	8	8	69	
17.7	Khuổi Can		9,00	688,80	3,00	28	121	98	20	1	81	
17.8	Tham Không		9,00	133,60	8,00	37	163	133	15	2	79	
17.9	Phiêng Quán		10,00	114,40	5,00	10	49	31	8	1	45	
18	Xã Hảo Nghĩa	II	15,16	1.229,44	11,00	81	329	196	29	8	140	
18.1	Nà Tăng		12,49	451,44	5,00	58	238	130	18	3	74	
18.2	Vằng Mười		2,67	778,00	6,00	23	91	66	11	5	66	
19	Xã Lương Hạ	II	36,10	856,80	24,00	122	510	372	60	23	352	
19.1	Nà Sang		23,00	248,00	5,00	40	175	120	13	7	91	
19.2	Khuổi Nần 1		8,50	308,80	9,00	44	173	135	26	9	143	
19.3	Khuổi Nần 2		4,60	300,00	10,00	38	162	117	21	7	118	
20	Xã Cường Lợi	II	3,00	480,40	12,00	18	75	46	9	5	76	
20.1	Nậm Dầm		3,00	480,40	12,00	18	75	46	9	5	76	
21	Thị Trấn Yên Lạc	II	6,00	107,92	5,00	87	331	195	28	30	201	
21.1	Bản Pò		6,00	51,20	3,00	44	167	90	16	13	123	
21.2	Phố B		0,00	56,72	2,00	43	164	105	12	17	78	
22	Xã Hữu Thác	II	40,83	1.368,80	37,00	186	769	463	80	27	396	
22.1	Phiêng Pọt		10,14	412,80	5,00	37	167	106	22	1	90	
22.2	Nà Mền		9,77	128,00	4,00	30	120	60	12	2	58	
22.3	Bản Đàng		4,00	143,20	8,00	34	139	93	13	6	77	
22.4	Nà Mới		8,30	144,00	9,00	28	113	65	14	4	51	
22.5	Nà Noong		2,00	176,00	6,00	17	77	49	5	8	50	
22.6	Khuổi Khiếu		6,62	364,80	5,00	40	153	90	14	6	70	

TT	Tên huyện/xã/thôn	Khu vực (Theo QĐ số 582/QĐ- TTg)	Diện tích đất canh tác nông lâm nghiệp			Dân số và lao động			Số hộ nghèo và cận nghèo/số khẩu			Ghi chú
			Diện tích đất trồng lúa (ha)	Diện tích Đất LN có rừng	Diện tích đất trồng (ha)	Số hộ	Số Khẩu	Số lao động	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số khẩu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
II	HUYỆN BA BÈ		1.339,35	14.642,07	832,34	3.778	17.263	11.455	2.470	1.078	15.910	
1	Xã Thượng Giáo	II	50,00	556,56	31,00	103	420	944	103	45	580	
1.1	Nà Mạn		10,00	60,72	4,00	9	40	166	9	9	70	
1.2	Bản Pục		12,00	75,37	5,00	22	76	201	22	15	145	
1.3	Khuổi Mòn		8,00	120,98	7,00	22	93	138	22	6	112	
1.4	Khuổi Sừn		15,00	154,12	9,00	35	149	345	35	12	182	
1.5	Phya Khao		5,00	145,37	6,00	15	62	94	15	3	71	
2	Xã Hà Hiệu	II	17,94	148,97	14,80	69	336	325	45	25	347	
2.1	Đông Đăm		7,00	6,51	7,20	30	148	150	22	9	156	
2.2	Lùng Trắng		10,94	142,46	7,60	39	188	175	23	16	191	
3	Xã Khang Ninh	II	150,20	1.318,33	0,00	342	1.710	0	151	104	1.203	
3.1	Khau Ban		11,30	34,60		26	124		1	5	35	
3.2	Nà Mơ		24,80	104,47		44	206		13	17	133	
3.3	Nà Cọ		28,60	301,16		62	276		20	14	162	
3.4	Nà Niêng		23,30	273,50		63	326		30	19	262	
3.5	Nà Hản		6,50	0,70		12	60		5	4	47	
3.6	Cùm Pán		22,40	323,40		49	207		20	29	208	
3.7	Khuổi Luông		14,70	201,20		35	164		14	16	142	
3.8	Đồn Đền		18,60	79,30		48	218		48		214	
4	Xã Bành Trạch	II	52,87	880,00	335,00	138	614	257	146	26	773	
4.1	Pán Hản		13,70	348,00	40,00	23	99	60	24	5	121	
4.2	Khuổi Khét		3,02	102,00	98,00	24	109	33	24	6	141	
4.3	Tôm Lâm		6,85	57,00	43,00	39	173	55	39	6	201	
4.4	Nà Còi		15,00	173,00	68,00	39	183	62	46	5	242	
4.5	Bản Lập		14,30	200,00	86,00	13	50	47	13	4	68	
5	Xã Nam Mẫu	II	29,00	967,52	0,00	223	1.201	0	212	2	1.162	
5.1	Nà Phại		0,50	152,84		71	425		70		396	
5.2	Đán Mây		9,50	176,96		67	337		65		327	

TT	Tên huyện/xã/thôn	Khu vực (Theo QĐ số 582/QĐ- TTg)	Diện tích đất canh tác nông lâm nghiệp			Dân số và lao động			Số hộ nghèo và cận nghèo/số khẩu			Ghi chú
			Diện tích đất trồng lúa (ha)	Diện tích Đất LN có rừng	Diện tích đất trồng (ha)	Số hộ	Số Khẩu	Số lao động	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số khẩu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
5.3	Nậm Dài		4,00	176,96		18	94		17		86	
5.4	Nà Nghè		5,00	159,13		21	91		16	2	78	
5.5	Khâu Qua		10,00	301,63		46	281		44		275	
6	Xã Quảng Khê	II	88,00	2.968,44	24,70	413	1.903	833	156	130	1.256	
6.1	Tông Chảo		18,00	77,73	2,50	57	272	136	19	9	118	
6.2	Pù Lùng		18,00	664,13	6,50	60	257	120	23	19	203	
6.3	Nà Lê		24,00	1.119,96	5,00	92	405	180	44	14	261	
6.4	Nà Vài		8,00	506,61	3,20	61	300	123	19	36	265	
6.5	Nà Hai		12,00	381,81	7,00	93	317	187	35	30	258	
6.6	Lèo Keo		8,00	218,20	0,50	51	206	87	16	22	151	
7	Xã Hoàng Trĩ	II	24,75	480,44	0,00	93	444	250	35	31	306	
7.1	Nà Diều		14,366	295,83		55	263	113	19	20	178	
7.2	Cọc Mu		10,386	184,61		38	181	137	16	11	128	
8	Xã Cao Trĩ	II	7,50	300,00	1,00	29	109	174	12	17	109	
8.1	Nà Chà		7,50	300,00	1,00	29	109	174	12	17	109	
9	Xã Mỹ Phương	II	86,80	1.021,51	23,50	170	695	961	115	79	729	
9.1	Cốc Muối		16,00	14,87	1,50	20	71	111	12	9	99	
9.2	Nà Lầu		17,00	206,27	5,00	52	223	235	42	16	261	
9.3	Mỹ Vy		16,30	320,23	6,00	34	134	166	19	25	92	
9.4	Vằng Kheo		7,00	37,91	2,00	20	97	86	13	7	84	
9.5	Khuổi Lùng		3,50	356,76	4,00	17	70	63	10	7	80	
9.6	Phiêng Phường		11,00	46,18	3,00	12	49	157	10	9	59	
9.7	Nà Phiêng		16,00	39,29	2,00	15	51	143	9	6	54	
10	Xã Phúc Lộc	III	79,79	1.781,72	260,63	243	1.239	1.093	243	123	1.851	
10.1	Nhật Vện		4,30	16,08	23,80	34	184	90	34	0	184	
10.2	Khuổi Pét		2,88	93,79	14,00	16	74	52	16	3	92	
10.3	Khuổi Trà		8,80	100,94	21,28	13	75	92	13	7	108	

TT	Tên huyện/xã/thôn	Khu vực (Theo QĐ số 582/QĐ- TTg)	Diện tích đất canh tác nông lâm nghiệp			Dân số và lao động			Số hộ nghèo và cận nghèo/số khẩu			Ghi chú
			Diện tích đất trồng lúa (ha)	Diện tích Đất LN có rừng	Diện tích đất trồng (ha)	Số hộ	Số Khẩu	Số lao động	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số khẩu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
10.4	Phia Pạ		7,48	835,18	22,80	14	72	90	14	16	144	
10.5	Nà Ma		10,14	57,97	20,35	24	123	103	24	11	182	
10.6	Phiêng Chi		14,40	67,56	32,40	39	169	130	39	15	249	
10.7	Cốc Diên		7,02	82,75	27,60	24	123	115	24	19	210	
10.8	Cốc Muối		4,54	99,83	9,60	6	39	50	6	8	81	
10.9	Phia Khao		1,07	13,86	20,30	29	161	82	29	0	161	
10.10	Khuổi Luội		8,73	108,88	28,80	12	50	120	12	28	177	
10.11	Lùng Piầu		9,73	246,38	18,00	6	32	85	6	12	98	
10.12	Vằng Quan		0,70	58,50	21,70	26	137	84	26	4	165	
11	Xã Chu Hương	III	142,52	1.591,34	59,000	367	1.553	2.030	248	119	1.553	
11.1	Nà Đông		12,23	237,04	5,00	43	202	189	36	7	202	
11.2	Nà Cà		8,49	188,77	5,00	32	141	132	26	6	141	
11.3	Bản Trù		16,90	115,50	3,00	29	114	189	23	6	114	
11.4	Bản Pục		5,89	14,40	3,00	18	76	99	8	10	76	
11.5	Đon Dài		11,52	97,77	4,00	27	103	197	13	14	103	
11.6	Phiêng Kềm		7,69	83,90	4,00	23	101	147	9	14	101	
11.7	Khuổi Ha		5,92	10,20	7,00	24	114	92	24		111	
11.8	Bản Xá		14,00	164,08	6,00	35	136	176	27	8	137	
11.9	Bản Lài		13,32	56,80	3,00	29	120	172	10	19	117	
11.10	Nà Quang		7,18	81,10	7,00	30	141	136	26	4	141	
11.11	Pác Chi		17,25	180,50	4,00	26	101	219	16	10	101	
11.12	Nà Phầy		8,35	151,46	4,00	24	96	126	13	11	101	
11.13	Nà Ngóm		13,78	209,82	4,00	27	108	156	17	10	108	
12	Xã Yên Dương	III	110,92	1.306,29	34,21	319	1.244	2.123	211	108	1.274	-
12.1	Phiêng Khâm		1,82	169,79	3,93	17	74	76	13	4	74	
12.2	Bản Lạ		15,70	230,30	5,34	31	122	244	22	9	122	

TT	Tên huyện/xã/thôn	Khu vực (Theo QĐ số 582/QĐ- TTg)	Diện tích đất canh tác nông lâm nghiệp			Dân số và lao động			Số hộ nghèo và cận nghèo/số khẩu			Ghi chú
			Diện tích đất trồng lúa (ha)	Diện tích Đất LN có rừng	Diện tích đất trồng (ha)	Số hộ	Số Khẩu	Số lao động	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số khẩu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
12.3	Nà Viên		10,60	160,30	3,71	12	45	198	6	6	45	
12.4	Nà Giào		21,80	230,13	5,33	67	263	412	49	18	263	
12.5	Loông lũng		12,10	116,50	2,70	48	190	270	28	20	190	
12.6	Nà Nghè		17,10	45,05	1,40	30	114	303	24	6	62	
12.7	Khuổi Luôm		16,60	17,02	3,98	20	62	283	16	4	114	
12.8	Nà Pài		13,50	191,50	4,44	57	225	225	34	23	255	
12.9	Phiêng Phàng		1,70	145,70	3,38	37	149	112	19	18	149	
13	Xã Đông Phúc	III	279,83	525,52	0,00	526	2.242	0	258	126	1.637	
13.1	Tân Lùng		18,17	129,06		42	195		21	13	146	
13.2	Nà Khâu		38,3	27,38		48	210		18	10	134	
13.3	Nà cà		46,1	134,44		60	248		21	10	123	
13.4	Nà Phạ		5,42	2,01		21	92		19	0	84	
13.5	Cốc Pháy		7,3	0		19	99		16	1	82	
13.6	Tân Lược		30,43	17,08		61	270		25	13	171	
13.7	Nà Đứa		50,3	0		85	361		32	33	276	
13.8	Lũng Ca		3,7	0		11	54		10	1	50	
13.9	Nà Byóc		24,19	35,93		45	181		25	10	133	
13.10	Nà Thầu		26,2	59,22		47	192		10	18	113	
13.11	Lũng Minh		15,17	120,4		40	170		19	13	132	
13.12	Khưa Quang		14,55	0		46	192		42	4	193	
14	Xã Cao Thượng	III	88,13	472,71	20,00	471	2.409	1.202	343	62	1.982	
14.1	Nậm Cấm		11,63	163,70	5,00	64	278	143	36	13	207	
14.2	Ngam Khét		3,30	6,70	1,00	64	300	152	64		197	
14.3	Bản Cấm		22,10	240,21	4,00	78	372	181	17	19	179	
14.4	Cốc Mòn		5,10	25,05	2,00	24	128	72	21		105	
14.5	Khâu Luông		7,30	5,00	1,00	29	156	80	28	1	156	
14.6	Nà Sliến		11,80	17,30	2,00	78	394	201	63	15	459	
14.7	Tọt Cồn		14,60	2,77	3,00	70	410	197	68	2	334	
14.8	Khuổi Hao		12,30	11,98	2,00	64	371	176	46	12	345	

TT	Tên huyện/xã/thôn	Khu vực (Theo QĐ số 582/QĐ- TTg)	Diện tích đất canh tác nông lâm nghiệp			Dân số và lao động			Số hộ nghèo và cận nghèo/số khẩu			Ghi chú
			Diện tích đất trồng lúa (ha)	Diện tích Đất LN có rừng	Diện tích đất trồng (ha)	Số hộ	Số Khẩu	Số lao động	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số khẩu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
15	Xã Địa Linh	III	131,10	322,72	28,50	272	1.144	1.263	192	81	1.148	
15.1	Nà Mồ 2		6,80	79,87	2,00	17	66	129	12	6	70	
15.2	Pác Nghè 2		11,10	79,77	4,00	32	137	149	26	6	137	
15.3	Nà Đúc 1		11,40	143,25	3,00	21	82	147	12	9	82	
15.4	Nà Đúc 2		11,50	102,22	2,50	34	140	95	17	17	140	
15.5	Bản Vàng 1		21,90	140,63	2,50	22	91	132	15	7	91	
15.6	Bản Vàng 2		21,20	168,9	4,00	38	142	218	28	10	142	
15.7	Tát dài		10,00	102,79	2,00	15	55	94	9	6	55	
15.8	Nà Cây		17,30	67,41	3,00	53	281	129	47	6	281	
15.9	Cốc Pái		4,90	56,33	1,50	12	53	34	10	2	53	
15.10	Nà Lìn		15,00	194,6	4,00	28	97	136	16	12	97	
III	HUYỆN CHỢ ĐÓN		940,91	18.487,57	1.134,55	2.764	12.184	7.496	1.449	639	9.415	
1	Xã Xuân Lạc	III	48,50	626,90	397,60	465	2.443	1.340	417	18	2.397	
1.1	Cốc Slông		5,2	80,6	65,9	75	441	214	74	0	425	
1.2	Nà Bản		8	85,3	76,3	68	379	188	68	3	369	
1.3	Tà Han		8,1	106,5	85,6	88	467	279	88	0	467	
1.4	Khuổi Sáp		6	94,7	28,5	37	195	128	36	0	195	
1.5	Nà Dạ		9,2	158,3	20,7	66	292	169	22	15	278	
1.6	Pù Lùng 1		2,1	44,1	55,1	48	229	126	46	0	225	
1.7	Pù Lùng 2		9,9	57,4	65,5	83	440	236	83	0	438	
2	Xã Tân Lập	III	13,50	1.601,24	0,00	130	645	517	88	26	554	
2.1	Nà Sám		4,20	36,67		20	100	62	11	8	96	
2.2	Nà Lịn		7,80	1.422,70		73	335	264	48	10	255	
2.3	Phiêng Đén		1,50	141,87		37	210	191	29	8	203	
3	Xã Đại Sào	III	379,51	1.813,17	26,74	416	1.560	1.439	111	172	987	
3.1	Bản Loon		64,75	392,79	5,19	67	277	156	23	34	234	
3.2	Nà Luông		103,66	460,96	9,81	95	350	338	22	31	180	
3.3	Nà Lại		59,70	132,42	3,70	61	234	232	16	17	124	

TT	Tên huyện/xã/thôn	Khu vực (Theo QĐ số 582/QĐ- TTg)	Diện tích đất canh tác nông lâm nghiệp			Dân số và lao động			Số hộ nghèo và cận nghèo/số khẩu			Ghi chú
			Diện tích đất trồng lúa (ha)	Diện tích Đất LN có rừng	Diện tích đất trồng (ha)	Số hộ	Số Khẩu	Số lao động	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số khẩu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
3.4	Pác Lèo		39,10	102,14	0,62	47	186	186	10	20	116	
3.5	Nà Kháo		69,91	291,80	2,73	72	253	270	32	33	196	
3.6	Nà Ngà		42,39	433,06	4,69	74	260	257	8	37	137	
4	Xã Yên Mỹ	III	46,80	1.243,11	0,00	205	820	513	112	55	673	
4.1	Phiêng Dĩa		12,70	210,27		62	231	119	40	20	231	
4.2	Nà Lặng		18,10	751,86		83	344	229	34	25	254	
4.3	Bản Vọng		11,00	155,38		34	145	104	12	10	88	
4.4	Khuổi Tạo		5,00	125,59		26	100	61	26		100	
5	Xã Bình Trung	II	42,54	2.265,73	0,00	300	1.359	836	207	50	1.182	
5.1	Nà Quân		10,34	295,71		53	226	177	7	26	135	
5.2	Vằng Quân		12,80	548,17		54	220	169	22	13	152	
5.3	Khuổi Đầy		2,00	668,57		68	312	121	69		318	
5.4	Bản Pèo		8,00	470,96		55	212	163	45	10	222	
5.5	Vằng Đọc		9,40	282,32		70	389	206	64	1	355	
6	Xã Bản Thi	II	28,44	4.768,42	453,66	193	903	475	100	41	766	
6.1	Bản Nhài		7,29	260,1	36,7	32	121	79	15	10	116	
6.2	Kéo Nàng		4,57	846,67	27,5	48	221	72	22	10	204	
6.3	Khuổi Kẹn		2,16	954,39	21,6	16	75	47	14	0	71	
6.4	Phia Khao		0	1820,28	245,36	35	151	93	25	2	145	
6.5	Thâm Tàu		4,29	519,14	67,3	36	165	80	5	11	115	
6.6	Phiêng Lắm		10,13	367,84	55,2	26	170	104	19	8	115	
7	Xã Bằng Phúc	II	47,18	1.464,92	219,39	148	660	81	69	48	520	
7.1	Bản Chang		26,13	374,62	67,42	62	259	28	29	25	224	
7.2	Bản Mới		9,50	128,32	27,79	32	146	21	16	7	104	
7.3	Phiêng Phung		11,55	961,98	124,18	54	255	32	24	16	192	
8	Xã Lương Bằng	II	2,54	318,93	0,00	20	79	49	7	5	42	
8.1	Khôn Hên		2,54	318,93		20	79	49	7	5	42	
9	Xã Nghĩa Tá	II	20,60	619,94	0,00	51	215	130	19	7	108	
9.1	Bản Bằng		20,60	619,94		51	215	130	19	7	108	

TT	Tên huyện/xã/thôn	Khu vực (Theo QĐ số 582/QĐ- TTg)	Diện tích đất canh tác nông lâm nghiệp			Dân số và lao động			Số hộ nghèo và cận nghèo/số khẩu			Ghi chú
			Diện tích đất trồng lúa (ha)	Diện tích Đất LN có rừng	Diện tích đất trồng (ha)	Số hộ	Số Khẩu	Số lao động	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số khẩu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
10	Xã Yên Thịnh	II	12,86	699,45	0,00	77	374	167	23	29	202	
10.1	Khuổi Lịa		4,28	345,78		48	243	108	18	20	149	
10.2	Bản Loán		8,58	353,67		29	131	59	5	9	53	
11	Xã Nam Cường	II	1,40	0,00	0,00	46	238	153	44	2	238	
11.1	Lũng Noong		1,40			46	238	153	44	2	238	
12	Xã Yên Thượng	II	9,60	363,29	0,00	37	149	109	2	8	46	
12.1	Nà Khuốt		9,60	363,29		37	149	109	2	8	46	
13	Xã Quảng Bạch	II	16,64	1.097,32	37,16	125	532	352	34	31	530	
13.1	Bản Khát		9,80	192,78	33,66	33	160	100	10	9	155	
13.2	Bó Pia		1,00	154,77		47	176	118	17	8	183	
13.3	Khuổi Vùa		5,84	749,77	3,50	45	196	134	7	14	192	
14	Yên Nhuận	II	195,20	781,73	0,00	263	1.057	654	99	72	699	
14.1	Bản Quảng		111,80	68,37		46	194	117	14	12	104	
14.2	Bản Lặng		12,90	41,34		26	101	74	6	9	67	
14.3	Pác Đá		6,40	53,03		32	120	82	19	3	88	
14.4	Khuân Toong		25,40	411,02		56	224	120	19	17	150	
14.5	Phiêng Quắc		9,60	89,10		40	163	115	14	16	120	
14.6	Bản Tầm		29,10	118,87		63	255	146	27	15	170	
15	Thị trấn Bằng Lũng	II	75,60	823,43	0,00	288	1.150	681	117	75	471	
15.1	Bản Duồng 1		16,50	118,30		54	218	127	20	18	91	
15.2	Bản Duồng 2		16,10	102,62		67	284	142	26	10	99	
15.3	Bản Tàn		19,10	232,10		55	214	117	22	11	84	
15.4	Nà Pài		23,90	370,41		112	434	295	49	36	197	
IV	HUYỆN BẠCH THÔNG		475,88	16.801,24	1.035,53	2.494	10.181	6.709	1.122	472	6.552	
1	Xã Phương Linh	II	2,00	157,12	1,20	17	86	50	7	3	37	
1.1	Khuổi Chá		2,00	157,12	1,20	17	86	50	7	3	37	

TT	Tên huyện/xã/thôn	Khu vực (Theo QĐ số 582/QĐ- TTg)	Diện tích đất canh tác nông lâm nghiệp			Dân số và lao động			Số hộ nghèo và cận nghèo/số khẩu			Ghi chú
			Diện tích đất trồng lúa (ha)	Diện tích Đất LN có rừng	Diện tích đất trồng (ha)	Số hộ	Số Khẩu	Số lao động	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số khẩu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2	Xã Lục Bình	II	79,79	453,93	4,04	243	953	592	87	56	557	
2.1	Bắc Lanh Chang		31,51	93,50	0,54	105	412	255	23	31	209	
2.2	Bán Piêng		24,05	163,94	1,50	49	196	116	17	10	102	
2.3	Lùng Chang		24,23	196,49	2,00	89	345	221	47	15	246	
3	Xã Tú Trĩ	II	30,10	90,00	0,00	129	502	265	42	22	226	
3.1	Bản Mới		5,00	28,00	0,00	40	150	85	13	15	80	
3.2	Quan Làng		15,00	32,00	0,00	54	207	100	16	4	74	
3.3	Cốc Bẫy		10,10	30,00	0,00	35	145	80	13	3	72	
4	Xã Tân Tiến	II	12,00	215,00	0,00	52	213	104	12	16	108	
4.1	Nà Bán		12,00	215,00	0,00	52	213	104	12	16	108	
5	Xã Quang Thuận	II	3,80	270,00	70,00	49	113	156	8	4	45	
5.1	Nà Hìn		3,80	270,00	70,00	49	113	156	8	4	45	
6	Xã Dương Phong	II	6,00	279,09	0,00	60	257	174	13	20	136	
6.1	Bản Mún I		6,00	279,09	0,00	60	257	174	13	20	136	
7	Xã Sỹ Bình	II	45,65	1.473,68	90,39	186	748	524	58	39	399	
7.1	1A Nà Loạn		7,63	240,74	10,99	39	160	121	7	12	81	
7.2	3A Nà Cà		13,04	66,29	4,03	50	181	121	9	11	73	
7.3	Pù Cà		9,50	410,67	9,67	33	144	125	12	5	75	
7.4	Nà Phja		5,62	158,33	31,72	26	96	72	20	3	86	
7.5	Khuổi Đàng		9,86	597,65	33,98	38	167	85	10	8	84	
8	Xã Vi Hương	III	39,35	1.323,51	20,60	318	1.353	1.152	135	77	919	
8.1	Cốc Thóc		14,68	123,70	7,49	60	236	210	29	16	182	
8.2	Địa Cát		24,68	256,59	5,26	88	379	292	42	25	294	
8.3	Thùy Điện			747,46	4,59	60	271	233	33	16	233	
8.4	Bó Lịn			115,59	1,66	46	216	187	10	5	68	
8.5	Nà Chá			80,17	1,60	64	251	230	21	15	142	
9	Xã Nguyên Phúc	III	69,70	3.700,28	442,04	429	1.727	1.381	236	52	1.181	
9.1	Nà Muồng		6,00	361,12	104,20	31	124	89	30		120	

TT	Tên huyện/xã/thôn	Khu vực (Theo QĐ số 582/QĐ- TTg)	Diện tích đất canh tác nông lâm nghiệp			Dân số và lao động			Số hộ nghèo và cận nghèo/số khẩu			Ghi chú
			Diện tích đất trồng lúa (ha)	Diện tích Đất LN có rừng	Diện tích đất trồng (ha)	Số hộ	Số Khẩu	Số lao động	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số khẩu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
9.2	Cáng Lò		3,00	488,91	125,30	40	164	132	40		164	
9.3	Nam Yên		11,00	463,88	85,49	72	301	227	31	14	195	
9.4	Khuổi Bóc		2,00	357,14	38,53	21	79	78	15	3	65	
9.5	Nà Cà		5,50	292,26	3,17	43	158	122	12	6	75	
9.6	Ngoàn		9,00	396,11	7,91	41	157	115	35	1	128	
9.7	Khuổi Ó		1,20	217,78	5,35	8	38	27	5	3	38	
9.8	Quản		6,00	296,63	3,61	43	177	160	25	6	150	
9.9	Nà Lóc		17,00	555,00	64,05	95	379	298	39	12	200	
9.10	Pác Thiên		9,00	271,45	4,43	35	150	133	4	7	46	
10	Xã Đôn Phong	III	35,00	1.418,82	12,00	266	1.212	522	156	35	860	
10.1	Nà Pán		6,00			59	249	134	21	16	154	Đất LT
10.2	Nậm Tộc		7,00			41	204	94	38	3	192	Đất LT
10.3	Vằng Bó		7,00	1.189,40	1,00	73	334	154	52	7	260	
10.4	Nà Lôm		15,00	229,42	11,00	66	287	140	45	9	247	
10.5	Lũng Lầu		6,50	546,33	6,00	27	138	86	27		142	
11	Xã Mỹ Thanh	III	68,30	2.899,08	274,16	470	1.895	975	242	102	1.366	
11.1	Thôm Ứng		4,50	464,33	18,71	30	129	61	30	0	130	
11.2	Nà Cà		7,70	328,02	24,91	64	245	123	36	16	198	
11.3	Bản Châng		17,70	459,78	29,73	84	356	178	32	27	228	
11.4	Phiêng Kham		8,50	889,82	132,58	104	444	226	53	18	312	
11.5	Bản Luông I		13,00	279,55	25,29	62	211	130	24	12	120	
11.6	Khau Ca		8,00	227,28	20,55	50	198	100	22	13	125	
11.7	Khuổi Duộc		6,80	87,64	3,39	50	195	100	23	15	147	
11.8	Cây Thi		2,10	162,66	19,00	26	117	57	22	1	106	
12	Xã Vũ Muộn	III	54,89	1.176,66	49,01	180	726	499	85	30	478	
12.1	Khuổi Khoang		4,50	241,90		18	90	73	18		90	
12.2	Nà Khoang		23,00	759,76	49,01	64	268	174	24	10	148	
12.3	Đàng Bùn		6,21	67,20		20	83	58	2	9	47	
12.4	Còi Có		12,00	47,10		43	150	95	13	11	79	
12.5	Lũng Siên		9,18	60,70		35	135	99	28		114	
13	Xã Cao Sơn	III	29,30	3.344,07	72,09	95	396	315	41	16	240	

TT	Tên huyện/xã/thôn	Khu vực (Theo QĐ số 582/QĐ- TTg)	Diện tích đất canh tác nông lâm nghiệp			Dân số và lao động			Số hộ nghèo và cận nghèo/số khẩu			Ghi chú
			Diện tích đất trồng lúa (ha)	Diện tích Đất LN có rừng	Diện tích đất trồng (ha)	Số hộ	Số Khẩu	Số lao động	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số khẩu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
13.1	Thôn Khoan		15,00	970,59	22,94	53	228	182	21	8	130	
13.2	Lũng Chuông		8,00	778,88	9,11	13	57	44	4	3	27	
13.3	Lũng Cháp		3,16	824,07	1,46	10	33	25	7	0	25	
13.4	Nà Cây		3,14	770,53	38,58	19	78	64	9	5	58	
V	HUYỆN CHỢ MỚI		568,82	23.555,28	1.801,04	1.826	7.540	7.094	1.045	626	6.324	
1	Xã Tân Sơn	III	32,90	5.434,73	378,95	305	1.284	893	255	32	486	
1.1	Phya Rá			308,61	30,1	18	80					
1.2	Bản Lù		13,00	1161,2	93,42	72	305	258	70	2	237	
1.3	Nậm Dắt		0,60	756,86	99,44	65	270	175	52	13	91	
1.4	Nà Khu		0,70	379,06	19,09	34	144	120	28	6	30	
1.5	Khuổi Đeng 2		8,80	1552,73	67,44	62	257	240	57	5	43	
1.6	Khuổi Đeng 1		9,80	1276,27	69,46	54	228	100	48	6	85	
2	Xã Yên Hân	III	78,00	1.854,75	124,06	162	657	665	94	67	1.288	
2.1	Tất Vạ		1,00	79,97	0,5	14	42	22	14	0		
2.2	Nà Sao		18,00	992,75	85,55	30	130	162	13	17	566	
2.3	Nà Đon		14,00	240,25	23,93	36	153	140	22	14	174	
2.4	Trà Lầu		15,00	322,09	8,89	26	109	120	14	12	75	
2.5	Thôm Châu		19,00	93,33	2,99	31	117	111	16	14	343	
2.6	Bản Mộc		11,00	126,36	2,2	25	106	110	15	10	130	
3	Xã Yên Cư	III	127,00	2.389,90	160,81	351	1.444	1.527	154	164	918	
3.1	Thái Lạo		7,00	204,72	15,87	24	99	92	20	4	72	
3.2	Bản Cháo		19,00	173,85	14,97	44	195	180	26	18	0	
3.3	Nà Hoat		11,00	429,69	55,04	20	87	122	12	12	153	
3.4	Phiêng Lầu		12,00	22,2	3,07	22	86	117	8	14	119	
3.5	Nậm Lin		10,00	99,02	0,86	18	82	101	2	21	37	
3.6	Nà Lin		11,00	65,86	2,58	20	86	127	7	11	62	
3.7	Nà Riễn		12,00	33,08	1,86	33	101	164	9	24	97	
3.8	Bản Rja		17,00	663,63	36,51	61	217	204	13	8	71	
3.9	Khuổi Tháy		10,00	264,23	7,5	42	171	154	21	21	174	

TT	Tên huyện/xã/thôn	Khu vực (Theo QĐ số 582/QĐ- TTg)	Diện tích đất canh tác nông lâm nghiệp			Dân số và lao động			Số hộ nghèo và cận nghèo/số khẩu			Ghi chú
			Diện tích đất trồng lúa (ha)	Diện tích Đất LN có rừng	Diện tích đất trồng (ha)	Số hộ	Số Khẩu	Số lao động	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số khẩu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
3.10	Bản Chàng		18,00	433,62	22,55	67	320	266	36	31	133	
4	Xã Bình Văn	III	62,00	1.647,34	125,07	127	576	544	44	69	522	
4.1	Tài Chang		12,00	116,95	0,84	36	155	118	13	20	155	
4.2	Khuôn Tảng		18,00	370,83	38,7	26	110	123	9	16	110	
4.3	Nà Mỏ		13,00	144,18	2,8	25	110	126	9	16	106	
4.4	Đon Cọt		11,00	567,83	58,41	11	62	101	6	5	62	
4.5	Thôm Thoi		8,00	447,55	24,32	29	139	76	7	12	89	
5	Xã Thanh Mai	II	75,10	1.097,68	26,35	219	870	590	123	75	803	
5.1	Nà Pài		8,80	40,34	0	23	80	70	14	9	82	
5.2	Khuổi Pháy		3,30	208,49	0,14	4	9	24	12	0	57	
5.3	Bản Pá		6,30	140,66	3,04	16	53	50	8	8	99	
5.4	Bản Phát		10,70	210,72	3,3	23	98	82	11	12	53	
5.5	Khuổi Dạc		6,30	54,58	3,32	34	143		22	13	155	
5.6	Bản Pjái		11,50	81,88	2,27	24	86	86	15	11	92	
5.7	Bản Kéo		12,50	82,28	0,56	27	121	138	14	13	120	
5.8	Roóng Tùm		15,70	278,73	13,72	36	150	140	27	9	145	
5.9	Khuổi Rệt			0	0	32	130					
6	Xã Quảng Chu	II	86,44	1.668,09	157,62	132	550	672	126	82	803	
6.1	Bản Đén 1		18,65	664,67	53,23	29	125	110	24	18	154	
6.2	Bản Đén 2		19,36	47,09	12,74	25	108	140	36	19	219	
6.3	Bản Nhuận 2		13,03	381,57	73,92	11	51	109	22	13	131	
6.4	Nà Choeng		4,80	114,76	17,73	2	9	98	6	4	42	
6.5	Làng Điện		30,60	460	0	65	257	215	38	28	257	
7	Xã Thanh Vận	II	4,95	67,51	3,00	33	130	131	9	5	138	
7.1	Nà Chúa		4,95	67,51	3	33	130	131	9	5	138	
8	Xã Cao Kỳ	II	22,53	3.164,68	304,40	168	702	1.122	61	29	371	
8.1	Tân Minh		1,40	203,93	11,4	41	174	240	6	3		
8.2	Nà Ngụoc		8,40	1594,52	128,7	55	229	522	16	22	184	

TT	Tên huyện/xã/thôn	Khu vực (Theo QĐ số 582/QĐ- TTg)	Diện tích đất canh tác nông lâm nghiệp			Dân số và lao động			Số hộ nghèo và cận nghèo/số khẩu			Ghi chú
			Diện tích đất trồng lúa (ha)	Diện tích Đất LN có rừng	Diện tích đất trồng (ha)	Số hộ	Số Khẩu	Số lao động	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số khẩu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
8.3	Phiêng Cầm		3,60	286,59	16,66	30	127	161	19	1	86	
8.4	Hành Khiển		4,59	341,99	21,85	13	50	84	7	3	38	
8.5	Tham Chom		0,96	232,43	98,22	9	41	29	3		15	
8.6	Khau Lôm		3,58	505,22	27,57	20	81	86	10		48	
9	Xã Thanh Bình	II	0,00	104,88	2,71	18	74	0	0	0	0	
9.1	Khuổi Lót			104,88	2,71	18	74					
10	Xã Nông Hạ	II	23,00	3.191,59	246,76	118	470	396	46	41	356	
10.1	Nà Quang		15,00	2511,84	242,71	57	239	270	34	23	240	
10.2	Khe Thi 1		8,00	375,22	1,48	29	107	126	12	18	116	
10.3	Khe Thi 2			304,53	2,57	32	124					
11	Xã Mai Lạp	II	23,95	571,38	3,10	82	321	261	21	8	113	
11.1	Khuổi Đác		6,09	207,7	0	36	137	78	12	2	60	
11.2	Khau Tổng		16,35	319,71	1,83	34	131	145	5	3	20	
11.3	Tông Vụ		1,51	43,97	1,27	12	53	38	4	3	33	
12	Xã Hòa Mục	II	22,95	1.148,17	237,88	71	278	0	74	30	277	
12.1	Khuổi Nhàng		9,00	337,16	42,36	16	57		40	8	181	
12.2	Tân Khang		7,95	290,81	121,27	41	165		20	22	58	
12.3	Mỏ Khang		6,00	520,2	74,25	14	56		14	0	38	
13	Xã Như Cố	II	10,00	1.214,58	30,33	40	184	293	38	24	249	
13.1	Nà Luống		5,00	232,55	5,39	22	91	210	29	16	185	
13.2	Khuổi Hóp		2,00	302,37	6,77	8	30	17	2	2	14	
13.3	Bản Nưa		3,00	679,66	18,17	10	63	66	7	6	50	
VI	HUYỆN NGÀN SƠN		1.171,83	32.965,30	6.760,82	4.157	17.748	9.646	2.006	526	10.763	
1	Xã Cốc Đán	III	160,36	3.027,06	1.099,49	375	1.630	898	264	39	1.369	
1.1	Thôm Sinh		8,30	140,58	145,17	23	100	54	23		98	
1.2	Lũng Viên		9,50	224,46	208,40	37	158	86	37		156	
1.3	Khuổi Diễn		17,65	197,32	29,39	47	214	118	33	9	196	
1.4	Phía Khao		4,77	241,73	84,99	12	58	32	12		58	

TT	Tên huyện/xã/thôn	Khu vực (Theo QĐ số 582/QĐ- TTg)	Diện tích đất canh tác nông lâm nghiệp			Dân số và lao động			Số hộ nghèo và cận nghèo/số khẩu			Ghi chú
			Diện tích đất trồng lúa (ha)	Diện tích Đất LN có rừng	Diện tích đất trồng (ha)	Số hộ	Số Khẩu	Số lao động	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số khẩu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1.5	Nà Cháo		14,90	268,19	67,49	43	170	101	30	7	183	
1.6	Khuổi Ngoại		9,30	221,38	34,88	25	107	58	25		105	
1.7	Phiêng Lèng		14,00	506,47	90,62	26	107	59	15	6	94	
1.8	Pù Cồ		10,77	147,57	48,92	21	96	53	16		71	
1.9	Cốc Moông		21,30	195,16	58,33	34	137	75	14		56	
1.10	Bản Sù		13,00	123,99	21,96	29	113	61	8	6	51	
1.11	Tát Rịa		10,28	189,71	65,80	25	105	57	17	4	92	
1.12	Bản Pầu		14,64	237,40	27,50	22	92	49	3	7	44	
1.13	Khuổi Sluong		4,00	167,08	42,35	10	51	29	10		47	
1.14	Khuổi Hèo		3,35	166,02	173,69	12	68	37	12		67	
1.15	Phiêng Soông		4,60			9	54	29	9		51	
2	Xã Thượng Ân	III	81,75	3.419,61	847,61	226	1.069	670	198	12	1.005	
2.1	Roông Thù		11,00	294,40	36,87	21	102	60	15	5	96	
2.2	Hang Slầu		12,60	1.925,03	565,15	45	220	156	44	1	224	
2.3	Phia Pàng		16,80	405,00	67,77	37	173	121	37	0	174	
2.4	Nà Pài		8,00	226,29	38,34	22	96	53	13	2	64	
2.5	Thảm Ông		5,00	102,59	34,33	14	70	38	10	4	70	
2.6	Khuổi Sặt		3,00			10	36	27	10		37	
2.7	Phiêng Khít		8,15	93,67	48,07	22	116	73	23		120	
2.8	Nà Cà		4,00	69,06	9,45	12	52	23	7		28	
2.9	Khuổi Slào		7,00	229,71	31,59	21	104	61	21		110	
2.10	Roông Tặc		6,20	73,86	16,04	22	100	58	18		82	
3	Xã Bằng Vân	III	97,00	3.215,68	682,65	304	1.375	687	245	35	1.229	
3.1	Nậm Nộc		11,00	364,48	44,01	33	160	97	28	1	145	
3.2	Lũng Sao		10,00	560,29	33,55	28	128	73	25	3	127	
3.3	Khuổi Ngọa		7,00	334,27	64,22	30	212	78	27	1	123	
3.4	Pác Nạn		6,00	38,11	16,72	17	77	50	16	0	78	
3.5	Khinh Héo		8,00	903,08	117,76	28	123	74	28	0	122	

TT	Tên huyện/xã/thôn	Khu vực (Theo QĐ số 582/QĐ- TTg)	Diện tích đất canh tác nông lâm nghiệp			Dân số và lao động			Số hộ nghèo và cận nghèo/số khẩu			Ghi chú
			Diện tích đất trồng lúa (ha)	Diện tích Đất LN có rừng	Diện tích đất trồng (ha)	Số hộ	Số Khẩu	Số lao động	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số khẩu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
3.6	Khu Phòng		14,00	639,71	305,39	28	138	77	25	3	140	
3.7	Khu Sạo		12,00	185,32	44,34	32	116	68	31	0	123	
3.8	Khu AB		19,00	103,86	18,24	65	259	74	35	17	217	
3.9	Khu C		10,00	86,56	38,42	43	162	96	30	10	154	
4	Xã Đức Vân	III	93,50	580,76	166,40	326	1.364	654	146	69	878	
4.1	Bản Đăm		15,87			49	207	100	9	19	125	
4.2	Nửa Phia		11,00	182,04	87,89	34	147	71	21	9	132	
4.3	Phiêng Dượng		14,70			50	245	99	32	11	182	
4.4	Nậm Làng		3,49			35	115	70	27	2	102	
4.5	Bản Duối		16,43			43	175	85	12	16	161	
4.6	Quan Làng		16,01	51,36	24,30	42	191	84	17	4	38	
4.7	Bản Chang		16,00	347,36	54,21	73	284	145	28	8	138	
5	Xã Vân Tùng	II	110,95	1.597,29	659,25	301	1.243	838	66	69	580	
5.1	Nà Pài		16,40	28,34	5,69	32	139	92	13	15	129	
5.2	Nà Bóc		17,85	310,84	71,75	41	175	118	9	15	113	
5.3	Nà Lạn		21,80	87,70	66,18	61	244	167	7	10	70	
5.4	Bản Liêng		20,70	415,99	172,68	75	293	195	12	10	82	
5.5	Nà Sáng		16,95	402,19	99,28	36	120	90	15	11	91	
5.6	Nà Ké		2,65	110,26	63,84	11	60	41	4	0	23	
5.7	Cốc Lùng		14,60	241,97	179,83	45	212	135	6	8	72	
6	Xã Thượng Quan	III	115,52	11.449,10	1.707,16	402	1.857	1.032	259	74	1.427	
6.1	Sáo Sào		6,34	340,40	89,31	47	248	148	31	5	139	
6.2	Tênh Kiệt		11,90	241,00	38,44	22	95	56	18	3	94	
6.3	Khuổi Khương		7,90	296,00	104,43	8	36	27	6	1	26	
6.4	Khuổi Đăm		5,13	552,70	201,83	11	34	19	9	1	36	
6.5	Mà Nòn		14,10	1.759,20	210,91	53	267	136	41	5	224	
6.6	Nà Kịt		8,24	363,00	128,05	21	99	58	10	7	74	
6.7	Nà Ránh		8,69	827,70	99,75	20	111	62	5	8	58	

TT	Tên huyện/xã/thôn	Khu vực (Theo QĐ số 582/QĐ- TTg)	Diện tích đất canh tác nông lâm nghiệp			Dân số và lao động			Số hộ nghèo và cận nghèo/số khẩu			Ghi chú
			Diện tích đất trồng lúa (ha)	Diện tích Đất LN có rừng	Diện tích đất trồng (ha)	Số hộ	Số Khẩu	Số lao động	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số khẩu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
6.8	Cốc Lùng		14,70	1.107,50	116,41	31	145	75	21	5	112	
6.9	Pác Đa		11,40	1.256,90	193,18	36	173	105	34	2	159	
6.10	Khuổi Bin		0,98	846,50	91,04	11	50	29	7	4	45	
6.11	Pù Pióot		7,60	1.305,30	255,22	35	148	86	29	5	148	
6.12	SLam Coóc		8,42	1.165,00	145,02	36	149	72	31	5	139	
6.13	Khuổi Coóc		5,82	180,90	7,97	12	64	30	2	5	37	
6.14	Khuổi Tro		4,30	299,00	25,60	11	58	28	2	2	22	
6.15	Khau Liêu		0,00	908,00		48	180	101	13	16	114	
7	Xã Thuận Mang	III	110,55	2.149,65	452,60	377	1.598	764	257	34	1.234	
7.1	Khuổi lầy		2,74	287,11	57,25	15	74	38	15	0	75	
7.2	Nà Chúa		11,90	309,97	50,29	43	182	96	23	5	123	
7.3	Nà Coóc		3,69	216,20	93,14	8	34	18	8	0	34	
7.4	Khau Thóc		4,28	195,79	39,06	14	52	12	12	0	41	
7.5	Bản Nim		13,22	229,05	26,12	38	160	80	19	9	124	
7.6	Khuổi Chắp		12,88	270,36	53,16	39	175	88	36	1	164	
7.7	Bản Bàng		5,70	59,03	8,00	20	85	42	7	4	48	
7.8	Khuổi Tục		11,26	323,05	22,16	39	175	78	13	9	98	
7.9	Nà Dây		10,59	51,02	13,96	27	117	54	14	5	79	
7.10	Đông Tạo		11,62	75,06	20,67	21	82	40	10	0	28	
7.11	Thóm An		7,76	61,14	33,03	34	117	47	25	0	91	
7.12	Cốc Ổ		6,37	24,34	10,41	45	204	102	45	1	204	
7.13	Lũng Miếng		8,54	47,53	25,35	34	141	69	30	0	125	
8	Xã Hương Nè	III	59,37	1.261,60	233,72	227	898	610	145	29	588	
8.1	Nà Nạc 1		6,50	131,51	21,19	13	49	30	6	5	23	
8.2	Nà Nạc 2		5,82	294,87	49,25	28	114	80	17	6	72	
8.3	Khuổi Ôn		5,10	96,73	32,59	29	128	91	29		126	
8.4	Nậm Dân		2,65	108,99	4,44	13	54	31	14		57	
8.5	Phiêng Pục		7,62	81,54	5,98	27	108	88	12	9	49	

TT	Tên huyện/xã/thôn	Khu vực (Theo QĐ số 582/QĐ- TTg)	Diện tích đất canh tác nông lâm nghiệp			Dân số và lao động			Số hộ nghèo và cận nghèo/số khẩu			Ghi chú
			Diện tích đất trồng lúa (ha)	Diện tích Đất LN có rừng	Diện tích đất trồng (ha)	Số hộ	Số Khẩu	Số lao động	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số khẩu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
8.6	Bán Cầu		9,23	134,21	6,05	24	86	70	9	3	32	
8.7	Lũng Ngủ		1,75	86,11	29,39	13	48	25	13		49	
8.8	Nà Cà		7,70	108,20	32,14	41	153	96	26	2	104	
8.9	Nậm Nầu		13,00	219,44	52,69	39	158	99	19	4	76	
9	Xã Lãng Ngâm	III	91,50	1.172,36	123,77	472	2.051	1.488	266	89	1.431	
9.1	Khuổi Luông		1,30			80	388	190	83	1	306	
9.2	Phia Khao					27	155	76	27		129	
9.3	Cùm Nhá		0,20			33	141	85	30		127	
9.4	Bản Khét		12,38	147,65	12,39	47	178	154	10	14	97	
9.5	Phặc Lôm		10,02	83,23	30,31	27	103	88	11	4	55	
9.6	Khuổi Bốc		8,38	82,34	1,86	53	207	182	15	12	100	
9.7	Pù Cà		21,60	221,10	7,11	71	307	255	25	21	191	
9.8	Slam Pác		11,32	55,37	10,01	20	90	65	5	3	35	
9.9	Nà Vải		23,80	272,77	26,51	72	291	268	23	30	202	
9.10	Bó Tinh		1,50	273,85	33,42	26	110	75	21	4	108	
9.11	Nà Toong		1,00	36,05	2,16	16	81	50	16		81	
10	Thị trấn Nà Phặc	III	175,13	2.492,82	422,37	890	3.544	1.239	25	11	144	
10.1	Cốc Xá		2,50	52,75	18,42	24	97	45	2		10	
10.2	Máy Van		0,80	137,01	55,07	30	172	73		1	6	
10.3	Phia Đàng		3,90	187,68	22,42	36	183	53	1	1	8	
10.4	Phia Chang		3,50	141,04	10,78	34	175	28				
10.5	Lùng Nhã		0,30	18,64	29,63	32	168	55	1	1	7	
10.6	Lùng Lạ		2,50	133,44	33,67	40	228	187	3		12	
10.7	Bản Mạch		15,50	404,82	68,20	73	308	64		1	5	
10.8	Nà Nọi		11,30	140,65	51,80	49	103	55		1	4	
10.9	Công Quán		10,43	91,68	12,47	23	89	59				
10.10	Tiêu Khu I		8,30	407,25	56,51	84	250	126	1		6	
10.11	Bản Cây		28,00	137,08	10,95	120	461	101	4	2	18	
10.12	Bản Hòa		23,80			105	436	99	5	1	24	
10.13	Nà Lâm		16,50	124,35	10,79	61	158	91	3		15	

TT	Tên huyện/xã/thôn	Khu vực (Theo QĐ số 582/QĐ- TTg)	Diện tích đất canh tác nông lâm nghiệp			Dân số và lao động			Số hộ nghèo và cận nghèo/số khẩu			Ghi chú
			Diện tích đất trồng lúa (ha)	Diện tích Đất LN có rừng	Diện tích đất trồng (ha)	Số hộ	Số Khẩu	Số lao động	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số khẩu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
10.14	Nà Kèng		13,90	107,95	5,39	52	196	29	1	1	7	
10.15	Nà Tô		8,60	110,54	3,56	33	123	28	1		5	
10.16	Cốc Pái		16,00	165,30	7,97	59	262	123	2	1	9	
10.17	Khuổi Tinh		9,30	132,64	24,74	35	135	23	1	1	8	
11	Xã Trung Hòa	III	76,20	2.599,37	365,80	257	1.119	766	135	65	878	
11.1	Bản Phẳng		8,00	432,54	79,90	30	121	89	22	4	108	
11.2	Bản Phạc		13,50	367,20	33,19	36	148	100	10	19	110	
11.3	Bó Mòn		0,50	3,00		22	92	44	22		91	
11.4	Bản Hòa		16,60	564,19	168,00	60	240	176	24	14	156	
11.5	Càng Cào		4,40			29	135	109	29		137	
11.6	Nà Pán		18,60	405,64	38,68	35	170	116	12	19	155	
11.7	Khuổi Vuông		10,60	551,50	36,15	23	111	68	14	9	112	
11.8	Phiêng Sáng		4,00	275,30	9,88	22	102	64	2		9	
VII	HUYỆN PÁC NÂM		916,63	24.257,20	11.506,91	2.931	14.803	7.697	2.253	567	14.432	
1	Xã An Thắng	III	10,20	250,09	99,15	240	1.215	96	18	13	168	
1.1	Nà Mu		1,40	20,20		26	123	18	1	3	20	
1.2	Tân Hội		2,50	70,74		53	252	30	5	4	44	
1.3	Tiền Bộ		2,45	105,45		39	221	17	5	2	43	
1.4	Khuổi Làng		2,80	35,20		28	152	20	5	2	39	
1.5	Phiêng Pèn		0,25	7,30		39	163	3	1		5	
1.6	Khuổi Xóm		0,80	11,20		55	304	8	1	2	17	
2	Xã Bằng Thành	III	254,64	4.632,38	2.700,69	431	2.387	0	303	128	2.387	
2.1	Khâu Bang					40	225		33	7	225	
2.2	Khuổi Khí					52	272		30	22	272	
2.3	Khuổi Lạn					28	182		22	6	182	
2.4	Khuổi Luông					28	148		12	16	148	
2.5	Khuổi Mạn					87	491		87	0	491	
2.6	Khuổi Sám					37	205		27	10	205	
2.7	Lũng Mít					51	305		41	10	305	

TT	Tên huyện/xã/thôn	Khu vực (Theo QĐ số 582/QĐ- TTg)	Diện tích đất canh tác nông lâm nghiệp			Dân số và lao động			Số hộ nghèo và cận nghèo/số khẩu			Ghi chú
			Diện tích đất trồng lúa (ha)	Diện tích Đất LN có rừng	Diện tích đất trồng (ha)	Số hộ	Số Khẩu	Số lao động	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số khẩu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.8	Nà Cà					31	194		18	13	194	
2.9	Nặm Sam					26	135		5	21	135	
2.10	Pác Nặm					23	89		11	12	89	
2.11	Phja Đăm					28	141		17	11	141	
3	Xã Bộc Bó	II	70,20	3.847,59	877,28	124	640	943	239	88	1.640	
3.1	Nà Hoi		4,70	0,00	0,00	19	95	40	19	0	95	
3.2	Khâu Vai		4,70			14	62	106	43	7	243	
3.3	Khâu Phàng		12,00	0,00	0,00	20	106	136	20	10	159	
3.4	Nà Phầy		4,80			7	30	95	33	8	187	
3.5	Phiêng Lùng		2,50			16	108	56	21	7	163	
3.6	Khâu Đàng		6,50			10	51	68	18	11	148	
3.7	Nà Nghè		12,50	0,00	0,00	12	47	134	5	8	52	
3.8	Nà Láy		10,00			6	33	125	29	11	205	
3.9	Khuổi Bè		7,50			15	77	110	32	18	248	
3.10	Lùng Páng		5,00			5	31	73	19	8	140	
4	Xã Cao Tân	II	55,80	1.803,80	554,30	240	1.187	851	290	5	1.522	
4.1	Chè Pang		6,79			41	217	45	55	2	276	
4.2	Pù Lườn		11,00			50	226	206	62	0	317	
4.3	Nặm Đăm		10,90			53	283	258	78	1	434	
4.4	Nà Lài		15,20			30	138	130	29	1	165	
4.5	Lùng Pạp		6,71			26	125	63	28	1	145	
4.6	Nà Sliá		5,20			40	198	149	38	0	185	
5	Xã Cô Linh	III	51,00	1.471,95	1.828,41	378	1.849	519	319	54	1.837	
5.1	Cốc Nghè		9,00			86	454	116	74	11	454	
5.2	Khuổi Trà		13,00			80	367	110	56	22	367	
5.3	Lùng Nghè		4,00			47	225	60	37	9	225	
5.4	Lùng Phặc		9,00			31	163	54	28	2	163	
5.5	Lùng Vài		9,00			76	383	105	65	8	371	

TT	Tên huyện/xã/thôn	Khu vực (Theo QĐ số 582/QĐ- TTg)	Diện tích đất canh tác nông lâm nghiệp			Dân số và lao động			Số hộ nghèo và cận nghèo/số khẩu			Ghi chú
			Diện tích đất trồng lúa (ha)	Diện tích Đất LN có rừng	Diện tích đất trồng (ha)	Số hộ	Số Khẩu	Số lao động	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số khẩu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
5.6	Thôn Niêng		7,00			58	257	74	59	2	257	
6	Xã Công Bằng	III	240,50	2.631,01	2.143,47	294	1.485	1.181	204	90	1.485	
6.1	Lũng Vài					20	112	73	15	5	112	
6.2	Nà Mạn					49	236	145	17	14	165	
6.3	Khấp Khính					31	165	208	35	14	236	
6.4	Nậm Sai					55	289	232	36	19	289	
6.5	Cốc Nọt					45	211	167	28	17	211	
6.6	Khên Lèn					26	142	110	22	4	142	
6.7	Phiêng Luông					68	330	246	51	17	330	
7	Xã Giáo Hiệu	II	23,08	1.758,91	591,53	74	377	233	53	21	384	
7.1	Khâu Slôm		17,10			54	276	178	42	12	283	
7.2	Hồng Mú		5,98			20	101	55	11	9	101	
8	Xã Nhạn Môn	III	55,60	2.652,68	1.216,40	194	1.030	740	137	49	991	
8.1	Khuổi Ồ		18,40			54	290	194	37	15	254	
8.2	Phiêng Tạc		7,00			25	114	127	13	11	110	
8.3	Ngâm Vàng		7,00			39	207	128	35		189	
8.4	Nậm Khiếu		9,00			35	200	139	23	12	221	
8.5	Slam Vè		14,20			41	219	152	29	11	217	
9	Xã Nghiên Loan	III	130,61	2.976,32	280,17	927	4.456	2.018	484	67	2.657	
9.1	Khuổi Muông		10,93			93	433	195	54	8	287	
9.2	Pác Giã		16,23			102	471	211	46	7	225	
9.3	Nậm Vằm		12,11			108	480	213	45	4	222	
9.4	Nà Vài		13,98			78	337	163	36	8	184	
9.5	Khuổi Thao		8,04			58	254	122	27	2	134	
9.6	Khuổi Pháy		10,80			71	328	157	45	3	220	
9.7	Khuổi Tuôn		7,31			44	202	95	18	10	130	
9.8	Bản Đỉnh		20,68			109	504	247	29	5	137	
9.9	Khuổi Ủn		8,76			109	588	243	66	9	397	

TT	Tên huyện/xã/thôn	Khu vực (Theo QĐ số 582/QĐ- TTg)	Diện tích đất canh tác nông lâm nghiệp			Dân số và lao động			Số hộ nghèo và cận nghèo/số khẩu			Ghi chú
			Diện tích đất trồng lúa (ha)	Diện tích Đất LN có rừng	Diện tích đất trồng (ha)	Số hộ	Số Khẩu	Số lao động	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Số khẩu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
9.10	Phía Đeng		9,52			58	332	142	44	0	251	
9.11	Nà Phai		9,08			65	365	155	52	8	335	
9.12	Khâu Tậu		3,17			32	162	75	22	3	135	
10	Xã Xuân La	III	25,00	2.232,47	1.215,51	29	177	1.116	206	52	1.361	
10.1	Khuổi Khi		6,00			2	9	172	18	11	135	
10.2	Khuổi Bộc		2,00			3	15	229	63	3	326	
10.3	Lũng Muồng		4,00			2	8	223	53	9	316	
10.4	Năm Nhà		7,00			6	49	247	37	9	257	
10.5	Nà Vài		4,00			1	5	110	17	11	155	
10.6	Phiêng Cọng		2,00			15	91	135	18	9	172	
VIII	THÀNH PHỐ BẮC KẠN		0,00	30,62	0,00	34	134	76	17	6	83	
I	Phường Huyền Tung	II	0,00	30,62	0,00	34	134	76	17	6	83	
1.1	Tổ Khuổi Pái		0,00	30,62		34	134	76	17	6	83	
	TỔNG TOÀN TỈNH		7.094,06	182.650,48	24.117,49	23.465,00	103.919	65.241	12.813	4.961	80.510	

Ghi chú: Có 607 thôn đặc biệt khó khăn thuộc 100 xã, trong đó có 163 thôn đặc biệt khó khăn thuộc 46 xã vùng II và 444 thôn đặc biệt khó khăn thuộc 54 xã vùng III

Số thôn thuộc xã khu vực II 163

Số thôn thuộc xã khu vực III 444

PHỤ BIỂU 03A: TỔNG HỢP SỐ HỘ, SỐ KHẨU CÓ DIỆN TÍCH ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP NĂM 2017

(Kèm theo Đề án hỗ trợ gao cho người dân vùng II, vùng III tham gia trồng rừng và bảo vệ rừng giai đoạn 2019-2023 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn)

STT	Tên huyện, xã, thôn	Tổng số hộ trong thôn	Tổng số nhân khẩu của thôn	Số hộ có diện tích đất trồng lúa		Số hộ có diện tích rừng trồng thuộc quy hoạch rừng sản xuất		Số hộ có diện tích nương rẫy		Số hộ có từ 2 đến 3 loại đất (đất trồng lúa, đất nương rẫy và rừng trồng thuộc quy hoạch rừng sản xuất)	
				Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	HUYỆN NA RÌ	5.481	24.066	5.075	22.573	4.146	18.633	3.487	15.642	4.832	21.042
1	Xã Dương Sơn	347	1.545	334	1.500	296	1.366	91	404	303	1.385
2	Xã Văn Học	224	1.026	223	1.023	215	977	87	412	351	881
3	Xã Lương Thượng	285	1.236	245	1.095	57	273	180	792	177	785
4	Xã Lương Thành	174	702	156	664	161	678	148	630	159	670
5	Xã Cư Lễ	356	1.508	351	1.492	325	1.402	333	1.382	351	1.496
6	Xã Kim Lư	510	2.279	488	2.206	387	1.914	433	1.745	460	2.105
7	Xã Liềm Thùy	195	860	190	844	168	750	150	669	181	811
8	Xã Văn Minh	268	1.129	255	1.083	194	842	248	1.069	249	1.068
9	Xã Vũ Loan	266	1.125	260	1.099	253	1.080	-	-	249	1.063
10	Xã Đông Xá	507	2.789	481	2.707	405	2.399	189	1.430	428	2.509
11	Xã Côn Minh	436	1.778	412	1.703	320	1.322	283	1.150	372	1.563
12	Xã Lạng Sơn	315	1.334	285	1.222	132	603	243	1.044	248	1.062
13	Xã Xuân Dương	307	1.349	309	1.348	176	822	255	1.140	280	1.247
14	Xã Lam Sơn	288	1.198	172	744	261	830	137	749	168	744
15	Xã Ân Tinh	190	779	190	779	185	763	190	779	190	779
16	Xã Kim Hỷ	144	656	135	620	94	410	141	647	140	642
17	Xã Quang Phong	175	759	175	712	113	500	149	626	133	575
18	Xã Hào Nghĩa	81	329	68	284	76	316	-	-	66	280
19	Xã Lương Hạ	122	510	108	458	102	435	41	179	95	414
20	Xã Cường Lợi	18	75	17	74	13	57	16	71	16	71
21	Thị Trấn Yên Lạc	87	331	40	158	42	174	3	12	35	137
22	Xã Hữu Thác	186	769	181	758	171	720	170	712	181	755

STT	Tên huyện, xã, thôn	Tổng số hộ trong thôn	Tổng số nhân khẩu của thôn	Số hộ có diện tích đất trồng lúa		Số hộ có diện tích rừng trồng thuộc quy hoạch rừng sản xuất		Số hộ có diện tích nương rẫy		Số hộ có từ 2 đến 3 loại đất (đất trồng lúa, đất nương rẫy và rừng trồng thuộc quy hoạch rừng sản xuất)	
				Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
II	HUYỆN BA BÈ	3.778	17.263	3.432	15.505	2.017	9.024	3.075	14.124	2.816	12.689
1	Xã Thượng Giáo	103	420	100	415	99	410	94	381	101	418
2	Xã Hà Hiệu	69	336	64	303	26	135	69	336	69	336
3	Xã Khang Ninh	342	1.710	338	1.576	-	-	339	1.581	-	-
4	Xã Bành Trạch	138	614	97	456	37	161	112	508	101	453
5	Xã Nam Mẫu	223	1.201	207	1.155	-	-	211	1.168	207	1.155
6	Xã Quảng Khê	413	1.903	413	1.753	28	120	305	1.242	311	1.263
7	Xã Hoàng Trĩ	93	444	88	420	82	378	93	444	82	378
8	Xã Cao Trĩ	29	109	27	102	26	101	28	106	28	106
9	Xã Mỹ Phương	170	695	166	683	124	504	4	21	120	497
10	Xã Phúc Lộc	243	1.239	158	795	61	332	241	1.232	171	868
11	Xã Chu Hương	367	1.553	350	1.512	287	1.245	104	464	289	1.252
12	Xã Yên Dương	319	1.244	319	1.244	319	1.244	319	1.244	319	1.244
13	Xã Đồng Phúc	526	2.242	519	2.243	220	953	435	1.907	422	1.807
14	Xã Cao Thượng	471	2.409	326	1.738	471	2.409	471	2.409	344	1.819
15	Xã Địa Linh	272	1.144	260	1.110	237	1.032	250	1.081	252	1.093
III	HUYỆN CHỢ ĐỒN	2.764	12.084	2.460	10.881	1.983	8.643	676	3.315	2.243	10.030
1	Xã Xuân Lạc	465	2.415	412	2.211	174	949	300	1.531	415	2.231
2	Xã Tân Lập	130	645	104	497	59	294	33	200	66	342
3	Xã Đại Sào	416	1.560	392	1.515	389	1.493	-	-	383	1.432
4	Xã Yên Mỹ	205	820	198	792	130	550	-	-	129	546
5	Xã Bình Trung	300	1.359	268	1.207	259	1.187	-	-	246	1.121
6	Xã Bán Thi	193	831	127	568	113	502	-	-	95	436
7	Xã Bằng Phúc	148	660	147	657	125	564	30	143	142	644
8	Xã Lương Bằng	20	79	17	68	12	55	-	-	11	48
9	Xã Nghĩa Tá	51	215	50	212	44	195	28	130	44	195
10	Xã Yên Thịnh	77	374	76	371	59	297	44	218	63	314
11	Xã Nam Cường	46	238	21	121	-	-	46	238	21	121

STT	Tên huyện, xã, thôn	Tổng số hộ trong thôn	Tổng số nhân khẩu của thôn	Số hộ có diện tích đất trồng lúa		Số hộ có diện tích rừng trồng thuộc quy hoạch rừng sản xuất		Số hộ có diện tích nương rẫy		Số hộ có từ 2 đến 3 loại đất (đất trồng lúa, đất nương rẫy và rừng trồng thuộc quy hoạch rừng sản xuất)	
				Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
12	Xã Yên Thượng	37	149	37	149	19	78	-	-	19	78
13	Xã Quảng Bạch	125	532	94	420	92	415	94	417	93	418
14	Yên Nhuận	263	1.057	261	1.052	261	1.052	-	-	261	1.052
15	Thị trấn Bằng Lũng	288	1.150	256	1.041	247	1.012	101	438	255	1.052
IV	HUYỆN BẠCH THÔNG	2.494	10.181	2.336	9.677	1.747	7.339	699	2.913	1.957	6.406
1	Xã Phương Linh	17	86	17	86	17	86	-	-	17	86
2	Xã Lục Bình	243	953	237	934	230	914	-	-	227	913
3	Xã Tú Trĩ	129	502	120	470	109	438	-	-	109	438
4	Xã Tân Tiến	52	213.	52	213	52	213	-	-	52	213
5	Xã Quang Thuận	49	113	34	59	17	78	-	-	12	59
6	Xã Dương Phong	60	257	50	218	19	97	-	-	19	97
7	Xã Sỹ Bình	186	748	177	722	137	551	9	38	132	-
8	Xã Vi Hương	318	1.353	314	1.341	304	1.301	-	-	302	-
9	Xã Nguyễn Phúc	429	1.727	381	1.570	354	1.463	179	730	377	1.553
10	Xã Đôn Phong	266	1.212	252	1.171	105	518	-	-	104	515
11	Xã Mỹ Thanh	470	1.895	431	1.777	343	1.418	329	1.388	408	1.702
12	Xã Vũ Muộn	180	726	176	720	16	73	87	361	103	434
13	Xã Cao Sơn	95	396	95	396	44	189	95	396	95	396
V	HUYỆN CHỢ MỚI	1.826	7.540	1.738	7.221	1.590	6.572	3	12	1.564	6.476
1	Xã Tân Sơn	305	1.284	265	1.137	184	780	-	-	184	780
2	Xã Yên Hân	162	657	162	657	162	657	-	-	162	657
3	Xã Yên Cư	351	1.444	351	1.444	351	1.444	-	-	351	1.444
4	Xã Bình Văn	127	576	127	576	127	576	-	-	127	576
5	Xã Thanh Mai	219	870	215	860	159	644	3	12	159	643
6	Xã Quảng Chu	132	550	114	492	119	505	-	-	112	484
7	Xã Thanh Vận	33	130	33	130	33	130	-	-	33	130
8	Xã Cao Kỳ	168	702	168	702	165	684	-	-	165	684
9	Xã Thanh Bình	18	74	2	10	15	63	-	-	2	10

STT	Tên huyện, xã, thôn	Tổng số hộ trong thôn	Tổng số nhân khẩu của thôn	Số hộ có diện tích đất trồng lúa		Số hộ có diện tích rừng trồng thuộc quy hoạch rừng sản xuất		Số hộ có diện tích nương rẫy		Số hộ có từ 2 đến 3 loại đất (đất trồng lúa, đất nương rẫy và rừng trồng thuộc quy hoạch rừng sản xuất)	
				Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
10	Xã Nông Hạ	118	470	118	470	98	390	-	-	98	390
11	Xã Mai Lạp	82	321	82	321	82	321	-	-	82	321
12	Xã Hòa Mục	71	278	65	260	67	266	-	-	62	250
13	Xã Như Cồ	40	184	36	162	28	112	-	-	27	107
VI	HUYỆN NGÂN SƠN	4.157	17.748	3.590	15.248	2.372	10.361	3.282	14.411	3.338	14.597
1	Xã Cốc Đán	375	1.630	368	1.610	212	924	356	1.563	362	1.591
2	Xã Thượng Ân	226	1.069	221	1.055	159	780	226	1.069	224	1.063
3	Xã Bằng Vân	304	1.375	274	1.311	215	1.062	260	1.278	264	1.287
4	Xã Đức Vân	326	1.364	283	1.236	185	809	243	1.082	266	1.187
5	Xã Vân Tùng	301	1.243	292	1.227	260	1.102	296	1.246	293	1.231
6	Xã Thượng Quan	402	1.857	308	1.479	220	1.075	341	1.631	307	1.473
7	Xã Thuận Mang	377	1.598	301	1.307	172	793	268	1.171	271	1.190
8	Xã Hương Nê	227	898	219	879	73	318	201	815	201	822
9	Xã Lăng Ngâm	472	2.051	340	1.287	216	925	265	1.038	249	1.087
10	Thị trấn Nà Phặc	890	3.544	747	2.828	507	1.888	610	2.583	691	2.756
11	Xã Trung Hòa	257	1.119	237	1.029	153	685	216	935	210	910
VII	HUYỆN PẮC NẠM	2.931	14.803	2.461	12.588	578	3.002	2.746	13.917	2.354	12.180
1	Xã An Thắng	240	1.215	240	1.215	225	1.130	228	1.146	228	1.146
2	Xã Bằng Thành	431	2.387	359	2.051	56	387	396	2.222	346	1.977
3	Xã Bộc Bó	124	640	121	628	31	159	124	640	115	600
4	Xã Cao Tân	240	1.187	225	1.051	20	106	174	879	172	851
5	Xã Cồ Linh	378	1.849	378	1.849	21	106	378	1.849	378	1.849
6	Xã Công Bằng	294	1.485	292	1.478	4	28	225	1.152	224	1.148
7	Xã Giáo Hiệu	74	377	73	374	-	-	74	377	73	374
8	Xã Nhận Môn	194	1.030	161	886	13	64	194	1.030	155	854
9	Xã Nghiên Loan	927	4.456	589	2.915	194	936	927	4.456	640	3.237
10	Xã Xuân La	29	177	23	141	14	86	26	166	23	144
VIII	THÀNH PHỐ BẮC KẠN	34	134	-	-	31	124	33	131	31	124
1	Phường Huyền Tung	34	134	-	-	31	124	33	131	31	124
	TỔNG TOÀN TỈNH	23.465	103.819	21.092	93.693	14.464	63.698	14.001	64.465	19.135	83.544

PHỤ BIỂU 03B: THÔNG KÊ CHI TIẾT SỐ HỘ, SỐ KHẨU CÓ DIỆN TÍCH ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP NĂM 2017

(Kèm theo Đề án hỗ trợ gạo cho người dân vùng II, vùng III tham gia trồng rừng và bảo vệ rừng giai đoạn 2019-2023 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn)

STT	Tên huyện, xã, thôn	Tổng số hộ trong thôn	Tổng số nhân khẩu của thôn	Số hộ có diện tích đất trồng lúa		Số hộ có diện tích rừng trồng thuộc quy hoạch rừng sản xuất		Số hộ có diện tích nương rẫy		Số hộ có từ 2 đến 3 loại đất (đất trồng lúa, đất nương rẫy và rừng trồng thuộc quy hoạch rừng sản xuất)	
				Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	HUYỆN NA RÌ	5.481	24.066	5.075	22.573	4.146	18.633	3.487	15.642	4.832	21.042
1	Xã Dương Sơn	347	1.545	334	1.500	296	1.366	91	404	303	1.385
1.1	Nà Giàng	25	117	22	108	23	110	21	104	22	108
1.2	Khuổi Kheo	44	173	38	150	32	133	31	125	33	130
1.3	Nà Nen	39	177	38	173	37	170			37	170
1.4	Nà Minh	26	116	26	116	23	105			23	105
1.5	Rầy Òi	41	181	40	178	35	158	39	175	41	181
1.6	Khuổi Chang	47	222	46	217	45	216			46	217
1.7	Khuổi Sluôn	28	118	28	118	25	111			25	111
1.8	Nà Giàu	27	123	27	123	24	114			24	114
1.9	Khung Xa	21	90	21	90	20	89			20	89
1.1	Nà Cà	49	228	48	227	32	160			32	160
2	Xã Văn Học	224	1.026	223	1.023	215	977	87	412	351	881
2.1	Nà Cà	25	112	25	112	25	112	-	-	25	112
2.2	Pò Phyeo	19	84	19	84	18	80	19	84	19	84
2.3	Thôm Bá	28	132	28	132	28	132	28	132	28	132
2.4	Pò Rán	45	201	45	201	37	156	13	66	40	192
2.5	Pò Cẩu	38	176	38	176	38	176	-	-	38	176
2.6	Nà Cầm	33	152	32	149	33	152	27	130	32	149
2.7	Nà Tát	36	169	36	169	36	169	-	-	36	169
3	Xã Lương Thượng	285	1.236	245	1.095	57	273	180	792	177	785
3.1	Pàn Xá	72	299	67	290	25	117	51	224	52	225
3.2	Vằng Khít	76	291	71	276	11	44	67	262	66	263
3.3	Khuổi Nộc	137	646	107	529	21	112	62	306	59	297
4	Xã Lương Thành	174	702	156	664	161	678	148	630	159	670
4.1	Nà Pàn	27	131	27	131	27	131	27	131	27	131
4.2	Nà Lặng	17	81	14	71	14	71	11	59	14	71
4.3	Bản Chang	27	78	23	78	23	78	19	66	23	78
4.4	Phiêng Cuôn	28	122	28	122	28	122	26	115	28	122
4.5	Nà Kèn	24	100	24	100	24	100	24	100	24	100
4.6	Pác Cáp	23	85	16	64	21	78	17	61	19	70
4.7	Khuổi Kháp	28	105	24	98	24	98	24	98	24	98
5	Xã Cư Lễ	356	1.508	351	1.492	325	1.402	333	1.382	351	1.496
5.1	Sắc Sái	47	200	46	198	35	156	46	198	46	198
5.2	Nà Lặng	44	182	44	182	44	182	44	182	44	182
5.3	Bản Pò	42	176	42	172	42	176	25	66	42	176
5.4	Khuổi Quân	55	245	52	236	52	236	51	232	52	236
5.5	Pò Pái	44	176	44	176	42	169	44	176	44	176
5.6	Khau Pàn	41	173	41	173	37	162	41	173	41	173
5.7	Cạm Mjàu	28	128	28	128	25	118	28	128	28	128

STT	Tên huyện, xã, thôn	Tổng số hộ trong thôn	Tổng số nhân khẩu của thôn	Số hộ có diện tích đất trồng lúa		Số hộ có diện tích rừng trồng thuộc quy hoạch rừng sản xuất		Số hộ có diện tích nương rẫy		Số hộ có từ 2 đến 3 loại đất (đất trồng lúa, đất nương rẫy và rừng trồng thuộc quy hoạch rừng sản xuất)	
				Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
5.8	Nà Dài	55	228	54	227	48	203	54	227	54	227
6	Xã Kim Lư	510	2.279	488	2.206	387	1.914	433	1.745	460	2.105
6.1	Bản Cháng	71	304	71	304	47	214	70	300	70	300
6.2	Đồng Tâm	56	238	53	228	34	216	38	173	49	215
6.3	Lũng Cào	40	163	40	163	40	163	40	163	40	163
6.4	Phiêng Đốc	54	216	50	202	44	182	48	197	49	198
6.5	Lũng Tao	26	98	26	98	25	95	26	98	26	98
6.6	Hát Luông	44	193	41	180	37	167	41	183	40	177
6.7	Nà Đon	44	193	41	186	35	165	27	128	36	169
6.8	Khuổi Ít	58	270	58	270	39	208	42	57	47	226
6.9	Nà Pài	50	207	41	178	36	161	40	175	40	176
6.1	Bản Đâng	52	336	52	336	36	286	46	210	48	322
6.1	Khum Mẩn	15	61	15	61	14	57	15	61	15	61
7	Xã Liêm Thủy	195	860	190	844	168	750	150	669	181	811
7.1	Nà Pì	72	315	67	299	61	263	58	234	66	296
7.2	Lũng Danh	55	246	55	246	40	189	49	222	51	230
7.3	Khuổi Tây A	28	124	28	124	28	124	20	95	24	110
7.4	Khuổi Tây B	40	175	40	175	39	174	23	118	40	175
8	Xã Văn Minh	268	1.129	255	1.083	194	842	248	1.069	249	1.068
8.1	Tông Kạng	15	70	14	69	11	56	14	66	14	66
8.2	Nà Ro	15	62	15	62	11	38	15	62	15	62
8.3	Nà Deng	28	109	25	100	14	48	22	90	23	94
8.4	Nà Dụ	46	186	39	158	31	139	35	151	34	145
8.5	Khuổi Liêng	37	153	37	153	32	133	36	152	37	153
8.6	Pác Liêng	28	130	27	126	14	74	27	129	27	129
8.7	Nà Ngòa	16	61	16	61	8	28	16	61	16	61
8.8	Nà Mực	30	120	30	120	27	111	30	120	30	120
8.9	Nà Pịet	31	143	30	139	27	130	31	143	31	143
8.1	Khuổi Tục	22	95	22	95	19	85	22	95	22	95
9	Xã Vũ Loan	266	1.125	260	1.099	253	1.080	-	-	249	1.063
9.1	Pò Duốc	42	178	42	178	41	174			41	174
9.2	Khuổi Mụ	23	97	23	97	23	97			23	97
9.3	Nà Deng	31	128	31	128	31	128			31	128
9.4	Thôm Khon	22	96	22	96	22	96			22	96
9.5	Khuổi Tàn	28	113	28	113	23	97			23	97
9.6	Nặm Rặc	23	96	21	88	23	96			21	88
9.7	Khuổi Vạc	43	181	43	181	39	170			39	170
9.8	Pác Thôm	31	138	30	134	30	134			30	134
9.9	Thôm Eng	14	64	11	50	12	54			10	45
9.1	Khuổi Phây	9	34	9	34	9	34			9	34
10	Xã Đông Xá	507	2.789	481	2.707	405	2.399	189	1.430	428	2.509
10.	Kẹn Cò	32	139	32	139	30	133	6	27	30	133
10.	Khuổi Cáy	39	176	35	163	12	54	15	71	20	91
10.	Khuổi Nà	67	285	65	281	65	277			65	277

STT	Tên huyện, xã, thôn	Tổng số hộ trong thôn	Tổng số nhân khẩu của thôn	Số hộ có diện tích đất trồng lúa		Số hộ có diện tích rừng trồng thuộc quy hoạch rừng sản xuất		Số hộ có diện tích nương rẫy		Số hộ có từ 2 đến 3 loại đất (đất trồng lúa, đất nương rẫy và rừng trồng thuộc quy hoạch rừng sản xuất)	
				Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
10.	Khuổi Nạc	13	51	12	49	12	49	10	40	12	49
10.	Lũng Tao	24	97	15	63	16	71	10	42	13	56
10.	Nà Cà	44	186	43	185	38	170	42	183	42	185
10.	Nà Khanh	50	481	49	478	38	437	48	474	49	478
10.	Nà Quán	55	241	51	230	52	230			49	230
10.	Nà Thác	109	472	106	461	74	337	6	24	76	355
10.	Nà Vạng	36	496	35	493	34	490	35	493	35	493
10.	Nậm Giàng	38	165	38	165	34	151	17	76	37	162
11	Xã Côn Minh	436	1.778	412	1.703	320	1.322	283	1.150	372	1.563
11.	Bản Lài	87	366	84	355	79	333	52	217	79	337
11.	Lùng Vạng	27	95	26	93	25	86	23	80	26	92
11.	Nà Thóa	49	203	49	203	35	147	33	146	45	190
11.	Nà Cầm	51	203	49	200	36	144	37	155	43	179
11.	Chè Cọ	60	233	55	214	54	212	45	183	54	212
11.	Nà Ngoản	25	92	20	81	21	80	20	81	20	81
11.	Bản Cào	55	243	55	243	31	152	52	237	53	240
11.	Áng Hin	32	135	24	106	23	98	5	26	20	94
11.	Lùng Vai	14	57	14	57	-	-	14	14	14	57
11.	Lùng Páng	36	151	36	151	16	70	2	11	18	81
12	Xã Lạng Sơn	315	1.334	285	1.222	132	603	243	1.044	248	1.062
12.	Bản Sàng	76	310	75	306	50	219	75	306	75	306
12.	To Đóc	32	143	32	143	10	47	32	143	32	143
12.	Nà Diệc	56	255	53	245	20	101	32	150	30	143
12.	Chợ Cũ	33	135	13	56	2	7	23	100	13	55
12.	Bản Kén	47	184	46	182	21	92	46	182	46	182
12.	Khau Lạ	24	115	24	115	7	43	24	115	24	115
12.	Nà Hiu	18	76	18	76	7	33			7	33
12.	Nậm Cà	12	53	12	53	5	24	11	48	11	48
12.	Khuổi Sáp	17	63	12	46	10	37			10	37
13	Xã Xuân Dương	307	1.349	309	1.348	176	822	255	1.140	280	1.247
13.	Thôm Chán	46	199	45	198	27	126	20	88	31	138
13.	Nà Chang	55	227	55	227	5	25	50	207	50	207
13.	Nà Tuông	52	233	55	233	28	131	52	233	52	233
13.	Nà Dăm	63	291	63	291	42	198	58	275	62	289
13.	Cốc Càng	52	225	52	225	47	210	48	211	51	223
13.	Nà Vện	39	174	39	174	27	132	27	126	34	157
14	Xã Lam Sơn	288	1.198	172	744	261	830	137	749	168	744
14.	Hát Lài	42	173	24	106	26	114	19	84	23	104
14.	Hợp Thành	18	74	11	48	15	65	11	52	14	61
14.	Nà Nôm	31	121	20	83	25	106	12	56	19	84
14.	Thôm Pục	94	396	55	238	56	240	44	224	50	216
14.	Bản Diều	37	160	22	103	27	125	20	194	23	107
14.	Khuổi Luông	34	143	20	80	24	103	12	54	19	84
14.	Thanh Sơn	32	131	20	86	88	77	19	85	20	88

STT	Tên huyện, xã, thôn	Tổng số hộ trong thôn	Tổng số nhân khẩu của thôn	Số hộ có diện tích đất trồng lúa		Số hộ có diện tích rừng trồng thuộc quy hoạch rừng sản xuất		Số hộ có diện tích nương rẫy		Số hộ có từ 2 đến 3 loại đất (đất trồng lúa, đất nương rẫy và rừng trồng thuộc quy hoạch rừng sản xuất)	
				Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
15	Xã Ân Tình	190	779	190	779	185	763	190	779	190	779
15.	Nà Lặng	85	338	85	338	85	338	85	338	85	338
15.	Cốc Phía	80	336	80	336	80	336	80	336	80	336
15.	Thảm Mù	25	105	25	105	20	89	25	105	25	105
16	Xã Kim Hỷ	144	656	135	620	94	410	141	647	140	642
16.	Nà An	32	133	25	105	32	133	31	130	32	133
16.	Cốc Tém	41	181	39	173	35	158	39	175	37	167
16.	Lũng Cật	43	218	43	218	-	-	43	218	43	218
16.	Khuổi Còi - Phây	28	124	28	124	27	119	28	124	28	124
17	Xã Quang	175	759	175	712	113	500	149	626	133	575
17.	Khuổi Phây	15	62	15	15	-	15	15	62	-	-
17.	Nà Chiêng	19	71	19	71	19	71	19	71	19	71
17.	Nà Mạ	19	80	19	80	3	10	3	10	16	70
17.	Hin Toọc	9	44	9	44	9	44	9	44	9	44
17.	Nà Rẫy	21	96	21	96	7	28	16	49	9	36
17.	Khuổi Cặng	17	73	17	73	17	73	17	73	17	73
17.	Khuổi Can	28	121	28	121	11	47	23	105	16	69
17.	Tham Không	37	163	37	163	37	163	37	163	37	163
17.	Phiêng Quân	10	49	10	49	10	49	10	49	10	49
18	Xã Hảo Nghĩa	81	329	68	284	76	316	-	-	66	280
18.	Nà Tàng	58	238	54	225	57	236			54	225
18.	Vằng Mười	23	91	14	59	19	80			12	55
19	Xã Lương Hạ	122	510	108	458	102	435	41	179	95	414
19.	Nà Sang	40	175	40	175	40	175	40	175	40	175
19.	Khuổi Nần 1	44	173	38	152	41	162	1	4	38	153
19.	Khuổi Nần 2	38	162	30	131	21	98			17	86
20	Xã Cường Lợi	18	75	17	74	13	57	16	71	16	71
20.	Nặm Dăm	18	75	17	74	13	57	16	71	16	71
21	Thị Trấn Yên	87	331	40	158	42	174	3	12	35	137
21.	Bản Pò	44	167	35	135	37	147			33	128
21.	Phổ B	43	164	5	23	5	27	3	12	2	9
22	Xã Hữu Thác	186	769	181	758	171	720	170	712	181	755
22.	Phiêng Pụt	37	167	36	166	36	166	25	123	36	166
22.	Nà Mền	30	120	29	119	29	119	29	119	29	119
22.	Bản Đàng	34	139	34	139	34	139	34	139	34	139
22.	Nà Mới	28	113	27	111	28	113	27	111	27	111
22.	Nà Noong	17	77	16	73	14	66	17	77	17	77
22.	Khuổi Khiếu	40	153	39	150	30	117	38	143	38	143
II	HUYỆN BA BÈ	3.778	17.263	3.432	15.505	2.017	9.024	3.075	14.124	2.816	12.689
1	Xã Thượng Giáo	103	420	100	415	99	410	94	381	101	418
1.1	Nà Mặn	9	40	8	37	7	32	8	35	9	40
1.2	Bản Pục	22	76	21	75	21	75	21	75	21	75

STT	Tên huyện, xã, thôn	Tổng số hộ trong thôn	Tổng số nhân khẩu của thôn	Số hộ có diện tích đất trồng lúa		Số hộ có diện tích rừng trồng thuộc quy hoạch rừng sản xuất		Số hộ có diện tích nương rẫy		Số hộ có từ 2 đến 3 loại đất (đất trồng lúa, đất nương rẫy và rừng trồng thuộc quy hoạch rừng sản xuất)	
				Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1.3	Khuổi Mòn	22	93	22	93	22	93	22	93	22	93
1.4	Khuổi Slum	35	149	34	148	34	148	34	148	34	148
1.5	Phya Khao	15	62	15	62	15	62	9	30	15	62
2	Xã Hà Hiệu	69	336	64	303	26	135	69	336	69	336
2.1	Đông Đám	30	148	25	115	4	21	30	148	30	148
2.2	Lũng Tráng	39	188	39	188	22	114	39	188	39	188
3	Xã Khang Ninh	342	1.710	338	1.576	-	-	339	1.581	-	-
3.1	Khau Ban	26	124	25	121			26	124		
3.2	Nà Mơ	44	206	44	206			44	206		
3.3	Nà Cọ	62	276	62	276			62	276		
3.4	Nà Niêng	63	326	63	324			63	326		
3.5	Nà Hàn	12	60	12	60			12	60		
3.6	Cùm Pán	49	207	49	207			49	207		
3.7	Khuổi Luông	35	164	35	164			35	164		
3.8	Đồn Đền	48	218	48	218			48	218		
4	Xã Bành Trạch	138	614	97	456	37	161	112	508	101	453
4.1	Pàn Han	23	99	22	97			20	88	20	87
4.2	Khuổi Khét	24	109	20	88	10	47	22	103	20	93
4.3	Tôm Lâm	39	173	18	97	13	56	33	143	23	97
4.4	Nà Còi	39	183	26	132	7	29	27	134	29	140
4.5	Bản Láp	13	50	11	42	7	29	10	40	9	36
5	Xã Nam Mẫu	223	1.201	207	1.155	-	-	211	1.168	207	1.155
5.1	Nà Phại	71	425	68	417	-	-	71	425	68	417
5.2	Đán Mây	67	337	54	272	-	-	55	277	54	272
5.3	Nặm Dài	18	94	18	94	-	-	18	94	18	94
5.4	Nà Nghè	21	91	21	91	-	-	21	91	21	91
5.5	Khâu Qua	46	281	46	281	-	-	46	281	46	281
6	Xã Quảng Khê	413	1.903	413	1.753	28	120	305	1.242	311	1.263
6.1	Tổng Cháo	57	272	57	272	-	-	39	187	40	191
6.2	Pù Lũng	60	257	60	257	-	-	42	189	44	196
6.3	Nà Lê	92	405	92	405	4	13	67	281	67	281
6.4	Nà Vải	61	300	61	300	3	14	53	234	53	234
6.5	Nà Hai	93	317	93	317	20	89	80	254	80	254
6.6	Léo Keo	51	206	50	202	1	4	24	97	27	107
7	Xã Hoàng Trĩ	93	444	88	420	82	378	93	444	82	378
7.1	Nà Diều	55	263	50	239	48	228	55	263	48	228
7.2	Cọc Mu	38	181	38	181	34	150	38	181	34	150
8	Xã Cao Trĩ	29	109	27	102	26	101	28	106	28	106
8.1	Nà Chá	29	109	27	102	26	101	28	106	28	106
9	Xã Mỹ Phương	170	695	166	683	124	504	4	21	120	497
9.1	Cốc Muối	20	71	19	70	19	70			18	69
9.2	Nà Lầu	52	223	52	223	22	86	1	4	22	86
9.3	Mỹ Vy	34	134	34	134	28	114			28	114
9.4	Văng Kheo	20	97	20	97	19	94	3	17	19	94

STT	Tên huyện, xã, thôn	Tổng số hộ trong thôn	Tổng số nhân khẩu của thôn	Số hộ có diện tích đất trồng lúa		Số hộ có diện tích rừng trồng thuộc quy hoạch rừng sản xuất		Số hộ có diện tích nương rẫy		Số hộ có từ 2 đến 3 loại đất (đất trồng lúa, đất nương rẫy và rừng trồng thuộc quy hoạch rừng sản xuất)	
				Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
9.5	Khuổi Lùng	17	70	16	65	14	60			14	60
9.6	Phiêng Phường	12	49	12	49	8	33			8	33
9.7	Nà Phiêng	15	51	13	45	14	47			11	41
10	Xã Phúc Lộc	243	1.239	158	795	61	332	241	1.232	171	868
10.	Nhật Vẹn	34	184	30	161	6	45	34	184	30	161
10.	Khuổi Pét	16	74	14	67	16	74	16	74	16	74
10.	Khuổi Trà	13	75	2	19			13	75	2	19
10.	Phia Phạ	14	72					14	72		
10.	Nà Ma	24	123	24	123	2	7	24	123	24	123
10.	Phiêng Chi	39	169	36	158			37	162	36	158
10.	Cốc Diên	24	123	24	123	2	16	24	123	24	123
10.	Cốc Muối	6	39	6	39	4	28	6	39	6	39
10.	Phia Khao	29	161					29	161		
10.	Khuổi Luội	12	50	11	47	11	47	12	50	11	47
10.	Lùng Piầu	6	32	6	32	5	28	6	32	6	32
10.	Vằng Quan	26	137	5	26	15	87	26	137	16	92
11	Xã Chu Hương	367	1.553	350	1.512	287	1.245	104	464	289	1.252
11.	Nà Đông	43	202	43	202	36	176	7	29	38	184
11.	Nà Cà	32	141	31	137	24	99			24	99
11.	Bản Trù	29	114	27	108	19	82			19	82
11.	Bản Pục	18	76	17	74	10	47	8	37	12	54
11.	Đon Dài	27	103	25	95	25	97	24	93	25	96
11.	Phiêng Kềm	23	101	22	100	21	97	2	11	21	97
11.	Khuổi Ha	24	114	24	114	11	48	11	51	12	55
11.	Bản Xá	35	136	33	133	31	128	3	19	31	128
11.	Bản Lài	29	120	25	108	17	77			16	66
11.	Nà Quang	30	141	29	140	30	141	30	141	30	141
11.	Pác Chi	26	101	25	100	12	49			12	49
11.	Nà Phây	24	96	23	95	24	96	17	75	23	95
11.	Nà Ngộm	27	108	26	106	27	108	2	8	26	106
12	Xã Yên Dương	319	1.244	319	1.244	319	1.244	319	1.244	319	1.244
12.	Phiêng Khăm	17	74	17	74	17	74	17	74	17	74
12.	Bản Lạ	31	122	31	122	31	122	31	122	31	122
12.	Nà Viên	12	45	12	45	12	45	12	45	12	45
12.	Nà Giáo	67	263	67	263	67	263	67	263	67	263
12.	Loóng lúng	48	190	48	190	48	190	48	190	48	190
12.	Nà Nghè	30	114	30	114	30	114	30	114	30	114
12.	Khuổi Luôm	20	62	20	62	20	62	20	62	20	62
12.	Nà Pài	57	225	57	225	57	225	57	225	57	225
12.	Phiêng Phàng	37	149	37	149	37	149	37	149	37	149
13	Xã Đông Phúc	526	2.242	519	2.243	220	953	435	1.907	422	1.807
13.	Tần Lùng	42	195	42	195	19	97	35	170	32	157
13.	Nà Khâu	48	210	48	210	21	80			21	80
13.	Nà cà	60	248	59	246			43	189	43	189

STT	Tên huyện, xã, thôn	Tổng số hộ trong thôn	Tổng số nhân khẩu của thôn	Số hộ có diện tích đất trồng lúa		Số hộ có diện tích rừng trồng thuộc quy hoạch rừng sản xuất		Số hộ có diện tích nương rẫy		Số hộ có từ 2 đến 3 loại đất (đất trồng lúa, đất nương rẫy và rừng trồng thuộc quy hoạch rừng sản xuất)	
				Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
13.	Nà Phạ	21	92	21	92	11	56	21	92	21	92
13.	Cốc Pháy	19	99	18	94	16	86	17	84	17	84
13.	Tân Lược	61	270	60	266	38	142	48	232	19	76
13.	Nà Đứa	85	361	85	361	20	95	85	361	85	361
13.	Lùng Ca	11	54	11	54			11	54	11	54
13.	Nà Byoóc	45	181	42	171			42	171	42	171
13.	Nà Thầu	47	192	47	192	45	181	47	192	45	181
13.	Lùng Minh	40	170	40	170	40	170	40	170	40	170
13.	Khưa Quang	46	192	46	192	10	46	46	192	46	192
14	Xã Cao Thượng	471	2.409	326	1.738	471	2.409	471	2.409	344	1.819
14.	Nậm Cẩm	64	278	55	232	64	278	64	278	64	278
14.	Ngam Khét	64	300	22	95	64	300	64	300	22	95
14.	Bản Cám	78	372	73	354	78	372	78	372	78	372
14.	Cốc Mòn	24	128	22	120	24	128	24	128	22	120
14.	Khâu Luông	29	156	22	112	29	156	29	156	24	120
14.	Nà Sliên	78	394	33	206	78	394	78	394	35	215
14.	Tọt Cồn	70	410	47	298	70	410	70	410	47	298
14.	Khuổi Hao	64	371	52	321	64	371	64	371	52	321
15	Xã Địa Linh	272	1.144	260	1.110	237	1.032	250	1.081	252	1.093
15.	Nà Mô 2	17	66	11	50	13	54	12	51	12	51
15.	Pác Nghè 2	32	137	31	134	25	116	30	132	29	129
15.	Nà Đức 1	21	82	20	81	18	74	19	75	18	74
15.	Nà Đức 2	34	140	32	133	30	127	31	131	30	131
15.	Bản Váng 1	22	91	22	91	12	54	21	90	21	90
15.	Bản Váng 2	38	142	38	142	36	135	36	135	37	139
15.	Tát dài	15	55	14	52	13	52	13	52	13	52
15.	Nà Cáy	53	281	53	281	53	281	53	281	53	281
15.	Cốc Pái	12	53	12	53	12	53	12	53	12	53
15.	Nà Lìn	28	97	27	93	25	86	23	81	27	93
III	HUYỆN CHỢ ĐỒN	2.764	12.084	2.460	10.881	1.983	8.643	676	3.315	2.243	10.030
1	Xã Xuân Lạc	465	2.415	412	2.211	174	949	300	1.531	415	2.231
1.1	Cốc Slông	75	425	64	414	75	425			64	414
1.2	Nà Bản	68	369	61	337	1	7	68	369	61	337
1.3	Tà Han	88	467	75	398	9	52	87	446	78	418
1.4	Khuổi Sáp	37	195	31	163	2	10	37	195	31	163
1.5	Nà Dạ	66	292	66	292	4	17	66	292	66	292
1.6	Pù Lùng 1	48	229	42	215			38	200	42	215
1.7	Pù Lùng 2	83	438	73	392	83	438	4	29	73	392
2	Xã Tân Lập	130	645	104	497	59	294	33	200	66	342
2.1	Nà Sấm	20	100	20	100	11	56			11	56
2.2	Nà Lịn	73	335	69	317	48	238			43	217
2.3	Phiêng Đén	37	210	15	80			33	200	12	69
3	Xã Đại Sáo	416	1.560	392	1.515	389	1.493	-	-	383	1.432
3.1	Bản Loon	67	277	66	247	64	265			63	262

STT	Tên huyện, xã, thôn	Tổng số hộ trong thôn	Tổng số nhân khẩu của thôn	Số hộ có diện tích đất trồng lúa		Số hộ có diện tích rừng trồng thuộc quy hoạch rừng sản xuất		Số hộ có diện tích nương rẫy		Số hộ có từ 2 đến 3 loại đất (đất trồng lúa, đất nương rẫy và rừng trồng thuộc quy hoạch rừng sản xuất)	
				Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
3.2	Nà Luông	95	350	87	325	89	332			86	322
3.3	Nà Lại	61	234	57	277	56	224			56	224
3.4	Pác Lèo	47	186	43	172	39	170			37	122
3.5	Nà Khào	72	253	68	241	70	249			70	249
3.6	Nà Ngà	74	260	71	253	71	253			71	253
4	Xã Yên Mỹ	205	820	198	792	130	550	-	-	129	546
4.1	Phiêng Diá	62	231	59	221	16	63			16	63
4.2	Nà Lặng	83	344	83	344	69	304			69	304
4.3	Bản Vọng	34	145	34	145	30	130			30	130
4.4	Khuổi Tạo	26	100	22	82	15	53			14	49
5	Xã Bình Trung	300	1.359	268	1.207	259	1.187	-	-	246	1.121
5.1	Nà Quân	53	226	53	226	46	199			46	199
5.2	Vằng Quán	54	220	54	220	48	197			48	197
5.3	Khuổi Đáy	68	312	61	278	55	263			54	250
5.4	Bản Pèo	55	212	50	200	50	198			48	192
5.5	Vằng Doọc	70	389	50	283	60	330			50	283
6	Xã Bản Thi	193	831	127	568	113	502	-	-	95	436
6.1	Bản Nhài	32	121	26	102	18	77			16	70
6.2	Kéo Nàng	48	204	33	146	45	192			33	146
6.3	Khuổi Kẹn	16	75	7	36						
6.4	Phía Khao	35	151	7	34						
6.5	Thâm Tàu	36	165	23	106	25	110			23	106
6.6	Phiêng Lằm	26	115	31	144	25	123			23	114
7	Xã Bằng Phúc	148	660	147	657	125	564	30	143	142	644
7.1	Bản Chang	62	259	61	256	59	252			59	252
7.2	Bản Mới	32	146	32	146	13	63	30	143	30	143
7.3	Phiêng Phụng	54	255	54	255	53	249			53	249
8	Xã Lương Bằng	20	79	17	68	12	55	-	-	11	48
8.1	Khôn Hên	20	79	17	68	12	55			11	48
9	Xã Nghĩa Tá	51	215	50	212	44	195	28	130	44	195
9.1	Bản Bằng	51	215	50	212	44	195	28	130	44	195
10	Xã Yên Thịnh	77	374	76	371	59	297	44	218	63	314
10.1	Khuổi Lạ	48	243	47	240	33	176	18	95	35	185
10.2	Bản Loàn	29	131	29	131	26	121	26	123	28	129
11	Xã Nam Cường	46	238	21	121	-	-	46	238	21	121
11.1	Lũng Noong	46	238	21	121			46	238	21	121
12	Xã Yên Thượng	37	149	37	149	19	78	-	-	19	78
12.1	Nà Khuốt	37	149	37	149	19	78			19	78
13	Xã Quảng Bạch	125	532	94	420	92	415	94	417	93	418
13.1	Bản Khắt	33	160	33	160	33	160	32	152	33	160
13.2	Bó Pia	47	176	16	64	24	98	17	69	15	62
13.3	Khuổi Vùa	45	196	45	196	35	157	45	196	45	196
14	Yên Nhuận	263	1.057	261	1.052	261	1.052	-	-	261	1.052
14.1	Bản Quảng	46	194	46	194	46	194			46	194
14.2	Bản Lặng	26	101	26	101	26	101			26	101

STT	Tên huyện, xã, thôn	Tổng số hộ trong thôn	Tổng số nhân khẩu của thôn	Số hộ có diện tích đất trồng lúa		Số hộ có diện tích rừng trồng thuộc quy hoạch rừng sản xuất		Số hộ có diện tích nương rẫy		Số hộ có từ 2 đến 3 loại đất (đất trồng lúa, đất nương rẫy và rừng trồng thuộc quy hoạch rừng sản xuất)	
				Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
14.3	Pác Đá	32	120	32	120	32	120			32	120
14.4	Khuân Toong	56	224	56	224	56	224			56	224
14.5	Phiêng Quắc	40	163	40	163	40	163			40	163
14.6	Bản Tằm	63	255	61	250	61	250			61	250
15	T.Tr Bằng Lũng	288	1.150	256	1.041	247	1.012	101	438	255	1.052
15.1	Bản Duồng 1	54	218	51	208	46	193	19	87	46	193
15.2	Bản Duồng 2	67	284	57	236	55	235	39	173	66	279
15.3	Bản Tàn	55	214	47	193	43	179	43	178	47	193
15.4	Nà Pài	112	434	101	404	103	405			96	387
IV	HUYỆN BẠCH THÔNG	2.494	10.181	2.336	9.677	1.747	7.339	699	2.913	1.957	6.406
1	Xã Phương Linh	17	86	17	86	17	86	-	-	17	86
1.1	Khuổi Chá	17	86	17	86	17	86			17	86
2	Xã Lục Bình	243	953	237	934	230	914	-	-	227	913
2.1	Bắc Lanh Chang	105	412	102	400	99	393			98	398
2.2	Bản Piêng	49	196	48	193	46	184			45	181
2.3	Lũng Chang	89	345	87	341	85	337			84	334
3	Xã Tú Trí	129	502	120	470	109	438	-	-	109	438
3.1	Bản Mới	40	150	32	124	27	110			27	110
3.2	Quan Làng	54	207	53	201	50	193			50	193
3.3	Cốc Báy	35	145	35	145	32	135			32	135
4	Xã Tân Tiến	52	213	52	213	52	213	-	-	52	213
4.1	Nà Bàn	52	213	52	213	52	213			52	213
5	Xã Quang Thuận	49	113	34	59	17	78	-	-	12	59
5.1	Nà Hin	49	113	34	59	17	78			12	59
6	Xã Dương Phong	60	257	50	218	19	97	-	-	19	97
6.1	Bản Mún 1	60	257	50	218	19	97			19	97
7	Xã Sỹ Bình	186	748	177	722	137	551	9	38	132	
7.1	1A Nà Loạn	39	160	38	155	39	160	9	38	38	155
7.2	3A Nà Cà	50	181	46	170	46	172			44	164
7.3	Pù Cà	33	144	30	135	30	134			29	131
7.4	Nà Phja	26	96	25	95	22	85			21	84
7.5	Khuổi Đẳng	38	167	38	167						
8	Xã Vi Hương	318	1.353	314	1.341	304	1.301	-	-	302	
8.1	Cốc Thốc	60	236	60	236	60	236			60	236
8.2	Địa Cát	88	379	85	370	76	331			74	325
8.3	Thùy Điện	60	271	59	268	59	268			59	268
8.4	Bó Lịn	46	216	46	216	46	216			46	216
8.5	Nà Chá	64	251	64	251	63	250			63	250
9	Xã Nguyên	429	1.727	381	1.570	354	1.463	179	730	377	1.553
9.1	Nà Muồng	31	124	27	111	31	124	31	124	31	124
9.2	Cáng Lò	40	164	32	140	23	103	22	86	30	128

STT	Tên huyện, xã, thôn	Tổng số hộ trong thôn	Tổng số nhân khẩu của thôn	Số hộ có diện tích đất trồng lúa		Số hộ có diện tích rừng trồng thuộc quy hoạch rừng sản xuất		Số hộ có diện tích nương rẫy		Số hộ có từ 2 đến 3 loại đất (đất trồng lúa, đất nương rẫy và rừng trồng thuộc quy hoạch rừng sản xuất)	
				Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
9.3	Nam Yên	72	301	68	293	68	290	69	292	69	291
9.4	Khuổi Bốc	21	79	19	73			21	79	19	73
9.5	Nà Cà	43	158	29	111	28	111	28	111	29	124
9.6	Ngoàn	41	157	40	153	37	146			36	142
9.7	Khuổi Ổ	8	38	8	38			8	38	8	38
9.8	Quần	43	177	33	137	42	174			33	134
9.9	Nà Lốc	95	379	94	378	92	373			92	373
9.1	Pác Thiên	35	150	31	136	33	142			30	126
10	Xã Đôn Phong	266	1.212	252	1.171	105	518	-	-	104	515
10.1	Nà Pán	59	249	55	241						
10.2	Nậm Tộc	41	204	41	204						
10.3	Văng Bò	73	334	66	312	63	306			62	303
10.4	Nà Lôm	66	287	64	280	38	183			38	183
10.5	Lũng Lâu	27	138	26	134	4	29			4	29
11	Xã Mỹ Thanh	470	1.895	431	1.777	343	1.418	329	1.388	408	1.702
11.1	Thôm Ứng	30	129	28	124			29	125	28	124
11.2	Nà Cà	64	245	58	221	55	217	54	217	58	228
11.3	Bản Châng	84	356	79	335	68	293	76	326	76	326
11.4	Phiêng Kham	104	444	97	414	78	340	98	421	95	408
11.5	Bản Luông I	62	211	52	194	52	201	11	43	49	191
11.6	Khau Ca	50	198	49	196	41	174	47	192	47	192
11.7	Khuổi Duộc	50	195	43	178	49	193	2	9	43	178
11.8	Cây Thị	26	117	25	115			12	55	12	55
12	Xã Vũ Muộn	180	726	176	720	16	73	87	361	103	434
12.1	Khuổi Khoang	18	90	18	90						
12.2	Nà Khoang	64	268	63	267			62	266	62	266
12.3	Đâng Bun	20	83	20	83	13	59			13	59
12.4	Còi Có	43	150	40	145			25	95	25	95
12.5	Lũng Siên	35	135	35	135	3	14			3	14
13	Xã Cao Sơn	95	396	95	396	44	189	95	396	95	396
13.1	Thôm Khoan	53	228	53	228	12	54	53	228	53	228
13.2	Lũng Chuông	13	57	13	57	13	57	13	57	13	57
13.3	Lũng Cháp	10	33	10	33			10	33	10	33
13.4	Nà Cáy	19	78	19	78	19	78	19	78	19	78
V	HUYỆN CHỢ MỚI	1.826	7.540	1.738	7.221	1.590	6.572	3	12	1.564	6.476
1	Xã Tân Sơn	305	1.284	265	1.137	184	780	-	-	184	780
1.1	Phya Rá	18	80	18	80	15	69	-	-	15	69
1.2	Bản Lù	72	305	72	305	71	299	-	-	71	299
1.3	Nậm Dắt	65	270	65	270	64	268	-	-	64	268
1.4	Nà Khu	34	144	34	144	34	144	-	-	34	144
1.5	Khuổi Đeng 2	62	257	47	198	-	-	-	-	-	-
1.6	Khuổi Đeng 1	54	228	29	140	-	-	-	-	-	-
2	Xã Yên Hân	162	657	162	657	162	657	-	-	162	657

STT	Tên huyện, xã, thôn	Tổng số hộ trong thôn	Tổng số nhân khẩu của thôn	Số hộ có diện tích đất trồng lúa		Số hộ có diện tích rừng trồng thuộc quy hoạch rừng sản xuất		Số hộ có diện tích nương rẫy		Số hộ có từ 2 đến 3 loại đất (đất trồng lúa, đất nương rẫy và rừng trồng thuộc quy hoạch rừng sản xuất)	
				Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.1	Tát Vạ	14	42	14	42	14	42	-	-	14	42
2.2	Nà Sao	30	130	30	130	30	130	-	-	30	130
2.3	Nà Đon	36	153	36	153	36	153	-	-	36	153
2.4	Trà Lầu	26	109	26	109	26	109	-	-	26	109
2.5	Thôm Châu	31	117	31	117	31	117	-	-	31	117
2.6	Bản Mộc	25	106	25	106	25	106	-	-	25	106
3	Xã Yên Cư	351	1.444	351	1.444	351	1.444	-	-	351	1.444
3.1	Thái Lạo	24	99	24	99	24	99	-	-	24	99
3.2	Bản Cháo	44	195	44	195	44	195	-	-	44	195
3.3	Nà Hoạt	20	87	20	87	20	87	-	-	20	87
3.4	Phiêng Lầu	22	86	22	86	22	86	-	-	22	86
3.5	Nậm Lìn	18	82	18	82	18	82	-	-	18	82
3.6	Nà Lìn	20	86	20	86	20	86	-	-	20	86
3.7	Nà Riễn	33	101	33	101	33	101	-	-	33	101
3.8	Bản Rịa	61	217	61	217	61	217	-	-	61	217
3.9	Khuổi Thây	42	171	42	171	42	171	-	-	42	171
3.1	Bản Chằng	67	320	67	320	67	320	-	-	67	320
4	Xã Bình Văn	127	576	127	576	127	576	-	-	127	576
4.1	Tài Chang	36	155	36	155	36	155	-	-	36	155
4.2	Khuôn Tăng	26	110	26	110	26	110	-	-	26	110
4.3	Nà Mố	25	110	25	110	25	110	-	-	25	110
4.4	Đon Cọt	11	62	11	62	11	62	-	-	11	62
4.5	Thôm Thoi	29	139	29	139	29	139	-	-	29	139
5	Xã Thanh Mai	219	870	215	860	159	644	3	12	159	643
5.1	Nà Pài	23	80	23	80	20	73	1	5	20	73
5.2	Khuổi Pháy	4	9	4	9	3	8	-	-	3	8
5.3	Bản Pá	16	53	15	52	14	50	-	-	14	50
5.4	Bản Phát	23	98	23	98	15	67	-	-	15	67
5.5	Khuổi Dạc	34	143	33	139	33	140	-	-	32	136
5.6	Bản Pjái	24	86	23	84	22	78	1	4	22	78
5.7	Bản Kéo	27	121	26	118	24	108	-	-	24	108
5.8	Roòng Tùm	36	150	36	150	28	120	-	-	28	120
5.9	Khuổi Rệt	32	130	32	130	-	-	1	3	1	3
6	Xã Quảng Chu	132	550	114	492	119	505	-	-	112	484
6.1	Bản Đén 1	29	125	21	91	21	92	-	-	21	92
6.2	Bản Đén 2	25	108	25	108	25	108	-	-	25	108
6.3	Bản Nhuận 2	11	51	11	51	11	51	-	-	11	51
6.4	Nà Choọng	2	9	2	9	2	9	-	-	2	9
6.5	Làng Diên	65	257	55	233	60	245	-	-	53	224
7	Xã Thanh Vân	33	130	33	130	33	130	-	-	33	130
7.1	Nà Chúa	33	130	33	130	33	130	-	-	33	130
8	Xã Cao Kỳ	168	702	168	702	165	684	-	-	165	684
8.1	Tân Minh	41	174	41	174	40	169	-	-	40	169
8.2	Nà Ngược	55	229	55	229	54	225	-	-	54	225
8.3	Phiêng Câm	30	127	30	127	29	118	-	-	29	118

STT	Tên huyện, xã, thôn	Tổng số hộ trong thôn	Tổng số nhân khẩu của thôn	Số hộ có diện tích đất trồng lúa		Số hộ có diện tích rừng trồng thuộc quy hoạch rừng sản xuất		Số hộ có diện tích nương rẫy		Số hộ có từ 2 đến 3 loại đất (đất trồng lúa, đất nương rẫy và rừng trồng (thuộc quy hoạch rừng sản xuất))	
				Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
8.4	Hành Khiển	13	50	13	50	13	50	-	-	13	50
8.5	Tham Chom	9	41	9	41	9	41	-	-	9	41
8.6	Khau Lôm	20	81	20	81	20	81	-	-	20	81
9	Xã Thanh Bình	18	74	2	10	15	63	-	-	2	10
9.1	Khuổi Lót	18	74	2	10	15	63			2	10
10	Xã Nông Hạ	118	470	118	470	98	390	-	-	98	390
10.	Nà Quang	57	239	57	239	37	159	-	-	37	159
10.	Khe Thi 1	29	107	29	107	29	107	-	-	29	107
10.	Khe Thi 2	32	124	32	124	32	124	-	-	32	124
11	Xã Mai Lạp	82	321	82	321	82	321	-	-	82	321
11.	Khuổi Đác	36	137	36	137	36	137	-	-	36	137
11.	Khau Tông	34	131	34	131	34	131	-	-	34	131
11.	Tông Vụ	12	53	12	53	12	53	-	-	12	53
12	Xã Hòa Mục	71	278	65	260	67	266	-	-	62	250
12.	Khuổi Nháng	16	57	15	56	16	57	-	-	15	56
12.	Tân Khang	41	165	36	148	37	153	-	-	33	138
12.	Mỏ Khang	14	56	14	56	14	56	-	-	14	56
13	Xã Như Cố	40	184	36	162	28	112	-	-	27	107
13.	Nà Luống	22	91	20	82	20	82			20	82
13.	Khuổi Hóp	8	30	7	25	8	30	-	-	7	25
13.	Bản Nưa	10	63	9	55	-	-	-	-	-	-
VI	HUYỆN NGÂN SON	4.157	17.748	3.590	15.248	2.372	10.361	3.282	14.411	3.338	14.597
1	Xã Cốc Đán	375	1.630	368	1.610	212	924	356	1.563	362	1.591
1.1	Thôm Sinh	23	100	22	97	1	6	23	100	22	97
1.2	Lũng Viên	37	158	37	158	29	125	37	158	37	158
1.3	Khuổi Diến	47	214	46	212	38	175	40	188	44	204
1.4	Phia Khao	12	58	12	58			12	58	12	58
1.5	Nà Cháo	43	170	39	156	10	41	36	148	35	145
1.6	Khuổi Ngoài	25	107	25	107	23	100	25	107	25	107
1.7	Phiêng Lèng	26	107	26	107	26	107	26	107	26	107
1.8	Pù Có	21	96	21	96	15	71	21	96	21	96
1.9	Cốc Moong	34	137	34	137	32	133	34	137	34	137
1.1	Bản Sù	29	113	28	112	14	60	28	112	28	112
1.1	Tát Rịa	25	105	25	105			25	105	25	105
1.1	Bản Pâu	22	92	22	92	16	63	18	74	22	92
1.1	Khuổi Sluong	10	51	10	51	8	43	10	51	10	51
1.1	Khuổi Hèo	12	68	12	68			12	68	12	68
1.1	Phiêng Soong	9	54	9	54			9	54	9	54
2	Xã Thượng Ân	226	1.069	221	1.055	159	780	226	1.069	224	1.063
2.1	Roong Thù	21	102	21	102	14	70	21	102	21	102
2.2	Hang Slậu	45	220	43	214	37	182	45	220	45	220

STT	Tên huyện, xã, thôn	Tổng số hộ trong thôn	Tổng số nhân khẩu của thôn	Số hộ có diện tích đất trồng lúa		Số hộ có diện tích rừng trồng thuộc quy hoạch rừng sản xuất		Số hộ có diện tích nương rẫy		Số hộ có từ 2 đến 3 loại đất (đất trồng lúa, đất nương rẫy và rừng trồng thuộc quy hoạch rừng sản xuất)	
				Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.3	Phia Páng	37	173	37	173	37	173	37	173	37	173
2.4	Nà Pài	22	96	21	94	20	90	22	96	22	96
2.5	Thảm Ông	14	70	14	70	11	53	14	70	14	70
2.6	Khuổi Slật	10	36	9	34	3	34	10	36	9	34
2.7	Phiêng Khít	22	116	22	116	10	55	22	116	22	116
2.8	Nà Cà	12	52	11	48	1	4	12	52	11	48
2.9	Khuổi Sláo	21	104	21	104	4	19	21	104	21	104
2.1 0	Roóng Tặc	22	100	22	100	22	100	22	100	22	100
3	Xã Bằng Vân	304	1.375	274	1.311	215	1.062	260	1.278	264	1.287
3.1	Nậm Nộc	33	160	30	152	6	36	30	152	30	152
3.2	Lũng Sao	28	128	26	121	26	122	26	121	26	121
3.3	Khuổi Ngọa	30	212	26	203	26	205	26	202	26	203
3.4	Pác Nạn	17	77	17	77	5	29	14	68	14	68
3.5	Khinh Héo	28	123	25	110	15	68	27	119	25	110
3.6	Khau Phòong	28	138	28	138	24	118	28	138	28	138
3.7	Khau Slạo	32	116	32	116	26	101	22	89	27	103
3.8	Khu AB	65	259	60	244	57	233	57	239	58	242
3.9	Khu C	43	162	30	150	30	150	30	150	30	150
4	Xã Đức Vân	326	1.364	283	1.236	185	809	243	1.082	266	1.187
4.1	Bản Đăm	49	207	44	190	38	165	45	187	44	190
4.2	Nưa Phía	34	147	34	147	27	115	34	147	34	147
4.3	Phiêng Dượng	50	245	45	230	7	36	40	218	40	218
4.4	Nậm Làng	35	115	18	64	20	78	12	41	19	71
4.5	Bản Duối	43	175	43	175	14	67	35	146	35	146
4.6	Quan Làng	42	191	39	182	34	156	33	158	38	178
4.7	Bản Chang	73	284	60	248	45	192	44	185	56	237
5	Xã Vân Tùng	301	1.243	292	1.227	260	1.102	296	1.246	293	1.231
5.1	Nà Pài	32	139	32	139	32	139	32	139	32	139
5.2	Nà Bóc	41	175	41	175	36	156	41	175	41	175
5.3	Nà Lạn	61	244	59	237	46	185	60	241	59	237
5.4	Bản Liêng	75	293	74	292	74	292	75	293	75	293
5.5	Nà Sáng	36	120	33	127	28	107	32	126	32	126
5.6	Nà Ké	11	60	11	60	11	60	11	60	11	60
5.7	Cốc Lùng	45	212	42	197	33	163	45	212	43	201
6	Xã Thượng Quan	402	1.857	308	1.479	220	1.075	341	1.631	307	1.473
6.1	Sáo Sào	47	248	19	110	5	27	36	194	18	105
6.2	Tênh Kiệt	22	95	22	95	22	95	22	95	22	95
6.3	Khuổi Khương	8	36	8	36	7	34	8	36	8	36
6.4	Khuổi Đăm	11	34	11	34	11	34	11	34	11	34
6.5	Ma Nòn	53	267	45	236	35	170	51	260	46	244
6.6	Nà Kịt	21	99	21	99	20	96	20	94	21	99
6.7	Nà Ránh	20	111	20	111	20	111	20	111	20	111

STT	Tên huyện, xã, thôn	Tổng số hộ trong thôn	Tổng số nhân khẩu của thôn	Số hộ có diện tích đất trồng lúa		Số hộ có diện tích rừng trồng thuộc quy hoạch rừng sản xuất		Số hộ có diện tích nương rẫy		Số hộ có từ 2 đến 3 loại đất (đất trồng lúa, đất nương rẫy và rừng trồng thuộc quy hoạch rừng sản xuất)	
				Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
6.8	Cốc Lùng	31	145	31	145	15	85	31	145	31	145
6.9	Pác Đa	36	173	35	170	25	128	36	173	36	173
6.1	Khuổi Bin	11	50	6	30			5	25	4	21
6.1	Pù Pióot	35	148	30	139	25	126	30	141	31	139
6.1	SLam Coóc	36	149	36	149	17	75	36	149	36	149
6.1	Khuổi Coóc	12	64	12	64	7	36	12	64	12	64
6.1	Khuổi Tro	11	58	11	58	11	58	11	58	11	58
6.1	Khau Liêu	48	180	1	3			12	52		
7	Xã Thuận Mang	377	1.598	301	1.307	172	793	268	1.171	271	1.190
7.1	Khuổi lầy	15	74	11	59	7	43	13	65	11	59
7.2	Nà Chúa	43	182	37	162	22	104	33	140	35	157
7.3	Nà Coóc	8	34	7	29	7	30	7	32	8	34
7.4	Khau Thốc	14	52	11	43	8	43	9	34	13	47
7.5	Bản Nìm	38	160	31	133	16	69	27	121	29	125
7.6	Khuổi Chắp	39	175	33	152	24	116	33	152	33	152
7.7	Bản Bàng	20	85	19	82	13	58	15	55	15	65
7.8	Khuổi Tục	39	175	33	152	24	116	33	152	33	152
7.9	Nà Dây	27	117	24	103	14	65	9	49	16	75
7.1	Đông Tạo	21	82	18	73	13	61	16	71	16	71
7.1	Thôm An	34	117	16	51	7	22	17	52	14	41
7.1	Cốc Ổ	45	204	28	131	6	26	32	150	25	118
7.1	Lũng Miêng	34	141	33	137	11	40	24	98	23	94
8	Xã Hương Nê	227	898	219	879	73	318	201	815	201	822
8.1	Nà Nạc 1	13	49	11	42	3	10	10	40	10	40
8.2	Nà Nạc 2	28	114	28	114	6	30	27	111	27	111
8.3	Khuổi Ôn	29	128	28	127	20	94	28	127	28	127
8.4	Nậm Dân	13	54	13	54	4	20	12	52	12	52
8.5	Phiêng Pục	27	108	27	108	12	49	24	100	24	100
8.6	Bản Cầu	24	86	23	84	11	41	9	34	13	50
8.7	Lũng Ngũ	13	48	9	39	4	21	13	48	9	39
8.8	Nà Cà	41	153	41	153	9	33	39	145	39	145
8.9	Nậm Nầu	39	158	39	158	4	20	39	158	39	158
9	Xã Lãng Ngâm	472	2.051	340	1.287	216	925	265	1.038	249	1.087
9.1	Khuổi Luông	80	388	33	154	2	10	63	300	23	100
9.2	Phía Khao	27	155	4	24			27	131	4	24
9.3	Cùm Nhá	33	141	4	22			32	136	1	6
9.4	Bản Khét	47	178	45	171	29	119	42	153	41	156
9.5	Phặc Lôm	27	103	26	101	27	103	27	103	27	103
9.6	Khuổi Bốc	53	207	42	176	36	153	31	10	35	152
9.7	Pù Cà	71	307	63	290	52	252			53	255
9.8	Slam Pác	20	90	20	90	10	46	7	38	4	23
9.9	Nà Vài	72	291	65	80	28	83	18	81	41	169
9.1	Bó Tinh	26	110	24	100	21	94	4	14	6	27
9.1	Nà Toòng	16	81	14	79	11	65	14	72	14	72
10	Thị trấn Nà Phặc	890	3.544	747	2.828	507	1.888	610	2.583	691	2.756
10.	Cốc Xá	24	97	10	40	24	97	22	85	23	90

STT	Tên huyện, xã, thôn	Tổng số hộ trong thôn	Tổng số nhân khẩu của thôn	Số hộ có diện tích đất trồng lúa		Số hộ có diện tích rừng trồng thuộc quy hoạch rừng sản xuất		Số hộ có diện tích nương rẫy		Số hộ có từ 2 đến 3 loại đất (đất trồng lúa, đất nương rẫy và rừng trồng thuộc quy hoạch rừng sản xuất)	
				Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
10.	Máy Van	30	172	9	49			29	167	9	54
10.	Phía Đẳng	36	183	9	45	10	49	30	155	12	58
10.	Phía Chang	34	175	6	25	17	90	33	171	21	108
10.	Lùng Nhã	32	168	9	51	23	119	29	155	24	125
10.	Lùng Lịa	40	228	37	209	10	53	30	222	30	167
10.	Bản Mạch	73	308	66	284	12	53	69	296	65	280
10.	Nà Nọi	49	103	49	103	48	100	48	97	49	103
10.	Công Quán	23	89	23	89	21	80	2	9	23	89
10.	Tiểu Khu 1	84	250	74	197	81	240	68	176	75	215
10.	Bản Cây	120	461	116	448	51	152	25	119	70	284
10.	Bản Hòa	105	436	103	428	20	77	98	408	96	398
10.	Nà Làm	61	158	61	158	31	130			31	131
10.	Nà Kềng	52	196	52	196	36	138	6	22	43	162
10.	Nà Tô	33	123	31	116	33	123	31	113	28	100
10.	Cốc Pái	59	262	59	262	58	259	57	258	59	262
10.	Khuổi Tinh	35	135	33	128	32	128	33	130	33	130
11	Xã Trung Hòa	257	1.119	237	1.029	153	685	216	935	210	910
11.	Bản Phẳng	30	121	29	108	4	33	30	121	30	121
11.	Bản Phạc	36	148	35	143	28	114	32	130	33	135
11.	Bó Mòn	22	92	7	32	14	57	21	85	15	61
11.	Bản Hòa	60	240	60	240	60	240	60	240	60	240
11.	Cảng Cào	29	135	28	131						
11.	Nà Pán	35	170	34	168	27	142	28	146	28	146
11.	Khuổi Vuông	23	111	23	111	20	99	23	111	23	111
11.	Phiêng Sáng	22	102	21	96			22	102	21	96
VII	HUYỆN PÁC NẶM	2.931	14.803	2.461	12.588	578	3.002	2.746	13.917	2.354	12.180
1	Xã An Thắng	240	1.215	240	1.215	225	1.130	228	1.146	228	1.146
1.1	Nà Mu	26	123	26	123	23	107	26	123	26	123
1.2	Tân Hội	53	252	53	252	49	230	49	230	49	230
1.3	Tiên Bộ	39	221	39	221	32	178	32	178	32	178
1.4	Khuổi Làng	28	152	28	152	27	148	27	148	27	148
1.5	Phiêng Pèn	39	163	39	163	39	163	39	163	39	163
1.6	Khuổi Xóm	55	304	55	304	55	304	55	304	55	304
2	Xã Bằng Thành	431	2.387	359	2.051	56	387	396	2.222	346	1.977
2.1	Khâu Bang	40	225	37	211	7	43	40	225	37	211
2.2	Khuổi Khí	52	272	41	210	5	30	50	261	40	220
2.3	Khuổi Lạn	28	182	20	127	3	25	24	155	15	94
2.4	Khuổi Luông	28	148	24	129	8	85	24	127	24	127
2.5	Khuổi Mạn	87	491	83	472			87	491	83	472
2.6	Khuổi Sám	37	205	24	149	1	5	35	197	24	149
2.7	Lùng Mít	51	305	40	257	11	88	46	278	38	241
2.8	Nà Cà	31	194	29	181	4	29	31	194	29	181
2.9	Nậm Sam	26	135	25	133	3	16	24	128	25	133
2.1	Pác Nặm	23	89	16	65	8	32	11	48	12	50

STT	Tên huyện, xã, thôn	Tổng số hộ trong thôn	Tổng số nhân khẩu của thôn	Số hộ có diện tích đất trồng lúa		Số hộ có diện tích rừng trồng thuộc quy hoạch rừng sản xuất		Số hộ có diện tích nương rẫy		Số hộ có từ 2 đé. 3 loại đất (đất trồng lúa, đất nương rẫy và rừng trồng thuộc quy hoạch rừng sản xuất)	
				Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.1	Phja Đăm	28	141	20	117	6	34	24	118	19	99
3	Xã Bộc Bô	124	640	121	628	31	159	124	640	115	600
3.1	Nà Hoi	19	95	19	95			19	95	19	95
3.2	Khâu Vai	14	62	14	62	3	15	14	62	14	62
3.3	Khâu Phàng	20	106	20	106			20	106	20	106
3.4	Nà Phây	7	30	7	30	7	30	7	30	7	30
3.5	Phiêng Lùng	16	108	16	108			16	108	16	108
3.6	Khâu Đàng	10	51	10	51	1	4	10	51	10	51
3.7	Nà Nghè	12	47	9	35			12	47	9	35
3.8	Nà Lây	6	33	6	33	6	33	6	33	6	33
3.9	Khuổi Bè	15	77	15	77	10	53	15	77	9	49
3.10	Lùng Pàng	5	31	5	31	4	24	5	31	5	31
4	Xã Cao Tân	240	1.187	225	1.051	20	106	174	879	172	851
4.1	Chè Pang	41	217	33	179	11	63	18	118	20	104
4.2	Pù Lườn	50	226	50	226			40	182	40	182
4.3	Nặm Đăm	53	283	53	283			47	243	47	243
4.4	Nà Lài	30	138	30	138			22	106	22	106
4.5	Lùng Pạp	26	125	26	125			11	52	11	52
4.6	Nà Sliá	40	198	33	100	9	43	36	178	32	164
5	Xã Cổ Linh	378	1.849	378	1.849	21	106	378	1.849	378	1.849
5.1	Cốc Nghè	86	454	86	454	13	80	86	454	86	454
5.2	Khuổi Trà	80	367	80	367	3	14	80	367	80	367
5.3	Lùng Nghè	47	225	47	225	1	4	47	225	47	225
5.4	Lùng Phặc	31	163	31	163	1	5	31	163	31	163
5.5	Lùng Vài	76	383	76	383	3	3	76	383	76	383
5.6	Thôm Niêng	58	257	58	257			58	257	58	257
6	Xã Công Bằng	294	1.485	292	1.478	4	28	225	1.152	224	1.148
6.1	Lùng Vài	20	112	20	112	1	7	20	112	20	112
6.2	Nà Mặn	49	236	47	229			48	233	47	229
6.3	Khấp Khính	31	165	31	165	2	17	31	165	31	165
6.4	Nặm Sai	55	289	55	289	1	4	55	289	55	289
6.5	Cốc Nọt	45	211	45	211			45	211	45	211
6.6	Khên Lèn	26	142	26	142			26	142	26	142
6.7	Phiêng Luông	68	330	68	330						
7	Xã Giáo Hiệu	74	377	73	374	-	-	74	377	73	374
7.1	Khâu Slôm	54	276	53	273			54	276	53	273
7.2	Hồng Mú	20	101	20	101			20	101	20	101
8	Xã Nhạn Môn	194	1.030	161	886	13	64	194	1.030	155	854
8.1	Khuổi Ổ	54	290	54	290			54	290	54	290
8.2	Phiêng Tạc	25	114	18	87	6	24	25	114	11	47
8.3	Ngâm Váng	39	207	20	122	7	40	39	207	21	130
8.4	Nặm Khiêu	35	200	35	200			35	200	35	200
8.5	Slam Vè	41	219	34	187			41	219	34	187

STT	Tên huyện, xã, thôn	Tổng số hộ trong thôn	Tổng số nhân khẩu của thôn	Số hộ có diện tích đất trồng lúa		Số hộ có diện tích rừng trồng thuộc quy hoạch rừng sản xuất		Số hộ có diện tích nương rẫy		Số hộ có từ 2 đến 3 loại đất (đất trồng lúa, đất nương rẫy và rừng trồng thuộc quy hoạch rừng sản xuất)	
				Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
9	Xã Nghiên Loan	927	4.456	589	2.915	194	936	927	4.456	640	3.237
9.1	Khuổi Muông	93	433	51	247	29	153	93	433	61	297
9.2	Pác Giã	102	471	64	317	14	67	102	471	70	343
9.3	Nậm Văm	108	480	66	282	30	128	108	480	69	300
9.4	Nà Vài	78	337	69	309	13	49	78	337	68	306
9.5	Khuổi Thao	58	254	33	151	21	88	58	254	43	191
9.6	Khuổi Phây	71	328	38	195	16	80	71	328	46	320
9.7	Khuổi Tuốn	44	202	36	168	21	100	44	202	40	187
9.8	Bản Đính	109	504	90	434	13	63	109	504	91	438
9.9	Khuổi Ún	109	588	40	215	11	59	109	588	43	225
9.1	Phia Đeng	58	332	43	257	7	39	58	332	45	267
9.1	Nà Phai	65	365	41	243	10	64	65	365	44	259
9.1	Khâu Tậu	32	162	18	97	9	46	32	162	20	104
10	Xã Xuân La	29	177	23	141	14	86	26	166	23	144
10.	Khuổi Khi	2	9	2	9	2	9	2	9	2	9
10.	Khuổi Bốc	3	15	3	15	3	15	3	15	3	15
10.	Lùng Muông	2	8	1	4	2	8	2	8	2	8
10.	Nậm Nhà	6	49	6	49	6	49	6	49	6	49
10.	Nà Vài	1	5	1	5	1	5	1	5	1	5
10.	Phiêng Cọng	15	91	10	59			12	80	9	58
VII	THÀNH PHỐ	34	134	-	-	31	124	33	131	31	124
1	Phường Huyền Tụng	34	134	-	-	31	124	33	131	31	124
1.1	Tổ Khuổi Pái	34	134	-	-	31	124	33	131	31	124
	TỔNG TOÀN TỈNH	23.465	103.819	21.092	93.693	14.464	63.698	14.001	64.465	19.135	83.544

PHỤ BIỂU 04A: TỔNG HỢP DIỆN TÍCH, SỐ HỘ THỰC HIỆN TRỒNG RỪNG, NHẬN KHOẢN BẢO VỆ RỪNG, KHOANH NUÔI TÁI SINH RỪNG TẠI CÁC THÔN/XÃ THUỘC KHU VỰC II, KHU VỰC III - TỈNH BẮC KẠN

(Kèm theo Đề án hỗ trợ giao cho người dân vùng II, vùng III tham gia trồng rừng và bảo vệ rừng giai đoạn 2019-2023 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn)

TT	Tên huyện/xã/thôn	Khu vực (Theo QĐ số 582/QĐ- TTg)	Diện tích trồng rừng năm 2016 (ĐD, PH, SX)			Diện tích trồng rừng năm 2017 (ĐD, PH, SX)			Diện tích bảo vệ rừng, KNTSTN (GD 2013 - 2017)			Ghi chú (Số thôn tham gia bảo vệ rừng)
			Diện tích (ha)	Số hộ	Số khẩu	Diện tích (ha)	Số hộ	Số khẩu	Diện tích (ha)	Số hộ	Số khẩu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	HUYỆN NÀ RÌ		359,94	495	1.990	325,69	490	1.964	4.584,83	459	1.910	59,00
1	Xã Dương Sơn	III	18,90	14	64	60,50	88	337	297,04	26	119	2
2	Xã Văn Học	III	12,60	21	87	3,60	10	43	-	0	0	0
3	Xã Lương Thượng	III	10,80	11	47	6,90	6	24	-	0	0	0
4	Xã Lương Thành	III	19,43	38	162	8,35	11	45	-	0	0	0
5	Xã Cư Lễ	III	10,80	14	60	16,58	33	144	422,55	57	236	3
6	Xã Kim Lư	III	3,55	8	31	7,10	15	63	927,81	12	51	3
7	Xã Liêm Thủy	III	69,79	72	303	90,86	101	390	403,60	23	107	1
8	Xã Văn Minh	III	41,10	55	222	9,60	14	53	64,42	29	103	32
9	Xã Vũ Loan	III	42,30	60	239	40,75	77	309	271,80	45	188	0
10	Xã Đồng Xá	III	48,30	69	264	16,20	28	121	699,55	88	371	2
11	Xã Côn Minh	III	-	0	0	-	0	0	131,58	10	42	3
12	Xã Lạng Sơn	III	4,30	6	26	3,20	4	10	-	0	0	0
13	Xã Xuân Dương	III	13,05	20	82	12,90	24	107	125,99	34	161	3
14	Xã Lam Sơn	III	24,30	44	161	9,90	18	74	119,14	35	162	3
15	Xã Ân Tinh	III	-	0	0	-	0	0	-	0	0	0
16	Xã Kim Hỷ	III	9,20	15	53	14,90	17	68	-	0	0	0
17	Xã Quang Phong	III	11,60	17	69	3,90	6	25	988,55	36	132	3
18	Xã Hào Nghĩa	II	0,50	1	5	1,50	3	13	74,88	29	110	2
19	Xã Lương Hạ	II	3,90	6	27	8,05	16	59	-	0	0	0
20	Xã Cường Lợi	II	-	0	0	4,60	7	27	-	0	0	0
21	Thị Trấn Yên Lạc	II	-	0	0	-	0	0	-	0	0	0
22	Xã Hữu Thác	II	15,52	24	88	6,30	12	52	57,92	35	128	2
II	HUYỆN BA BÈ		153,38	205	1.023	141,33	201	1.057	9.687,16	2.936	13.016	55
1	Xã Thượng Giáo	II	5,05	9	33	0,90	2	11	200,41	208	882	4
2	Xã Hà Hiệu	II	-	0	0	6,10	7	42	49,15	56	342	1

TT	Tên huyện/xã/thôn	Khu vực (Theo QĐ số 582/QĐ- TTg)	Diện tích trồng rừng năm 2016 (ĐD, PH, SX)			Diện tích trồng rừng năm 2017 (ĐD, PH, SX)			Diện tích bảo vệ rừng, KNTSTN (GD 2013 - 2017)			Ghi chú (Số thôn tham gia bảo vệ rừng)
			Diện tích (ha)	Số hộ	Số khẩu	Diện tích (ha)	Số hộ	Số khẩu	Diện tích (ha)	Số hộ	Số khẩu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
3	Xã Khang Ninh	II	4,40	0	52	19,65	13	127	420,14	172	613	4
4	Xã Bánh Trạch	II	17,91	14	66	12,25	19	97	-	0	0	0
5	Xã Nam Mẫu	II	9,00	17	81	-	0	0	965,03	222	1.201	5
6	Xã Quảng Khê	II	4,93	13	56	8,35	22	105	2.872,61	413	1.903	6
7	Xã Hoàng Trì	II	0,60	3	14	1,20	6	27	579,45	93	444	2
8	Xã Cao Trì	II	-	0	0	-	0	0	-	0	0	0
9	Xã Mỹ Phương	II	15,50	14	54	-	0	0	657,27	49	204	2
10	Xã Phúc Lộc	III	29,30	35	180	17,30	22	117	99,83	16	90	1
11	Xã Chu Hương	III	22,36	38	170	25,40	38	159	294,68	85	321	2
12	Xã Yên Dương	III	36,51	43	222	44,63	55	289	945,93	630	2.692	9,00
13	Xã Đông Phúc	III	4,75	13	66	2,30	10	52	1.945,54	526	2.242	12
14	Xã Cao Thương	III	2,10	4	21	2,55	6	26	260,77	142	765	2
15	Xã Địa Linh	III	0,97	2	8	0,70	1	5	396,35	324	1.317	5
III	HUYỆN CHỢ ĐÓN		256,86	167	720	140,26	117	519	3.046,10	331	1.536	12
1	Xã Xuân Lạc	III	-	0	0	-	0	0	421,83	66	265	1
2	Xã Tân Lập	III	1,20	2	9	1,50	1	5	917,12	75	379	3
3	Xã Đại Sáo	III	33,52	37	152	7,28	11	45	-	0	0	0
4	Xã Yên Mỹ	III	33,49	23	91	28,42	29	120	265,55	32	129	2
5	Xã Bình Trung	II	163,26	76	352	81,69	49	235	-	0	0	0
6	Xã Bán Thi	II	-	0	0	-	0	0	-	0	0	0
7	Xã Bằng Phúc	II	-	0	0	-	0	0	129,71	20	95	1
8	Xã Lương Bằng	II	2,00	1	2	-	0	0	-	0	0	0
9	Xã Nghĩa Tá	II	5,30	8	36	3,90	7	32	419,99	51	208	1
10	Xã Yên Thịnh	II	-	0	0	10,47	13	59	203,15	10	46	1
11	Xã Nam Cường	II	-	0	0	-	0	0	191,51	46	238	1
12	Xã Yên Thương	II	-	0	0	-	0	0	-	0	0	0
13	Xã Quảng Bạch	II	2,52	1	2	-	0	0	497,24	31	176	2
14	Yên Nhuận	II	14,07	17	68	3,00	3	12	-	0	0	0
15	Thị trấn Bằng Lũng	II	1,50	2	8	4,00	4	11	-	0	0	0

TT	Tên huyện/xã/thôn	Khu vực (Theo QĐ số 582/QĐ- TTg)	Diện tích trồng rừng năm 2016 (ĐD, PH, SX)			Diện tích trồng rừng năm 2017 (ĐD, PH, SX)			Diện tích bảo vệ rừng, KNTSTN (GD 2013 - 2017)			Ghi chú (Số thôn tham gia bảo vệ rừng)
			Diện tích (ha)	Số hộ	Số khẩu	Diện tích (ha)	Số hộ	Số khẩu	Diện tích (ha)	Số hộ	Số khẩu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
IV	HUYỆN BẠCH THÔNG		52,75	90	395	48,41	76	327	6.728,36	1.127	4.692	34
1	Xã Phương Linh	II	0,30	1	6	3,00	1	4	-	0	0	1
2	Xã Lục Bình	II	4,28	8	36	1,00	3	12	632,11	75	311	2
3	Xã Tú Trĩ	II	-	0	0	-	0	0	-	0	0	0
4	Xã Tân Tiến	II	0,50	1	5	-	0	0	21,45	52	213	1
5	Xã Quang Thuận	II	-	0	0	-	0	0	-	0	0	0
6	Xã Dương Phong	II	2,00	1	6	-	0	0	-	0	0	0
7	Xã Sỹ Bình	II	6,35	10	32	1,47	2	7	772,56	125	530	5
8	Xã Vi Hương	III	5,70	11	52	-	0	0	125,25	40	216	3
9	Xã Nguyễn Phúc	III	13,50	23	105	3,90	1	3	260,55	124	518	7
10	Xã Đôn Phong	III	0,79	1	9	7,24	12	65	2.100,30	166	760	3
11	Xã Mỹ Thanh	III	17,33	30	120	31,80	57	236	597,51	289	1.173	4
12	Xã Vũ Muộn	III	2,00	4	24	-	0	0	519,20	161	635	4
13	Xã Cao Sơn	III	-	0	0	-	0	0	1.699,43	95	336	4
V	HUYỆN CHỢ MỚI		455,16	544	2.174	455,32	469	2.542	3.797,87	202	2.277	16
1	Xã Tân Sơn	III	7,42	10	45	59,52	68	348	169,56	21	93	2
2	Xã Yên Hân	III	36,71	63	278	36,87	53	333	558,68	39	677	4
3	Xã Yên Cư	III	70,54	98	393	31,87	43	525	-	0	0	0
4	Xã Bình Văn	III	53,95	84	163	27,48	27	140	405,85	28	857	4
5	Xã Thanh Mai	II	36,40	44	190	68,00	62	248	-	0	0	0
6	Xã Quảng Chu	II	53,63	47	263	32,59	26	108	-	0	0	0
7	Xã Thanh Vân	II	14,01	20	81	10,86	15	57	-	0	0	0
8	Xã Cao Kỳ	II	108,36	106	453	110,25	104	485	1.565,92	45	184	3
9	Xã Thanh Bình	II	-	0	0	-	0	0	-	0	0	0
10	Xã Nông Hạ	II	12,90	11	45	10,70	10	28	360,78	46	239	1
11	Xã Mai Lạp	II	26,10	30	138	28,43	27	123	-	0	0	0
12	Xã Hòa Mục	II	26,14	23	95	37,25	33	144	151,08	10	38	1
13	Xã Như Cồ	II	9,00	8	30	1,50	1	3	586,00	13	189	1

TT	Tên huyện/xã/thôn	Khu vực (Theo QĐ số 582/QĐ- TTg)	Diện tích trồng rừng năm 2016 (ĐD, PH, SX)			Diện tích trồng rừng năm 2017 (ĐD, PH, SX)			Diện tích bảo vệ rừng, KNTSTN (GĐ 2013 - 2017)			Ghi chú (Số thôn tham gia bảo vệ rừng)
			Diện tích (ha)	Số hộ	Số khẩu	Diện tích (ha)	Số hộ	Số khẩu	Diện tích (ha)	Số hộ	Số khẩu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
VI	HUYỆN NGÂN SƠN		503,14	352	1.638	395,83	261	1.291	7.245,84	1.446	6.811	59
1	Xã Cốc Đán	III	71,50	73	317	32,70	27	126	1.351,41	207	909	10
2	Xã Thượng Ân	III	55,00	38	184	19,70	12	51	541,52	126	766	6
3	Xã Bằng Vân	III	86,80	37	188	65,50	28	144	369,10	32	140	2
4	Xã Đức Vân	III	25,00	13	54	11,50	12	62	-	0	0	0
5	Xã Vân Tùng	II	26,00	46	224	25,25	22	94	311,57	181	742	5
6	Xã Thượng Quan	III	112,80	37	180	128,50	50	315	2.764,76	130	1.021	10
7	Xã Thuận Mang	III	33,50	22	98	30,10	20	81	865,09	151	662	6
8	Xã Hương Nè	III	20,50	7	33	19,00	20	96	78,32	165	649	7
9	Xã Lăng Ngâm	III	27,40	38	181	6,40	7	28	345,31	206	820	5
10	Thị trấn Nà Phặc	III	27,24	27	114	41,08	41	182	410,37	163	736	4
11	Xã Trung Hòa	III	17,40	14	65	16,10	22	112	208,39	85	366	4
VII	HUYỆN PẮC NẠM		80,68	116	531	137,42	217	1.144	2.799,89	1.081	5.510	32
1	Xã An Thắng	III	8,00	7	35	12,70	19	99	219,11	15	85	4
2	Xã Bằng Thành	III	2,80	8	47	17,85	24	155	61,90	4	20	2
3	Xã Bộc Bó	II	11,50	15	82	8,50	15	68	344,88	39	238	6
4	Xã Cao Tân	II	-	0	0	9,90	20	107	267,45	212	1.147	4
5	Xã Cô Linh	III	30,55	45	171	24,13	34	166	78,09	1	0	1
6	Xã Công Bằng	III	1,20	2	11	4,00	8	36	580,95	267	1.330	5
7	Xã Giáo Hiệu	II	-	0	0	-	0	0	225,71	78	403	2
8	Xã Nhạn Môn	III	3,10	4	18	0,40	1	4	440,76	125	614	2
9	Xã Nghiên Loan	III	15,38	22	83	59,30	94	501	321,22	280	1.346	4
10	Xã Xuân La	III	8,15	13	84	0,64	2	8	259,82	60	327	2
VIII	THÀNH PHỐ BẮC KẠN		5,79	6	29	0,20	1	3	-	0	0	0
1	Phường Huyền Tung		5,79	6,00	29,00	0,20	1,00	3,00	-	-	-	0
	TỔNG TOÀN TỈNH		1.867,70	1.975	8.500	1.644,46	1.832	8.847	37.890,05	7.582	35.752	267

Ghi chú: Có 607 thôn đặc biệt khó khăn thuộc 100 xã, trong đó có 163 thôn đặc biệt khó khăn thuộc 46 xã vùng II và 444 thôn đặc biệt khó khăn thuộc 54 xã vùng III. Trong đó chỉ có 267 thôn được giao khoán bảo vệ rừng với 7.582 lượt hộ và 35.752 nhân khẩu được hưởng lợi từ việc nhận khoán bảo vệ rừng

PI:U BIỂU 04B: THÔNG KÊ CHI TIẾT DIỆN TÍCH, SỐ HỘ THỰC HIỆN TRỒNG RỪNG, NHẬN KHOẢN BẢO VỆ RỪNG, KHOANH NUÔI TẠI SINH RỪNG TẠI CÁC THÔN/XÃ THUỘC KHU VỰC II, KHU VỰC III - TỈNH BẮC KẠN

(Kèm theo Đề án hỗ trợ giao cho người dân vùng II, vùng III tham gia trồng rừng và bảo vệ rừng giai đoạn 2019-2023 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn)

TT	Tên huyện/xã/thôn	Khu vực (Theo QĐ số 582/QĐ- TTg)	Diện tích trồng rừng năm 2016 (ĐD, PH, SX)			Diện tích trồng rừng năm 2017 (ĐD, PH, SX)			Diện tích bảo vệ rừng, KNTSTN (GD 2013 - 2017)			Ghi chú
			Diện tích (ha)	Số hộ	Số khẩu	Diện tích (ha)	Số hộ	Số khẩu	Diện tích (ha)	Số hộ	Số khẩu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	HUYỆN NÀ RÌ		359,94	495,00	1.990,00	325,69	490,00	1.964	4.584,83	459,00	1.910	
1	Xã Dương Sơn	III	18,90	14,00	64,00	60,50	88,00	337	297,04	26,00	119	
1.1	Nà Giàng					2,2	4	23				
1.2	Khuổi Kheo		11	6	32	5,8	11	48				
1.3	Nà Nen		3,2	1	4	5,5	10	35				
1.4	Nà Minh		0,5	1	3	7,28	5	18				
1.5	Ráy Ói					2,8	6	25				
1.6	Khuổi Chang					13,62	21	82				
1.7	Khuổi Suôn					8,8	13	42				
1.8	Nà Giàu		1,9	3	13	11	13	40				
1.9	Khung Xa					1,7	2	9	124,31	10	45	
1.10	Nà Cà		2,3	3	12	1,8	3	15	172,73	16	74	
2	Xã Văn Học	III	12,60	21,00	87,00	3,60	10,00	43	-	-	0	
2.1	Nà Cà		1,9	4	18							
2.2	Pò Phycó		0,55	1	3	1,7	5	22				
2.3	Thồm Bá		1,4	3	15							
2.4	Pò Rản		1,3	1	4	0,5	1	5				
2.5	Pò Cạu		1,1	3	12							
2.6	Nà Cầm		0,5	1	5	0,5	1	3				
2.7	Nà Tát		5,85	8	30	0,9	3	13				
3	Xã Lương Thượng	III	10,80	11,00	47,00	6,90	6,00	24	-	-	0	
3.1	Pàn Xá		2,8	5	22	0,5	1	4				
3.2	Vàng Khít		3	3	11	3,4	3	13				
3.3	Khuổi Nộc		5	3	14	3	2	7				
4	Xã Lương Thành	III	19,43	38,00	162,00	8,35	11,00	45	-	-	0	
4.1	Nà Pàn		0,8	2	9	1,9	3	12				
4.2	Nà Lặng					1,35	3	11				
4.3	Bản Chang		2,98	6	25							
4.4	Phiêng Cuôn		7,2	12	48	5,1	5	22				
4.5	Nà Kén		1,85	4	17							
4.6	Pác Cáp		3,4	7	30							
4.7	Khuổi Kháp		3,2	7	33							
5	Xã Cư Lễ	III	10,80	14,00	60,00	16,58	33,00	144	422,55	57,00	236	
5.1	Sắc Sái					2	2	9				
5.2	Nà Lặng		2	1	4	2,08	3	15				
5.3	Bản Pò					3,5	5	22				
5.4	Khuổi Quân		7,8	10	43							
5.5	Pò Pái		0,3	1	4				17,15	10	37	
5.6	Khau Pàn					3,6	7	30				
5.7	Cạm Mjầu					4,3	13	55	136,63	37	157	
5.8	Nà Dài		0,7	2	9	1,1	3	13	268,77	10	42	
6	Xã Kim Lư	III	3,55	8,00	31,00	7,10	15,00	63	927,81	12,00	51	
6.1	Bản Chàng		1,2	3	11				33,22	7	27	
6.2	Đồng Tâm		1	1	5							
6.3	Lũng Cào					1,4	3	14				
6.4	Phiêng Đốc		0,15	1	3	1,1	3	12				
6.5	Lũng Tao		0,2	1	4							
6.6	Hát Luông											
6.7	Nà Đon											
6.8	Khuổi Ít		1	2	8				774,75	4	19	
6.9	Nà Pái											
6.10	Bản Đàng					3,5	7	30				
6.11	Khùm Mẩn					1,1	2	7	119,84	1	5	
7	Xã Liêm Thủy	III	69,79	72,00	303,00	90,86	101,00	390	403,60	23,00	107	
7.1	Nà Pì		17,72	18	75	21,99	29	102				
7.2	Lũng Danh		8,87	15	66	13,77	21	100	403,6	23	107	
7.3	Khuổi Tây A		22,5	18	82	25	21	83				
7.4	Khuổi Tây B		20,7	21	80	30,1	30	105				
8	Xã Văn Minh	III	41,10	55,00	222,00	9,60	14,00	53	64,42	29,00	103	
8.1	Tông Kạng											
8.2	Nà Ro		5,6	8	30							
8.3	Nà Deng		4	8	34	2,4	4	13				
8.4	Nà Dụ		16,2	12	45	3	2	9	15,13	17	69	
8.5	Khuổi Liêng		3,4	10	45	0,3	1	3	36,06	8	20	
8.6	Pác Liêng		0,5	1	5				13,23	4	14	
8.7	Nà Ngòa		0,5	2	8	1	1	4				
8.8	Nà Mực		5,7	8	30	0,9	2	8				

TT	Tên huyện/xã/thôn	Khu vực (Theo QĐ số 582/QĐ- TTg)	Diện tích trồng rừng năm 2016 (ĐD, PH, SX)			Diện tích trồng rừng năm 2017 (ĐD, PH, SX)			Diện tích bảo vệ rừng, KNTSTN (GD 2013 - 2017)			Ghi chú
			Diện tích (ha)	Số hộ	Số khẩu	Diện tích (ha)	Số hộ	Số khẩu	Diện tích (ha)	Số hộ	Số khẩu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
8.9	Nà Piệt											
8.10	Khuổi Tục		5,2	6	25	2	4	16				
9	Xã Vũ Loan	III	42,30	60,00	239,00	40,75	77,00	309	271,80	45,00	188	
9.1	Pò Duốc		0,5	1	5	7,7	18	73				
9.2	Khuổi Mụ		2,5	4	17	4,5	8	35				
9.3	Nà Deng		3	3	14	3	4	13				
9.4	Thôm Khon					3,1	8	30				
9.5	Khuổi Tân		7,2	15	58	5,3	10	42	125,22	23	90	
9.6	Nậm Rặc					3,1	5	22				
9.7	Khuổi Vạc		11,1	17	65	2	3	12				
9.8	Pác Thôm		1,5	2	9	8,05	16	60	146,58	22	98	
9.9	Thôm Eng		8,3	10	38							
9.10	Khuổi Phảy		8,2	8	33	4	5	22				
10	Xã Đông Xá	III	48,30	69,00	264,00	16,20	28,00	121	699,55	88,00	371	
10.1	Ken Cò		6,8	11	39	1,5	3	12				
10.2	Khuổi Cây		5	4	14	0,7	1	5				
10.3	Khuổi Nà		6	9	33	0,7	1	4				
10.4	Khuổi Nạc											
10.5	Lũng Tao		4,2	6	28	0,9	2	9				
10.6	Nà Cà		2,4	8	30				269,04	11	41	
10.7	Nà Khanh		1	3	11	2,3	5	22				
10.8	Nà Quán		5,2	8	30	2	3	12				
10.9	Nà Thác		5,6	10	37	2,9	6	26	430,51	77	330	
10.10	Nà Vạng		0,4	1	4	3,7	5	23				
10.11	Nậm Giàng		11,7	9	38	1,5	2	8				
11	Xã Côn Minh	III	-	-	-	-	-	0	131,58	10,00	42	
11.1	Bản Lài											
11.2	Lũng Vạng								61,87	5	23	
11.3	Nà Thóa								45,98	2	7	
11.4	Nà Cầm								23,73	3	12	
11.5	Chè Cọ											
11.6	Nà Ngoán											
11.7	Bản Cáo											
11.8	Áng Hin											
11.9	Lũng Vai											
11.10	Lũng Páng											
12	Xã Lạng Sơn	III	4,30	6,00	26,00	3,20	4,00	10	-	-	0	
12.1	Bản Sáng		0,8	2	8	2,7	3	7				
12.2	To Đóc		1	1	5	0,5	1	3				
12.3	Nà Diệc											
12.4	Chợ Cũ											
12.5	Bản Kén											
12.6	Khau Lạ		1,5	2	9							
12.7	Nà Hiu		1	1	4							
12.8	Nậm Cá											
12.9	Khuổi Sáp											
13	Xã Xuân Dương	III	13,05	20,00	82,00	12,90	24,00	107	125,99	34,00	161	
13.1	Thôm Chân		7,85	11	45	3,2	5	26				
13.2	Nà Chang		0,5	1	4	1,5	2	9	40,45	13	59	
13.3	Nà Tuồng								69,04	20	101	
13.4	Nà Dăm					5,5	11	45				
13.5	Cốc Càng		2,4	5	21	2,7	6	27				
13.6	Nà Vện		2,3	3	12				16,5	1	1	
14	Xã Lam Sơn	III	24,30	44,00	161,00	9,90	18,00	74	119,14	35,00	162	
14.1	Hát Lài					2,3	4	16				
14.2	Hợp Thành											
14.3	Nà Nôm		4,5	11	46	0,8	2	8	27,99	11	50	
14.4	Thôm Phục		1,7	6	20	1,1	3	15				
14.5	Bản Diều		2,3	8	30				56,78	12	58	
14.6	Khuổi Luông		15,8	19	65	5,7	9	35				
14.7	Thanh Sơn								34,37	12	54	
15	Xã Ân Tĩnh	III	-	-	-	-	-	0	-	-	0	
15.1	Nà Lặng											
15.2	Cốc Phía											
15.3	Thâm Mu											
16	Xã Kim Hỷ	III	9,20	15,00	53,00	14,90	17,00	68	-	-	0	
16.1	Nà An		7,7	12	40	0,5	1	3				
16.2	Cốc Tém		1,5	3	13	3,7	7	25				

TT	Tên huyện/xã/thôn	Khu vực (Theo QĐ số 582/QĐ- TTg)	Diện tích trồng rừng năm 2016 (ĐD, PH, SX)			Diện tích trồng rừng năm 2017 (ĐD, PH, SX)			Diện tích bảo vệ rừng, KNTSTN (GD 2013 - 2017)			Ghi chú
			Diện tích (ha)	Số hộ	Số khẩu	Diện tích (ha)	Số hộ	Số khẩu	Diện tích (ha)	Số hộ	Số khẩu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
16.3	Lũng Cầu											
16.4	Khuổi Còi - Pháy					10,7	9	40				
17	Xã Quang Phong	III	11,60	17,00	69,00	3,90	6,00	25	988,55	36,00	132	
17.1	Khuổi Pháy								692,59	15	54	
17.2	Nà Chiêng		5,2	8	35				166,75	15	53	
17.3	Nà Mạ					3,2	4	18	129,21	6	25	
17.4	Hìn Tọc					0,7	2	7				
17.5	Nà Ráy											
17.6	Khuổi Căng		4,4	8	30							
17.7	Khuổi Can		2	1	4							
17.8	Tham Không											
17.9	Phiêng Quán											
18	Xã Hào Nghĩa	II	0,50	1,00	5,00	1,50	3,00	13	74,88	29,00	110	
18.1	Nà Táng		0,5	1	5	0,6	1	4	15,29	18	63	
18.2	Vằng Mươi					0,9	2	9	59,59	11	47	
19	Xã Lương Hạ	II	3,90	6,00	27,00	8,05	16,00	59	-	-	0	
19.1	Nà Sang		0,5	1	4	3	5	17				
19.2	Khuổi Nản 1		3,4	5	23	4,1	9	33				
19.3	Khuổi Nản 2					0,95	2	9				
20	Xã Cường Lợi	II	-	-	-	4,60	7,00	27	-	-	0	
20.1	Nậm Dám					4,6	7	27				
21	Thị Trấn Yên Lạc	II	-	-	-	-	-	0	-	-	0	
21.1	Bản Pò											
21.2	Phổ B											
22	Xã Hữu Thác	II	15,52	24,00	88,00	6,30	12,00	52	57,92	35,00	128	
22.1	Phiêng Pứt								18,89	22	86	
22.2	Nà Mến		4,9	5	22	1,3	3	13				
22.3	Bản Đàng											
22.4	Nà Mới					2	5	21				
22.5	Nà Noong		4,12	7	25							
22.6	Khuổi Khiếu		6,5	12	41	3	4	18	39,03	13	42	
II	HUYỆN BA BÈ		153,38	205,00	1.023,00	141,33	201,00	1.057	9.687,16	2.936,00	13.016	
1	Xã Thượng Giáo	II	5,05	9,00	33,00	0,90	2,00	11	200,41	208,00	882	
1.1	Nà Mạn					0,50	1	6				
1.2	Bản Pục		1,30	3	11				52,14	67	231	
1.3	Khuổi Mòn					0,40	1	5	38,68	33	143	
1.4	Khuổi Slun		2,40	4	14				32,23	87	397	
1.5	Phya Khao		1,35	2	8				77,36	21	111	
2	Xã Hà Hiệu	II	-	-	-	6,10	7,00	42	49,15	56,00	342	
2.1	Đông Đám					4,60	5	30				
2.2	Lũng Trắng					1,50	2	12	49,15	56	342	
3	Xã Khang Ninh	II	4,40	-	52,00	19,65	13,00	127	420,14	172,00	613	
3.1	Khau Ban		0,5	02	07							
3.2	Nà Mơ		2,95	08	38	2,7	05	24				
3.3	Nà Cọ		0,95	04	14	4,05	06	34	111,82	62	162	
3.4	Nà Niêng								113,93	63	262	
3.5	Nà Hán								103,61	12	47	
3.6	Cùm Pán											
3.7	Khuổi Luông					10,9	13	69	90,78	35	142	
3.8	Đôn Đền					2	01	03				
4	Xã Bành Trạch	II	17,91	14,00	66,00	12,25	19,00	97	-	-	0	
4.1	Pán Hán								0			
4.2	Khuổi Khét		4,30	3	15	0,60	1	5	0			
4.3	Tôm Lâm		5,65	4	16	4,10	4	16	0			
4.4	Nà Còi		0,00	0		3,05	8	46	0			
4.5	Bản Láp		7,96	7	35	4,50	6	30	0			
5	Xã Nam Mẫu	II	9,00	17,00	81,00	-	-	0	965,03	222,00	1.201	
5.1	Nà Phai		1,2	3	14				152,84	70	398	
5.2	Đán Mẩy		0,9	3	16				174,47	67	337	
5.3	Nậm Dải								176,96	18	94	
5.4	Nà Nghè		6,9	11	51				159,13	21	91	
5.5	Khâu Qua								301,63	46	281	
6	Xã Quảng Khê	II	4,93	13,00	56,00	8,35	22,00	105	2.872,61	413,00	1.903	
6.1	Tổng Chảo		0						77,73	57	272	
6.2	Pù Lũng		0						664,13	60	265	
6.3	Nà Lê		0			0,8	3	15	1119,96	92	401	
6.4	Nà Vải		0,90	1	4	0,65	3	17	410,78	60	302	
6.5	Nà Hải		4,03	12	52	6,5	15	70	381,81	95	464	
6.6	Lèo Keo		0			0,4	1	3	218,20	49	199	

TT	Tên huyện/xã/thôn	Khu vực (Theo QĐ số 582/QĐ- TTg)	Diện tích trồng rừng năm 2016 (ĐD, PH, SX)			Diện tích trồng rừng năm 2017 (ĐD, PH, SX)			Diện tích bảo vệ rừng, KNTSTN (GD 2013 - 2017)			Ghi chú
			Diện tích (ha)	Số hộ	Số khẩu	Diện tích (ha)	Số hộ	Số khẩu	Diện tích (ha)	Số hộ	Số khẩu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
7	Xã Hoàng Trĩ	II	0,60	3,00	14,00	1,20	6,00	27	579,45	93,00	444	
7.1	Nà Điểu		0,6	3	14	0,8	4	20	388,08	55	263	
7.2	Cọc Mu					0,4	2	7	191,37	38	181	
8	Xã Cao Trĩ	II	-	-	-	-	-	0	-	-	0	
8.1	Nà Chà											
9	Xã Mỹ Phương	II	15,50	14,00	54,00	-	-	0	657,27	49,00	204	
9.1	Cốc Muối		-									
9.2	Nà Lâu		9,00	8	27							
9.3	Mỹ Vy		-									
9.4	Vằng Kheo		-						319,42	23	108	
9.5	Khuổi Lũng		6,00	5	21				337,85	26	96	
9.6	Phiêng Phồng		-									
9.7	Nà Phiêng		0,50	1	6							
10	Xã Phúc Lộc	III	29,30	35,00	180,00	17,30	22,00	117	99,83	16,00	90	
10.1	Nhật Vẹn											
10.2	Khuổi Pét		4,70	5	28	1,10	1	6				
10.3	Khuổi Trà		5,20	3	14	0,80	1	5				
10.4	Phia Pạ		0,50	1	5							
10.5	Nà Ma		1,50	2	9							
10.6	Phiêng Chi											
10.7	Cốc Diên		5,50	4	18							
10.8	Cốc Muối								99,83	16	90	
10.9	Phia Khao		0,50	1	4	4,60	3	17				
10.10	Khuổi Luội		5,80	11	60	6,50	12	61				
10.11	Lũng Piầu		5,30	7	37	4,30	5	28				
10.12	Vằng Quan		0,30	1	5							
11	Xã Chu Hương	III	22,36	38,00	170,00	25,40	38,00	159	294,68	85,00	321	
11.1	Nà Đông					0,6	1	3	159,11	47	189	
11.2	Nà Cà								135,57	38	132	
11.3	Bản Trù											
11.4	Bản Pục					0,3	1	5				
11.5	Đon Dài					3,4	5	17				
11.6	Phiêng Kềm		2,2	5	26	2,6	4	18				
11.7	Khuổi Ha					6,3	7	28				
11.8	Bản Xá					2,8	5	27				
11.9	Bản Lái		1,9	3	14	0,6	2	8				
11.10	Nà Quang		7,96	9	45	2,5	2	7				
11.11	Pác Chi		1,2	3	11	2,4	3	14				
11.12	Nà Phây		5,2	10	42	2,7	5	20				
11.13	Nà Ngôm		3,9	8	32	1,2	3	12				
12	Xã Yên Dương	III	36,51	43,00	222,00	44,63	55,00	289	945,93	630,00	2.692	-
12.1	Phiêng Khâm					4,7	7	35	150,14	22	105	
12.2	Bản Lạ		10,06	13	65	7,8	8	41	71,92	66	298	
12.3	Nà Viên		1,05	3	15	0,69	1	6	71,11	55	245	
12.4	Nà Giáo					8	12	60	90,88	123	523	
12.5	Loóng lũng		8,3	8	40	5,14	6	31	80,34	84	335	
12.6	Nà Nghè		3	3	16	5,49	7	36	83,33	90	384	
12.7	Khuổi Luôm								87,65	87	368	
12.8	Nà Pài		5,7	6	31	9,23	11	62	150,70	62	272	
12.9	Phiêng Phàng		8,4	10	55	3,58	3	18	159,86	41	162	
13	Xã Đông Phúc	III	4,75	13,00	66,00	2,30	10,00	52	1.945,54	526,00	2.242	
13.1	Tần Lũng		3,6	9	47	1,2	5	27	529,96	42	190	
13.2	Nà Khâu		0,3	1	3	0,2	1	3	35,96	45	176	
13.3	Nà cá		0,3	1	6	0	0	0		61	270	
13.4	Nà Pạ		0,35	1	5	0	0	0	362,81	21	100	
13.5	Cốc Phây		0,2	1	5	0,9	4	22		85	364	
13.6	Tần Lượ		0	0	0	0	0	0	267,28	21	89	
13.7	Nà Đũa		0	0	0	0	0	0	269,28	59	249	
13.8	Lũng Ca		0	0	0	0	0	0	104,41	46	193	
13.9	Nà Bươc		0	0	0	0	0	0	85,74	47	178	
13.10	Nà Thầu		0	0	0	0	0	0	290,1	49	218	
13.11	Lũng Minh		0	0	0	0	0	0		11	50	
13.12	Khưa Quang		0	0	0	0	0	0		39	165	
14	Xã Cao Thượng	III	2,10	4,00	21,00	2,55	6,00	26	260,77	142,00	765	
14.1	Nậm Cầm		2,1	4	21	2,25	5	21				
14.2	Ngam Khét											
14.3	Bản Cầm											
14.4	Cốc Môn											
14.5	Khâu Luông					0,30	1	5				

TT	Tên huyện/xã/thôn	Khu vực (Theo QĐ số 582/QĐ- TTg)	Diện tích trồng rừng năm 2016 (ĐD, PH, SX)			Diện tích trồng rừng năm 2017 (ĐD, PH, SX)			Diện tích bảo vệ rừng, KNTSTN (GD 2013 - 2017)			Ghi chú
			Diện tích (ha)	Số hộ	Số khẩu	Diện tích (ha)	Số hộ	Số khẩu	Diện tích (ha)	Số hộ	Số khẩu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
14.6	Nà Siển								116,02	78	394	
14.7	Tọt Cồn											
14.8	Khuổi Hao								144,75	64	371	
15	Xã Địa Linh	III	0,97	2,00	8,00	0,70	1,00	5	396,35	324,00	1.317	
15.1	Nà Mô 2											
15.2	Pác Nghè 2											
15.3	Nà Đúc 1											
15.4	Nà Đúc 2								152,61	57	255	
15.5	Bản Vàng 1		0,97	2	8				55,06	71	290	
15.6	Bản Vàng 2								74,01	88	365	
15.7	Tát dài											
15.8	Nà Cáy								63,37	61	332	
15.9	Cốc Pái								51,30	47	75	
15.10	Nà Lin					0,70	1	5				
III	HUYỆN CHỢ ĐÓN		256,86	167,00	720,00	140,26	117,00	519	3.046,10	331,00	1.536	
1	Xã Xuân Lạc	III	-	-	-	-	-	0	421,83	66,00	265	
1.1	Cốc Sông											
1.2	Nà Bán											
1.3	Tà Han											
1.4	Khuổi Sáp											
1.5	Nà Dạ								421,83	66	265	
1.6	Pù Lùng 1											
1.7	Pù Lùng 2											
2	Xã Tân Lập	III	1,20	2,00	9,00	1,50	1,00	5	917,12	75,00	379	
2.1	Nà Sầm		0,70	1	5	1,50	1	5	183,16	14	73	
2.2	Nà Lịn		0,50	1	4				720,07	58	280	
2.3	Phiêng Đén								13,89	3	26	
3	Xã Đại Sáo	III	33,52	37,00	152,00	7,28	11,00	45	-	-	0	
3.1	Bản Loon		5,06	7	33	1,90	3	12				
3.2	Nà Luông		0,50	1	3	0,00	0	0				
3.3	Nà Lại		3,70	5	22	0,80	1	6				
3.4	Pác Léo		0,00	0	0	2,20	4	15				
3.5	Nà Kháo		0,32	1	4	1,50	2	8				
3.6	Nà Ngà		23,94	23	90	0,88	1	4				
4	Xã Yên Mỹ	III	33,49	23,00	91,00	28,42	29,00	120	265,55	32,00	129	
4.1	Phiêng Dĩa		1,00	1	4	4,43	5	20	185,56	26	104	
4.2	Nà Lặng		31,8	21	83	13,08	10	42				
4.3	Bản Vọng		0,69	1	4	10,91	14	58				
4.4	Khuổi Tạo								79,99	6	25	
5	Xã Bình Trung	II	163,26	76,00	352,00	81,69	49,00	235	-	-	0	
5.1	Nà Quán		5,24	5	22	2,55	1	4				
5.2	Vằng Quán		20,22	23	92	6,4	7	31				
5.3	Khuổi Đầy		54,85	18	91	36,63	18	94				
5.4	Bản Pèo		22,85	10	47	16,58	12	45				
5.5	Vằng Đoọc		60,1	20	100	19,53	11	61				
6	Xã Bản Thi	II	-	-	-	-	-	0	-	-	0	
6.1	Bản Nhài											
6.2	Kéo Nàng											
6.3	Khuổi Kện											
6.4	Phía Khao											
6.5	Thâm Tàu											
6.6	Phiêng Lâm											
7	Xã Bằng Phúc	II	-	-	-	-	-	0	129,71	20,00	95	
7.1	Bản Chang											
7.2	Bản Mới											
7.3	Phiêng Phụng								129,71	20	95	
8	Xã Lương Bằng	II	2,00	1,00	2,00	-	-	0	-	-	0	
8.1	Khôn Hên		2,00	1	2							
9	Xã Nghĩa Tá	II	5,30	8,00	36,00	3,90	7,00	32	419,99	51,00	208	
9.1	Bản Bằng		5,3	8	36	3,9	7	32	419,99	51	208	
10	Xã Yên Thịnh	II	-	-	-	10,47	13,00	59	203,15	10,00	46	
10.1	Khuổi Lĩa					4,4	6	27				
10.2	Bản Loãn					6,07	7	32	203,15	10	46	
11	Xã Nam Cường	II	-	-	-	-	-	0	191,51	46,00	238	
11.1	Lùng Noong								191,51	46	238	
12	Xã Yên Thượng	II	-	-	-	-	-	0	-	-	0	
12.1	Nà Khuốt											
13	Xã Quảng Bạch	II	2,52	1,00	2,00	-	-	0	497,24	31,00	176	

TT	Tên huyện/xã/thôn	Khu vực (Theo QĐ số 582/QĐ- TTg)	Diện tích trồng rừng năm 2016 (ĐD, PH, SX)			Diện tích trồng rừng năm 2017 (ĐD, PH, SX)			Diện tích bảo vệ rừng, KNTSTN (GD 2013 - 2017)			Chi cứ
			Diện tích (ha)	Số hộ	Số khẩu	Diện tích (ha)	Số hộ	Số khẩu	Diện tích (ha)	Số hộ	Số khẩu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
13.1	Bản Khắt											
13.2	Bó Pịa		2,52	1	2				73,22	3	14	
13.3	Khuổi Vùa								424,02	28	162	
14	Yên Nhuận	II	14,07	17,00	68,00	3,00	3,00	12	-	-	0	
14.1	Bản Quảng		1	1	3							
14.2	Bản Lặng											
14.3	Pác Đá		1,38	1	6							
14.4	Khuôn Toong		10,09	12	45	2,00	2	8				
14.5	Phiêng Quắc					1,00	1	4				
14.6	Bản Tâm		1,6	3	14							
15	Thị trấn Bằng Lũng	II	1,50	2,00	8,00	4,00	4,00	11	-	-	0	
15.1	Bản Duồng 1											
15.2	Bản Duồng 2					0,40	1	5				
15.3	Bản Tân											
15.4	Nà Pài		1,50	2	8	3,60	3	6				
IV	HUYỆN BẠCH THÔNG		52,75	90,00	395,00	48,41	76,00	327	6.728,36	1.127,00	4.692	
1	Xã Phương Linh	II	0,30	1,00	6,00	3,00	1,00	4	-	-	0	
1.1	Khuổi Chả		0,3	1	6	3	1	4				
2	Xã Lục Bình	II	4,28	8,00	36,00	1,00	3,00	12	632,11	75,00	311	
2.1	Bắc Lanh Chang		0			0,2	1	3	0			
2.2	Bản Piêng		1,2	3	14	0,8	2	9	219,34	28	106	
2.3	Lũng Chang		3,08	5	22	0	0		412,77	47	205	
3	Xã Tú Trĩ	II	-	-	-	-	-	0	-	-	0	
3.1	Bản Mới											
3.2	Quan Làng											
3.3	Cốc Bậy											
4	Xã Tân Tiến	II	0,50	1,00	5,00	-	-	0	21,45	52,00	213	
4.1	Nà Bàn		0,5	1	5				21,45	52	213	
5	Xã Quang Thuận	II	-	-	-	-	-	0	-	-	0	
5.1	Nà Hin											
6	Xã Dương Phong	II	2,00	1,00	6,00	-	-	0	-	-	0	
6.1	Bản Mún 1		2	1	6							
7	Xã Sỹ Bình	II	6,35	10,00	32,00	1,47	2,00	7	772,56	125,00	530	
7.1	1A Nà Loạn		0,3	1	3				188,03	22	96	
7.2	3A Nà Cà		3,29	6	18				17,02	6	27	
7.3	Pù Cà					0,47	1	3	163,53	33	146	
7.4	Nà Phạ		2,76	3	11	1	1	4	66,98	26	96	
7.5	Khuổi Đẳng								337	38	165	
8	Xã Vi Hương	III	5,70	11,00	52,00	-	-	0	125,25	40,00	216	
8.1	Cốc Thóc		0,5	1	7				1,17	1	4	
8.2	Địa Cát								28,83	5	23	
8.3	Thủy Điện		2,5	4	20				95,25	34	189	
8.4	Bó Lịn		0,2	1	5							
8.5	Nà Chá		2,5	5	20							
9	Xã Nguyễn Phúc	III	13,50	23,00	105,00	3,90	1,00	3	260,55	124,00	518	
9.1	Nà Muồng		3,75	5	21							
9.2	Cáng Lò		3	6	29				117,11	41	164	
9.3	Nam Yên		3,9	7	31	3,9	1	3	11,23	2	12	
9.4	Khuổi Bốc								24,46	7	30	
9.5	Nà Cà								53,67	13	58	
9.6	Ngoán											
9.7	Khuổi Ổ											
9.8	Quần								20,64	51	206	
9.9	Nà Lốc		2,85	5	24				12,64	3	19	
9.10	Pác Thiến								20,8	7	29	
10	Xã Đôn Phong	III	0,79	1,00	9,00	7,24	12,00	65,00	2.100,30	166,00	760,00	
10.1	Nà Pán											
10.2	Nậm Tộc											
10.3	Văng Bó		0,79	1	9	1	1	9	619,61	73	344	
10.4	Nà Lôm					6,24	11	56	1166,03	66	274	
10.5	Lũng Lầu								314,66	27	142	
11	Xã Mỹ Thanh	III	17,33	30,00	120,00	31,80	57,00	236	597,51	289,00	1.173	
11.1	Thôn Ứng		0						252,49	30	121	
11.2	Nà Cà		0,97	2	8	6,64	12	42	108,99	62	246	
11.3	Bản Chàng		0	0		2,1	5	21	93,88	90	356	
11.4	Phiêng Kham		2,1	5	25	13,18	26	120	142,15	107	450	
11.5	Bản Luồng 1		5,21	7	21	4,34	5	17				
11.6	Khau Ca		2,9	5	21	1,7	3	13				

TT	Tên huyện/xã/thôn	Khu vực (Theo QĐ số 582/QĐ- TTg)	Diện tích trồng rừng năm 2016 (ĐD, PH, SX)			Diện tích trồng rừng năm 2017 (ĐD, PH, SX)			Diện tích bảo vệ rừng, KNTSTN (GD 2013 - 2017)			Ghi chú
			Diện tích (ha)	Số hộ	Số khẩu	Diện tích (ha)	Số hộ	Số khẩu	Diện tích (ha)	Số hộ	Số khẩu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
11.7	Khuổi Duộc		6,15	11	45	1,84	4	14				
11.8	Cây Thị		0	0		2	2	9				
12	Xã Vũ Muộn	III	2,00	4,00	24,00	-	-	0	519,20	161,00	635	
12.1	Khuổi Khoang											
12.2	Nà Khoang								38	63	270	
12.3	Đặng Bun		2	4	24				40,48	20	80	
12.4	Còi Cỏ								17,73	43	149	
12.5	Lũng Siên								422,99	35	136	
13	Xã Cao Sơn	III	-	-	-	-	-	-	1.699,43	95,00	336,00	
13.1	Thôm Khoan								500	53	227	
13.2	Lũng Chuông								342	13	55	
13.3	Lũng Cháp								200	10	36	
13.4	Nà Cây								657,43	19	18	
V	HUYỆN CHỢ MỚI		455,16	544,00	2.174,00	455,32	469,00	2.542	3.797,87	202,00	2.277	
1	Xã Tân Sơn	III	7,42	10,00	45,00	59,52	68,00	348	169,56	21,00	93	
1.1	Phya Rá											
1.2	Bản Lù		6,22	8	37	36,15	42	200				
1.3	Nậm Dắt		1,2	2	8	11,11	14	83				
1.4	Nà Khu					3,2	5	30				
1.5	Khuổi Đeng 2					8,06	6	30	24,21	3	13	
1.6	Khuổi Đeng 1					1	1	5	145,35	18	80	
2	Xã Yên Hân	III	36,71	63,00	278,00	36,87	53,00	333	558,68	39,00	677	
2.1	Tát Vạ											
2.2	Nà Sao		12,14	20	93	15,94	23	124	495,37	18	349	
2.3	Nà Đon		8,62	18	78	11,1	16	90	23,55	1	6	
2.4	Trá Lầu		6,05	10	47	2,49	5	28				
2.5	Thôm Châu		3,35	7	34	1,65	4	15	37,7	9	294	
2.6	Bản Mộc		6,55	8	26	5,69	5	76	2,06	11	28	
3	Xã Yên Cư	III	70,54	98,00	393,00	31,87	43,00	525	-	-	0	
3.1	Thái Lạo		3,25	6	24	3,5	3	48				
3.2	Bản Cháo											
3.3	Nà Hoat		10,4	14	67	8,6	8	86				
3.4	Phiêng Lầu		3,8	6	19			100				
3.5	Nậm Lin		3,6	6	31	1	3	6				
3.6	Nà Lin		0,4	1	3			59				
3.7	Nà Riển		5,8	13	61	5,7	7	36				
3.8	Bản Rja		12,3	12	40		6	31				
3.9	Khuổi Thây		14,09	16	60			114				
3.10	Bản Chàng		16,9	24	88	13,07	16	45				
4	Xã Bình Văn	III	53,95	84,00	163,00	27,48	27,00	140	405,85	28,00	857	
4.1	Tái Chang		5,6	5	22	1,5	1	4				
4.2	Khuôn Tăng		22,73	12	60	3,6	6	39	27,14	8	279	
4.3	Nà Mỏ		9,9	49	12	3,7	6	25	99,76	4	220	
4.4	Đon Cọt		6	4	21	7,5	6	26	117,34	10	212	
4.5	Thôm Thoi		9,72	14	48	11,18	8	46	161,61	6	146	
5	Xã Thanh Mai	II	36,40	44,00	190,00	68,00	62,00	248	-	-	0	
5.1	Nà Pài					22,25	17	71				
5.2	Khuổi Phây		12,2	9	35	13,8	6	22				
5.3	Bản Pá		8,95	10	41	5,5	7	22				
5.4	Bản Phát		4,3	10	47	2,1	3	14				
5.5	Khuổi Dặc											
5.6	Bản Pjái		1,4	2	8	2,55	7	29				
5.7	Bản Kéo		4,7	8	36	4,8	7	24				
5.8	Roóng Tùm		4,85	5	23	17	15	66				
5.9	Khuổi Rẹt											
6	Xã Quảng Chu	II	53,63	47,00	263,00	32,59	26,00	108	-	-	0	
6.1	Bản Đén 1		17,17	22	153	9,34	10	37				
6.2	Bản Đén 2		21,11	15	66	10,16	12	51				
6.3	Bản Nhuận 2		11,97	8	35	12,09	3	16				
6.4	Nà Choong		3,38	2	9							
6.5	Làng Diên					1	1	4				
7	Xã Thanh Vận	II	14,01	20,00	81,00	10,86	15,00	57	-	-	0	
7.1	Nà Chúa		14,01	20	81	10,86	15	57				
8	Xã Cao Kỳ	II	108,36	106,00	453,00	110,25	104,00	485	1.565,92	45,00	184	
8.1	Tân Minh		33,36	31	144	20,12	21	96				
8.2	Nà Ngược		52,2	53	200	50,6	43	193	774,38	28	129	
8.3	Phiêng Cầm		0,5	1	4	23,73	24	121	517,36	6	36	
8.4	Hành Khiển		9	10	50	7,3	8	34				

TT	Tên huyện/xã/thôn	Khu vực (Theo QĐ số 582/QĐ- TTg)	Diện tích trồng rừng năm 2016 (ĐD, PH, SX)			Diện tích trồng rừng năm 2017 (ĐD, PH, SX)			Diện tích bảo vệ rừng, KNTSTN (GD 2013 - 2017)			Ghi chú
			Diện tích (ha)	Số hộ	Số khẩu	Diện tích (ha)	Số hộ	Số khẩu	Diện tích (ha)	Số hộ	Số khẩu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
8.5	Tham Chom		6,8	3	15	3,9	3	14				
8.6	Khau Lôm		6,5	8	40	4,6	5	27	274,18	11	19	
9	Xã Thanh Bình	II	-	-	-	-	-	0	-	-	0	
9.1	Khuổi Lót											
10	Xã Nông Hạ	II	12,90	11,00	45,00	10,70	10,00	28	360,78	46,00	239	
10.1	Nà Quang		6,9	9	38	10,7	10	28	360,78	46	239	
10.2	Khe Thi 1		6	2	7							
10.3	Khe Thi 2											
11	Xã Mai Lạp	II	26,10	30,00	138,00	28,43	27,00	123	-	-	0	
11.1	Khuổi Đác		10	9	47	5,8	7	31				
11.2	Khau Tông		12,1	17	75	17,63	15	70				
11.3	Tông Vụ		4	4	16	5	5	22				
12	Xã Hòa Mộc	II	26,14	23,00	95,00	37,25	33,00	144	151,08	10,00	38	
12.1	Khuổi Nhàng		24,82	21	87	25,25	22	94				
12.2	Tân Khang		1,32	2	8	12	11	50				
12.3	Mỏ Khang								151,08	10	38	
13	Xã Như Cố	II	9,00	8,00	30,00	1,50	1,00	3	586,00	13,00	189	
13.1	Nà Luống											
13.2	Khuổi Hóp		9	8	30	1,5	1	3				
13.3	Bản Nưa								586	13	189	
VI	HUYỆN NGÂN SƠN		503,14	352,00	1.638,00	395,83	261,00	1.291	7.245,84	1.446,00	6.811	
I	Xã Cốc Đán	III	71,50	73,00	317,00	32,70	27,00	126	1.351,41	207,00	909	
1.1	Thôm Sinh		1,20	2	9							
1.2	Lũng Viên								3,24	37	156	
1.3	Khuổi Diến					4,80	3	12	44,21	8	43	
1.4	Phía Khao								311,96	12	58	
1.5	Nà Cháo								155,47	43	183	
1.6	Khuổi Ngoài		24,20	24	102	3,50	4	20	202,88	25	105	
1.7	Phiêng Lèng		23,70	26	107				350,74	26	107	
1.8	Pừ Cỏ					2,00	2	9	57,60	21	96	
1.9	Cốc Muồng		12,60	10	48	19,70	14	69				
1.10	Bản Sù		6,00	7	31	2,00	3	13				
1.11	Tát Rĩa								0,30	1	5	
1.12	Bản Pàu					0,70	1	3	73,93	22	89	
1.13	Khuổi Sương		3,80	4	20							
1.14	Khuổi Hèo								151,08	12	67	
1.15	Phiêng Sóng											
2	Xã Thượng Ân	III	55,00	38,00	184,00	19,70	12,00	51	541,52	126,00	766	
2.1	Roóng Thù					1,20	1	4	59,64	21	110	
2.2	Hang Sậu		13,50	10	54	8,60	6	24	324,38	13	225	
2.3	Phía Páng		15,00	11	51	1,40	1	5	24,65	37	171	
2.4	Nà Pái		9,00	8	31							
2.5	Thăm Ông		3,50	3	15	3,50	1	5				
2.6	Khuổi Sắt								37,13	10	37	
2.7	Phiêng Khít								21,23	23	119	
2.8	Nà Cà		2,00	1	8							
2.9	Khuổi Sláo		3,00	2	11	2,00	1	5	74,49	22	104	
2.10	Roóng Tặc		9,00	3	14	3,00	2	8				
3	Xã Bằng Vân	III	86,80	37,00	188,00	65,50	28,00	144	369,10	32,00	140	
3.1	Nậm Nộc		3,50	3	18							
3.2	Lũng Sao											
3.3	Khuổi Ngọa		49,70	16	82	54,60	18	91				
3.4	Pác Nạn					2,50	2	12				
3.5	Khinh Héo		6,00	4	24	3,00	2	10	274,21	28	123	
3.6	Khau Phòng								94,89	4	17	
3.7	Khau Sạo		21,10	10	43	1,00	1	6				
3.8	Khu AB		6,50	4	21							
3.9	Khu C					4,40	5	25				
4	Xã Đức Vân	III	25,00	13,00	54,00	11,50	12,00	62	-	-	0	
4.1	Bản Đăm					1,60	2	8				
4.2	Nưa Phía											
4.3	Phiêng Dương		11,50	4	17	5,30	3	13				
4.4	Nậm Láng											
4.5	Bản Duối		11,50	8	30							
4.6	Quan Láng		2,00	1	7	2,30	3	19				
4.7	Bản Chang					2,30	4	22				
5	Xã Vân Tùng	II	26,00	46,00	224,00	25,25	22,00	94	311,57	181,00	742	
5.1	Nà Pái					2,40	3	12	99,35	32	142	
5.2	Nà Bốc								98,28	41	176	

TT	Tên huyện/xã/thôn	Khu vực (Theo QĐ số 582/QĐ- TTg)	Diện tích trồng rừng năm 2016 (ĐD, PH, SX)			Diện tích trồng rừng năm 2017 (ĐD, PH, SX)			Diện tích bảo vệ rừng, KNTSTN (GD 2013 - 2017)			Ghi chú
			Diện tích (ha)	Số hộ	Số khẩu	Diện tích (ha)	Số hộ	Số khẩu	Diện tích (ha)	Số hộ	Số khẩu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
5.3	Nà Lạn					5,90	3	7	19,24	62	250	
5.4	Bản Liêng								13,47	11	47	
5.5	Nà Sáng		3,30	2	6				81,23	35	127	
5.6	Nà Ké					8,95	7	35				
5.7	Cốc Lùng		22,70	44	218	8,00	9	40				
6	Xã Thượng Quan	III	112,80	37,00	180,00	128,50	50,00	315	2.764,76	130,00	1.021	
6.1	Sào Sào		0			4	1	6	0			
6.2	Tênh Kiệt		3	2	10	2,5	2	9	0			
6.3	Khuổi Khương		8,00	2	13	15	4	22	0			
6.4	Khuổi Đăm		0			3	1	5	0			
6.5	Ma Nòn		0			0,5	1	8	345,92	15	257	
6.6	Nà Kịt		30,1	7	35	39	4	101	17,8	3	15	
6.7	Nà Ránh		26,5	7	29	4,2	2	9	252,39	14	107	
6.8	Cốc Lùng		0			0			276,49	10	154	
6.9	Pác Đa		41,5	15	74	25,8	11	51	401,49	25	188	
6.10	Khuổi Bin		0			0			678,77	27	53	
6.11	Pù Pióot		0			18,7	12	61	26,41	2	5	
6.12	Slam Coóc		0			15,8	12	43	537,17	20	137	
6.13	Khuổi Coóc		3	3	15	0			75,57	5	56	
6.14	Khuổi Tro		0,7	1	4	0			152,75	9	49	
6.15	Khau Liêu		0			0			0			
7	Xã Thuận Mang	III	33,50	22,00	98,00	30,10	20,00	81	865,09	151,00	662	
7.1	Khuổi lầy		-	-					175,36	16	75	
7.2	Nà Chúa		14,80	8	44	10,70	6	34	201,27	43	192	
7.3	Nà Coóc		-	-					83,15	8	36	
7.4	Khau Thóc		2,50	1	5	5,00	4	14	94,40	7	24	
7.5	Bản Nim		-	-					142,06	38	159	
7.6	Khuổi Cháp		3,40	2	10				168,85	39	176	
7.7	Bản Bắng		-	-								
7.8	Khuổi Tục		6,30	4	14	12,40	8	28				
7.9	Nà Dầy		-	-								
7.10	Đông Tạo		2,00	2	8							
7.11	Thóm Án		4,50	5	17	2,00	2	5				
7.12	Cốc Ó											
7.13	Lũng Miêng											
8	Xã Hương Nê	III	20,50	7,00	33,00	19,00	20,00	96	78,32	165,00	649	
8.1	Nà Nạc 1		1,00	1	3	1,00	1	4	23,83	14	58	
8.2	Nà Nạc 2		16,30	4	21	3,00	2	10	13,66	28	111	
8.3	Khuổi Ôn					4,40	5	23				
8.4	Nậm Dân					3,10	4	19				
8.5	Phiêng Pục								4,49	27	112	
8.6	Bản Cầu								4,97	3	14	
8.7	Lũng Ngũ					2,00	2	12	0,22	13	49	
8.8	Nà Cà					2,50	3	14	25,53	41	149	
8.9	Nậm Nầu		3,20	2	9	3,00	3	14	5,62	39	156	
9	Xã Lăng Ngâm	III	27,40	38,00	181,00	6,40	7,00	28	345,31	206,00	820	
9.1	Khuổi Luông								44,56	84	306	
9.2	Phía Khao								16,15	27	129	
9.3	Cúm Nhà											
9.4	Bản Khét		2,50	7	30				81,25	47	194	
9.5	Phặc Lóm								201,94	28	104	
9.6	Khuổi Bốc		1,60	5	25							
9.7	Pù Cà		0,30	1	4	1,70	2	9				
9.8	Slam Pác		1,00	3	11				1,41	20	87	
9.9	Nà Vải		6,40	10	44	4,70	5	19				
9.10	Bó Tinh											
9.11	Nà Toóng		15,60	12	67							
10	Thị trấn Nà Phặc	III	27,24	27,00	114,00	41,08	41,00	182	410,37	163,00	736	
10.1	Cốc Xá		2,50	3	14							
10.2	Mây Van								55,00	30	165	
10.3	Phía Đẳng								23,50	9	56	
10.4	Phía Chang											

TT	Tên huyện/xã/thôn	Khu vực (Theo QĐ số 582/QĐ- TTg)	Diện tích trồng rừng năm 2016 (ĐD, PH, SX)			Diện tích trồng rừng năm 2017 (ĐD, PH, SX)			Diện tích bảo vệ rừng, KNTSTN (GD 2013 - 2017)			Ghi chú
			Diện tích (ha)	Số hộ	Số khẩu	Diện tích (ha)	Số hộ	Số khẩu	Diện tích (ha)	Số hộ	Số khẩu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
10.5	Lũng Nhã											
10.6	Lũng Lạ											
10.7	Bản Mạch								308,05	73	325	
10.8	Nà Nọi		1,10	2	7	1,50	2	9	23,82	51	190	
10.9	Công Quán											
10.10	Tiểu Khu I		9,00	2	10	16,20	11	50				
10.11	Bản Cây		4,20	9	35	3,00	2	8				
10.12	Bản Hũa											
10.13	Nà Lâm		4,44	2	10	13,10	12	50				
10.14	Nà Kềng		2,60	4	17	2,20	4	17				
10.15	Nà Tò		2,40	4	17	0,68	1	5				
10.16	Cốc Pái		1,00	1	4	2,90	4	17				
10.17	Khuổi Tinh					1,50	5	26				
11	Xã Trung Hòa	III	17,40	14,00	65,00	16,10	22,00	112	208,39	85,00	366	
11.1	Bản Phẳng		2,00	1	5	3,50	4	22	155,54	31	108	
11.2	Bản Phạc		2,00	2	9	3,00	4	19				
11.3	Bó Mòn					0,50	1	4				
11.4	Bản Hòa		11,10	9	39	8,60	12	61				
11.5	Cảng Cáo								4,00	29	137	
11.6	Nà Pán		2,00	1	6	0,50	1	6				
11.7	Khuổi Vuông		0,30	1	6				28,52	23	112	
11.8	Phiêng Sáng								20,33	2	9	
VII	HUYỆN PÁC NẠM		80,68	116,00	531,00	137,42	217,00	1.144	2.799,89	1.081,00	5.510	
1	Xã An Thắng	III	8,00	7,00	35,00	12,70	19,00	99	219,11	15,00	85	
1.1	Nà Mu		3,00	2	10	2,02	3	14	32,89	3	16	
1.2	Tân Hới		0	0	0	6,30	9	42	76,43	4	22	
1.3	Tiến Bộ		0	0	0	0	0	0	105,45	7	43	
1.4	Khuổi Láng		1,00	1	7	3,18	6	35	4,34	1	4	
1.5	Phiêng Pèn		1,00	1	5	0	0	0	0	0	0	
1.6	Khuổi Xôm		3,00	3	13	1,20	1	8	0	0	0	
2	Xã Bằng Thành	III	2,80	8,00	47,00	17,85	24,00	155	61,90	4,00	20	
2.1	Khâu Bang					5,35	7	43				
2.2	Khuổi Khí					3,5	5	30				
2.3	Khuổi Lạn		0,40	1	8	4,50	6	41	31	2	10	
2.4	Khuổi Luông		0,4	2	8	4,5	6	41	0	0	0	
2.5	Khuổi Mạn		0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2.6	Khuổi Sâm		0,60	1	5	0	0	0	0	0	0	
2.7	Lũng Mít					0	0	0				
2.8	Nà Cà		0,7	2	13							
2.9	Nậm Sam		0,3	1	6	0	0	0	30,95	2	10	
2.10	Pác Nậm					0,00	0	0	0,00	0	0	
2.11	Phịa Đăm		0,4	1	7	0,00	0	0	0	0	0	
3	Xã Bộc Bó	II	11,50	15,00	82,00	8,50	15,00	68	344,88	39,00	238	
3.1	Nà Hoi		0									
3.2	Khâu Vai		1,8	0	0	0,5	1	6	6,97	3	15	
3.3	Khâu Phẳng											
3.4	Nà Phầy					4,5	7	30				
3.5	Phiêng Lũng								73,06	16	108	
3.6	Khâu Đẳng					0,2	1	4	133,49	9	47	
3.7	Nà Nghè								10,21	1	6	
3.8	Nà Lầy		4,5	6	33	0	1	0				
3.9	Khuổi Bè		5,2	9	49	0,2	1	4	49,29	5	27	
3.10	Lũng Páng					3,1	4	24	71,86	5	35	
4	Xã Cao Tân	II	-	-	-	9,90	20,00	107	267,45	212,00	1.147	
4.1	Ché Páng					5,40	11,00	63				
4.2	Pù Lườn								47,74	66,00	336	
4.3	Nậm Đăm									79,00	449	
4.4	Nà Lái								33,74	34,00	203	
4.5	Lũng Páp								185,97	33,00	159	
4.6	Nà Sĩa		0	0	0	4,5	9	44				
5	Xã Cồ Linh	III	30,55	45,00	171,00	24,13	34,00	166	78,09	1,00	0	
5.1	Cốc Nghè		13,8	19	85	8,24	11	54				
5.2	Khuổi Trà		2,9	5	22	3,18	8	36				
5.3	Lũng Nghè		3,4	4	17	2,28	3	14	78,09	1		
5.4	Lũng Phạc		7,2	10	47	8,16	8	38				
5.5	Lũng Vải		3,25	7		1,57	3	21				
5.6	Thôm Niêng					0,7	1	3				

TT	Tên huyện/xã/thôn	Khu vực (Theo QĐ số 582/QĐ- TTg)	Diện tích trồng rừng năm 2016 (ĐD, PH, SX)			Diện tích trồng rừng năm 2017 (ĐD, PH, SX)			Diện tích bảo vệ rừng, KNTSTN (GD 2013 - 2017)			Ghi chú
			Diện tích (ha)	Số hộ	Số khẩu	Diện tích (ha)	Số hộ	Số khẩu	Diện tích (ha)	Số hộ	Số khẩu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
6	Xã Công Bằng	III	1,20	2,00	11,00	4,00	8,00	36	580,95	267,00	1.330	
6.1	Lũng Vài		1,00	1	7							
6.2	Nà Mần		0,20	1	4	2,70	5	17	10,73	44	218	
6.3	Khấp Khính								94,46	71	327	
6.4	Nậm Sai					1,10	2	12	35,53	67	356	
6.5	Cốc Nọt					0,20	1	7	139,03	58	283	
6.6	Khên Lén								301,2	27	146	
6.7	Phiêng Luông		0	0	0	0	0	0	0	0	0	
7	Xã Giáo Hiệu	II	-	-	-	-	-	0	225,71	78,00	403	
7.1	Khâu Slôm		0	0	0	0	0	0	81,61	58	302	
7.2	Hồng Mú		0	0	0	0	0	0	144,1	20	101	
8	Xã Nhạn Môn	III	3,10	4,00	18,00	0,40	1,00	4	440,76	125,00	614	
8.1	Khuổi Ó		0	0	0	0	0	0	0	0	0	
8.2	Phiêng Tạc		2,4	3	14	0,4	1	4	200,09	39	168	
8.3	Ngám Váng		0,7	1	4				163,79	40	207	
8.4	Nậm Khiếu		0	0	0	0	0	0	0	0	0	
8.5	Slam Vè								76,88	46	239	
9	Xã Nghiễn Loan	III	15,38	22,00	83,00	59,30	94,00	501	321,22	280,00	1.346	
9.1	Khuổi Muồng					10,46	17	92	76,29	93	432	
9.2	Pác Giá					5,05	5	25				
9.3	Nậm Văm		5,70	7	24	11,25	17	80				
9.4	Nà Vài		1,75	2	7							
9.5	Khuổi Thao		1,00	1	-	1,77	2	11	99,16	58	254	
9.6	Khuổi Phây					7,80	11	55	95,98	71	328	
9.7	Khuổi Tuốn		3,50	4	18	5,00	10	46				
9.8	Bản Đỉnh		1,00	2	9	1,22	2	8				
9.9	Khuổi Ûn		0,25	1	7	5,30	10	63				
9.10	Phía Đeng		0,30	1	3	4,10	5	27	49,79	58	332	
9.11	Nà Phai		0,88	3	15	3,95	9	56				
9.12	Khâu Tậu		1,00	1	-	3,40	6	38				
10	Xã Xuân La	III	8,15	13,00	84,00	0,64	2,00	8	259,82	60,00	327	
10.1	Khuổi Khi		1,4	2	9							
10.2	Khuổi Bốc		0,95	3	15							
10.3	Lũng Muồng					0,64	2	8				
10.4	Nậm Nhà		5,45	7	55							
10.5	Nà Vài		0,35	1	5				60,53	28	155	
10.6	Phiêng Cọng								199,29	32	172	
VIII	THÀNH PHỐ BẮC KẠN		5,79	6,00	29,00	0,20	1,00	3	-	-	0	
I	Phường Huyền Tung		5,79	6,00	29,00	0,20	1,00	3	-	-	0	
1.1	Tổ Khuổi Pái		5,79	6	29	0,2	1	3	0			
	TỔNG TOÀN TỈNH		1.867,70	1.975,00	8.500,00	1.644,46	1.832,00	8.847	37.890,05	7.582,00	35.752	

Ghi chú: Có 607 thôn đặc biệt khó khăn thuộc 100 xã, trong đó có 163 thôn đặc biệt khó khăn thuộc 46 xã vùng II và 444 thôn đặc biệt khó khăn thuộc 54 xã vùng III

PHỤ BIỂU 05: DIỆN TÍCH KHOẢN BẢO VỆ RỪNG, HỖ TRỢ BẢO VỆ RỪNG, KHOANH NUÔI TÁI SINH RỪNG TỰ NHIÊN VÀ TRỒNG RỪNG TẠI CÁC XÃ KHU VỰC II, KHU VỰC III

(Kèm theo Đề án hỗ trợ gạo cho người dân khu vực II, khu vực III tham gia trồng rừng và bảo vệ rừng)

TT	Hạng mục/Đơn vị	Khối lượng thực hiện các hạng mục (ha/lượt ha)	Khối lượng thực hiện hàng năm (ha)	Ghi chú
1	2	3	4	5
I	Hỗ trợ khoản bảo vệ rừng năm 2019 - 2023	90.560,65	90.560,65	
1	Hỗ trợ khoản bảo vệ rừng tại các Ban quản lý rừng đặc dụng	27.451,72	27.451,72	
1.1	Vườn Quốc gia Ba Bể	11.326,33	11.326,33	
1.2	Khu Bảo tồn thiên nhiên Kim Hỷ	13.383,40	13.383,40	
1.3	Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh Nam Xuân Lạc	2.741,99	2.741,99	
2	Hỗ trợ khoản bảo vệ rừng tại các huyện (Diện tích đất lâm nghiệp có rừng chưa giao cho hộ gia đình, cá nhân)	63.108,93	63.108,93	
2.1	Huyện Ba Bể	11.484,90	11.484,90	
2.2	Huyện Bạch Thông	5.281,79	5.281,79	
2.3	Huyện Chợ Đồn	8.947,72	8.947,72	
2.4	Huyện Chợ Mới	4.603,72	4.603,72	
2.5	Huyện Na Rì	10.185,44	10.185,44	
2.6	Huyện Ngân Sơn	11.297,12	11.297,12	
2.7	Huyện Pác Nặm	6.264,30	6.264,30	
2.8	Thành phố Bắc Kạn	203,31	203,31	
2.9	Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Bắc Kạn	4.840,63	4.840,63	
II	Hỗ trợ bảo vệ rừng năm 2019 - 2020 (Diện tích đất lâm nghiệp có rừng đã giao cho hộ gia đình,	84.289,42	84.289,42	
1	Huyện Ba Bể	8.185,60	8.185,60	
2	Huyện Bạch Thông	7.460,60	7.460,60	
3	Huyện Chợ Đồn	8.629,15	8.629,15	
4	Huyện Chợ Mới	9.727,18	9.727,18	
5	Huyện Na Rì	18.621,98	18.621,98	
6	Huyện Ngân Sơn	16.842,65	16.842,65	
7	Huyện Pác Nặm	14.564,83	14.564,83	
8	Thành phố Bắc Kạn	257,43	257,43	
III	Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên	6.801,87	6.801,87	
1	Huyện Ba Bể	234,49	234,49	
2	Huyện Bạch Thông	151,69	151,69	
3	Huyện Chợ Đồn	3.897,55	3.897,55	
4	Huyện Chợ Mới	927,70	927,70	
5	Huyện Na Rì	455,47	455,47	
6	Huyện Ngân Sơn	998,01	998,01	
7	Huyện Pác Nặm	136,96	136,96	
8	Thành phố Bắc Kạn	-	-	
IV	Trồng rừng	2.000,00	2.000,00	

TT	Hạng mục/Đơn vị	Khoi lượng thực hiện các hạng mục (ha/lượt ha)	Khoi lượng thực hiện hàng năm (ha)	Ghi chú
1	2	3	4	5
I	Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng năm 2019 - 2023	90.560,65	90.560,65	
1	Huyện Ba Bể	250,00	250,00	
2	Huyện Bạch Thông	300,00	300,00	
3	Huyện Chợ Đồn	230,00	230,00	
4	Huyện Chợ Mới	400,00	400,00	
5	Huyện Na Rì	300,00	300,00	
6	Huyện Ngân Sơn	300,00	300,00	
7	Huyện Pác Nặm	200,00	200,00	
8	Thành phố Bắc Kạn	20,00	20,00	
V	Chăm sóc rừng trồng năm thứ hai, ba, bốn	12.000,00	4.000,00	
1	Huyện Ba Bể	1.500,00	500,00	
2	Huyện Bạch Thông	1.800,00	600,00	
3	Huyện Chợ Đồn	1.380,00	460,00	
4	Huyện Chợ Mới	2.400,00	800,00	
5	Huyện Na Rì	1.800,00	600,00	
6	Huyện Ngân Sơn	1.800,00	600,00	
7	Huyện Pác Nặm	1.200,00	400,00	
8	Thành phố Bắc Kạn	120,00	40,00	
	TỔNG TOÀN TỈNH	195.651,94	187.651,94	

Ghi chú: Tổng diện tích thực hiện các công trình lâm sinh là 183.651,94 ha

PHỤ BIỂU 06 A: DIỆN TÍCH KHOAN BẢO VỆ RỪNG, HỖ TRỢ BẢO VỆ RỪNG, KHOANH NUÔI TÀI SINH RỪNG TỰ NHIÊN VÀ DỰ TRÙ KHỐI LƯỢNG GAO HỖ TRỢ, KINH PHÍ BẢO QUẢN, VẬN CHUYỂN VÀ CẤP PHÁT GẠO CHO NGƯỜI DẪN THAM GIA BẢO VỆ RỪNG, KHOANH NUÔI TÀI SINH RỪNG TỰ NHIÊN TẠI CÁC XÃ KHU VỰC II, KHU VỰC III GIAI ĐOẠN 2019 - 2023

(Kèm theo Đề án hỗ trợ gạo cho người dân khu vực II, khu vực III tham gia trồng rừng và bảo vệ rừng)

TT	Hạng mục/Đơn vị	Khối lượng thực hiện các hạng mục (ha)	Số lượng người tham gia/năm						Số lượng hỗ trợ bình quân (tấn/năm)	Trong đó		Số lượng hỗ trợ (tấn/năm)	Trong đó		Kinh phí lập hồ sơ thiết kế, kỹ thuật hợp đồng
			Số hộ			Số khẩu				Hỗ trợ cho hộ nghèo và cận nghèo	Hỗ trợ cho các hộ còn lại		Hỗ trợ cho hộ nghèo và cận nghèo	Hỗ trợ cho các hộ còn lại	
			Tổng số	Hộ nghèo và cận nghèo	Hộ còn lại	Tổng số	Hộ nghèo và cận nghèo	Còn lại							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12				
I	Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng năm 2019 - 2023	90.560,65	9.570	7.173	2.583	41.902	31.884	11.170	7.080	5.739	1.340	35.397,60	28.695,60	6.702,00	1.881,42
1	Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng tại các Ban quản lý rừng đặc dụng	27.451,72	3.461	2.592	869	16.124	12.613	3.511	2.692	2.270	421	13.458,30	11.351,70	2.106,60	436,66
1.1	Vườn Quốc gia Ba Bể	11.326,33	1.158	969	189	5.873	4.762	1.111	990	857	133	4.952,40	4.185,80	666,60	179,74
1.2	Khu Bảo tồn thiên nhiên Kim Hỷ	13.383,40	1.645	1.047	598	6.905	4.688	2.217	1.110	844	266	5.549,40	4.219,20	1.330,20	206,67
1.3	Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh Nam Xuân Lạc	2.741,99	658	576	82	3.346	3.163	183	591	569	22	2.956,50	2.846,70	109,80	50,25
2	Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng tại các huyện (Diện tích đất lâm nghiệp có rừng chưa giao cho hộ gia đình, cá nhân)	63.108,93	6.109	4.581	1.714	25.778	19.271	7.659	4.388	3.469	919	21.939,30	17.343,90	4.595,40	1.444,76
2.1	Huyện Ba Bể	11.484,90	739	723	16	3.324	3.227	97	593	581	12	2.962,50	2.904,30	58,20	326,08
2.2	Huyện Bạch Thông	5.281,79	678	501	177	2.984	1.113	1.871	425	200	225	2.124,30	1.001,70	1.122,60	64,69
2.3	Huyện Chợ Đồn	8.947,72	735	449	286	2.709	2.475	634	522	446	76	2.607,90	2.227,50	380,40	77,00
2.4	Huyện Chợ Mới	4.603,72	482	468	14	2.424	2.130	294	419	383	35	2.093,40	1.917,00	176,40	80,19
2.5	Huyện Na Rì	10.185,44	1.309	934	375	5.568	4.360	1.209	930	785	145	4.649,40	3.924,00	725,40	261,45
2.6	Huyện Ngân Sơn	11.297,12	1.319	709	610	4.154	1.520	2.634	590	274	316	2.948,40	1.368,00	1.580,40	405,20
2.7	Huyện Pác Nặm	6.264,30	832	788	44	4.561	4.413	148	812	794	18	4.060,50	3.971,70	88,80	88,53
2.8	Thành phố Bắc Kạn	203,31	14	9	4	54	33	20	8	6	2	41,70	29,70	12,00	10,17
2.9	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Bắc Kạn	4.840,63		0	188		0	752	90	0	90	451,20	0,00	451,20	132,06
II	Hỗ trợ bảo vệ rừng năm 2019 - 2023 (Diện tích đất lâm nghiệp có rừng đã giao cho hộ gia đình, cá nhân)	84.289,42	8.059	5.766	2.295	38.138	28.757	8.986	6.255	5.176	1.078	31.272,90	25.881,30	5.391,60	3.906,10
1	Huyện Ba Bể	8.185,60	1.001	981	20	4.695	4.574	121	838	823	15	4.189,20	4.116,60	72,60	409,28
2	Huyện Bạch Thông	7.460,60	881	425	456	3.310	551	2.758	430	99	331	2.150,70	495,90	1.654,80	243,33
3	Huyện Chợ Đồn	8.629,15	946	339	608	4.419	3.126	1.293	563	155	408	3.589,20	2.813,40	775,80	431,46
4	Huyện Chợ Mới	9.727,18	653	636	18	3.130	2.762	368	541	497	44	2.706,60	2.485,80	220,80	307,69
5	Huyện Na Rì	18.621,98	1.716	996	719	8.442	5.930	2.511	1.369	1.067	301	6.843,60	5.337,00	1.506,60	951,10
6	Huyện Ngân Sơn	16.842,65	1.725	1.311	413	7.674	5.557	1.724	1.207	1.000	207	6.035,70	5.001,30	1.034,40	842,13
7	Huyện Pác Nặm	14.564,83	1.126	1.070	56	6.402	6.216	186	1.141	1.119	22	5.706,00	5.594,40	111,60	728,24
8	Thành phố Bắc Kạn	257,43	13	8	5	67	41	25	10	7	3	51,90	36,90	15,00	12,87

TT	Hạng mục/Đơn vị	Khối lượng thực hiện các hạng mục (ha)	Số lượng người tham gia/năm						Số lượng hỗ trợ bình quân (tấn/năm)	Trong đó			Số lượng hỗ trợ (tấn/5năm)	Trong đó			Kinh phí lập hồ sơ thiết kế, kỹ thuật hợp đồng
			Số hộ			Số khẩu				Hỗ trợ cho hộ nghèo và cận nghèo	Hỗ trợ cho các hộ còn lại	Hỗ trợ cho hộ nghèo và cận nghèo		Hỗ trợ cho các hộ còn lại			
			Tổng số	Hộ nghèo và cận nghèo	Hộ còn lại	Tổng số	Hộ nghèo và cận nghèo	Còn lại									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14				
III	Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên	6.801,87	780	569	213	3.431	2.584	849	567	465	102	2.835,00	2.325,60	509,40	340,09		
1	Huyện Ba Bể	234,49	105	103	2	455	445	10	81	80	1	406,50	400,50	6,00	11,72		
2	Huyện Bạch Thông	151,69	81	43	38	329	102	227	46	18	27	228,00	91,80	136,20	7,58		
3	Huyện Chợ Đồn	3.897,55	84	36	49	354	250	103	57	45	12	286,80	225,00	61,80	194,88		
4	Huyện Chợ Mới	927,70	68	67	1	282	252	29	49	45	3	244,20	226,80	17,40	46,39		
5	Huyện Na Rì	455,47	162	104	58	723	522	201	118	94	24	590,40	469,80	120,60	22,77		
6	Huyện Ngân Sơn	998,01	162	101	61	694	431	262	109	78	31	545,10	387,90	157,20	49,90		
7	Huyện Pác Nặm	136,96	117	114	4	594	579	15	106	104	2	530,10	521,10	9,00	6,85		
8	Thành phố Bắc Kạn	0,00		1	0			3	2	1	1	3,90	2,70	1,20	-		
IV	Trồng rừng (2 năm)	4.000,00	2.433,6	2.133,0	300,0	9.844,1	8.642,0	1.201,0	1.700	1.556	144	3.399,60	3.111,12	288,48	1.200,00		
1	Huyện Ba Bể	500,00	483	441	42	1.872	1.705	167	327	307	20	653,88	613,80	40,08	150		
2	Huyện Bạch Thông	600,00	253	225	28	1.153	983	170	197,34	176,94	20,40	394,68	353,88	40,80	180		
3	Huyện Chợ Đồn	460,00	297	230	67	1.102	870	232	184	157	28	368,88	313,20	55,68	138		
4	Huyện Chợ Mới	800,00	356	305	51	1.141	920	221	192	166	27	384,24	331,20	53,04	240		
5	Huyện Na Rì	600,00	395	332	63	1.716	1.515	201	297	273	24	593,64	545,40	48,24	180		
6	Huyện Ngân Sơn	600,00	323	278	45	1.503	1.308	195	259	235	23	517,68	470,88	46,80	180		
7	Huyện Pác Nặm	400,00	320	317	3	1.336	1.325	11	240	239	1	479,64	477,00	2,64	120		
8	Thành phố Bắc Kạn	40,00	6	5	1	21	16	5	3	3	1	6,96	5,76	1,20	12		
V	Chăm sóc rừng trồng (chăm sóc 3 năm)	12.000,00	2.433,62	2.133,00	300,00	9.844,13	8.643,00	1.201,00	1.700	1.556	144	6.799,92	6.222,96	576,96	0,00		
1	Huyện Ba Bể	1.500,00	483	441	42	1.872	1.705	167	327	307	20	1.307,76	1.227,60	80,16			
2	Huyện Bạch Thông	1.800,00	253	225	28	1.153	984	170	198	177	20	790,08	708,48	81,60			
3	Huyện Chợ Đồn	1.380,00	297	230	67	1.102	870	232	184	157	28	737,76	626,40	111,36			
4	Huyện Chợ Mới	2.400,00	356	305	51	1.141	920	221	192	166	27	768,48	662,40	106,08			
5	Huyện Na Rì	1.800,00	395	332	63	1.716	1.515	201	297	273	24	1.187,28	1.090,80	96,48			
6	Huyện Ngân Sơn	1.800,00	323	278	45	1.503	1.308	195	259	235	23	1.035,36	941,76	93,60			
7	Huyện Pác Nặm	1.200,00	320	317	3	1.336	1.325	11	240	239	1	959,28	954,00	5,28			
8	Thành phố Bắc Kạn	120,00	6	5	1	21	16	5	3	3	1	13,92	11,52	2,40			
TỔNG TOÁN TÍNH		197.651,94	23.465	17.774	5.691	103.919	80.510	23.409	17.301	14.492	2.809	79.705,02	66.236,58	13.468,44	7.327,61		

Chi chú: Chi dự án chuyển giao từ huyện đến thôn/xã tính bình quân là 30 km, tính chung thuộc đường loại 5, cước vận chuyển tính theo Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 15/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành quy định về giá cước vận chuyển hàng hóa bằng phương tiện vận tải trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn. Phần chi phí lập hồ sơ giao khoán đã trừ bỏ phần diện tích đã lập hồ sơ giao khoán theo Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững (40.382,10 ha) và phần diện tích đã giao khoán bảo vệ rừng theo Quyết định 24/2012/QĐ-TĐ ngày 01/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ (18.718,61 ha)

PHỤ BIỂU 06B: DIỆN TÍCH KHOAN BẢO VỆ RỪNG, HỖ TRỢ BẢO VỆ RỪNG, KHOANH NUÔI TÁI SINH RỪNG TỰ NHIÊN VÀ DỰ TRÙ KHỐI LƯỢNG GẠO HỖ TRỢ, KINH PHÍ BẢO QUẢN, VẬN CHUYỂN VÀ CẤP PHÁT GẠO CHO NGƯỜI DẪN THAM GIA BẢO VỆ RỪNG, KHOANH NUÔI TÁI SINH RỪNG TỰ NHIÊN TẠI CÁC XÃ KHU VỰC II, KHU VỰC III GIAI ĐOẠN 2019 - 2023

(Kèm theo Đề án hỗ trợ gạo cho người dân khu vực II, khu vực III tham gia bảo vệ rừng)

TT	Hạng mục/Đơn vị	Khối lượng thực hiện các hạng mục (ha)	Số lượng người tham gia/năm						Số lượng hỗ trợ bình quân (tấn/năm)	Trong đó		Số lượng hỗ trợ (tấn/5năm)	Trong đó		Kinh phí lập hồ sơ thiết kế, kỹ kết hợp đồng	Hỗ trợ chi phí quản lý (Hương dân, kiểm tra, nghiệm thu công tác bảo vệ rừng) (Tr.đồng/năm)	Hỗ trợ chi phí quản lý (Hương dân, kiểm tra, nghiệm thu công tác bảo vệ rừng) (Tr.đồng/5 năm)
			Số hộ			Số khẩu				Trong đó			Trong đó				
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Hỗ trợ cho hộ nghèo và cận nghèo	Hỗ trợ cho các hộ còn lại		Hỗ trợ cho hộ nghèo và cận nghèo	Hỗ trợ cho các hộ còn lại			
				Hộ nghèo và cận nghèo	Hộ còn lại		Hộ nghèo và cận nghèo	Còn lại									
1	2	3				4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	
Hỗ trợ bảo vệ rừng năm 2019 - 2023																	
1	Huyện Ba Bể	8.185,60	1.001	981	20	4.695	4.574	121	838	823	15	4.189,20	4.116,60	72,60	409,28	81,86	409,28
2	Huyện Bạch Thông	7.460,60	881	425	456	3.310	551	2.758	430	99	331	2.150,70	495,90	1.654,80	243,33	74,61	373,03
3	Huyện Chợ Đồn	8.629,15	946	339	608	4.419	3.126	1.293	718	563	155	3.589,20	2.813,40	775,80	431,46	86,29	431,46
4	Huyện Chợ Mới	9.727,18	653	636	18	3.130	2.762	368	541	497	44	2.706,60	2.485,80	220,80	307,69	97,27	486,36
5	Huyện Na Rì	18.621,98	1.716	996	719	8.442	5.930	2.511	1.369	1.067	301	6.843,60	5.337,00	1.506,60	931,10	186,22	931,10
6	Huyện Ngân Sơn	16.842,65	1.725	1.311	413	7.674	5.557	1.724	1.207	1.000	207	6.035,70	5.001,30	1.034,40	842,13	168,43	842,13
7	Huyện Pác Nặm	14.564,83	1.126	1.070	56	6.402	6.216	186	1.141	1.119	22	5.706,00	5.594,40	111,60	728,24	145,65	728,24
8	Thành phố Bắc Kạn	257,43	13	8	5	67	41	25	10	7	3	51,90	36,90	15,00	12,87	2,57	12,87
Tổng toàn tỉnh		84.289,42	8.058,50	5.766	2.295	38.138	28.757	8.986	6.254,58	5.176,26	1.078,32	31.272,90	25.881,30	5.391,60	3.906,10	842,89	4.214,47

Ghi chú: Cơ lý vận chuyển gạo từ huyện đến thôn/xã tính bình quân là 30 km, tính chung thuộc đường loại 5, cước vận chuyển tính theo Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 15/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành quy định về giá cước vận chuyển hàng hóa bằng phương tiện vận tải trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn. Phần chi phí lập hồ sơ giao khoán đã trừ bù phần diện tích đã lập hồ sơ giao khoán theo Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững (40.382,10 ha) và phần diện tích đã giao khoán bảo vệ rừng theo Quyết định 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ (18.718,61 ha)

PHỤ BIỂU 07: PHÂN KỲ KHỐI LƯỢNG GẠO HỖ TRỢ VÀ KINH PHÍ LẬP HỒ SƠ BẢO VỆ RỪNG, HỖ TRỢ CHI PHÍ QUẢN LÝ BẢO QUẢN, VẬN CHUYỂN VÀ CẤP PHÁT GẠO CHO NGƯỜI DÂN THAM GIA BẢO VỆ RỪNG TỰ NHIÊN TẠI CÁC XÃ KHU VỰC II, KHU VỰC III GIAI ĐOẠN 2019 - 2023

(Kèm theo Đề án hỗ trợ gạo cho người dân khu vực II, khu vực III tham gia bảo vệ rừng)

TT	Hạng mục/Đơn vị	Khối lượng thực hiện các hạng mục (ha)	Tổng số lượng lương thực hỗ trợ (tấn)	Phân theo năm thực hiện					Kinh phí lập hồ sơ bảo vệ rừng năm 2019 (Tr.đồng)	Hỗ trợ chi phí quản lý (Hướng dẫn, kiểm tra, nghiệm thu công tác bảo vệ rừng) (Tr.đồng/5 năm)	Phân theo năm thực hiện				
				Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023			Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)
Hỗ trợ bảo vệ rừng năm 2019 - 2023															
1	Huyện Ba Bể	8.185,60	4.189,20	837,84	837,84	837,84	837,84	837,84	409,28	409,28	81,86	81,86	81,86	81,86	81,86
2	Huyện Bạch Thông	7.460,60	2.150,70	430,14	430,14	430,14	430,14	430,14	243,33	373,03	74,61	74,61	74,61	74,61	74,61
3	Huyện Chợ Đồn	8.629,15	3.589,20	717,84	717,84	717,84	717,84	717,84	431,46	431,46	86,29	86,29	86,29	86,29	86,29
4	Huyện Chợ Mới	9.727,18	2.706,60	541,32	541,32	541,32	541,32	541,32	307,69	486,36	97,27	97,27	97,27	97,27	97,27
5	Huyện Na Rì	18.621,98	6.843,60	1.368,72	1.368,72	1.368,72	1.368,72	1.368,72	931,10	931,10	186,22	186,22	186,22	186,22	186,22
6	Huyện Ngân Sơn	16.842,65	6.035,70	1.207,14	1.207,14	1.207,14	1.207,14	1.207,14	842,13	842,13	168,43	168,43	168,43	168,43	168,43
7	Huyện Pác Nặm	14.564,83	5.706,00	1.141,20	1.141,20	1.141,20	1.141,20	1.141,20	728,24	728,24	145,65	145,65	145,65	145,65	145,65
8	Thành phố Bắc Kạn	257,43	51,90	10,38	10,38	10,38	10,38	10,38	12,87	12,87	2,57	2,57	2,57	2,57	2,57
	Tổng toàn tỉnh	84.289,42	31.272,90	6.254,58	6.254,58	6.254,58	6.254,58	6.254,58	3.906,10	4.214,47	842,89	842,89	842,89	842,89	842,89

UBND HUYỆN.....

DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG ĐỀ NGHỊ NHẬN KHOẢN BẢO VỆ RỪNG NĂM.....

TT	Họ và tên chủ hộ/Tên cộng đồng dân cư thôn	Thôn, bản	Dân tộc	Đối tượng (nếu thuộc hộ nghèo thì đánh dấu "X", còn lại bỏ trống)	Diện tích, vị trí, loại rừng nhận khoản bảo vệ											Ghi chú
					Diện tích (ha)	Vị trí			Loại rừng (đánh dấu "X" vào loại rừng tương ứng)							
						Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Rừng tự nhiên			Rừng trồng				
									ĐD	PH	SX	ĐD	PH	SX		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
TỔNG (A + B)																
A	Đối tượng đang nhận khoản (đã có hồ sơ, hợp đồng khoán)															
I	Tên tổ chức giao khoán 1 (BQL rừng PH, DD; CTLN, UBND cấp xã)															
<i>I.1</i>	<i>Xã khu vực II</i>															
1	Xã															
	Nguyễn Văn A															
															
	Cộng đồng dân cư thôn A															
															
2	Xã															
															
<i>I.2</i>	<i>Xã khu vực III</i>															
	Xã															
															
	Xã															
															
II	Tên tổ chức giao khoán 2 (BQL rừng PH, DD; CTLN, UBND cấp xã)															
	(lặp lại tương tự Mục I)															
B	Đối tượng dự kiến nhận khoản trong năm kế hoạch (chưa có hồ sơ, hợp đồng khoán)															
	(lặp lại tương tự Mục A)															

Lập biểu

Ngày tháng năm 20....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

UBND HUYỆN.....

DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG ĐỀ NGHỊ NHẬN HỖ TRỢ BẢO VỆ RỪNG NĂM.....

TT	Họ và tên chủ hộ/Tên cộng đồng dân cư thôn	Thôn, bản	Dân tộc	Đối tượng (nếu thuộc hộ nghèo thì đánh dấu "X", còn lại bỏ trống)	Diện tích, vị trí, loại rừng được giao					Ghi chú	
					Diện tích (ha)	Vị trí			Loại rừng (đánh dấu "X" vào loại rừng tương ứng)		
						Tiểu khu	Khoánh	Lô	Rừng PH		Rừng trồng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
TỔNG											
<i>I Xã khu vực II</i>											
1	Xã										
	Nguyễn Văn A										
										
	Cộng đồng dân cư thôn A										
										
2	Xã										
										
<i>II Xã khu vực III</i>											
	Xã										
										
	Xã										
										

Lập biểu

Ngày tháng năm 20....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

UBND HUYỆN.....

DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ KHOANH NUÔI TÁI SINH TỰ NHIÊN NĂM

TT	Họ và tên chủ hộ	Thôn, bản	Dân tộc	Đối tượng (nếu thuộc hộ nghèo thì đánh dấu "X", còn lại bỏ trống)	Diện tích, vị trí, trạng thái đất lâm nghiệp được giao					Ghi chú
					Diện tích (ha)	Vị trí			Trạng thái đất LN được giao	
						Tiểu khu	Khoảnh	Lô		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
TỔNG										
<i>I</i>	<i>Xã khu vực II</i>									
1	Xã..... Nguyễn Văn A									
									
									
2	Xã.....									
									
<i>II</i>	<i>Xã khu vực III</i>									
	Xã.....									
									
	Xã.....									
									

Lập biểu

Ngày tháng năm 20...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG, NHU CẦU TRỢ CẤP GẠO TRỒNG RỪNG NĂM

STT	Tên Dự án, chủ hộ gia đình	Thôn, bản	Dân tộc	Số khẩu	Đối tượng (nếu thuộc hộ nghèo thì đánh dấu "X", còn lại bỏ trống)	Diện tích, vị trí, trạng thái đất lâm nghiệp được giao					Diện tích trồng rừng (ha)			Hỗ trợ năm thứ....	Số lượng gạo trợ cấp (kg)	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Vị trí			Trạng thái đất LN trước khi trồng rừng	Trồng rừng phòng hộ	Trồng rừng sản xuất	Phát triển LSNG			
							Tiểu khu	Khoảnh	Lô							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Dự án trồng rừng (tên dự án, số QĐ đầu tư)															
	Tổng															
<i>I</i>	<i>Xã khu vực II</i>															
1	Xã.....															
	Nguyễn Văn A															
															
2	Xã.....															
															
<i>II</i>	<i>Xã khu vực III</i>															
1	Xã.....															
	Nguyễn Văn A															
															
2	Xã.....															

Lập biểu

Ngày tháng năm 20....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG, NHU CẦU TRỢ CẤP GẠO CHĂM SÓC RỪNG TRỒNG NĂM

STT	Tên Dự án, chủ hộ gia đình	Thôn, bản	Dân tộc	Số khẩu	Đối tượng (nếu thuộc hộ nghèo thì đánh dấu "X", còn lại bỏ trống)	Diện tích, vị trí, rừng trồng đang chăm sóc				Loại rừng chăm sóc (đánh dấu "X" vào loại rừng tương ứng)			Hỗ trợ năm thứ....	Số lượng gạo trợ cấp (kg)	Ghi chú
						Diện tích (ha)	Vị trí			Rừng trồng đặc dụng	Rừng trồng phòng hộ	Rừng trồng sản xuất			
							Tiểu khu	Khoảnh	Lô						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng														
I	Xã khu vực II														
I	Xã.....														
	Nguyễn Văn A														
														
II	Xã khu vực III														
I	Xã.....														
	Nguyễn Văn A														
														

.....ngày tháng năm

CHỦ ĐẦU TƯ
(họ tên, chữ ký)

Huyện.....
Xã.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu biểu số 08F

DANH SÁCH
HỘ GIA ĐÌNH THÔN, BẢN NHẬN TRỢ CẤP GẠO
Tháng..... năm.....

TT	Tên chủ hộ gia đình	Dân tộc	Số khẩu	Diện tích rừng và đất lâm nghiệp hiện có (Khoán bảo vệ, bảo vệ, khoanh nuôi, chăm sóc)					Diện tích đã được trồng rừng (ha)		Số lượng gạo trợ cấp (kg)	Ký nhận hoặc Điểm chỉ
				Địa danh	Lô	Khoanh	Tiểu khu	DT (ha)	Rừng PH	Rừng SX		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng											

....., ngày tháng năm

CHỦ ĐẦU TƯ
(họ tên, chữ ký)

